

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số BBKK	Diện tích đất thu hồi (m2)					Thành tiền (đồng)	Phương án chia ra					Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp (đồng)
				Tổng	ONT		CLN			Đất	Vật kiến trúc	Cây cối hoa màu	Chính sách hỗ trợ		
					Có GCN	Không có GCN	Có GCN	Không có GCN					Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ đất nông nghiệp	
1	Ông Phạm Hải Dương (Số CCCD: 031094009234)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	11, 11a	179.7	156.0	23.7	0.0	0.0	2,146,281,000	697,944,000	1,448,337,000	0	0	0	1,727,781,000
2	Bà Trần Thị Thủy (Số CCCD: 033187003991) chồng là ông Trần Văn Tùng (Số CCCD: 031084012759)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	14, 14a	105.4	86.0	19.4	0.0	0.0	1,634,435,970	384,764,000	1,249,671,970	0	0	0	1,411,235,970
3	Ông Nguyễn Văn Phong (Số CCCD: 031069007262) vợ là bà Hoàng Thị Hoàn Thủy (Số CCCD: 031173007690)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	90, 90a	317.8	264.0	53.8	0.0	0.0	4,914,672,000	987,580,000	3,927,092,000	0	0	0	4,384,572,000
4	Ông Nguyễn Mạnh Khu (Số CCCD: 031062005398) vợ là bà Bùi Thị Nhị (Số CCCD: 031163005736)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	05, 05a	337.8	285.0	52.8	0.0	0.0	4,218,974,000	1,511,317,000	2,693,206,000	14,451,000	0	0	3,660,974,000
5	Bà Lê Thị Thu Chung (Số CCCD: 031179002189)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	04, 04a	159.0	133.0	0.0	26.0	0.0	1,696,228,000	364,505,000	1,329,345,000	2,378,000	0	0	1,439,548,000
6	Đình Ngọc Tùng Số CCCD 031183027779 - vợ là bà Lưu Thị Tuyết	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	123, 123a	113.2	80.0	0.0	33.2	0.0	1,633,172,000	112,176,000	1,456,276,000	0	57,880,000	6,840,000	0
7	Bà Vũ Xuân Phương (Số CCCD: 031183025927)	Phường Ngõ Quyền, TP. Hải Phòng	43, 43a	520.0	400.0	0.0	120.0	0.0	1,825,061,000	557,200,000	1,206,586,000	61,275,000	0	0	1,267,861,000
8	Ông Đình Ngọc Vinh (Số CCCD: 031086002092) vợ là bà Nguyễn Thị Thúy Phương (Số CCCD 031192001297)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	121, 121a	96.7	80.0	0.0	16.7	0.0	1,692,567,000	110,856,000	1,568,031,000	0	0	13,680,000	1,581,711,000

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số BBKK	Diện tích đất thu hồi (m2)					Thành tiền (đồng)	Phương án chia ra					Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp (đồng)
				Tổng	ONT		CLN			Đất	Vật kiến trúc	Cây cối hoa màu	Chính sách hỗ trợ		
					Có GCN	Không có GCN	Có GCN	Không có GCN					Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ đất nông nghiệp	
9	Ông Bùi Bá Thời (Số CCCD 031066017191) vợ là bà Lê Thị Hiền (Số CCCD: 031167009395)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	126, 126a	219.8	210.0	9.8	0.0	0.0	1,956,030,000	338,272,000	1,617,758,000	0	0	0	1,617,758,000
10	Bà Nguyễn Thị Huệ (Số CCCD: 031169013090) - đại diện thừa kế của ông Tô Văn Hoài (đã chết)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	101, 101a	334.6	300.0	0.0	0.0	34.6	2,394,210,000	464,468,000	1,929,742,000	0	0	0	1,943,742,000
11	Ông Đỗ Đức Tuyên (Số CCCD: 031069001206) vợ là bà Nguyễn Thị Hiếu (Số CCCD: 001170027424)	Phường Thanh Liệt, TP. Hà Nội	45, 45a	278.2	265.0	0.0	0.0	13.2	2,056,185,000	363,841,000	1,674,185,000	18,159,000	0	0	1,692,344,000
12	Ông Trần Quốc Bình (Số CCCD: 031067005183) vợ là bà Phạm Thị Hương (Số CCCD: 031169001342)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	34, 34a	412.0	360.0	0.0	0.0	52.0	3,688,096,000	1,614,800,000	2,059,025,000	7,431,000	0	6,840,000	2,711,596,000
13	Ông Đỗ Quang Nguyên (Số CCCD: 031038002635) vợ là bà Trần Thị Nhai (Số CCCD: 031142005275)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	30, 30a	412.7	368.0	0.0	0.0	44.7	1,496,936,515	507,368,000	976,952,000	12,616,515	0	0	989,568,515
14	Bà Đỗ Thị Tuyết (Số CCCD: 031164004402) - đại diện thừa kế của ông Đỗ Đức Bi và bà Bùi Thị Mối (đã chết)	Phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Quảng Ninh	73, 73a	283.4	260.0	23.4	0.0	0.0	1,686,241,000	387,975,000	1,298,266,000	0	0	0	1,298,266,000
15	Bà Nguyễn Thị Hường (Số CCCD: 031176007348) chồng là ông Vũ Ngọc Hưng (Số CCCD: 022071004294)	Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh	74, 74a	58.3	52.0	6.3	0.0	0.0	622,079,000	79,813,000	542,266,000	0	0	0	542,266,000
16	Ông Đỗ Anh Tuấn (Số CCCD:031093009199) - vợ là bà Nguyễn Hương Giang (Số CCCD: 092197000511)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	108, 108a	214.9	171.0	34.0	0.0	9.9	2,568,734,000	765,054,000	1,795,120,000	8,560,000	0	0	2,150,234,000
17	Bà Tống Hải Yến (Số CCCD: 031194017259)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	68, 68a	207.0	207.0	0.0	0.0	0.0	3,313,868,000	564,075,000	2,745,982,000	3,811,000	0	0	2,895,368,000

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số BBKK	Diện tích đất thu hồi (m2)					Thành tiền (đồng)	Phương án chia ra					Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp (đồng)
				Tổng	ONT		CLN			Đất	Vật kiến trúc	Cây cối hoa màu	Chính sách hỗ trợ		
					Có GCN	Không có GCN	Có GCN	Không có GCN					Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ đất nông nghiệp	
18	Bà Nguyễn Thị Hương (Số CCCD: 031174003301) chồng là ông Hoàng Minh Ngòi (Số CCCD: 030066001699)	Phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Quảng Ninh	70, 70a	44.0	44.0	0.0	0.0	0.0	435,120,000	60,236,000	374,884,000	0	0	0	374,884,000
19	Bà Đinh Thị Ngọc Lan (Số CCCD: 0311182002577)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	120, 120a	97.5	80.0	0.0	17.5	0.0	1,254,268,000	110,920,000	1,127,428,000	2,240,000	0	13,680,000	1,143,348,000
20	Ông Đoàn Văn Lãng (Số CCCD: 031062004694) Nguyễn Thị Hiền (Số CCCD: 031168012830)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	60, 60a	170.5	156.0	14.5	0.0	0.0	5,100,067,000	624,264,000	4,464,309,000	11,494,000	0	0	4,475,803,000
21	Ông Bùi Mạnh Thiềng (Số CCCD: 031045005385) vợ là bà Đoàn Thị Chiến	Phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	13, 13a	143.6	140.0	3.6	0.0	0.0	2,059,944,000	642,466,000	1,417,478,000	0	0	0	1,669,344,000
22	Ông Đặng Ngọc Thành (Số CCCD: 031080018813) vợ là bà Đỗ Thị Hồng Nhung (Số CCCD: 031182003207)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	41, 41a	50.4	50.0	0.4	0.0	0.0	732,939,000	68,450,000	664,489,000	0	0	0	664,489,000
23	Bà Nguyễn Minh Trang (Số CCCD: 031186007900) chồng là ông Nguyễn Bá Thành (Số CCCD: 031083023787)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	19, 19a	132.0	132.0	0.0	0.0	0.0	2,113,455,000	359,700,000	1,753,755,000	0	0	0	1,834,455,000
24	Ông Nguyễn Văn Bảo (Số CCCD:) vợ là bà Đoàn Thị Tám (Số CCCD:)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	51, 51a	270.0	215.0	55.0	0.0	0.0	3,494,323,000	961,910,000	2,527,685,000	4,728,000	0	0	2,936,323,000
25	Bà Phạm Thị Việt Hà (Số CCCD: 031191011003)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	10, 10a	520.2	400.0	0.0	45.0	75.2	2,948,856,000	1,093,600,000	1,843,958,000	11,298,000	0	0	2,390,856,000
26	Ông Dương Quang Thành (Số CCCD: 031052009803) vợ là bà Phạm Thị Hợp (Số CCCD: 031150005731)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	06, 06a	321.3	280.0	41.3	0.0	0.0	2,866,040,600	494,481,000	2,368,859,000	2,700,600	0	0	2,587,040,600

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số BBKK	Diện tích đất thu hồi (m2)					Thành tiền (đồng)	Phương án chia ra					Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp (đồng)
				Tổng	ONT		CLN			Đất	Vật kiến trúc	Cây cối hoa màu	Chính sách hỗ trợ		
					Có GCN	Không có GCN	Có GCN	Không có GCN					Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ đất nông nghiệp	
27	Ông Lê Văn Trị (Số CCCD: 031064011629) vợ là bà Lê Thị Kim Khánh (Số CCCD:)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	03, 03a	188.4	157.0	31.4	0.0	0.0	2,044,212,000	842,902,000	1,201,310,000	0	0	0	1,603,392,000
28	Ông Nguyễn Tiến Cường (Số CCCD: 031058015768) vợ là bà Nguyễn Thị Mận (Số CCCD: 031157013611)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	86, 86a	469.7	142.0	0.0	214.0	113.7	4,323,903,000	213,337,000	4,075,438,000	21,448,000	0	13,680,000	4,110,566,000
29	Bà Đỗ Thị Mạc (Số CCCD: 031159018121)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	21, 21a	355.0	135.0	220.0	0.0	0.0	3,093,239,000	485,995,000	2,604,258,000	2,986,000	0	0	2,607,244,000
30	Bà Nguyễn Thị Ước (Số CCCD: 031153007664)	Thôn Đình, đặc khu Cát Hải	66, 66a	74.0	74.0	0.0	0.0	0.0	670,879,000	201,650,000	469,229,000	0	0	0	469,229,000
31	Ông Hà Quang Trung (Số CCCD: 031095012208) vợ là bà Lưu Thị Ngọc Ánh (Số CCCD: 031300004831)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	84, 84a	288.0	53.0	0.0	235.0	0.0	1,757,942,000	91,357,000	1,564,902,000	0	94,843,000	6,840,000	1,666,585,000
32	Ông Nguyễn Văn Chính (Số CCCD: 031063004174) vợ là bà Trần Thị Hồng Yến (Số CCCD: 031169014544)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	131, 131a	630.5	400.0	0.0	120.0	110.5	4,581,921,000	558,968,000	4,018,963,000	3,990,000	0	0	4,022,953,000
33	Ông Nguyễn Văn Phú (Số CCCD: 031072000535) vợ là bà Phạm Thị Chế (Số CCCD: 031172000424)	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	92, 92a	213.4	180.2	25.7	0.0	7.5	3,976,253,000	589,025,000	3,387,228,000	0	0	0	3,474,053,000
	Tổng cộng			8,219.0	6,315.2	615.1	827.4	461.3	80,997,132,000	17,211,269,000	63,382,014,000	189,566,000	152,723,000	61,560,000	67,345,390,000

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số
định danh: Ông Phạm Hải Dương (Số CCCD: 031094009234)

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải Số BB: 11, 11a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	179.7				697,944,000	
		- Đất ở:		m2	179.7					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Thửa đất số 341, TĐĐ 6 (Vị trí 1, Khu vực 1, Đường tỉnh 356)	Ngày 25/3/2010 UBND huyện Cát Hải cấp GCNQSD đất số BB 243417, thửa số 1097, tờ bản đồ số 02, diện tích 156,0m2 đất ở mang tên ông Phạm Quang Vượng.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	156.0	4,474,000	1.0	100%	697,944,000	
		Ngày 14/5/2018 ông Phạm Quang Vượng tặng cho con trai là ông Phạm Hải Dương toàn bộ thửa đất trên với diện tích 156,0m2. Nay nhà nước thu hồi 179,7m2 bao gồm: - Phần diện tích 156,0m2 đất ở đã được cấp GCNQSD đất. - Phần diện tích 23,7m2 là do gia đình ông Vượng tự sử dụng ra phần đất giao thông do UBND xã quản lý để xây dựng một số công trình phụ trợ phục vụ mục đích đề ở từ năm 2005, chưa được cấp GCNQSD đất.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	23.7					Đất UBND đặc khu quản lý. Không BTHT
II	Vật kiến trúc								1,448,337,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở 1	Móng đá, tường gạch papanh 220, mái tôn tôn xi măng sườn gỗ không vì kèo cao 3,1m, nhà 2 mái dốc: S=5,8*4,1	VKT.10546	m2 sàn XD	23.78	5,372,785	1.0	100%	127,764,827	BB rà soát
		Trừ khối xây chênh cao không theo chuẩn cao 3,5m V=- (5,36+4,1)*2*0,22*0,4	VKT.20010	m3	-1.66	1,081,965	1.0	100%	-1,801,428	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-7.57	141,099	1.0	100%	-1,067,837	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-7.57	105,359	1.0	100%	-797,357	
	Cửa đi	Pa nô gỗ lim đặc S=0,6*1,7+0,8*1,9*2	VKT.20175	m2	4.06	3,900,000	1.0	100%	15,834,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa thông gian	Pa nô gỗ lim đặc S=1,4*2,3	VKT.20175	m2	3.22	3,900,000	1.0	100%	12,558,000	
	Nền	Lát gỗ lim S=5,0*3,5	VKT.20116	m2	17.50	1,700,000	1.0	100%	29,750,000	
	Trần	Ôp gỗ lim S=5,0*3,5	VKT.20116	m2	17.50	1,700,000	1.0	100%	29,750,000	
	Vách ngăn	Gỗ lim dày 2cm S=0,9*2,6+1,2*2,6	VKT.20116	m2	5.46	1,700,000	1.0	100%	9,282,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=1,7*2+0,8+(2,0*2+0,8)*2	VKT.20184	md	13.80	620,000	1.0	100%	8,556,000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=2,3*2+1,4	VKT.20187	md	6.00	890,000	1.0	100%	5,340,000	
	Cửa sổ	Chóp gỗ lim S=0,7*0,9	VKT.20181	m2	0.63	3,600,000	1.0	100%	2,268,000	
	Tường phía trong	Ôp gỗ lim S=(5,0+3,5)*2*2,6-0,6*1,7-0,8*1,9*2-0,7*0,9	VKT.20116	m2	39.51	1,700,000	1.0	100%	67,167,000	
	Chi nẹp cửa gỗ lim	L=(0,6+1,7)*2+0,8+1,9*2+(0,7+0,9)*2 (nẹp cửa)	VKT.20190	md	12.40	60,000	1.0	100%	744,000	
	Chi nẹp tường gỗ lim	L=(5,0+3,5)*2*3 đg-0,6-1,7*2-0,8*1,9*2+(5,0+3,5)*2+1,2*4	VKT.20190	md	67.72	60,000	1.0	100%	4,063,200	
	Tường ngoài	Ôp đá thè TN 10x20 S=2,2*5,8-0,8*1,9	VKT.20058	m2	11.24	610,463	1.0	100%	6,861,604	
		Ôp tấm Aluminium khung xương S=4,1*2,7								HTDC
	My cửa BTCT	Ngoài diện tích xây dựng V=1,5*0,4*0,06*3	VKT.20023	m3	0.11	5,710,896	1.0	100%	616,777	
	Gờ chỉ	Xi măng cát L=2,3*3	VKT.20087	md	6.90	49,580	1.0	100%	342,102	
	Mái chống nóng	trên nhà chính tôn kim loại sườn sắt không vì kèo S=3,5*4,1*2 bên	VKT.20147	m2	28.70	379,477	1.0	100%	10,890,990	
	Nhà ở 2	Móng đá, tường gạch papanh 150, mái tôn tôn kim loại lạnh có vì kèo cao 2,7m, nhà 2 mái dốc S=4,1*6,4	VKT.10545	m2 sàn XD	26.24	5,586,117	1.0	100%	146,579,710	BB rà soát
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=- (4,1+6,1)*2*0,15*0,8	VKT.20010	m3	-1.22	1,081,965	1.00	100%	-1,324,325	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-8.16	141,099	1.00	100%	-1,151,368	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-8.16	105,359	1.00	100%	-859,729	
		Trừ khối lượng tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn dày 220: V=(0,15-0,22)*(3,8+6,1)*2*2,7	VKT.20010	m3	-3.74	1,081,965	1.00	100%	-4,048,929	
	Cửa chính	Pa nô gỗ lim đặc S=1,3*2,1+1,2*2,4*2+0,6*2,4	VKT.20175	m2	9.93	3,900,000	1.0	100%	38,727,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,1*2+1,5+2,4*4+1,3*2+2,4+0,6	VKT.20184	md	20.90	620,000	1.0	100%	12,958,000	
	Chi gỗ lim	L=2,1*2+1,5+2,4*4+1,3*2+2,4+0,6	VKT.20190	md	20.90	60,000	1.0	100%	1,254,000	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=6,1*3,7	VKT.20116	m2	22.57	1,700,000	1.0	100%	38,369,000	
	Trần nhà	Ôp gỗ lim khung xương S=3,7*2,2+3,7*3,9	VKT.20116	m2	22.57	1,700,000	1.0	100%	38,369,000	
	Tường	Ôp gỗ lim S=(3,7+2,2)*2*2,6-1,2*2,2-1,2*2,4*2-0,6*2,4	VKT.20116	m2	20.84	1,700,000	1.0	100%	35,428,000	
		S2=(3,7*3,9)*2*2,6-1,2*2,4*2-0,6*2,4	VKT.20116	m2	32.32	1,700,000	1.0	100%	54,944,000	
	Chi nẹp tường gỗ lim	S=(6,1+3,7)*2*4-1,3*2,1*4	VKT.20190	md	67.48	60,000	1.0	100%	4,048,800	
	Cửa sổ	Pa nô nhôm kính S=0,7*1,2	VKT.20202	m2	0.84	950,000	1.0	100%	798,000	
		Song sát hộp 16x16x1,4 ly L=0,7*6+1,2*6	VKT.20215	kg	7.18	45,000	1.0	100%	323,190	
	Tường trước	Ôp gạch LD 40x60 S=4,1*2,6-1,3*2,1	VKT.20069	m2	7.93	320,620	1.0	100%	2,542,517	
		Ôp đá thè TN 10x20 S=6,4*2,5	VKT.20058	m2	16.00	610,463	1.0	100%	9,767,408	
	Bán mái trước nhà	Mái tôn kim loại sườn sắt có kèo S=4,5*5,5	VKT.20146	m2	24.75	507,361	1.0	100%	12,557,185	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Váy	Tôn kim loại sườn sắt S=5,5*0,7*2+4,5*4,0*2	VKT.20110	m2	43.70	321,701	1.0	100%	14,058,334	
	Nền trước nhà	Lát gạch HL 40x40 S=3,4*5,4	VKT.20056	m2	18.36	241,350	1.0	100%	4,431,186	
	Vách	Tôn kim loại sườn sắt S=2,0*2,3	VKT.20110	m2	4.60	321,701	1.0	100%	1,479,825	
	Cửa	Khung sắt hộp mặt ép tôn S=2,0*1,9	VKT.20110	m2	3.80	321,701	1.0	100%	1,222,464	
	Cửa đi	Pa nô gỗ dôi đặc S=0,8*2,0	VKT.20176	m2	1.60	2,500,000	1.0	100%	4,000,000	
	Be sân	Xây gạch chi V=4,5*0,11*0,5	VKT.20008	m3	0.25	2,126,713	1.0	100%	526,361	
		Trát xi măng cát S=4,5*0,4	VKT.20078	m2	1.80	105,359	1.0	100%	189,646	
	Máng nước phía trước tôn KL	Tôn kim loại L=5,5m	GTT	m	5.50	150,000	1.0	100%	825,000	
	Bể nước mưa	Xây gạch chi 220 nắp BTCT V=2,6*2,1*2,3 xây nổi 0,7 m	VKT.20133	m3	3.82	1,319,287	1.0	100%	5,042,315	
		Xây gạch chi 220 nắp BTCT V=2,6*2,1*2,3 xây chìm 1,6m	VKT.20135	m3	8.74	3,194,434	1.0	100%	27,906,575	
	Nhà bếp	Móng xây gạch papanh tường xây gạch papanh mái tôn xi măng sườn gỗ cao 2,3m S=3,4*2,5	VKT.10323	m2 sàn XD	8.50	2,020,415	1.0	100%	17,173,528	
	Nền	Lát gạch LD 60x60 S=2,3*3,1	VKT.20032	m2	7.13	289,212	1.0	100%	2,062,082	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=0,7*1,8	VKT.20175	m2	1.26	3,900,000	1.0	100%	4,914,000	
	Cửa sổ	Xây gạch hoa thoáng S=0,4*0,8	VKT.20223	m2	0.32	250,000	1.0	100%	80,000	
	Tường	Ốp tấm Aluminium khung xương S=(3,1+2,1)*2*2,0-0,7*1,8-0,4*0,8								HTDC
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=1,8+1,0*2	VKT.20184	md	3.80	620,000	1.0	100%	2,356,000	
	Trụ bếp	Xây gạch chi V=0,6*0,9*0,11*2	VKT.20008	m3	0.12	2,126,713	1.0	100%	252,654	
		Trát xi măng cát S=0,7*0,9*4	VKT.20077	m2	2.52	141,099	1.0	100%	355,569	
		Mặt BTCT V=1,2*0,6*0,05	VKT.20023	m3	0.04	5,710,896	1.0	100%	205,592	
		Lát gạch LD 30x60 S=0,6*1,2	VKT.20029	m2	0.72	219,744	1.0	100%	158,216	
	Nhà vệ sinh 1	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại lạnh sườn sắt cao 2,5 m S=2,8*1,7	VKT.10361	m2 sàn XD	4.76	1,816,290	1.0	100%	8,645,540	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-4.76	251,669	1.0	100%	-1,197,944	
		Cộng mái tôn KL lạnh sườn sắt	VKT.20147	m2	4.76	379,477	1.0	100%	1,806,311	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=0,7*1,8	VKT.20175	m2	1.26	3,900,000	1.0	100%	4,914,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=0,8*1,8*2	VKT.20184	md	2.88	620,000	1.0	100%	1,785,600	
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=0,8*1,8	VKT.20201	m2	1.44	1,000,000	1.0	100%	1,440,000	
	Nền	Lát gạch LD 30x30 S=1,3*2,5	VKT.20029	m2	3.25	219,744	1.0	100%	714,168	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(1,3+2,5)*2*2,1-0,8*1,8	VKT.20069	m2	14.52	320,620	1.0	100%	4,655,402	
	Thiết bị	Na va bộ 01 bộ	VKT.20321	bộ	1.0	178,699	1.0	100%	178,699	
		Sen vòi 01 cái	VKT.20328	bộ	1.0	71,480	1.0	100%	71,480	
		Gương soi 01 bộ	VKT.20332	cái	1.0	46,852	1.0	100%	46,852	
		Bình nóng lạnh 01 cái	VKT.20331	bộ	1.0	781,082	1.0	100%	781,082	
		Điều hòa 01 cái	VKT.20320	máy	1.0	527,872	1.0	100%	527,872	
	Bể nước 2	Xây gạch chi 220 nắp BTCT V=2,8*2,4*2,1 xây nổi 0,7m	VKT.20133	m3	4.70	1,319,287	1.0	100%	6,205,926	
		Xây gạch chi 220 nắp BTCT V=2,8*2,4*2,1 xây chìm 1,4m	VKT.20136	m3	9.41	2,876,017	1.0	100%	27,057,568	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nhà ở 3	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại lạnh sườn sắt cao 3,7m S=3,7*7,0	VKT.10522	m2 sàn XD	25.90	5,516,385	1.0	100%	142,874,372	
		Cộng khối xây chên cao không theo chuẩn cao 3,5m tầng 2 V=(3,7-3,5)*(3,59+6,89)*2*0,11	VKT.20009	m3	0.46	1,919,493	1.00	100%	885,117	
		Cộng trát ngoài chên cao S=(3,7-3,5)*(3,7+7,0)*2	VKT.20077	m2	4.28	141,099	1.00	100%	603,904	
		Cộng trát trong chên cao S=(3,7-3,5)*(3,48+6,78)*2	VKT.20078	m2	4.10	105,359	1.00	100%	432,393	
	Cửa chính	Pa nô gỗ lim kính S=1,3*2,1 S kính =0,2*0,18*8 ô*2 cánh=21% diện tích cửa	VKT.20175	m2	2.73	3,900,000	1.0	100%	10,647,000	
	Vách ngăn	Bảng cánh cửa pano gỗ lim đặc: S=2,5*2,4	VKT.20116	m2	6.00	3,900,000	1.0	100%	23,400,000	BB rà soát
	Cửa đi	Pa nô chớp gỗ lim S=0,8*2,2	VKT.20175	m2	1.76	3,900,000	1.0	100%	6,864,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,4*2+1	VKT.20184	md	5.80	620,000	1.0	100%	3,596,000	
	Cửa sổ	Chớp gỗ lim S=1,2*0,75*5+1,4*1,4	VKT.20178	m2	6.46	3,600,000	1.0	100%	23,256,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=1,2+0,8*2*4+1,4*4	VKT.20184	md	13.20	620,000	1.0	100%	8,184,000	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=6,6*3,2	VKT.20116	m2	21.12	1,700,000	1.0	100%	35,904,000	
	Trần nhà	Óp gỗ lim S=6,6*3,2	VKT.20116	m2	21.12	1,700,000	1.0	100%	35,904,000	
	Tường	Óp gỗ lim S=(6,6+3,2)*2*2,7-1,2*0,75*5-1,4*1,4-1,3*2,1	VKT.20116	m2	43.73	1,700,000	1.0	100%	74,341,000	
	Chỉ tường gỗ lim	L=(6,6+3,2)*2*4-1,3*3+2,4*2+3,2*2	VKT.20190	md	85.70	60,000	1.0	100%	5,142,000	
	Óp tường	Bảng tôn kim loại sườn sắt S=(7,0+3,7)*2,3-0,75*1,2*3-0,9*1,3	VKT.20110	m2	20.74	321,701	1.0	100%	6,672,079	
	Nhà vệ sinh 2	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại lạnh sườn sắt cao 2,2m S=1,2*2,2	VKT.10361	m2 sàn XD	2.64	1,816,290	1.0	100%	4,795,006	
		Trừ phần tường chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=-(0,98+1,2)*2*0,11*0,3	VKT.20008	m3	-0.14	1,987,514	1.00	100%	-285,964	
		Trừ phần trát tường ngoài chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-1.31	141,099	1.00	100%	-184,557	
		Trừ phần trát tường trong chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-1.31	105,359	1.00	100%	-137,810	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-2.64	251,669	1.00	100%	-664,406	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	2.64	379,477	1.00	100%	1,001,819	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=0,7*1,8	VKT.20175	m2	1.26	3,900,000	1.0	100%	4,914,000	BB rà soát
		Khuôn đơn gỗ lim L=1,8*2+0,8	VKT.20184	md	4.40	620,000	1.0	100%	2,728,000	
		Chỉ gỗ lim L=1,8*2+0,8	VKT.20190	md	4.40	60,000	1.0	100%	264,000	
	Nền nhà	Lát gạch LD 30x30 S=1,8*0,9	VKT.20029	m2	1.62	219,744	1.0	100%	355,985	
	Tường	Óp gạch LD 30x60 S=(1,8+0,9)*2*1,2-0,7*1,2	VKT.20069	m2	5.64	320,620	1.0	100%	1,808,297	
		Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.0	100%	2,415,297	
	Nhà vệ sinh 3	Móng gạch papanh, tường gạch papanh 150 mái tôn xi măng sườn gỗ cao 2,2m không vì kèo nền xi măng cát S=1,4*1,4	VKT.10323	m2 sàn XD	1.96	2,020,415	1.0	100%	3,960,013	
		Xí xôm 01 cái	VKT.20295	bộ	1.00	1,038,076	1.0	100%	1,038,076	
	Giếng đào	Xây gạch chỉ sâu 5m	GTT	cái	5.00	3,000,000	1.0	100%	15,000,000	
	Giếng khoan	Thả ống D48 01 cái sâu 15m D0,9m	GTT	cái	1.00	2,800,000	1.0	100%	2,800,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Sân trước nhà	S=3,2*2,8-0,45*0,45*3,14		m2	8.32					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	0.83	1,027,902	1.0	100%	855,641	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	0.83	1,629,758	1.0	100%	1,356,635	
		Lát gạch LD 40x40 S=1,6*1,4	VKT.20030	m2	2.24	220,869	1.0	100%	494,747	
		Láng xi măng cát dày 3cm, có đánh màu: S=1,6*1,4	VKT.20042	m2	2.24	87,734	1.0	100%	196,524	BB rà soát
	Sân	Giữa nhà bếp và nhà tắm S=1,0*3,0+3,6*3,0		m2	13.80					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	1.38	1,027,902	1.0	100%	1,418,505	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	1.38	1,629,758	1.0	100%	2,249,066	
		Láng xi măng cát dày 3cm, có đánh màu	VKT.20042	m2	13.80	87,734	1.0	100%	1,210,729	BB rà soát
	Bán mái trên sân	Tôn kim loại sườn sắt, có kèo S=9,5*5,5	VKT.20146	m2	52.25	507,361	1.0	100%	26,509,612	BB rà soát
		Cột ống kẽm D90 L=3,0*4 cây	VKT.20261	m	12.00	365,439	1.0	100%	4,385,268	
	Sân trái nhà	S=10,5*1,0		m2	10.50					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	1.05	1,027,902	1.0	100%	1,079,297	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	1.05	1,629,758	1.0	100%	1,711,246	
		Lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	10.50	241,350	1.0	100%	2,534,175	
	Tường bao	Xây gạch papanh có bở trụ có trát S=22,8*1,7+6,1*1,2*2+22,8*1,2-6*1,2	VKT.20126	m2	73.56	473,449	1.0	100%	34,826,908	
		Xây gạch chi 110 có bở trụ có trát S=4,5*1,5+2,4*1,5, dài 4,5+2,4m, cao 1,5m, tỷ lệ bằng 75% so với chiều cao 2m	HD.30039	m	6.90	1,312,000	1.0	75%	6,789,600	BB rà soát
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-6.90	25,000	1.0	100%	-172,500	
		Ôp đá thê tự nhiên 10x20 S=(4,5+1,5)*2,4	VKT.20058	m2	14.40	610,463	1.0	100%	8,790,667	
		Lưới B40 khung sắt thép trên tường bao S=8,5*1,5+(9,5+1,5)*1,5	VKT.20221	m2	29.25	103,000	1.0	100%	3,012,750	
		Sắt hộp 16x16x1,4 ly L=8,5*10+1,5*24+9,7*13+1,5*7	VKT.20219	kg	162.29	40,000	1.0	100%	6,491,520	
	Máng nước	Bằng tôn kim loại L=5,6m	GTT	m	5.60	150,000	1.0	100%	840,000	
		Bằng ống PVC D60 L=8,0*2 đg	VKT.20237	m	16.00	80,578	1.0	100%	1,289,248	
		Ống bơm PVC D21 L=8,0*2 đg	VKT.20232	m	16.00	30,531	1.0	100%	488,496	
	Bán mái	Tôn kim loại lạnh sườn sắt, có kèo: S=9,0*1,0	VKT.20146	m2	9.00	507,361	1.0	100%	4,566,249	BB rà soát
	Bể phốt	Xây chìm gạch chi 110 nắp BTCT V=1,8*2,0*2+1,3*1,7*1,5	VKT.20132	m3	10.52	2,984,491	1.0	100%	31,381,923	
	Cổng	Trụ xây gạch chi V=0,22*0,22*3,0*2	VKT.20009	m3	0.29	1,919,493	1.0	100%	557,421	
		Ôp đá thê TH 10x20 S=0,3*2,5*4+0,4*2,5*2	VKT.20058	m2	5.00	610,463	1.0	100%	3,052,315	
		Cột BTCT V=0,16*0,16*3,0	VKT.20021	m3	0.08	9,223,622	1.0	100%	708,374	
	Cánh cổng	Thép hộp 3x6x1,4 ly L=2,2*8+0,8*6	VKT.20215	kg	42.67	45,000	1.0	100%	1,920,240	
		Thép hộp 1,5x3x1,4 ly L=2,2*40+0,8*20*2+0,7*4*2	VKT.20215	kg	98.39	45,000	1.0	100%	4,427,400	
		Diện tích ép tôn S=0,8*1,2*2*2 bên.	GTT	m2	3.84	150,000	1.0	100%	576,000	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1.00	14,000,000			14,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Tổng cộng =(I+II)							2,146,281,000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, đặc khu Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 1283/TB-UBND ngày 28/11/2024 của UBND huyện Cát Hải (nay là UBND đặc khu Cát Hải)									
	- Ông Phạm Hải Dương là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, không phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Ông Phạm Hải Dương được giao lô số N4-19'.07, lô N4-19'									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Ông Phạm Hải Dương được giao diện tích là 150,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								1,727,781,000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								2,146,281,000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								697,944,000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất)								418,500,000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Phạm Hải Dương phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	150.00	2,790,000	1.00	100%	418,500,000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)								418,500,000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								0	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST**

Họ và tên - Số
định danh:

Bà Trần Thị Thủy (Số CCCD: 033187003991) chồng là ông Trần Văn Tùng (Số CCCD: 031084012759)

Địa chỉ:

Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải

Số BB: 14, 14a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	105.4				384,764,000	
		- Đất ở:		m2	105.4					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Thửa đất số 280, TBĐ 6 (Vị trí 1, Khu vực 1, Đường tỉnh 356)	Năm 2003 UBND huyện Cát Hải cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Đoàn Thành Công thửa đất số 1016, diện tích 86,0m2. Năm 2010 ông Đoàn Thành Công chuyển nhượng cả thửa đất đang sử dụng cho bà Nguyễn Thị Thanh Hà chồng Phạm Quang Phong, thửa đất số 1016, diện tích 86,0m2. Năm 2013 bà Phạm Thị Thanh Hà chồng phạm Quang Phong chuyển lại thửa đất 1016, diện tích 86,0m2 cho ông Trần Văn Tùng vợ Trần Thị Thủy. Ngày 24/01/2014 UBND huyện Cát Hải cấp GCNQSD đất số BM 478964, thửa số 1016, tờ bản đồ số 02, diện tích 86,0m2 đất ở mang tên ông Trần Văn Tùng vợ là bà Trần Thị Thủy. Nay nhà nước thu hồi 105,4m2 bao gồm: - Phần diện tích 86,0m2 đất ở đã được cấp GCNQSD đất năm 2012. - Phần diện tích 19,4m2 chênh lệch do chưa đo ghi nhận hết diện tích trong quá trình đo đạc cấp giấy CNQSDĐ cho gia đình ông Công năm 2003, phần diện tích này do gia đình ông Công sử dụng từ trước năm 1980 vào mục đích để ở. Từ năm 2010 gia đình tiếp tục sử dụng đất vào mục đích để ở, chưa được cấp GCNQSDĐ.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	86.0	4,474,000	1.0	100%	384,764,000	
			Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	19.4					Không đủ điều kiện BTHT
II	Vật kiến trúc								1,249,671,970	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở 2 tầng có khu	Móng gia cố cọc tre, giằng BTCT tầng 1 xây gạch chi 220, tầng 2 xây	VKT.10921	m2 sàn	97.90	4,772,232	1.00	100%	467,201,513	
	Tầng 1	Trừ khối xây chênh cao không theo chuẩn cao 3,9m V=(3,4-3,9)*(11,58+5,28)*2*0,22	VKT.20009	m3	-3.71	1,919,493	1.00	100%	-7,119,783	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-16.86	141,099	1.00	100%	-2,378,929	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trù trát trong	VKT.20078	m2	-16.86	105,359	1.00	100%	-1,776,353	
	Cửa	Cuốn nhôm chạy điện S=4,1*2,8	VKT.20204	m2	11.48	2,350,000	1.00	100%	26,978,000	
		Kính cường lực S=4,1*2,4	VKT.20197	m2	9.84	750,000	1.00	100%	7,380,000	
		Pa nô gỗ lim đặc S=1,5*2,3	VKT.20175	m2	3.45	3,900,000	1.00	100%	13,455,000	
		Khuôn kép gỗ lim L=1,5+2,3+2,3	VKT.20187	md	6.10	890,000	1.00	100%	5,429,000	
	Cửa lách	Pa nô lim đặc S=0,8*1,9	VKT.20175	m2	1.52	3,900,000	1.00	100%	5,928,000	BB rà soát
		Khuôn đơn gỗ lim L=0,9+1,9*2	VKT.20184	md	4.70	620,000	1.00	100%	2,914,000	
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=1,0*2,0	VKT.20201	m2	2.00	1,000,000	1.00	100%	2,000,000	
	Cửa thông phòng	Pa nô lim đặc S=0,8*2,2*2	VKT.20175	m2	3.52	3,900,000	1.00	100%	13,728,000	
		Khuôn kép gỗ lim L=(0,8+2,2*2)*2	VKT.20187	md	10.40	890,000	1.00	100%	9,256,000	
	Cửa sổ	Pa nô lim kính S=0,9*1,4	VKT.20178	m2	1.26	3,600,000	1.00	100%	4,536,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=0,9+1,4*2	VKT.20184	md	3.70	620,000	1.00	100%	2,294,000	
		Song cửa gỗ lim S=0,9*1,4	VKT.20174	m2	1.26	115,755	1.00	100%	145,851	
	Cửa nhà vệ sinh	Pa nô nhôm kính S=0,7*1,9*2	VKT.20201	m2	2.66	1,000,000	1.00	100%	2,660,000	
	Nền gian ngoài	Lát gạch ceramic 60x60 S=4,6*3,8	VKT.20032	m2	17.48	289,212	1.00	100%	5,055,426	
	Nền phòng khách	Gỗ lim S=4,3*5,0+5,5*0,9	VKT.20116	m2	26.45	1,700,000	1.00	100%	44,965,000	
	Nền phòng ngủ	Gỗ công nghiệp S=5,0*3,3	VKT.20115	m2	16.50	330,000	1.00	100%	5,445,000	
	Nền bếp+nhà vệ sinh	Gạch ceramic 50x50 S=5,0*2,5	VKT.20031	m2	12.50	240,469	1.00	100%	3,005,863	
		Nẹp cửa gỗ lim L=(2,3*2+1,5)*2+(0,8+1,9*2)*2+(0,8+2,2*2)*2*2	VKT.20190	md	42.20	60,000	1.00	100%	2,532,000	
	Ốp chân tường gian ngoài	Gạch ceramic 60x60 S=(4,6+3,7+4,6+4,2)*0,1-4,1*0,1	VKT.20069	m2	1.30	320,620	1.00	100%	416,806	
	Sơn tường gian ngoài	Có bả S=(4,6+3,7+4,6+4,2)*2,8-4,1*2,3-1,5*2,3	VKT.20094	m2	35.00	72,687	1.00	100%	2,544,045	
		Bả bằng bột bả vào tường	VKT.20093	m2	35.00	46,913	1.00	100%	1,641,955	
	Trần gian ngoài	Sơn có bả S=4,6*3,8	VKT.20095	m2	17.48	55,498	1.00	100%	970,105	
		Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	VKT.20093	m2	17.48	46,913	1.00	100%	820,039	
		Phào kép L=(4,6+3,8)*2*3 đg	VKT.20089	md	50.40	112,714	1.00	100%	5,680,786	
	Chân tường phòng khách	Ốp gạch LD 60*60 S=(4,3+5,0)*2*0,1+5,5*0,1*2-1,5*0,1-0,8*0,1*2-0,8*0,1-0,9*0,1	VKT.20069	m2	2.48	320,620	1.00	100%	795,138	BB rà soát
		Sơn tường có bả S=(4,3+5,0)*2*3,3+5,5*3,3*2-1,5*2,2-0,8*1,8-0,8*2,1*2-0,9*2,5	VKT.20095	m2	87.33	55,498	1.00	100%	4,846,640	
		Bả bằng bột bả vào tường	VKT.20093	m2	87.33	46,913	1.00	100%	4,096,912	
		Sơn trần có bả S=4,3*5,0+5,5*0,9+0,9*1,0	VKT.20095	m2	27.35	55,498	1.00	100%	1,517,870	
		Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	VKT.20093	m2	27.35	46,913	1.00	100%	1,283,071	
		Phào kép L=(4,3+4,0)*2*2+(4,8+0,9)*2*2	VKT.20089	md	56.00	112,714	1.00	100%	6,311,984	BB rà soát
	Cầu thang	BTCT V=6,9*0,8*0,15+1,1*0,8*0,15		-						
		Bậc xây gạch chỉ V=(0,8*0,25*0,2)/2*19		-						Đã tính trong diện tích xây
		Lát đá granit nhân tạo S=0,8*0,25*19+1,1*0,8	VKT.20052	m2	4.68	817,602	1.00	100%	3,826,377	
		Ốp đá granit nhân tạo S=0,8*0,2*19	VKT.20072	m2	3.04	847,560	1.00	100%	2,576,582	
	Trụ cầu thang	gỗ lim cao 1,2 m KT 200x200 01 trụ	VKT.20159	cái	1.00	2,800,000	1.00	100%	2,800,000	
		gỗ lim cao 1,2 m KT 100x100 1 trụ	VKT.20159	cái	1.00	2,800,000	1.00	100%	2,800,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Tay vịn gỗ lim con tiện gỗ lim cao 0,8 L=3,7+3,9+4,1	VKT.20163	md	11.70	1,700,000	1.00	100%	19,890,000	BB rà soát
	Chân tường	Ốp gạch ceramic 60x15 S=(3,3+5,0)*2*0,15-0,8*0,15	VKT.20062	m2	2.37	291,537	1.00	100%	690,943	
	Tường	Ốp gỗ công nghiệp có khung xương: S=(3,3+5,0)*2*1,2-0,8*1,2*2	VKT.20106	m2	18.00	400,000	1.00	100%	7,200,000	BB rà soát
		Nẹp gỗ công nghiệp L=(3,3+5,0)*2	VKT.	-	16.60		1.00	100%		Đã tính trong m2 tường
	Sơn tường phòng ngủ	Có bả S=(3,3+5,0)*2*2,0-0,8*0,8*2	VKT.20095	m2	31.92	55,498	1.00	100%	1,771,496	
		Bả bằng bột bả vào tường	VKT.20093	m2	31.92	46,913	1.00	100%	1,497,463	
		Trần sơn có bả S=3,3*5,0	VKT.20095	m2	16.50	55,498	1.00	100%	915,717	
		Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	VKT.20093	m2	16.50	46,913	1.00	100%	774,065	
		Phào kép L=((3,3+5,0)*2+3,3*2)*2	VKT.20089	md	46.40	112,714	1.00	100%	5,229,930	
	Cửa sổ	Pa nô nhôm kính S=0,8*0,5*2	VKT.20202	m2	0.80	950,000	1.00	100%	760,000	
		Hoa sắt đặc 10x10 L=(0,8*3+0,5*6)*2	VKT.20219	kg	8.48	40,000	1.00	100%	339,120	
	Tường bếp	Ốp gạch 30x60 S=(0,7+1,5+3,6+1,8++1,4+1,5+1,2+1,1+1,5+1,5+0,5+3,2)*1,9	VKT.20069	m2	37.05	320,620	1.00	100%	11,878,971	
	Sơn tường có bả	S=(0,7+1,5+3,6+1,8+1,4+1,5+1,2+1,1+1,5+1,5+0,5+3,2)*1,1-0,8*0,5*2-0,6*2,7	VKT.20095	m2	19.03	55,498	1.00	100%	1,056,127	
		Bả bằng bột bả vào tường	VKT.20093	m2	19.03	46,913	1.00	100%	892,754	
	Cửa sổ	Pa nô nhôm kính S=0,8*0,5*2	VKT.20202	m2	0.80	950,000	1.00	100%	760,000	
		Song sắt đặc 10x10 L=(0,5*8+0,8*3)*2	VKT.20219	kg	10.05	40,000	1.00	100%	401,920	
	Trần	Sơn có bả S=5,0*2,5	VKT.20095	m2	12.50	55,498	1.00	100%	693,725	
		Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	VKT.20093	m2	12.50	46,913	1.00	100%	586,413	
	Bể phốt trong khu bếp,vệ sinh	Xây chìm gạch chi 110, nắp BTCT: V=1,2*1,0*1,5+1,2*1,6*1,5+3,0*1,6*1,5	VKT.20132	m3	11.88	2,984,491	1.00	100%	35,455,753	
	Thiết bị	Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		Chậu rửa sứ có chân 01 cái	VKT.20321	bộ	1.00	178,699	1.00	100%	178,699	
		Sen vòi 01 cái	VKT.20336	cái	1.00	46,462	1.00	100%	46,462	
		Trụ bếp BTCT V=0,6*0,8*0,1*2	VKT.20023	m3	0.10	5,710,896	1.00	100%	548,246	
		Mặt bếp BTCT V=3,6*0,6*0,05	VKT.20023	m3	0.11	5,710,896	1.00	100%	616,777	
		Lát đá granit nhân tạo S=3,6*0,6	VKT.20052	m2	2.16	817,602	1.00	100%	1,766,020	
	Tủ bếp	Pa nô gỗ lim đặc S=3,0*0,8	VKT.20175	m2	2.40	3,900,000	1.00	100%	9,360,000	
		Phào kép L=(3,4*2+1,5)*2	VKT.20089	md	16.60	112,714	1.00	100%	1,871,052	
	Bể	Xây chìm phòng ngoài bằng gạch chi 220 nắp BTCT V=2,5*2,1*1,9*2 ngăn trước nhà	VKT.20136	m3	19.95	2,876,017	1.00	100%	57,376,539	BB rà soát
		Tổng giá trị Tầng 1 Nhà ở		m2	97.90				821,535,386	
		Diện tích Nhà ở xây dựng trên đất ở được cấp GCNQSDĐ là S=86,0m2 tương ứng với tỉ lệ 87,8% diện tích công trình nhà		m2	86.00			87.8%	721,675,620	
		Diện tích Nhà ở xây dựng trên đất không đủ điều kiện BTHT là S=11,9m2 tương ứng với tỉ lệ 12,2% diện tích công trình nhà		m2	11.90			12.2%	0	
		Tổng giá trị được bồi thường, hỗ trợ Tầng 1 Nhà ở: S=8,7*6,3							721,675,620	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Giếng khơi	Xây gạch chỉ D90 sâu 6m 1 cái								Tài sản vượt diện tích đất được cấp GCNQSDĐ. Không BTHT
	Bê phốt ngoài nhà	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=0,8*0,9*1,0*2								
	Bồn hoa	Xây gạch chỉ V=0,4*0,4*0,2								
		Lát gạch LD 10*20: S=3,2*5,1-4,1*2,4								
	Bán mái	Tôn mạ màu sườn sắt hộp có vì kèo S=5,1*2,4								
		Váy tôn mạ màu S=2,4*0,5+5,1*0,3								
	Sân	Bê tông gạch vỡ dày 0,15								
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1								
		S=5,1*2,4								
	Tầng 2	Tầng 2 S=11,8*5,5 cao 3m	VKT.10921	m2 sàn XD	64.90	4,772,232	1.00	100%	309,717,857	
		Trừ khối xây chênh cao không theo chuẩn cao 3,5m V=(3,0-3,5)*(11,69+5,39)*2*0,11	VKT.20008	m3	-1.88	2,126,713	1.00	100%	-3,995,668	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-17.08	141,099	1.00	100%	-2,409,971	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-17.08	105,359	1.00	100%	-1,799,532	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=1,5*2,4 S kính =0,5*0,25*6 ô S kính < 30%	VKT.20175	m2	3.60	3,900,000	1.00	100%	14,040,000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=2,4*2+1,5	VKT.20187	md	6.30	890,000	1.00	100%	5,607,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim kính S=0,9*1,4	VKT.20181	m2	1.26	3,600,000	1.00	100%	4,536,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=0,9+1,4*2	VKT.20187	md	3.70	890,000	1.00	100%	3,293,000	
		Song cửa gỗ lim S=1,4*0,9	GTT	m2	1.26	1,100,000	1.00	100%	1,386,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim kính S=1,1*1,2*2	VKT.20178	m2	2.64	3,600,000	1.00	100%	9,504,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(1,1+1,2*2)*2	VKT.20184	md	7.00	620,000	1.00	100%	4,340,000	
		Song cửa gỗ lim S=1,1*1,2*2	GTT	m2	2.64	1,100,000	1.00	100%	2,904,000	
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=1,2*1,5	VKT.20201	m2	1.80	1,000,000	1.00	100%	1,800,000	
		Hoa sắt đặc 10x10 L=1,2*6+1,5*12	VKT.20219	kg	19.78	40,000	1.00	100%	791,280	
	Cửa thông phòng	Pa nô nhôm kính S=0,8*2,0	VKT.20201	m2	1.60	1,000,000	1.00	100%	1,600,000	
	Cửa sau nhà	Ván ghép gỗ dổi S=0,7*1,9	GTT	m2	1.33	1,600,000	1.00	100%	2,128,000	
		Khuôn đơn gỗ dổi L=0,7+1,9*2	VKT.20185	md	4.50	580,000	1.00	100%	2,610,000	
	Cửa phòng vệ sinh	Pa nô nhôm kính S=0,7*1,8	VKT.20201	m2	1.26	1,000,000	1.00	100%	1,260,000	
	Nền	Lát gỗ lim S=5,2*4,0+2,7*1,3+3,5*1,0+3,9*2,5	VKT.20116	m2	37.56	1,700,000	1.00	100%	63,852,000	
		Lát gạch Ceramic 50x50 S=2,1*1,3+2,5*5,2+5,2*2,5	VKT.20031	m2	28.73	240,469	1.00	100%	6,908,674	
	Chân tường	Ôp gạch ceramic 60x15 S=11,5*0,15*2+5,2*0,15+2,8*0,15*2+4,2*0,15*2+2,5*0,15+2,8*0,15*2-1,5*0,15-0,8*0,15*2-0,7*0,15	VKT.20062	m2	6.98	291,537	1.00	100%	2,033,471	
	Tường trong nhà	Sơn có bả S=11,5*2,8*2+5,2*2,8*8+2,7*0,5*2+5,2*1,2*8+2,8*2,3*2-1,5*2,1-0,9*1,4-2,3*2,5*2-1,1*1,2-0,8*2*4-0,7*2,0*2-0,7*1,9-0,7*1,8-1,1*1,2	VKT.20095	m2	216.04	55,498	1.00	100%	11,989,788	
		Bả bằng bột bả vào tường	VKT.20093	m2	216.04	46,913	1.00	100%	10,135,085	
	Tường khu bếp	Ôp gạch ceramic 30x60 S=2,7*1,8	VKT.20069	m2	4.86	320,620	1.00	100%	1,558,213	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Trụ bếp BTCT	V=0,5*0,6*0,1*2	VKT.20032	m2	0.06	289,212	1.00	100%	17,353	
		Ôp gạch ceramic 30x60 S=0,6*0,5*3	VKT.20069	m2	0.90	320,620	1.00	100%	288,558	
	Bệ bếp BTCT	V=0,6*1,9*0,05	VKT.20023	m3	0.06	5,710,896	1.00	100%	325,521	
		Lát gạch ceramic 60x60 S=0,6*1,9	VKT.20032	m2	1.14	289,212	1.00	100%	329,702	
	Tường nhà vệ sinh	Ôp gạch ceramic 30x60 S=(2,6+1,5)*2*1,9-0,7*1,8	VKT.20069	m2	14.32	320,620	1.00	100%	4,591,278	
	Trần khu bếp, vệ sinh	Sơn có bả S=5,2*2,5	VKT.20095	m2	13.00	55,498	1.00	100%	721,474	
		Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	VKT.20093	m2	13.00	46,913	1.00	100%	609,869	
	Thiết bị	Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		Chậu rửa sứ có chân 01 cái	VKT.20321	bộ	2.00	178,699	1.00	100%	357,398	
		Sen vòi 01 cái	VKT.20328	bộ	3.00	71,480	1.00	100%	214,440	
	Hiên sau nhà	Bê treo xây gạch chỉ 110không nắp V=(1,0*1,3*2,2+0,9*1,2*0,6)*2	VKT.20131	m3	7.02	880,732	1.00	100%	6,179,216	
	Lan can	Xây gạch chỉ V=5,0*0,6*0,11+1,2*1,8*0,11	VKT.20008	m3	0.57	2,126,713	1.00	100%	1,207,122	
	Bồn rửa tay	Xây gạch chỉ V=0,7*0,9*0,4	VKT.20005	m3	0.25	1,711,642	1.00	100%	431,334	
		Trát xi măng cát S=1,7*1,1	VKT.20077	m2	1.87	141,099	1.00	100%	263,855	
	Trụ hóa vàng	Xây gạch chỉ V=1,4*1,0*0,11	VKT.20009	m3	0.15	1,919,493	1.00	100%	295,602	
	Bán mái	Tôn mạ màu sườn sắt hộp có vì kèo S=3,0*4,5	VKT.20146	m2	13.50	507,361	1.00	100%	6,849,374	
	Rèm	Tôn mạ màu sườn sắt hộp S=(3,0*2+4,5)*0,5	VKT.20110	m2	5.25	321,701	1.00	100%	1,688,930	
		Vách tôn sườn sắt S=4,5*2,2	VKT.20110	m2	9.90	321,701	1.00	100%	3,184,840	
	Bạc	Xây gạch chỉ V=0,9*0,6*0,2+0,9*0,3*0,1	VKT.20005	m3	0.14	1,711,642	1.00	100%	231,072	
		Ôp bậc gạch ceramic 30x60 S=0,9*0,5	VKT.20069	m2	0.45	320,620	1.00	100%	144,279	
	Hiên trước tầng 2	Tường xây gạch chỉ V=3,6*0,5*0,11*2+5,1*2*0,11-4,1*1,5*0,11	VKT.20008	m3	0.84	2,126,713	1.00	100%	1,789,629	
		Trát xi măng cát S=3,6*1,1*2+5,1*2,0*2-4,1*1,5	VKT.20077	m2	22.17	141,099	1.00	100%	3,128,165	
	Sơn không bả ngoài nhà	S=3,6*1,1*2+5,1*2,0*2-4,1*1,5	VKT.20090	m2	22.17	87,789	1.00	100%	1,946,282	
		S2=5,2*3,2-1,4*2,2-0,9*1,4	VKT.20090	m2	12.30	87,789	1.00	100%	1,079,805	
		Ôp đá xê 10x20 S=5,1*2-4,1*1,6	VKT.20058	m2	3.64	610,463	1.00	100%	2,222,085	
	Hàng rào	Sắt hộp 15x15x1,4ly L=3,3*6+2,1*26	VKT.20219	kg	40.30	40,000	1.00	100%	1,612,000	
		Sắt hộp 25x50x1,4ly L=4,4*2+1,5*20+2,2*3+1,3*2	VKT.20219	kg	72.80	40,000	1.00	100%	2,912,000	
		Ống kẽm D40 L=3,6+3,9	VKT.20257	m	7.50	149,028	1.00	100%	1,117,710	
		Sắt hộp 15x15x1,4ly L=3,7*2+0,7*35	VKT.20219	kg	17.28	40,000	1.00	100%	691,167	
		Vách tôn sườn sắt S=2,5*3,0*2+3,3*3,0	VKT.20110	m2	24.90	321,701	1.00	100%	8,010,355	
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=0,8*2,2	VKT.20202	m2	1.76	950,000	1.00	100%	1,672,000	
	Bán mái	Tôn mạ màu sườn sắt hộp có vì kèo S=5,2*4,2+1,1*2,1	VKT.20146	m2	24.15	507,361	1.00	100%	12,252,768	
	Rèm	Tôn mạ màu sườn sắt hộp S=4,2*0,4*2+5,2*0,8	VKT.20110	m2	7.52	321,701	1.00	100%	2,419,192	
	Tấm đan	BTCT trang trí hiên V=5,1*0,6*0,05	VKT.20023	m3	0.15	5,710,896	1.00	100%	873,767	
	Bạc	Xây gạch chỉ V=1,6*0,3*0,3	VKT.20005	m3	0.14	1,711,642	1.00	100%	246,476	
	Trần nhựa	Trong phòng ngủ tầng 2 có khung xương S=4,0*2,5	VKT.20099	m2	10.00	188,724	1.00	100%	1,887,240	
		Nẹp nhựa L=(4,0+2,5)*2		-						Tính trong m2 trần
		Tổng giá trị Tầng 2 Nhà ở. Trong GCNQSDĐ							527,996,350	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1.00	14,000,000			14,000,000	
		Tổng cộng =(I+II)							1,634,435,970	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, đặc khu Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 340/TB-UBND ngày 12/5/2025 của UBND huyện Cát Hải (nay là UBND đặc khu Cát Hải)									
	- Ông Trần Văn Tùng vợ là bà Trần Thị Thủy là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Ông Trần Văn Tùng vợ là bà Trần Thị Thủy được giao lô số N2-11-36, lô N2-11									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Ông Trần Văn Tùng vợ là bà Trần Thị Thủy được giao diện tích là 80,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								1,411,235,970	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								1,634,435,970	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								384,764,000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất)								223,200,000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Trần Văn Tùng vợ là bà Trần Thị Thủy phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	80.00	2,790,000	1.00	100%	223,200,000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)								223,200,000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số định danh: Ông Nguyễn Văn Phong (Số CCCD: 031069007262) vợ là bà Hoàng Thị Hoàn Thúy (Số CCCD: 031173007690)

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải

Số BB: 90, 90a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	317.8				987,580,000	
		- Đất ở:		m2	317.8					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Thửa đất số 187, TBĐ 6 (Vị trí 1, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Ngày 26/8/2015 UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD đất số BU 477055 mang tên ông Nguyễn Văn Phong, vợ là bà Hoàng Thị Hoàn Thúy, thửa đất số 186, TBĐ số 12, diện tích 66,0m2, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, thời hạn sử dụng đất lâu dài. Nay nhà nước thu hồi diện tích 66,1m2, trong đó: - Diện tích 66,0m2 là đất ở đã được cấp giấy CNQSDĐ. - Diện tích 0,1m2 chênh lệch tăng có nguồn gốc do gia đình ông Phong sử dụng vào mục đích đất ở từ trước năm 1980, chưa được cấp GCNQSDĐ	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	66.0	1,539,000	1.0	100%	101,574,000	
			Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	0.1	1,539,000	1.0	100%	153,900	
2	Thửa đất số 210, TBĐ 6 (Vị trí 1,	Ngày 11/12/2002 UBND huyện Cát Hải ban hành Quyết định số 1343a/QĐ-UB về việc hợp thức hóa đất làm nhà ở, theo đó cho phép ông Nguyễn Văn Phong được hợp thức hóa 82,0m2, số thửa 325 để sử dụng làm nhà ở, đất ở. Ngày 12/11/2003, Ủy ban nhân dân huyện cát Hải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Phong với diện tích 198,0m2 (Trong đó diện tích 82,0m2 là được UBND huyện giao tại quyết định 1343a/QĐ-UB ngày 11/12/2002, diện tích 116,0m2 được xác định là do gia đình sử dụng từ năm 1997), số thửa 1111, tờ bản đồ số 02, mục đích sử dụng đất ở, thời hạn sử dụng đất lâu dài. Nay, Nhà nước thu hồi diện tích 251,7m2 để thực hiện Dự án, trong đó:	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	198.0	4,474,000	1.0	100%	885,852,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Khu vực 1, Đường tỉnh 356)	- Diện tích 198,0m2 ông Nguyễn Văn Phong được cấp giấy CNQSDĐ năm 2003. - Diện tích 53,7m2 chênh lệch tăng chưa được cấp giấy CNQSDĐ, trong đó: + Phần diện tích 43,3m2 ông Nguyễn Văn Phong tự sử dụng vào phần đất được xác định nằm trong hành lang an toàn giao thông đường trục liên huyện từ năm 1990 để xây dựng nhà ở; + Phần diện tích 10,3m2 là do ông Phong tự sử dụng từ những khu đất trũng, thấp, gồ ghề, đất ngập nước do UBND xã Văn Phong quản lý về phía sau nhà giáp rừng ngập mặn vào năm 2005 để xây dựng một số công trình phụ trợ phục vụ mục đích để ở.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	53.7					Đất UBND đặc khu quản lý. Không BTHT
II	Vật kiến trúc								3,927,092,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
		Tài sản trên thửa đất số 210								
	Nhà ở 1 tầng	Móng băng BTCT, khung BTCT; mái bằng BTCT; cao 5,5m; có khu phụ tường xây gạch chi 220 S=10,5*4,3	VKT.10802	m2 sàn XD	45.15	8,689,277	1.00	100%	392,320,857	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m V=(5,5-4,5)*(10,28+4,08)*2*0,22	VKT.20009	m3	6.32	1,919,493	1.00	100%	12,128,125	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	28.72	141,099	1.00	100%	4,052,363	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	28.72	105,359	1.00	100%	3,025,910	
	Nền	Lát gỗ lim S=8,1*3,7	VKT.20116	m2	29.97	1,700,000	1.00	100%	50,949,000	
	Tường	Ốp gạch thẻ 6*24 S=(8,1+3,7)*2*5,3-2,5*2,7-0,9*2,2-0,9*1,3*2-2,5*0,5-2,0*2,4-1,8*1,2	VKT.20060	m2	105.80	481,689	1.00	100%	50,962,696	BB rà soát
	Trần	Sơn không bả S=5,3*3,7	VKT.20091	m2	19.61	65,788	1.00	100%	1,290,103	
	Tranh đá ốp tường	S=2,0*2,4+1,8*1,2	VKT.20072	m2	6.96	847,560	1.00	100%	5,899,018	
		Phào kép L=(2,5+3,7)*2*2 ô	VKT.20089	md	24.80	112,714	1.00	100%	2,795,307	
	Cầu thang lên gác xép	Xà BTCT V=4,7*0,3*0,15	VKT.20020	m3	0.21	8,244,016	1.00	100%	1,743,609	
		Bậc BTCT tấm đan V=0,8*0,3*0,07*15 bậc	VKT.20023	m3	0.25	5,710,896	1.00	100%	1,439,146	
		Lát gạch LD 30x30 S=0,3*0,8*15	VKT.20029	m2	3.60	219,744	1.00	100%	791,078	
	Lan can	Con tiện sứ tay vịn BTCT L=4,6+2,2+0,9+2,0	VKT.20026	md	9.70	764,188	1.00	100%	7,412,624	
	Sàn	BTCT V=3,8*5,0*0,1-1,4*0,8*0,1	VKT.20019	m3	1.79	6,557,685	1.00	100%	11,725,141	
		Trát trần + sơn không bả: S=3,8*5,0-1,0*0,8	VKT.20081	m2	18.20	215,164	1.00	100%	3,915,985	BB rà soát
		Cộng sơn không bả: S=3,8*5,0-1,0*0,8	VKT.20091	m2	18.20	65,788	1.00	100%	1,197,342	
		Mặt sàn gỗ lim S=5,0*3,7-1,4*0,8	VKT.20116	m2	17.38	1,700,000	1.00	100%	29,546,000	
	Trần	Ốp gỗ lim có khung xương S=3,2*3,7	VKT.20116	m2	11.84	1,700,000	1.00	100%	20,128,000	
	Vách ngăn	Ốp gỗ lim có khung xương S=2,2*2,1	VKT.20116	m2	4.62	1,700,000	1.00	100%	7,854,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tường nhà vệ sinh	Óp gạch LD 30x60 S=(3,0+2,1)*2*3,0-1,9*2,0-1,2*3,0-0,9*1,3	VKT.20069	m2	22.03	320,620	1.00	100%	7,063,259	
	Cửa	Sắt xếp không áo tôn S=3,5*2,7	VKT.20208	m2	9.45	790,000	1.00	100%	7,465,500	
		Pano nhôm kính S=3,5*2,7	VKT.20201	m2	9.45	1,000,000	1.00	100%	9,450,000	
	Cửa ngăn phòng	Bằng cửa pa nô gỗ lim kính S=3,0*2,3 Skinh=0,2*0,3*6 ô=5,2% diện tích cửa	VKT.20175	m2	6.90	3,900,000	1.00	100%	26,910,000	BB rà soát
	Cửa lách	Pa nô gỗ lim đặc S=1,0*2,0	VKT.20175	m2	2.00	3,900,000	1.00	100%	7,800,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim đặc S=0,9*1,3*3	VKT.20181	m2	3.51	3,600,000	1.00	100%	12,636,000	
		Song cửa bằng gỗ đôi S=0,9*1,3*3	GTT	m2	3.51	850,000	1.00	100%	2,983,500	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,0*2+1,0+(0,9+1,3)*2+(0,9+1,3)*2	VKT.20184	md	13.80	620,000	1.00	100%	8,556,000	
	Cửa sổ	Gỗ lim kính mài 8 ly S=1,5*0,9*2	VKT.20181	m2	2.70	3,600,000	1.00	100%	9,720,000	
	Cửa gác xếp	Pa nô gỗ lim đặc S=0,7*1,9	VKT.20175	m2	1.33	3,900,000	1.00	100%	5,187,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=1,9+0,7	VKT.20184	md	2.60	620,000	1.00	100%	1,612,000	
	Vách ngăn nhà vệ sinh	Bằng cửa pa nô nhôm kính S=3,0*3,0	VKT.20199	m2	9.00	850,000	1.00	100%	7,650,000	
	Bể phốt	Xây chìm dưới nhà vệ sinh bằng gạch chi 110 nắp BTCT V=1,5*1,5*1,0	VKT.20132	m3	2.25	2,984,491	1.00	100%	6,715,105	
		Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		Chậu rửa có chân 01 cái	VKT.20321	bộ	1.00	178,699	1.00	100%	178,699	
		Trụ bếp xây gạch chi V=0,4*0,5*0,11*2	VKT.20008	m3	0.04	2,126,713	1.00	100%	93,575	
		Mặt BTCT tấm đan V=1,0*0,6*0,05	VKT.20023	m3	0.03	5,710,896	1.00	100%	171,327	
		Hoa thoáng sắt đặc 10x10 L=3,0*6+0,5*22	VKT.20215	kg	22.77	45,000	1.00	100%	1,024,425	
	Nhà 2 (1 tầng có gác xếp)	Tường xây gạch chi 110 chịu lực; cao 3,5m; có khu phụ, Mái tôn kim loại sườn sắt, móng xây gạch chi đặc S=8,0*5,0	VKT.10722	m2 sàn XD	40.00	6,245,734	1.00	100%	249,829,360	
	Nền	Lát gỗ lim S=7,8*4,6-2,9*1,9	VKT.20116	m2	30.37	1,700,000	1.00	100%	51,629,000	
	Trần	Óp gỗ lim S=4,6*3,7	VKT.20116	m2	17.02	1,700,000	1.00	100%	28,934,000	
	Tường	Óp đá thê TN 10x20 S=(4,6*2+1,7)*2,9-1,0*2,1-1,7*2,2-1,0*2,0	VKT.20058	m2	23.77	610,463	1.00	100%	14,510,706	
		S2=(4,5+2,8)*2*2,3-1,7*2,3	VKT.20058	m2	29.67	610,463	1.00	100%	18,112,437	
		S3=(3,0+2,5)*2*2,9-1,4*2,9-0,6*2,0*2-0,9*1,1	VKT.20058	m2	24.45	610,463	1.00	100%	14,925,820	
		S4=(1,8+1,9)*2*2,6-0,6*2,0	VKT.20058	m2	18.04	610,463	1.00	100%	11,012,753	
		S5=(1,1+1,8)*2*2,6-0,6*2,0	VKT.20058	m2	13.88	610,463	1.00	100%	8,473,226	
	Nền nhà vệ sinh	Lát gạch LD 30x30 S=2,9*1,9	VKT.20029	m2	5.51	219,744	1.00	100%	1,210,789	
	Trụ bếp	Xây gạch chi V=0,6*0,7*0,11*4	VKT.20008	m3	0.18	2,126,713	1.00	100%	393,017	
		Óp gạch LD 20x40 S=0,6*0,7*2*4	VKT.20064	m2	3.36	338,302	1.00	100%	1,136,695	
		Mặt bếp BTCT tấm đan V=(2,3+1,2)*0,6*0,07	VKT.20023	m3	0.15	5,710,896	1.00	100%	839,502	
		Lát đá granit tự nhiên S=0,6*(2,3+1,2)	VKT.20052	m2	2.10	817,602	1.00	100%	1,716,964	
	Cửa đi	Pa nô gỗ lim đặc S=1,0*2,0+1,3*2,2	VKT.20175	m2	4.86	3,900,000	1.00	100%	18,954,000	
	Cửa phòng	Pa nô gỗ lim kính S=1,7*2,8 Skinh=0,8*0,3*2=10,1% diện tích cửa	VKT.20181	m2	3.91	3,600,000	1.00	100%	14,076,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,3*2+1,7	VKT.20184	md	6.30	620,000	1.00	100%	3,906,000	
	Cửa phòng	Pa nô nhôm kính S=1,7*2,0	VKT.20201	m2	3.40	1,000,000	1.00	100%	3,400,000	
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ đôi S=0,9*1,3*2	GTT	m2	2.34	1,600,000	1.00	100%	3,744,000	
		Song sắt hộp 2x2x1,4 ly L=(0,9*18+1,3*6)*2	VKT.20215	kg	59.76	45,000	1.00	100%	2,689,200	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa nhà vệ sinh	Pa nô nhôm kính S=0,7*2,0*2	VKT.20201	m2	2.80	1,000,000	1.00	100%	2,800,000	
	Bê phốt	Xây chìm dưới nhà vệ sinh bằng gạch chi 110 nắp BTCT V=1,7*2,0*1,2	VKT.20132	m3	4.08	2,984,491	1.00	100%	12,176,723	
		Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		Tiểu nam 01 cái	VKT.20296	bộ	1.00	1,128,174	1.00	100%	1,128,174	
	Bóc tách tầng 2	Bóc tách tầng 2								
	Sàn	Lát gỗ lim khung xương S=4,8*6,7	VKT.20116	m2	32.16	1,700,000	1.00	100%	54,672,000	
	Vách	Tôn kim loại sườn sắt S=(4,8+6,9)*2*3,0-2,0*2,4-1,2*2,1-1,0*1,5*6	VKT.20110	m2	53.88	321,701	1.00	100%	17,333,250	
	Mái	Tôn kim loại sườn sắt có vì kèo S=10,2*5,1	VKT.20146	m2	52.02	507,361	1.00	100%	26,392,919	
	Trần	Ốp thạch cao có khung xương S=8,0*4,8+1,2*5,0	VKT.20099	m2	44.40	188,724	1.00	100%	8,379,346	
	Tường	Ốp gỗ lim có khung xương S=(4,8+6,9)*2*2,7-2,0*2,4-1,2*2,1-1,0*1,5*6	VKT.20116	m2	46.86	1,700,000	1.00	100%	79,662,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=2,0*2,4+1,2*2,1 Skính=0,1*0,2*6 ô*4 cánh=6,6% diện tích cửa	VKT.20175	m2	7.32	3,900,000	1.00	100%	28,548,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=4,6*2,4	VKT.20175	m2	11.04	3,900,000	1.00	100%	43,056,000	BB rà soát
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,6*3+4,6	VKT.20184	md	12.40	620,000	1.00	100%	7,688,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim đặc S=1,0*1,5*6	VKT.20181	m2	9.00	3,600,000	1.00	100%	32,400,000	
	Lan can	Con tiện sứ tay vịn BTCT L=4,5+1,2*2	VKT.20026	md	6.90	764,188	1.00	100%	5,272,897	
	Bể nước	Xây chìm trong nhà 2 bằng gạch chi 220 nắp BTCT V=4,0*2,5*2,9	VKT.20136	m3	29.00	2,876,017	1.00	100%	83,404,493	
	Nhà 3	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,7m S=10,7*2,2	VKT.10522	m2 sàn XD	23.54	5,516,385	1.00	100%	129,855,703	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(10,48+2,2)*2*0,11*0,2	VKT.20008	m3	0.56	2,126,713	1.00	100%	1,186,536	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	5.07	141,099	1.00	100%	715,654	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	5.07	105,359	1.00	100%	534,381	
	Nền	Lát gỗ lim S=10,5*2,1	VKT.20116	m2	22.05	1,700,000	1.00	100%	37,485,000	
	Trần nhà	Ốp gỗ lim S=10,5*2,1	VKT.20116	m2	22.05	1,700,000	1.00	100%	37,485,000	
	Tường nhà	Ốp gỗ lim S=(2,1*2+10,5)*3,7-1,6*2,2-1,2*2,4+1,6*1,4*2	VKT.20116	m2	52.47	1,700,000	1.00	100%	89,199,000	
		Ốp gạch thẻ 6*24: S=10,5*3,5-1,0*1,4*2-1,0*2,1	VKT.20060	m2	31.85	481,689	1.00	100%	15,341,795	BB rà soát
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=1,6*2,3+1,3*2,4	VKT.20175	m2	6.80	3,900,000	1.00	100%	26,520,000	
		Pa nô gỗ dôi kính S=1,2*2,4 Skính=0,2*0,3*10 ô=20,8% diện tích cửa	VKT.20176	m2	2.88	2,500,000	1.00	100%	7,200,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,3*2+1,6+2,4*2+1,3	VKT.20184	md	12.30	620,000	1.00	100%	7,626,000	
		Khuôn đơn gỗ dôi L=2,4*2+1,2	VKT.20185	md	6.00	580,000	1.00	100%	3,480,000	
	Nhà 4	Nhà ở có khu phụ; Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,7m S=6,9*2,4	VKT.10722	m2 sàn XD	16.56	6,245,734	1.00	100%	103,429,355	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(6,9+2,18)*2*0,11*0,2	VKT.20008	m3	0.40	2,126,713	1.00	100%	849,664	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	3.63	141,099	1.00	100%	512,472	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	3.63	105,359	1.00	100%	382,664	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=6,7*1,1	VKT.20116	m2	7.37	1,700,000	1.00	100%	12,529,000	
	Nhà vệ sinh	Nền lát gạch LD 30x30 S=1,3*1,3	VKT.20029	m2	1.69	219,744	1.00	100%	371,367	
		Tường ốp gạch LD 30x60 S=1,3*3*2,0	VKT.20069	m2	7.80	320,620	1.00	100%	2,500,836	
		Ốp gỗ lim có khung xương S=6,7*2,9+2,3*1,4+2,4*2,0	VKT.20116	m2	27.45	1,700,000	1.00	100%	46,665,000	
		Ốp ngoài gỗ lim có khung xương S=1,7*2,0+2,7*1,0*2	VKT.20116	m2	8.80	1,700,000	1.00	100%	14,960,000	
	Trần	Ốp gỗ lim S=2,6*3,0	VKT.20116	m2	7.80	1,700,000	1.00	100%	13,260,000	
	Bể non bộ	Xây gạch chỉ 110 V=4,1*1,5*0,5+2,1*1,2*0,5	VKT.20131	m3	4.34	880,732	1.00	100%	3,817,973	
		Ốp gạch LD 30x60 S=(4,0+1,5+1,7+1,2)*0,4	VKT.20069	m2	3.36	320,620	1.00	100%	1,077,283	
	Non bộ	Đắp đá xanh tự nhiên V=4,8*1,4*1,1	GTT	m3	7.39	7,000,000	1.00	100%	51,744,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=1,1*2,2 Skính=0,2*0,8=6,6% diện tích cửa	VKT.20175	m2	2.42	3,900,000	1.00	100%	9,438,000	
		Pa nô gỗ lim kính S=0,8*2,0 Skính=0,6*0,4*2=30% diện tích cửa	VKT.20175	m2	1.60	3,900,000	1.00	100%	6,240,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(2,0*2+0,8)*2	VKT.20184	md	9.60	620,000	1.00	100%	5,952,000	
		Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		Tiêu nam 01 cái	VKT.20296	bộ	1.00	1,128,174	1.00	100%	1,128,174	
		Ốp gạch thẻ 6*24: trong nhà S=(2,0+1,0)*3,0	VKT.20060	m2	9.00	481,689	1.00	100%	4,335,201	BB rà soát
	Nhà 5	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,5m S=5,5*4,4	VKT.10522	m2 sàn XD	24.20	5,516,385	1.00	100%	133,496,517	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=5,0*4,1	VKT.20116	m2	20.50	1,700,000	1.00	100%	34,850,000	
	Trần nhà	Ốp gỗ lim S=5,0*4,1	VKT.20116	m2	20.50	1,700,000	1.00	100%	34,850,000	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(5,0+4,1)*2*3,5-2,5*2,2*2-1,5*1,5*2-0,9*1,3*2	VKT.20069	m2	45.86	320,620	1.00	100%	14,703,633	
		S2=4,1*3,5*2-3,1*2,6*2	VKT.20069	m2	12.58	320,620	1.00	100%	4,033,400	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=2,5*2,2*2+3,1*2,6 Skính=0,8*0,15*8=5% diện tích cửa	VKT.20175	m2	19.06	3,900,000	1.00	100%	74,334,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,2*4+2,5*2+2,6*2+3,1	VKT.20184	md	22.10	620,000	1.00	100%	13,702,000	
	Cửa sổ	Gỗ lim kính mài 8 ly S=1,5*1,5*2+0,9*1,3*2	VKT.20181	m2	6.84	3,600,000	1.00	100%	24,624,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(1,5+1,5+0,9+1,3)*2*2	VKT.20184	md	20.80	620,000	1.00	100%	12,896,000	
	Nhà 6	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 4,3m S=5,2*2,8	VKT.10522	m2 sàn XD	14.56	5,516,385	1.00	100%	80,318,566	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(5,2+2,58)*2*0,11*0,8	VKT.20008	m3	1.37	2,126,713	1.00	100%	2,912,066	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	12.45	141,099	1.00	100%	1,756,400	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	12.45	105,359	1.00	100%	1,311,509	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=5,0*2,5	VKT.20116	m2	12.50	1,700,000	1.00	100%	21,250,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Trần	Óp gỗ lim S=5,0*2,5	VKT.20116	m2	12.50	1,700,000	1.00	100%	21,250,000	
	Tường	Óp gỗ lim có khung xương S=(5,0+2,5)*2*4,2-2,2*2,3-0,9*2,1-2,1*1,5	VKT.20116	m2	52.90	1,700,000	1.00	100%	89,930,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=2,2*2,3	VKT.20175	m2	5.06	3,900,000	1.00	100%	19,734,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,3*2+2,2	VKT.20184	md	6.80	620,000	1.00	100%	4,216,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim đặc S=2,1*1,5	VKT.20181	m2	3.15	3,600,000	1.00	100%	11,340,000	
	Bể non bộ	Xây gạch chỉ 110 V=1,9*1,4*0,5	VKT.20131	m3	1.33	880,732	1.00	100%	1,171,374	
		Óp thành bể gạch LD 30x60 S=(1,9+1,4)*0,4	VKT.20069	m2	1.32	320,620	1.00	100%	423,218	
	Non bộ	Đắp đá xanh tự nhiên V=1,7*1,1*0,9	GTT	m3	1.68	7,000,000	1.00	100%	11,781,000	
	Nhà kho+nhà vệ sinh	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110 mái bằng BTCT cao 2,8m S=3,2*3,9	VKT.10363	m2 sàn XD	12.48	2,747,347	1.00	100%	34,286,891	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m V=(2,8-2,5)*(3,09+3,79)*2*0,11	VKT.20009	m3	0.45	1,919,493	1.00	100%	871,603	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	4.13	141,099	1.00	100%	582,457	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	4.13	105,359	1.00	100%	434,922	
	Nền	Lát gạch LD 30x30 S=2,8*3,6	VKT.20029	m2	10.08	219,744	1.00	100%	2,215,020	
	Tường	Óp gạch LD 30x60 S=(2,8+3,6)*2*2,6-1,2*2,3 +3,6*2,6*2-1,3*2,2*2	VKT.20069	m2	43.52	320,620	1.00	100%	13,953,382	
	Cửa kho	Pa nô gỗ lim kính S=1,2*2,3 Skinh=0,9*0,4=13% diện tích cửa	VKT.20175	m2	2.76	3,900,000	1.00	100%	10,764,000	
	Cửa nhà vệ sinh	Pa nô gỗ lim kính S=1,3*2,3 Skinh=0,2*0,3*6 ô=12% diện tích cửa	VKT.20175	m2	2.99	3,900,000	1.00	100%	11,661,000	
		Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		Tiểu nam 01 cái	VKT.20296	bộ	1.00	1,128,174	1.00	100%	1,128,174	
	Bể treo	Xây gạch chỉ 110 V=3,8*3,6*1,3	VKT.20131	m3	17.78	880,732	1.00	100%	15,662,938	
	Óp ngoài nhà	Gạch LD 30x60 S=3,8*3,9-1,2*2,3	VKT.20069	m2	12.06	320,620	1.00	100%	3,866,677	
	Bể phốt	Xây chìm dưới nhà vệ sinh bằng gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,4*1,5*1,2*2	VKT.20132	m3	5.04	2,984,491	1.00	100%	15,041,835	
	Chuồng gà	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110 mái tôn xi măng sườn gỗ cao 2,0m S=2,5*1,5	VKT.10412	m2 sàn XD	3.75	1,108,921	1.00	100%	4,158,454	
	Hàng lang nhà 5	S=4,3*2,1		m2	9.03					
		Bê tông hach vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.90	1,027,902	1.00	100%	928,196	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.90	1,629,758	1.00	100%	1,471,671	
		Nền lát gỗ lim	VKT.20116	m2	9.03	1,700,000	1.00	100%	15,351,000	
	Bể phốt	Xây chìm ngoài nhà bằng gạch chỉ nắp BTCT V=2,0*2,0*1,3	VKT.20132	m3	5.20	2,984,491	1.00	100%	15,519,353	
	Vách ngăn	Bảng cửa pa nô gỗ lim kính S=2,0*2,6 Skinh=0,6*0,2*5	VKT.20175	m2	5.20	3,900,000	1.00	100%	20,280,000	
	Bể nhà 5	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=4,8*4,0*2,7 xây nổi 0,8	VKT.20131	m3	15.36	880,732	1.00	100%	13,528,044	
		Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=4,8*4,0*2,7 xây chìm 1,9	VKT.20132	m3	36.48	2,984,491	1.00	100%	108,874,232	
		Óp gạch thẻ 6*24 hành lang S=(4,3+2,1)*2*1,7-0,9*0,5-1,1*1,2-2,2*0,4	VKT.20060	m2	19.11	481,689	1.00	100%	9,205,077	BB rà soát
	Vách	Tôn kim loại sườn sắt S=2,2*3,1*2	VKT.20110	m2	13.64	321,701	1.00	100%	4,388,002	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mái tôn kim loại sườn sắt không kèo S=4,3*2,1	VKT.20147	m2	9.03	379,477	1.00	100%	3,426,677	
		Cột ống thép D76 L=4,0*3	VKT.20261	m	12.00	365,439	1.00	100%	4,385,268	
	Khu giếng kiểm kê bóc tách	Tường xây gạch chỉ 110 có bở trụ có trát S=3,2*3,0	VKT.20008	m3	1.06	2,126,713	1.00	100%	2,245,809	
		Trát tường ngoài nhà S=3,2*3*2	VKT.20077	m2	19.20	141,099	1.00	100%	2,709,101	
		Ốp gạch LD 30x45 S=3,2*3,0	VKT.20067	m2	9.60	298,675	1.00	100%	2,867,280	
		Nền S=3,1*1,5		m2	4.65					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.47	1,027,902	1.00	100%	477,974	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.47	1,629,758	1.00	100%	757,837	
		Mặt láng xmc có đánh màu dày 3cm	VKT.20042	m2	4.65	87,734	1.00	100%	407,963	BB rà soát
		Trần Ốp gỗ lim có khung xương S=3,2*3,1	VKT.20116	m2	9.92	1,700,000	1.00	100%	16,864,000	
		Tường Ốp gỗ lim có khung xương S=3,2*1,1+(3,2+2,1)*0,9	VKT.20116	m2	8.29	1,700,000	1.00	100%	14,093,000	
	Ốp tường nhà ở 1	Bằng gạch thẻ 6*24 S=3,1*2,5-1,0*1,3	VKT.20060	m2	6.45	481,689	1.00	100%	3,106,894	BB rà soát
	Bể lọc	Xây gạch chỉ 110 V=1,6*0,6*0,9	VKT.20131	m3	0.86	880,732	1.00	100%	760,952	
	Nhà bán hàng xây dựng trên đất hành lang giao thông	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 220 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,2m S=6,9*3,5								Tài sản không BTHT do xây dựng trên đất hành lang giao thông
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(3,2-3,5)*(6,68+3,22)*2*0,22								
		Trừ trát ngoài								
		Trừ trát trong								
	Nền	Lát gạch LD 50x50 S=6,6*3,3								
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(6,6+3,3)*2*2,9-2,4*2,2-1,4*2,2-2,4*2,4-0,9*1,9								
	Cửa	Ván ghép gỗ dè S=0,9*1,9								
		Khuôn đơn gỗ dè L=2,2*4+1,4+2,4								
	Mái chống nóng nhà ở chính	Tôn kim loại sườn sắt không vì kèo S=11,5*4,5 (trên nhà chính trong diện tích đất ở)	VKT.20147	m2	51.75	379,477	1.00	100%	19,637,935	BB rà soát
	Giếng đào	Xây cuốn gạch chỉ sâu 4,5 m (nằm trong diện tích đất)	GTT	md	4.50	3,000,000	1.00	100%	13,500,000	
	Lan can trên mái nhà	Lan can con tiện sử L=4,5+2,4*2 (trên nhà chính trong diện tích đất ở)	VKT.20026	md	9.30	764,188	1.00	100%	7,106,948	
		Tài sản trên thửa đất số 187								
	Nhà ở 1 tầng có khu phụ	Tường xây gạch chỉ 110, cao 3,5m; mái ngói đỏ sườn gỗ+mái tôn kim loại sườn sắt S=4,4*12,0; móng xây gạch chỉ, Trong đó diện tích mái ngói S=6,5*3,0;		m2	52.80					
		Diện tích mái ngói S=6,5*3,0;	VKT.10721	m2 sàn XD	19.50	6,576,486	1.00	100%	128,241,477	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Diện tích mái tôn kim loại sườn sắt	VKT.10722	m2 sàn XD	33.30	6,245,734	1.00	100%	207,982,942	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=1,5*2,2+1,1*2,0	VKT.20175	m2	5.50	3,900,000	1.00	100%	21,450,000	
		Pa nô gỗ lim kính S=0,9*2,2*2 Skinh=1,2*0,6=18,2% diện tích cửa	VKT.20175	m2	3.96	3,900,000	1.00	100%	15,444,000	
		Ván ghép gỗ dè S=0,7*1,9+0,9*1,2	GTT	m2	2.41	1,100,000	1.00	100%	2,651,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ dôi kính S=0,9*1,2*2	VKT.20182	m2	2.16	2,500,000	1.00	100%	5,400,000	
		Song sắt đặc 10x10 L=(0,9*8+1,2*7)*2	VKT.20215	kg	24.49	45,000	1.00	100%	1,102,140	
	Nền	Lát gỗ lim S=4,0*5,3+6,2*2,5	VKT.20116	m2	36.70	1,700,000	1.00	100%	62,390,000	
		Lát gạch LD 60x60 S=6,2*1,2	VKT.20032	m2	7.44	289,212	1.00	100%	2,151,737	
	Tường	Óp tấm Aluminium có khung xương S=5,3*3,0*2+2,9*3,0+4,2*3,0-1,1*1,9-0,9*2,2	VKT.20075	m2	49.03	505,745	1.00	100%	24,796,677	
		S=6,3*3,0*2+2,5*3,0*4-1,1*1,9-0,7*1,9-1,0*1,7	VKT.20075	m2	62.68	505,745	1.00	100%	31,700,097	
	Trần	Óp thạch cao có khung xương S=4,0*5,3+6,2*2,5	VKT.20102	m2	36.70	249,123	1.00	100%	9,142,814	
	Óp tường nhà vệ sinh+bếp	Gạch LD 30x60 S=6,2*1,9*2+1,2*1,9	VKT.20069	m2	25.84	320,620	1.00	100%	8,284,821	
	Thiết bị	Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
	Giếng khoan	D48 sâu 10m	GTT	cái	1.00	2,800,000	1.00	100%	2,800,000	
	Bể nước	Xây gạch chi 220 nắp BTCT trong lòng nhà V=2,4*1,8*1,5*2	VKT.20135	m3	12.96	3,194,434	1.00	100%	41,399,865	BB rà soát
	Bể phốt nhà vệ sinh	Xây gạch chi 110 nắp BT V=3,5*1,0*1,5	VKT.20132	m3	5.25	2,984,491	1.00	100%	15,668,578	
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chi, tường gạch chi 110 mái bằng BTCT cao 2,5m S=1,7*2,4	VKT.10363	m2 sàn XD	4.08	2,747,347	1.00	100%	11,209,176	
	Tường	Óp gạch LD 40x25 S=(1,3+2,1)*2*2,0	VKT.20068	m2	13.60	298,675	1.00	100%	4,061,980	
	Cửa	Nhựa S=1,8*0,7	VKT.20193	m2	1.26	370,000	1.00	100%	466,200	
		Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
	Nền	Lát gạch LD 30x30 S=1,3*2,1	VKT.20029	m2	2.73	219,744	1.00	100%	599,901	
	Bể treo	Xây gạch chi 110 nắp tôn xi măng V=1,7*1,3*0,9	VKT.20131	m3	1.99	880,732	1.00	100%	1,751,776	
		Cộng nắp	GTT	m2	2.21	50,000	1.00	100%	110,500	
	Bể phốt	Xây gạch chi 110 V=3,6*1,9*1,2	VKT.20132	m3	8.21	2,984,491	1.00	100%	24,496,702	
	Trạm bếp	Xây gạch chi V=0,6*1,2*0,11*3 trụ	VKT.20008	m3	0.24	2,126,713	1.00	100%	505,307	
		BTCT tấm đan bàn bếp V=1,8*0,6*0,07*2	VKT.20023	m3	0.15	5,710,896	1.00	100%	863,487	
		Lát gạch LD 30x30 S=1,8*0,6*2	VKT.20029	m2	2.16	219,744	1.00	100%	474,647	
	Sàn bếp	Lát gỗ lim S=4,1*1,6	VKT.20116	m2	6.56	1,700,000	1.00	100%	11,152,000	
	Tường bếp	Óp tấm Aluminium có khung xương S=4,6*2,1	VKT.20075	m2	9.66	505,745	1.00	100%	4,885,497	
	Bán mái	tôn xi măng sườn gỗ S=4,1*2,0	VKT.20138	m2	8.20	251,669	1.00	100%	2,063,686	
		Tôn kim loại sườn sắt, có kèo S=2,2*4,1	VKT.20146	m2	9.02	507,361	1.00	100%	4,576,396	
	Tường bao	Xây gạch papanh có bở trụ có trát S=1,8*2,0	VKT.20126	m2	3.60	473,449	1.00	100%	1,704,416	
	Sân	S=2,2*2,3		m2	5.06					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.51	1,027,902	1.00	100%	520,118	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.51	1,629,758	1.00	100%	824,658	
		Mặt láng xmc có đánh màu dày 3cm	VKT.20042	m2	5.06	87,734	1.00	100%	443,934	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số định danh: Ông Nguyễn Mạnh Khu (Số CCCD: 031062005398) vợ là bà Bùi Thị Nhị (Số CCCD: 031163005736)

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải

Số BB: 05, 05a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	337.8				1,511,317,000	
		- Đất ở:		m2	337.8					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Một phần thửa đất số 312, TBĐ 6 (Vị trí 1, Khu vực 1, Đường tỉnh 356)	Đất có nguồn gốc do ông Bùi Đình Ứng sử dụng vào mục đích đất ở trước năm 1980. Năm 1986 bà Bùi Thị Nhị kết hôn với ông Nguyễn Mạnh Khu và được tặng cho thửa đất nêu trên. Ngày 12/11/2003, UBND huyện Cát Hải cấp GCNQSD đất, thửa số 1021, tờ bản đồ số 02, diện tích 285,0m2 đất ở mang tên bà Bùi Thị Nhị. Nay nhà nước thu hồi 337,8m2 bao gồm: - Phần diện tích 285,0m2 đất ở đã được cấp GCNQSD đất năm 2003. - Phần diện tích 52,8m2 chênh lệch tăng là do chưa đo ghi nhận hết diện tích trong quá trình cấp giấy CNQSD đất cho gia đình bà Nhị. Phần diện tích này được gia đình bà Nhị sử dụng từ trước năm 1980 vào mục đích để ở, chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	285.0	4,474,000	1.0	100%	1,275,090,000	
			Diện tích ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	52.8	4,474,000	1.0	100%	236,227,200	
II	Vật kiến trúc								2,693,206,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở 2 tầng có khu phụ	Móng băng BTCT, tường gạch chi 220, mái bằng BTCT, khung BTCT		m2	187.39					
	Tầng 1	S=5,1*10,1+11,9*4,7 cao 4,0	VKT.11013	m2 sàn XD	107.44	5,520,137	1.00	100%	593,083,519	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m V=- (4,66+10,1+11,9+4,26)*2*0,22*0,5	VKT.20009	m3	-6.80	1,919,493	1.00	100%	-13,057,159	
		Trừ trát ngoài chênh cao S=(4,0-4,5)*(5,1+10,1+11,9+4,26)*2	VKT.20077	m2	-31.36	141,099	1.00	100%	-4,424,865	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ trát trong chênh cao $S=(4,0-4,5)*(4,66+9,66+11,46+3,82)*2$	VKT.20078	m2	-29.60	105,359	1.00	100%	-3,118,626	
	Tầng 2	$S=11,9*4,8+5,1*3,3+2,0*3$ cao 3,8	VKT.11013	m2 sàn XD	79.95	5,520,137	1.00	100%	441,334,953	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m $V=(11,9+4,36+4,66+3,3+1,56+3,0)*2*0,22*0,3$	VKT.20009	m3	3.80	1,919,493	1.00	100%	7,292,077	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m $S=(11,9+4,8+5,1+3,3+2,0+3,0)*2*0,3$	VKT.20077	m2	18.06	141,099	1.00	100%	2,548,248	
		Cộng phần trát trong tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m $S=(11,46+4,36+4,66+2,86+1,56+2,56)*2*0,3$	VKT.20078	m2	16.48	105,359	1.00	100%	1,735,895	
	Tầng 1 phòng khách	Nền lát gỗ lim xè $S=7,3*3,2$ Nền dưới lát gạch LD 60*60	VKT.20116	m2	23.36	1,700,000	1.00	100%	39,712,000	BB rà soát
		Gạch LD 60*60								Tính 1 lớp sàn gỗ
	Tường	Ốp gạch LD 40x90 $S=((7,3+3,2)*2-(0,6+2,8))*0,9$	VKT.20070	m2	15.84	373,587	1.00	100%	5,917,618	
		Sơn có bả $S=(7,3+3,2)*2*2,9-0,7*1,1-2,3*1,8$	VKT.20095	m2	55.99	55,498	1.00	100%	3,107,333	
		Cộng Bả bằng bột bả vào tường	VKT.20092	m2	55.99	39,765	1.00	100%	2,226,442	
	Sơn trần có bả	$S=7,3*3,2$	VKT.20095	m2	23.36	55,498	1.00	100%	1,296,433	
		Cộng Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	VKT.20093	m2	23.36	46,913	1.00	100%	1,095,888	
	Cửa đi	Pa nô gỗ lim kính $S=3,6*2,6$ S kính= $2,6*0,8=22,2\%$ diện tích cửa	VKT.20175	m2	9.36	3,900,000	1.00	100%	36,504,000	
		Khuôn đơn gỗ lim $L=2,6*2+3,6*2+2,5*2$	VKT.20184	md	17.40	620,000	1.00	100%	10,788,000	
	Cửa lách	Pa nô gỗ lim kính $S=2,3*0,9$ S kính= $0,9*0,2=8,7\%$ diện tích cửa	VKT.20175	m2	2.07	3,900,000	1.00	100%	8,073,000	
	Ô sáng	Pa nô gỗ lim kính $S=0,4*0,9$	VKT.20181	m2	0.36	3,600,000	1.00	100%	1,296,000	
		Khuôn đơn gỗ lim $L=2,3*2+1,1+(1,1+0,4)*2$	VKT.20184	md	8.70	620,000	1.00	100%	5,394,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim kính $S=0,9*1,4*2$	VKT.20181	m2	2.52	3,600,000	1.00	100%	9,072,000	
		Khuôn đơn gỗ lim $L=(0,9+1,4)*2*2$	VKT.20184	md	9.20	620,000	1.00	100%	5,704,000	
		Song sắt đặc 12x12 $L=(1,4*9+0,9*12)*2$	VKT.20215	kg	52.90	45,000	1.00	100%	2,380,622	
	Chi cửa	Gỗ lim $L=(3,6*2+2,6+(1,2+1,4)*2)*2$	VKT.20190	md	30.00	60,000	1.00	100%	1,800,000	
		$L2=(2,3*2+1,1)+(0,4+1,1)*2$	VKT.20190	md	8.70	60,000	1.00	100%	522,000	
		Phào kép $L=7,3*2+3,2*4+0,5*3*2+2,4*4+6,5*2$	VKT.20089	md	53.00	112,714	1.00	100%	5,973,842	
	Phòng ngủ tầng 1	Nền lát gỗ lim xè $S=3,6*3,2$ Nền dưới lát gạch LD 60*60	VKT.20116	m2	11.52	1,700,000	1.00	100%	19,584,000	BB rà soát
		Gạch LD 60*60	VKT.20032	m2	11.52	289,212	1.00	100%	3,331,722	
	Chân tường	Ốp gạch LD 40x12 $S=(3,6+3,2)*2*0,12-0,7*0,12*2$	VKT.20061	m2	1.46	291,537	1.00	100%	426,810	
	Tường	Sơn có bả $S=(3,6+3,2)*2*3,7-0,7*2,0*2$	VKT.20095	m2	47.52	55,498	1.00	100%	2,637,265	
		Cộng bả	VKT.20092	m2	47.52	39,765	1.00	100%	1,889,633	
	Trần	Sơn có bả $S=3,6*3,2$	VKT.20095	m2	11.52	55,498	1.00	100%	639,337	
		Cộng bả	VKT.20093	m2	11.52	46,913	1.00	100%	540,438	
		Phào kép $L=(3,6+3,2)*2$	VKT.20089	md	13.60	112,714	1.00	100%	1,532,910	
	Cửa đi	Pa nô nhôm kính $S=0,8*2,2$	VKT.20201	m2	1.76	1,000,000	1.00	100%	1,760,000	
	Khu cầu thang	Nền lát gỗ lim $S=4,5*1,6+1,1*1,0$ Nền dưới lát gạch LD 60*60	VKT.20116	m2	8.30	1,700,000	1.00	100%	14,110,000	BB rà soát
		Gạch LD 60*60								Tính 1 lớp sàn gỗ

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tường	Sơn có bả S=(4,5+1,6)*2*3,9+3,1*3,9-2,2*0,8*2	VKT.20095	m2	56.15	55,498	1.00	100%	3,116,213	
		Cộng bả	VKT.20092	m2	56.15	39,765	1.00	100%	2,232,805	
	Sơn trần không bả	S=4,5*1,6+1,1*1,0	VKT.20091	m2	8.30	65,788	1.00	100%	546,040	
		Phào kép L=(2,1+1,6+0,7+1,1)*2	VKT.20089	md	11.00	112,714	1.00	100%	1,239,854	
	Cửa đi	Pa nô gỗ lim đặc S=0,8*2,2	VKT.20175	m2	1.76	3,900,000	1.00	100%	6,864,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,3*2+1,0	VKT.20184	md	5.60	620,000	1.00	100%	3,472,000	
	Chi cửa	Gỗ lim L=(2,3*2+1,0)*2 (Nẹp chi nổi gỗ lim)	VKT.20190	md	11.20	60,000	1.00	100%	672,000	
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=0,95*2,2	VKT.20201	m2	2.09	1,000,000	1.00	100%	2,090,000	
	Phòng bếp	Nền lát gỗ lim S=4,3*4,7+1,5*1,1 Nền dưới lát gạch LD 60*60	VKT.20116	m2	21.86	1,700,000	1.00	100%	37,162,000	BB rà soát
		Gạch LD 60*60								Tính 1 lớp sàn gỗ
	Ốp tường	Gạch LD 25x40 S=(3,5*2+4,7)*1,7	VKT.20068	m2	19.89	298,675	1.00	100%	5,940,646	
	Sơn tường trong nhà	Có bả S=6,2*3,5+(3,5*2+4,7)*1,9+1,1*3,5+1,5*3,5-0,8*1,1-0,6*1,8	VKT.20095	m2	51.07	55,498	1.00	100%	2,834,283	
		Cộng bả bằng bột bả vào tường	VKT.20092	m2	51.07	39,765	1.00	100%	2,030,799	
	Cửa sổ	Pa nô nhôm kính S=0,9*1,2+0,7*1,1+0,7*0,3*2	VKT.20202	m2	2.27	950,000	1.00	100%	2,156,500	
		Song cửa sắt đặc 12x12 L=1,2*9+0,9*12+0,7*8+1,1*6+0,7*12+0,4*8	VKT.20215	kg	51.32	45,000	1.00	100%	2,309,407	
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=0,7*1,8	VKT.20201	m2	1.26	1,000,000	1.00	100%	1,260,000	
	Cửa lách	Pa nô gỗ lim kính S=0,6*1,9+0,9*2,2 S kính=0,4*0,7*2 cánh Tỷ lệ kính < 30%	VKT.20175	m2	3.12	3,900,000	1.00	100%	12,168,000	
	Sơn trần	Trong nhà có bả S=4,3*4,7+1,5*1,1	VKT.20095	m2	21.86	55,498	1.00	100%	1,213,186	
		Cộng bả bằng bột bả vào tường	VKT.20092	m2	21.86	39,765	1.00	100%	869,263	
		Phào kép L=4,3*4+4,7*2+1,5*2	VKT.20089	md	29.60	112,714	1.00	100%	3,336,334	
		Trần bếp bằng tù nhôm kính S=3,5*0,9	VKT.20202	m2	3.15	950,000	1.00	100%	2,992,500	
	Bê bếp	Xây gạch chi V=0,6*0,7*5*0,11	VKT.20008	m3	0.23	2,126,713	1.00	100%	491,271	
		Ốp gạch LD 25x40 S=1,3*0,7*5	VKT.20068	m2	4.55	298,675	1.00	100%	1,358,971	
		Mặt bếp BTCT V=(3,2+0,8)*0,6*0,1	VKT.20023	m3	0.24	5,710,896	1.00	100%	1,370,615	
		Ốp đá granit nhân tạo S=4,0*0,6	VKT.20072	m2	2.40	847,560	1.00	100%	2,034,144	
		Ốp gạch LD 25x40 S=4,6*0,1	VKT.20068	m2	0.46	298,675	1.00	100%	137,391	
	Cánh tù trần	Bằng nhôm kính S=0,7*0,7*3+1,2*0,7	VKT.20202	m2	2.31	950,000	1.00	100%	2,194,500	
	Bê ngầm trong nhà	Xây gạch chi 220 nắp BTCT V=3,0*2,4*1,6*2 bê	VKT.20136	m3	23.04	2,876,017	1.00	100%	66,263,432	
	Giếng khơi	Trong lòng nhà xây cuốn gạch chi Sâu 3,8m	GTT	Cái	3.80	3,000,000	1.00	100%	11,400,000	
	Nhà vệ sinh	Nền Lát gạch LD 25x25 S=3,1*1,5	VKT.20028	m2	4.65	219,744	1.00	100%	1,021,810	
	Tường	Ốp gạch LD 25x40 S=(1,5+3,1)*2*2,1-0,6*1,8	VKT.20068	m2	18.24	298,675	1.00	100%	5,447,832	
	Sơn tường trong nhà	Không bả S=(1,5+3,1)*2*1,6	VKT.20091	m2	14.72	65,788	1.00	100%	968,399	
	Sơn trần có bả	S=1,5*3,1	VKT.20095	m2	4.65	55,498	1.00	100%	258,066	
		Cộng bả	VKT.20093	m2	4.65	46,913	1.00	100%	218,145	
	Cửa sổ	Nhôm kính S=0,7*0,3	VKT.20202	m2	0.21	950,000	1.00	100%	199,500	
		Xí bột 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		Bình nóng lạnh 01 cái	VKT.20331	bộ	1.00	781,082	1.00	100%	781,082	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Chậu rửa 01 cái	VKT.20321	bộ	1.00	178,699	1.00	100%	178,699	
		Chậu rửa bát 01 cái	VKT.20321	bộ	1.00	178,699	1.00	100%	178,699	
	Nền hành lang	Ngoài nhà, trong m2 xây dựng: gạch LD 40*40: S=10,2*(1,1+0,9)/2	VKT.20030	m2	10.20	220,869	1.00	100%	2,252,864	
	Sơn tường ngoài nhà	Sơn có bả: S=10,2*4,1+3,9*4,0-2,6*3,6-1,4*0,9*2-0,2*0,9*2+1,3*4,1	VKT.20094	m2	50.51	72,687	1.00	100%	3,671,420	
		Cộng bả	VKT.20092	m2	50.51	39,765	1.00	100%	2,008,530	
	Bạc vào nhà chính	Xây gạch chi V=3,7*0,3*0,12*3	VKT.20009	m3	0.40	1,919,493	1.00	100%	767,029	
		Lát đá granit tự nhiên S=3,7*0,3*3+1,1*2*0,3	VKT.20047	m2	3.99	1,448,520	1.00	100%	5,779,595	
		Ốp đá granit tự nhiên S=3,7*0,13*3+1,1*2*0,13	VKT.20071	m2	1.73	1,728,322	1.00	100%	2,988,269	
	Trần	Sơn trần ngoài nhà có bả: S=12,6*1,7+3,8*2,0	VKT.20094	m2	29.02	72,687	1.00	100%	2,109,377	
		Cộng bả	VKT.20093	m2	29.02	46,913	1.00	100%	1,361,415	
	Phào kép	L=3,6*2+1,4*2+11,3*2+1,1*8+0,7*4+5,0*2+0,4*6	VKT.20089	md	56.60	112,714	1.00	100%	6,379,612	
	Chân tường phòng bếp	Ốp gạch LD 40x12 S=8,0*0,12	VKT.20061	m2	0.96	291,537	1.00	100%	279,876	
	Tầng 2	Nền lát gỗ lim xẻ S=11,0*3,1 Nền dưới lát gạch LD 60*60	VKT.20116	m2	34.10	1,700,000	1.00	100%	57,970,000	BB rà soát
		Gạch LD 60*60								Tính 1 lớp sàn gỗ
	Sơn tường trong nhà	Có bả S=(11,0*2+3,1*6)*3,5-1,0*3-0,6*1,8*2-0,6*2,1*5	VKT.20095	m2	130.64	55,498	1.00	100%	7,250,259	
		Cộng bả	VKT.20092	m2	130.64	39,765	1.00	100%	5,194,900	
	Trần	Sơn trần trong nhà có bả: Có bả S=11,0*3,1	VKT.20095	m2	34.10	55,498	1.00	100%	1,892,482	
		Cộng bả	VKT.20093	m2	34.10	46,913	1.00	100%	1,599,733	
	Chân tường	Ốp gạch LD 40x12 S=(11,0*2+3,1*6)*0,12-(1,3+0,6)*5*0,12	VKT.20061	m2	3.73	291,537	1.00	100%	1,088,016	
	Cửa đi	Pa nô gỗ lim kính S=1,3*2,3 S kính=0,9*0,15*2=9% diện tích cửa	VKT.20175	m2	2.99	3,900,000	1.00	100%	11,661,000	
	Cửa sổ	Gỗ lim kính S=2,5*0,6+0,6*1,5*2	VKT.20181	m2	3.30	3,600,000	1.00	100%	11,880,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,5*2+2,4*2+1,8*2	VKT.20184	md	13.40	620,000	1.00	100%	8,308,000	
	Cửa đi	Nhôm kính S=0,8*2,2*3	VKT.20202	m2	5.28	950,000	1.00	100%	5,016,000	
	Cửa đi	Gỗ lim kính S=0,8*2,2 S kính=0,9*0,15=7,7% diện tích cửa	VKT.20175	m2	1.76	3,900,000	1.00	100%	6,864,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,3*2+1,0	VKT.20184	md	5.60	620,000	1.00	100%	3,472,000	
	Cửa sổ	Nhôm kính S=1,0*1,5*2	VKT.20202	m2	3.00	950,000	1.00	100%	2,850,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(1,5+1,2)*2	VKT.20184	md	5.40	620,000	1.00	100%	3,348,000	
	Ô lấy sáng	Nhôm kính S=0,8*0,3	VKT.20202	m2	0.24	950,000	1.00	100%	228,000	
		Song sắt đặc 12x12 L=(1,4*9+0,9*12)*2+(1,4*6+0,6*12)*2	VKT.20215	kg	88.17	45,000	1.00	100%	3,967,704	
		Phào kép L=11,0*2+3,1*6	VKT.20089	md	40.60	112,714	1.00	100%	4,576,188	
	Hành lang	Nền lát gỗ lim S=2,2*1,5+1,1*1,0 Nền dưới lát gạch LD 60*60	VKT.20116	m2	4.40	1,700,000	1.00	100%	7,480,000	BB rà soát
		Gạch LD 60*60								Tính 1 lớp sàn gỗ
	Chân tường	Ốp gạch LD 40x12 S=(2,2*2+1,5+1,1*2+1,0)*0,12-1,0*2*0,12	VKT.20061	m2	0.85	291,537	1.00	100%	248,390	
	Sơn tường trong nhà	S=(4,5+1,6)*2*3,5+3,2*3,5-1,0*2,1-0,8*2,2*2-0,7*0,8	VKT.20095	m2	47.72	55,498	1.00	100%	2,648,365	
		Cộng bả	VKT.20092	m2	47.72	39,765	1.00	100%	1,897,586	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=2,2*0,8+1,1*2,1	VKT.20175	m2	4.07	3,900,000	1.00	100%	15,873,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,2*2+1,0	VKT.20184	md	5.40	620,000	1.00	100%	3,348,000	
		Chi cửa gỗ lim: L=(2,3*2+1,0)*2	VKT.20190	md	11.20	60,000	1.00	100%	672,000	
	Phào kép	L=4,5*2+1,6*4+1,1*2+0,7*2	VKT.20089	md	19.00	112,714	1.00	100%	2,141,566	
	Nhà vệ sinh	Nền lát gạch LD 25x25 S=2,1*1,4	VKT.20028	m2	2.94	219,744	1.00	100%	646,047	
	Tường	Ốp gạch LD 25x40 S=(2,1+1,4)*2*1,8-0,7*1,8	VKT.20068	m2	11.34	298,675	1.00	100%	3,386,975	
	Tường	Sơn không bả S=(2,1+1,4)*2*0,7	VKT.20091	m2	4.90	65,788	1.00	100%	322,361	
	Trần	Sơn không bả S=2,1*1,4	VKT.20091	m2	2.94	65,788	1.00	100%	193,417	
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=0,7*1,9	VKT.20201	m2	1.33	1,000,000	1.00	100%	1,330,000	
	Nền hiên ngoài	Lát gỗ lim xẻ S=5,5*4,2+1,6*2,3 Nền dưới lát gạch LD 40*40	VKT.20116	m2	26.78	1,700,000	1.00	100%	45,526,000	BB rà soát
		Gạch LD 40*40								Tính 1 lớp sàn gỗ
		Lát nền gạch LD 40x40 S=11,6*0,8+3,5*1,3	VKT.20030	m2	13.83	220,869	1.00	100%	3,054,618	
	Lan can	Con tiện xi măng cát tay vin BTCT L=11,8+4,2+7,1+5,6+5,0	VKT.20025	md	33.70	429,569	1.00	100%	14,476,475	
	Bán mái	Tôn kim loại lạnh sườn sắt có kèo S=7,0*2,7*2	VKT.20146	m2	37.80	507,361	1.00	100%	19,178,246	BB rà soát
		Cột chống ống kẽm D76 L=3,0*4 cột	VKT.20261	m	12.00	365,439	1.00	100%	4,385,268	
		Rào lưới B40 có khung xương S=(7,0+4,8+5,2)*2,1	VKT.20222	m2	35.70	962,163	1.00	100%	34,349,219	
	Sơn lan can	S=(11,8+4,2+7,1+5,6+5,0)*2*1,0	VKT.20091	m2	67.40	65,788	1.00	100%	4,434,111	
	Phào kép	L=11,8+4,2+7,1+5,6+5,0*2*2+2,5*2*3+4,5*2+0,5*2*4	VKT.20089	md	76.70	112,714	1.00	100%	8,645,164	
	Bán mái chống nóng	Tôn kim loại lạnh sườn sắt có kèo S=10,5*2,5*2+(3,5*1,5)/2*2	VKT.20146	m2	57.75	507,361	1.00	100%	29,300,098	BB rà soát
	Phào kép mái tầng 2	L=3,0*2+1,5*2*2+1,0*6+10,5*2+11,6*2+5,1*2+4,0*2	VKT.20089	md	80.40	112,714	1.00	100%	9,062,206	
	Cửa sổ	Nhôm kính S=0,7*0,9	VKT.20202	m2	0.63	950,000	1.00	100%	598,500	
		Song sắt đặc 12x12 L=0,9*6+0,7*10	VKT.20219	kg	14.02	40,000	1.00	100%	560,678	
	Tường ngoài nhà	Sơn có bả S=(11,6+5,6)*2*0,4	VKT.20094	m2	13.76	72,687	1.00	100%	1,000,173	
		Cộng bả	VKT.20092	m2	13.76	39,765	1.00	100%	547,166	
	Trần ngoài nhà	Sơn có bả: S=(11,6+5,1)*2*1,1	VKT.20094	m2	36.74	72,687	1.00	100%	2,670,520	
		Cộng bả	VKT.20092	m2	36.74	39,765	1.00	100%	1,460,966	
	Tường ngoài nhà	Sơn có bả S=(11,6+4,2)*3,5-2,2*0,9*2-1,4*1,0*2	VKT.20094	m2	48.54	72,687	1.00	100%	3,528,227	
		Cộng bả	VKT.20092	m2	48.54	39,765	1.00	100%	1,930,193	
	Chân tường ngoài nhà	Ốp gạch LD 40x12 S=(11,6+2,2)*0,12-0,9*0,12	VKT.20061	m2	1.55	291,537	1.00	100%	451,299	
	Bê treo	Xây gạch chi 110 nắp BTCT dày 0,07 V=1,0*3,0*1,0	VKT.20131	m3	3.00	880,732	1.00	100%	2,642,196	
		Nắp BTCT V=1,0*3,0*0,07	VKT.20023	m3	0.21	5,710,896	1.00	100%	1,199,288	
	Cầu thang	Bậc Lát đá granits tự nhiên S=0,85*0,3*22 bậc	VKT.20052	m2	5.61	817,602	1.00	100%	4,586,747	
		Bậc ốp đá granits tự nhiên S=0,8*0,2*22 bậc	VKT.20071	m2	3.52	1,728,322	1.00	100%	6,083,693	
	Lan can	Tay vin inox D48 dày 1,2 ly: L=2,0+1,0+3,6+3,0: W=(2,0+1,0+3,6+3,0)*8,9/6	VKT.20216	kg	14.24	145,000	1.00	100%	2,064,800	
		Trụ Inox 02 cái	VKT.20218	cái	2.00	1,700,000	1.00	100%	3,400,000	
	Lan can	Sắt đặc 14x14 L=1,0*5+2,1*2+3,6*2+0,7*14	VKT.20219	kg	40.31	40,000	1.00	100%	1,612,453	
		Cầu kiện hoa sắt 10 kg*10 cầu kiện	VKT.20219	kg	100.00	40,000	1.00	100%	4,000,000	
	Sân trước nhà	S=7,0*3,7		m2	25.90					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bê tông gạch vỡ dày 0,15	VKT.20014	m3	3.89	1,027,902	1.00	100%	3,993,399	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,07	VKT.20015	m3	1.81	1,629,758	1.00	100%	2,954,751	
		Mặt lát gạch HL 30x30	VKT.20055	m2	25.90	244,637	1.00	100%	6,336,098	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 có bở trụ, có trát S=17,7*1,8+8,0*1,8, chiều dài tường 17,7+8, chiều cao 1,8m, tỷ lệ =90% chiều cao 2,0m	HD.30039	m	25.70	1,312,000	1.00	90%	30,346,560	
		Xây gạch chỉ 110 có bở trụ, có trát S=3,7*2,2, chiều dài 3,7, chiều cao 2,2	HD.30039	m	3.70	1,312,000	1.00	100%	4,854,400	
		Cộng chênh tường 110 cao 0,2m	VKT.20008	m3	0.08	2,126,713	1.00	100%	173,114	
		Xây gạch chỉ 110 có bở trụ, có trát S=4,7*1,2, chiều dài tường 4,7, chiều cao 1,2, tỷ lệ =60%	HD.30039	m	4.70	1,312,000	1.00	60%	3,699,840	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-34.10	25,000	1.00	100%	-852,500	
		Ốp gạch LD 30x60 S=17,7*1,6+8,0*1,6+3,7*2,0+4,7*1,0	VKT.20069	m2	53.22	320,620	1.00	100%	17,063,396	
	Trụ cổng	Móng xây gạch chỉ V=0,6*0,6*0,5*2	VKT.20009	m3	0.36	1,919,493	1.00	100%	691,017	
		Xây trụ gạch chỉ V=0,44*0,44*2,7*2	VKT.20009	m3	1.05	1,919,493	1.00	100%	2,006,715	
		Ốp gạch LD 30x60 S=0,5*4+2,5*2	VKT.20069	m2	7.00	320,620	1.00	100%	2,244,340	
	Cánh cổng	Khung sắt hộp 2,5x5 dày 1,4 ly: L=2,3*4*2+0,7*6*4+2,1*20+1,0*4+4,0*2,7	VKT.20219	kg	144.90	40,000	1.00	100%	5,796,000	
	Cửa	Cuốn cơ S=3,8*3,0	VKT.20205	m2	11.40	2,200,000	1.00	100%	25,080,000	
	Hàng rào	Lưới B40 có khung xương S=10,3*2,3+7,4*2*2+4,0*2	VKT.20222	m2	61.29	962,163	1.00	100%	58,970,970	
	Rào chống trộm	Bảng sắt hộp 1,5x3 dày 1,4 ly: L=4,5*6+0,9*6+3,0*34+4,7*6	VKT.20219	kg	127.37	40,000	1.00	100%	5,094,800	
		Bảng sắt hộp 2x4 dày 1,4 ly: L=17,7*6+1,1*24	VKT.20219	kg	165.09	40,000	1.00	100%	6,603,480	
	Bán mái sân	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=6,5*4,6+5,0*0,4	VKT.20146	m2	31.90	507,361	1.00	100%	16,184,816	
	Bán mái hiên	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=5,6*4,6	VKT.20146	m2	25.76	507,361	1.00	100%	13,069,619	
	Váy	Tôn kim loại sườn sắt S=12,0*0,9+17,7*2,3+4,3*1,0+4,2*0,4	VKT.20110	m2	57.49	321,701	1.00	100%	18,494,590	
	Chuồng trại chăn nuôi	Bảng lưới B40 có khung xương S=6,0*3*5 chuồng		m2	90.00					
	Bóc tách khối lượng	Vách bằng lưới B40 có khung xương S=(6,0+2,0)*2,1*5+6,0*2,0*2*5+1,8*1,8*5	VKT.20222	m2	220.20	962,163	1.00	100%	211,868,293	
	Mái	Tôn kim loại lạnh sườn sắt có kèo S=6,0*3,0*5	VKT.20146	m2	90.00	507,361	1.00	100%	45,662,490	
		Cột chống ống kẽm D60 L=3,0*6*5	VKT.20259	m	90.00	216,358	1.00	100%	19,472,220	
		Khung sắt hộp 2x4 dày 1,4 ly L=2,0*9*5	VKT.20219	kg	112.05	40,000	1.00	100%	4,482,000	
	Hàng rào sau nhà	Bảng lưới B40 có khung xương S=(8,0+3,6+10,3+7,8+1,7+11,3+7,5+8,7+8)*2	VKT.20222	m2	133.80	962,163	1.00	100%	128,737,409	
	Bể nước	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=2,8*2,5*2,0*2 Phần nổi 0,9m: V=2,8*2,5*0,9*2	VKT.20133	m3	12.60	1,319,287	1.00	100%	16,623,016	
		Phần chìm 1,1m: V=2,8*2,5*1,1*2	VKT.20135	m3	15.40	3,194,434	1.00	100%	49,194,284	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt không kèo S=6,0*3,5	VKT.20147	m2	21.00	379,477	1.00	100%	7,969,017	
		Cột BTCT V=0,12*0,12*3,0*3	VKT.20023	m3	0.13	5,710,896	1.00	100%	740,132	
		Xây gạch chỉ V=0,22*0,22*1,7*3	VKT.20009	m3	0.25	1,919,493	1.00	100%	473,808	
		Trát xi măng cát S=1,0*1,7*3	VKT.20079	m2	5.10	250,492	1.00	100%	1,277,509	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nhà tắm+vệ sinh ngoài	Móng gạch chi, tường gạch chi 110, mái tôn kim loại sườn sắt có kèo cao 3,2m: S=2,3*2,1	VKT.10361	m2 sàn XD	4.83	1,816,290	1.00	100%	8,772,681	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m $V=(2,08+2,1)*2*0,11*0,7$	VKT.20008	m3	0.64	2,126,713	1.00	100%	1,369,008	
		Cộng trát ngoài chênh cao $S=(3,2-2,5)*(2,3+2,1)*2$	VKT.20077	m2	6.16	141,099	1.00	100%	869,170	
		Cộng trát trong chênh cao $S=(3,2-2,5)*(2,08+1,98)*2$	VKT.20078	m2	5.68	105,359	1.00	100%	598,861	
		Trừ phần bán mái tôn FPRXM sườn gỗ: S=-2,3*2,1	VKT.20138	m2	-4.83	251,669	1.00	100%	-1,215,561	
		Cộng phần bán mái tôn KL sườn sắt không kèo	VKT.20147	m2	4.83	379,477	1.00	100%	1,832,874	
	Nền	Lát gạch LD 30x30 S=1,8*2,2	VKT.20029	m2	3.96	219,744	1.00	100%	870,186	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(1,8+2,2)*2*2,1-0,7*2,0	VKT.20069	m2	15.40	320,620	1.00	100%	4,937,548	
		Sơn không bả S=(1,8+2,2)*2*1,2	VKT.20090	m2	9.60	87,789	1.00	100%	842,774	
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=2,0*0,7	VKT.20201	m2	1.40	1,000,000	1.00	100%	1,400,000	
	Thiết bị	Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		Xí xôm 01 cái	VKT.20295	bộ	1.00	1,038,076	1.00	100%	1,038,076	
		Bình nóng lạnh 01 cái	VKT.20334	cái	1.00	32,361	1.00	100%	32,361	
	Bể phốt	Xây chìm ngoài nhà bằng gạch chi 110 nắp BTCT $V=3,0*2,0*1,5+1,5*1,2*1,2*3$	VKT.20132	m3	15.48	2,984,491	1.00	100%	46,199,921	
	Bán mái sân	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=3,5*2,0+2,5*1,5*2	VKT.20146	m2	14.50	507,361	1.00	100%	7,356,735	
	Sân 1	S=4,5*1,8		m2	8.10					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.81	1,027,902	1.00	100%	832,601	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,07	VKT.20015	m3	0.57	1,629,758	1.00	100%	924,073	
		Mặt lát gạch HL 30x30	VKT.20029	m2	8.10	219,744	1.00	100%	1,779,926	
	Sân 2	S=6,3*0,7+3,5*1,8+2,7*1,0		m2	13.41					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1.34	1,027,902	1.00	100%	1,378,417	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,07	VKT.20015	m3	0.94	1,629,758	1.00	100%	1,529,854	
		Mặt láng xi măng cát dày 3cm có đánh màu	VKT.20042	m2	13.41	87,734	1.00	100%	1,176,513	BB rà soát
		Xây be gạch chi $V=(11,4+3,5)*0,3*0,11$	VKT.20008	m3	0.49	2,126,713	1.00	100%	1,045,705	
	Tường bao	Xây gạch chi 110 có bổ trụ không trát S=7,3*1,5	HD.30039	m	7.30	1,312,000	1.00	70%	6,704,320	
		Trừ trát: S=-7,3*1,5*2	VKT.20077	m2	-21.90	141,099	1.00	100%	-3,090,068	
	Hàng rào	Lưới B40 có khung xương S=(10,3+3,6+8,7)*2,0	VKT.20222	m2	45.20	962,163	1.00	100%	43,489,768	
	Giếng khoan	D48 sâu 20m 2 cái	GTT	Cái	2.00	2,800,000	1.00	100%	5,600,000	
		Ống nước PVC D21=30m	VKT.20232	m	30.00	30,531	1.00	100%	915,930	
		PVC D110=30m	VKT.20240	m	30.00	205,022	1.00	100%	6,150,660	
		PVC D90=30m	VKT.20239	m	30.00	143,634	1.00	100%	4,309,020	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Nguyễn Mạnh Khu vợ là bà Bùi Thị Nhị phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	200.00	2,790,000	1.00	100%	558,000,000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (<i>Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024</i>)								558,000,000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số
định danh: Bà Lê Thị Thu Chung (Số CCCD: 031179002189)

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải

Số BB: 04, 04a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	159.0				364,505,000	
		- Đất ở:		m2	133.0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	26.0					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp bình quân của địa phương		m2	940.0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi	Diện tích có GCN	m2	0.0					
			Diện tích chưa có GCN trong hạn mức	m2	0.0					
			Diện tích chưa có GCN ngoài hạn mức	m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2	0.0					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Một phần thửa 305, TBĐ 6 (Vị trí 3, Khu vực 1, Đường tỉnh 356)	Ngày 18/9/2012 UBND huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số BĐ 168989, thửa số 1036b, tờ bản đồ số 02, mang tên bà Lê Thị Thu Chung, diện tích 159,0m2 (trong đó: 133,0m2 đất ở, thời hạn sử dụng lâu dài và 26,0m2 đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đến ngày 12/11/2053). Nay nhà nước thu hồi 159,0m2 (trong đó: 133,0m2 đất ở và 26,0m2 đất trồng cây lâu năm) đã được cấp GCNQSDĐ để thực hiện Dự án.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	133.0	2,725,000	1.0	100%	362,425,000	
			Diện tích đất TCLN được cấp GCNQSDĐ	m2	26.0	80,000	1.0	100%	2,080,000	
II	Vật kiến trúc								1,329,345,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
1	Nhà ở có khu phụ	Móng BTCT, tường gạch chỉ 110, mái tôn kim loại sườn sắt S=6,1*6,0 cao 3,8m	VKT.10722	m2 sàn XD	36.60	6,245,734	1.00	100%	228,593,864	BB rà soát
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V=(6,1+5,78)*2*0,11*0,3$	VKT.20008	m3	0.78	2,126,713	1.00	100%	1,667,513	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	7.13	141,099	1.00	100%	1,005,754	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	7.13	105,359	1.00	100%	750,999	
	Nền nhà	Lát gỗ lim Lào S=5,6*3,9	VKT.20116	m2	21.84	1,700,000	1.00	100%	37,128,000	
		Lát gạch LD 60x60 S=4,1*1,5	VKT.20032	m2	6.15	289,212	1.00	100%	1,778,654	
	Nhà vệ sinh	Lát gạch LD 30x30 S=1,6*1,4	VKT.20029	m2	2.24	219,744	1.00	100%	492,227	
	Ốp tường	Gỗ lim Lào S=(4,1+5,6*2+2,8+3,9-0,9)*0,95	VKT.20116	m2	20.05	1,700,000	1.00	100%	34,076,500	
	Trần nhà	Ốp tấm thạch cao có khung xương S=5,6*5,6	VKT.20102	m2	31.36	249,123	1.00	100%	7,812,497	
	Cửa chính	Pa nô gỗ lim đặc S=0,85*2,16	VKT.20175	m2	1.84	3,900,000	1.00	100%	7,160,400	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,2*2+1,0	VKT.20184	md	5.40	620,000	1.00	100%	3,348,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim đặc S=1,0*1,5	VKT.20178	m2	1.50	3,600,000	1.00	100%	5,400,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=1,3*2+1,5*2	VKT.20184	md	5.60	620,000	1.00	100%	3,472,000	
	Cửa sổ	Nhôm kính S=0,8*1,3+1,0*0,8	VKT.20202	m2	1.84	950,000	1.00	100%	1,748,000	
	Cửa nhà vệ sinh	Nhôm kính S=0,8*2,0	VKT.20200	m2	1.60	950,000	1.00	100%	1,520,000	
	Ô lấy sáng	Nhôm kính S=0,5*0,3	VKT.20202	m2	0.15	950,000	1.00	100%	142,500	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(5,6*4+2,8*2)*3,0-0,8*1,3-1,0*0,8-0,85*2,16-1,0*1,5-((4,1+5,6)*2+2,8*3,9-0,9)*0,95+1,6*2,5*2	VKT.20069	m2	58.88	320,620	1.00	100%	18,876,503	
	Cửa ngăn phòng	Pano gỗ lim đặc: S=0,87*2,6*4	VKT.20175	m2	9.05	3,900,000	1.00	100%	35,287,200	BB rà soát
		Khuôn đơn gỗ lim L=3,9*2+2,6*5	VKT.20184	md	20.80	620,000	1.00	100%	12,896,000	
		Song cửa sắt hộp 16x16x1,4 ly L=1,5*4+1,0*14 W=0,63 kg/m	VKT.20215	kg	12.60	45,000	1.00	100%	567,000	
		Song sắt đặc 10x10 L=1,3*7+0,8*9	VKT.20215	kg	12.80	45,000	1.00	100%	575,798	
	Thiết bị vệ sinh	Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		Chậu rửa mặt 01 cái	VKT.20321	bộ	1.00	178,699	1.00	100%	178,699	
		Bình nóng lạnh 01 cái	VKT.20331	bộ	1.00	781,082	1.00	100%	781,082	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Điều hòa 01 cái	VKT.20320	máy	1.00	527,872	1.00	100%	527,872	
	Bê phốt	Xây trong lòng nhà bằng gạch chi 110 nắp BTCT V=4,8*1,3*1,3	VKT.20132	m3	8.11	2,984,491	1.00	100%	24,210,191	
	Ốp tường ngoài	nhà vệ sinh gạch LD 30x60 S=6,0*3,9-2,2*1,0-1,0*1,5	VKT.20069	m2	19.70	320,620	1.00	100%	6,316,214	
	Hiên nhà	Mái tôn kim loại sườn sắt có vì kèo S=6,0*2,4	VKT.20146	m2	14.40	507,361	1.00	100%	7,305,998	
		Váy tôn kim loại sườn sắt S=6,0*0,4+2,0*0,6	VKT.20110	m2	3.60	321,701	1.00	100%	1,158,124	
		Cột chống ống kẽm D76 L=3,8*3 cột	VKT.20260	m	11.40	265,876	1.00	100%	3,030,986	
	Nền hiên	S=6,0*2,3		m2	13.80					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1 m	VKT.20014	m3	1.38	1,027,902	1.00	100%	1,418,505	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,05 m	VKT.20015	m3	0.69	1,629,758	1.00	100%	1,124,533	
		Lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	13.80	241,350	1.00	100%	3,330,630	
	Bể nước ngoài nhà	Xây gạch chi 220 nắp BTCT V=2,1*3,2*1,6*2 xây nổi 0,5 m	VKT.20133	m3	6.72	1,319,287	1.00	100%	8,865,609	
		Xây gạch chi 220 nắp BTCT V=2,1*3,2*1,6*2 xây chìm 1,1m	VKT.20135	m3	14.78	3,194,434	1.00	100%	47,226,512	
	Bể lọc	Trên bể nước xây gạch chi 110 nắp BTCT V=0,6*0,7*0,8	VKT.20131	m3	0.34	880,732	1.00	100%	295,926	
		Nắp BTCT V=0,6*0,7*0,05	VKT.20023	m3	0.02	5,710,896	1.00	100%	119,929	
	Hố ga ngoài vườn	Xây chìm bằng gạch chi 110 nắp BTCT V=1,7*1,5*1,2*2	VKT.20132	m3	6.12	2,984,491	1.00	100%	18,265,085	
	Tường bao	Xây gạch papanh 150 không trát S=14,2*1,4	VKT.20126	m2	19.88	473,449	1.00	100%	9,412,166	
		Trừ diện tích không trát	VKT.20077	m2	-39.76	141,099	1.00	100%	-5,610,096	
	Nhà ở 2 có khu phụ	Móng gạch chi, tường gạch chi 110, mái tôn kim loại lạnh sườn sắt cao 3,7m S=(5,9+6,8)/2*7,9	VKT.10722	m2 sàn XD	50.17	6,245,734	1.00	100%	313,317,246	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(3,7-3,5)*(6,13+7,69)*2*0,11	VKT.20008	m3	0.61	2,126,713	1.00	100%	1,293,212	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	5.53	141,099	1.00	100%	779,995	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	5.53	105,359	1.00	100%	582,425	
	Nền nhà	Lát gỗ lim Lào S=5,6*5,9 TB	VKT.20116	m2	33.04	1,700,000	1.00	100%	56,168,000	
	Tường	Ốp gỗ lim Lào S=(5,6+5,9)*2*0,95-(1,7+1,4)*0,95+(2,0+4,6+1,0+1,2)*0,95	VKT.20116	m2	27.27	1,700,000	1.00	100%	46,350,500	
		Ốp gạch LD 30x60 S=(5,6+5,9)*2*2,1-1,4*1,3-1,8*2,1-0,9*1,2-0,6*1,0+(1,2+1,8+6,3)*2,1+(2,9+1,8*3)*3,1-0,7*1,9*2	VKT.20069	m2	83.62	320,620	1.00	100%	26,810,244	
	Trần nhà	Ốp tấm thạch cao phẳng có khung xương S=7,5*6,1	VKT.20102	m2	45.75	249,123	1.00	100%	11,397,377	
	Cửa nhà	Pa nô gỗ lim đặc S=1,3*2,2	VKT.20175	m2	2.86	3,900,000	1.00	100%	11,154,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=1,5+2,3*2	VKT.20184	md	6.10	620,000	1.00	100%	3,782,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim đặc S=1,5*1,0	VKT.20181	m2	1.50	3,600,000	1.00	100%	5,400,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(1,5+1,2)*2	VKT.20184	md	5.40	620,000	1.00	100%	3,348,000	
	Cửa sổ	Pa nô chớp gỗ lim S=1,0*1,2	VKT.20181	m2	1.20	3,600,000	1.00	100%	4,320,000	
		Cửa nhôm kính S=1,0*1,2+0,5*0,4	VKT.20202	m2	1.40	950,000	1.00	100%	1,330,000	
		Song sắt đặc 10x10 L=1,2*4+0,8*13*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	11.93	45,000	1.00	100%	536,940	
		Song sắt hộp 16x16x1,4 ly W=(1,5*4+1,0*14)*3,78/6	VKT.20215	kg	12.60	45,000	1.00	100%	567,000	
	Cửa thông phòng	Pa nô gỗ lim đặc S=1,25*2,65+1,7*2,65+1,05*2,65+1,25*2,65*2	VKT.20175	m2	17.23	3,900,000	1.00	100%	67,177,500	
		Khuôn đơn gỗ lim L=5,6*2+1,65*5+1,2*2	VKT.20184	md	21.85	620,000	1.00	100%	13,547,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nền	Lát gạch LD 60x60 S=2,0*4,6	VKT.20032	m2	9.20	289,212	1.00	100%	2,660,750	
		Lát gạch LD 30x30 S=1,5*1,8	VKT.20029	m2	2.70	219,744	1.00	100%	593,309	
	Thiết bị vệ sinh	Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		Chậu rửa mặt 01 cái	VKT.20321	bộ	1.00	178,699	1.00	100%	178,699	
		Bình nóng lạnh 01 cái	VKT.20331	bộ	1.00	781,082	1.00	100%	781,082	
		Điều hòa 01 cái	VKT.20320	máy	1.00	527,872	1.00	100%	527,872	
	Bể nước trong nhà	Xây gạch chi 220 nắp BTCT V=2,4*2,5*1,8*4	VKT.20136	m3	43.20	2,876,017	1.00	100%	124,243,934	
	Ốp ngoài nhà	Gạch LD 30x60 S=5,9*3,7-2,2*1,3-1,5*1,0	VKT.20069	m2	17.47	320,620	1.00	100%	5,601,231	
	Sân	S=5,6*3,7+3,3*3		m2	30.62					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1 m	VKT.20014	m3	3.06	1,027,902	1.00	100%	3,147,436	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	3.06	1,629,758	1.00	100%	4,990,319	
		Lát gạch HL 40x40	VKT.20030	m2	30.62	220,869	1.00	100%	6,763,009	
	Bậc hiên nhà	Xây gạch chi V=(1,6+2,0)*0,4*0,3	VKT.20009	m3	0.43	1,919,493	1.00	100%	829,221	
		Ốp gạch Hl 40x40 S=3,6*0,3	VKT.20068	m2	1.08	298,675	1.00	100%	322,569	
	Bể lọc	Xây nổi gạch chi 110 V=2,0*1,4*1,0+1,4*1,5*0,9	VKT.20131	m3	4.69	880,732	1.00	100%	4,130,633	
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn kim loại sườn sắt không kèo cao 2,2m S=1,9*1,4	VKT.10361	m2 sàn XD	2.66	1,816,290	1.00	100%	4,831,331	
		Trừ diện tích mái tôn xi măng	VKT.20138	m2	-2.66	251,669	1.00	100%	-669,440	
		Cộng diện tích mái tôn kim loại	VKT.20147	m2	2.66	379,477	1.00	100%	1,009,409	
		Trừ khối xây chên cao không theo chuẩn cao 2,5m V=(2,2-2,5)*(1,79+1,29)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0.20	2,126,713	1.00	100%	-432,318	
		Trừ phần trát tường ngoài chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-1.85	141,099	1.00	100%	-260,751	
		Trừ phần trát tường trong chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-1.85	105,359	1.00	100%	-194,703	
	Nền	Lát gạch LD 30x30 S=1,0*1,6	VKT.20029	m2	1.60	219,744	1.00	100%	351,590	
	Tường	Ốp gạch LD 25x40 S=(1,6+1,0)*2*0,8-0,6*0,8	VKT.20068	m2	3.68	298,675	1.00	100%	1,099,124	
		Sơn tường không bả S=(1,6+1,0)*2*1,3-0,6*1,0	VKT.20091	m2	6.16	65,788	1.00	100%	405,254	
	Cửa nhà vệ sinh	Pa nô gỗ dổi kính S=0,6*2,0 S kính =0,15*0,2*8 ô=20% diện tích cửa	VKT.20176	m2	1.20	2,500,000	1.00	100%	3,000,000	
	Tường bao	Xây gạch papanh 150 không trát S=(3,0+7,7+7,9+1,6)*1,4	VKT.20126	m2	28.28	473,449	1.00	100%	13,389,138	
		Trừ diện tích không trát	VKT.20077	m2	-56.56	141,099	1.00	100%	-7,980,559	
	Cổng	Trụ xây gạch chỉ V=0,44*0,44*2,9*2+0,6*0,6*0,3*2	VKT.20009	m3	1.34	1,919,493	1.00	100%	2,569,971	
		Ốp gạch LD 50x50 S=0,5*4*2,5*2	VKT.20069	m2	10.00	320,620	1.00	100%	3,206,200	
	Cánh cổng	Khung sắt hộp 4x8x1,4 ly L=2,3*2+0,1*8	VKT.20215	kg	13.84	45,000	1.00	100%	622,890	
		Sắt hộp 4x4x1,4 ly L=2,3*4+0,7*6+0,4*16	VKT.20215	kg	33.36	45,000	1.00	100%	1,501,335	
		Sắt đặc 12x12 L=1,7*30+1,0*10	VKT.20215	kg	68.95	45,000	1.00	100%	3,102,948	
	Hàng rào	Sắt hộp 16x16x1,4 ly L=0,75*28+3,0*2+1,6*2	VKT.20219	kg	19.03	40,000	1.00	100%	761,040	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=5,7*2,7+4,2*3,5	VKT.20146	m2	30.09	507,361	1.00	100%	15,266,492	
		Váy tôn kim loại sườn sắt S=(5,7+2,5+1,2)*0,6	VKT.20110	m2	5.64	321,701	1.00	100%	1,814,394	
		Cột chống ống kèm D76 L=3,7*2 cột	VKT.20060	m2	7.40	481,689	1.00	100%	3,564,499	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tấm tôn xi măng	Che bề phốt 03 tấm	GTT	Tấm	3.00	55,000	1.00	100%	165,000	
	Máng nước	Tôn kim loại L=6,0*2	GTT	m	12.00	150,000	1.00	100%	1,800,000	
	Dàn bầu	Sắt hộp 4x8x1,4 ly L=1,0*2	VKT.20219	kg	5.13	40,000	1.00	100%	205,067	
		Sắt hộp 2x4x1,4 ly L=6,0*3	VKT.20219	kg	22.41	40,000	1.00	100%	896,400	
		Sắt hộp 16x16x1,2 ly L=6,0*10+5,0*2+0,8*30	VKT.20219	kg	59.22	40,000	1.00	100%	2,368,800	
		Cọc BTCT V=0,15*0,13*3	VKT.20023	m3	0.06	5,710,896	1.00	100%	334,087	
	Ống nước	PVC D 60=10m	VKT.20237	m	10.00	80,578	1.00	100%	805,780	
		PVC D21=2m	VKT.20232	m	2.00	30,531	1.00	100%	61,062	
	Ống kẽm	D42=6m	VKT.20235	m	6.00	52,988	1.00	100%	317,928	
	Tường rào sau nhà	Xây gạch papanh 150 không trát S=6,4*1,4	VKT.20126	m2	8.96	473,449	1.00	100%	4,242,103	
		Trừ diện tích không trát (trát ngoài)	VKT.20077	m2	-17.92	141,099	1.00	100%	-2,528,494	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1.00	14,000,000			14,000,000	
III	Cây cối hoa màu								2,378,000	
1	Dừa	ĐK thân 43 cm	QĐ số 3859	Cây	1.0	1,866,000	1.00	100%	1,866,000	
2	Hoa giấy	ĐK thân 11 cm	QĐ số 3859	Cây	1.0	290,000	1.00	100%	290,000	
3	Giàn bầu	20 m2	QĐ số 3859	m2	20.0	11,100	1.00	100%	222,000	
IV	Chính sách hỗ trợ								0	
1	Hỗ trợ đất nông nghiệp								0	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	26.0					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	26.0					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%					
		- Hạn mức giao đất bình quân của địa phương:		m2	940.0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		Không có nhân khẩu SXNN: Không được khổ trợ						

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2		Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của chính phủ. Trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ 12 tháng: 00 nhân khẩu *30 kg= 0 kg		kg	0.0	19,000	12		-	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							1,696,228,000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, đặc khu Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 1283/TB-UBND ngày 28/11/2024 của UBND huyện Cát Hải (nay là UBND đặc khu Cát Hải)									
	- Bà Lê Thị Thu Chung là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, không phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Bà Lê Thị Thu Chung được giao lô số N1-18.01, lô N1-18									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Bà Lê Thị Thu Chung được giao diện tích là 92,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								1,439,548,000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								1,696,228,000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								364,505,000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất)								256,680,000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình bà Lê Thị Thu Chung phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	92.00	2,790,000	1.00	100%	256,680,000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)								256,680,000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số
định danh: Đình Ngọc Tùng Số CCCD 031183027779 - vợ là bà Lưu Thị Tuyết

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải

Số BB: 123, 123a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	113.2				112,176,000	
		- Đất ở:		m2	80.0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	33.2					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp bình quân của địa phương		m2	940.0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi	Diện tích có GCN	m2	0.0					
			Diện tích chưa có GCN trong hạn mức	m2	0.0					
			Diện tích chưa có GCN ngoài hạn mức	m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2	0.0					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Một phần thửa đất số 117, TĐĐ 6 (VT3, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Năm 2003 UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD đất cho bà Lê Thị Gấm số thửa 1061, diện tích 800m2 (Trong đó 400,0m2 đất ở, 400,0m2 đất TCLN). Năm 2012 bà Gấm tách thửa tặng cho các con Đinh Ngọc Dương, Đinh Ngọc Tùng, Đinh Ngọc Lan, Đinh Ngọc Vinh một phần thửa đất đang sử dụng. Phần diện tích còn lại bà Gấm tiếp tục sử dụng. Ngày 12/03/2012 ông Đinh Ngọc Tùng được UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSDĐ số ĐĐ 168536 thửa đất số 1061d, diện tích là 126,0m2 (trong đó 80,0m2 đất ở và 46,0m2 đất TCLN), mục đích sử dụng đất ở, thời hạn sử dụng đất ở lâu dài, đất TCLN đến ngày 12/11/2053. Nay, Nhà nước thu hồi diện tích 113,2m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Diện tích 80,0m2 là đất ở được cấp giấy CNQSDĐ năm 2012. - Diện tích 33,2 m2 là đất TCLN được cấp giấy CNQSDĐ năm 2012. - Diện tích chênh lệch giảm là 12,8m2 là do sai số trong quá trình đo đạc, tính toán diện tích khi cấp GCNQSDĐ.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	80.0	1,369,000	1.0	100%	109,520,000	
			Diện tích TCLN được cấp GCNQSDĐ	m2	33.2	80,000	1.0	100%	2,656,000	
II	Vật kiến trúc								1,456,276,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở	Móng xây gạch chi, tường gạch chi 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3m S=8,4*4,5	VKT.10522	m2 sàn XD	37.80	5,516,385	1.00	100%	208,519,353	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(3,0-3,5)*(8,29+4,39)*2*0,11	VKT.20008	m3	-1.39	1,987,514	1.00	100%	-2,772,185	
		Trừ trát ngoài chênh cao S=(3,0-3,5)*(8,4+4,5)*2	VKT.20077	m2	-12.90	141,099	1.00	100%	-1,820,177	
		Trừ trát trong chênh cao S=(3,0-3,5)*(8,18+4,28)*2	VKT.20078	m2	-12.46	105,359	1.00	100%	-1,312,773	
	Nền	Lát gỗ lim xẻ S=4,3*7,9	VKT.20116	m2	33.97	1,700,000	1.00	100%	57,749,000	
	Trần	Ốp gỗ lim xẻ S=4,8*4,3	VKT.20226	m	20.64	60,000	1.00	100%	1,238,400	
		Thạch cao thả có khung xương S=4,3*2,8	VKT.20102	m2	12.04	249,123	1.00	100%	2,999,441	
	Tường	Ốp gỗ lim xẻ có khung xương S=(4,8+4,3)*2*2,7-1,3*2,3-1,0*1,5*2-1,2*2,0	VKT.20116	m2	40.75	1,700,000	1.00	100%	69,275,000	
	Cửa chính	Pa nô gỗ dổi kính S=2,3*1,3 Skinhs=0,5*0,2*10 ô*2 cánh=67%	VKT.20179	m2	2.99	2,500,000	1.00	100%	7,475,000	
		Khuôn đơn gỗ dổi L=1,3	VKT.20185	md	1.30	580,000	1.00	100%	754,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim đặc S=1,0*1,5*2	VKT.20181	m2	3.00	3,600,000	1.00	100%	10,800,000	
		Song sắt hộp 2x2 dày 1,4 ly L=(1,0*22+1,5*6)*4,83/6	VKT.20215	kg	49.91	45,000	1.00	100%	2,245,950	
	Cửa lách	Pa nô nhôm kính S=1,2*2,0	VKT.20201	m2	2.40	1,000,000	1.00	100%	2,400,000	
	Phòng ngủ	Tường ốp gỗ lim có khung xương S=4,3*2*2,8+2,8*2,8-1,2*2,0-1,0*1,9-1,0*1,5	VKT.20116	m2	26.12	1,700,000	1.00	100%	44,404,000	
		Ốp đá xẻ tự nhiên S=3,1*2,8-1,2*1,8	VKT.20058	m2	6.52	610,463	1.00	100%	3,980,219	
		Tranh ốp tường gạch LD 60x60 S=1,2+1,8	VKT.20032	m2	3.00	289,212	1.00	100%	867,636	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa phòng	Pa nô chớp gỗ lim S=1,4*2,4*2 bên	VKT.20181	m2	6.72	3,600,000	1.00	100%	24,192,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,4*2+2,8	VKT.20184	md	7.60	620,000	1.00	100%	4,712,000	
		Óp gỗ lim xê trên vách ngăn phòng S=2,8*0,4*2	VKT.20116	m2	2.24	1,700,000	1.00	100%	3,808,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim đặc S=1,0*1,5	VKT.20181	m2	1.50	3,600,000	1.00	100%	5,400,000	
		Song sắt hộp 2x2 dày 1,4 ly L=(1,0*22+1,5*6)	VKT.20215	kg	24.96	45,000	1.00	100%	1,122,975	
	Cửa xuống khu phụ	Pa nô nhôm kính S=1,2*1,9	VKT.20201	m2	2.28	1,000,000	1.00	100%	2,280,000	
	Bể nước	Xây trong nhà gạch chi 220 nắp BTCT V=3,3*1,7*1,2*2 ngăn	VKT.20136	m3	13.46	2,876,017	1.00	100%	38,722,693	
	Óp ngoài nhà	Gạch 60x60 S=4,3*2,9-1,0*1,5-1,3*2,3	VKT.20069	m2	7.98	320,620	1.00	100%	2,558,548	
	Bậc	Xây gạch chi V=0,5*0,18*4,3*2	VKT.20005	m3	0.77	1,711,642	1.00	100%	1,324,811	
	Óp cỏ bậc	Gạch LD 50x50 S=0,18*4,3*2	VKT.20068	m2	4.30	298,675	1.00	100%	1,284,303	
		Lát gạch mặt bậc LD 50x50 S=0,5*4,3*2	VKT.20031	m2	4.30	240,469	1.00	100%	1,034,017	
	Nhà ở	Móng xây gạch chi, tường gạch chi 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3m S=4,5*5,6	VKT.10522	m2 sàn XD	25.20	5,516,385	1.00	100%	139,012,902	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(3,0-3,5)*(4,39+5,49)*2*0,11	VKT.20008	m3	-1.09	1,987,514	1.00	100%	-2,160,030	
		Cộng trát ngoài chênh cao S=(3,0-3,5)*(4,5+5,6)*2	VKT.20077	m2	-10.10	141,099	1.00	100%	-1,425,100	
		Cộng trát trong chênh cao S=(3,0-3,5)*(4,18+5,38)*2	VKT.20078	m2	-9.56	105,359	1.00	100%	-1,007,232	
	Nền	Lát đá granit nhân tạo S=4,4*4,4	VKT.20052	m2	19.36	817,602	1.00	100%	15,828,775	
	Trần	Óp gỗ lim xê có khung xương S=5,4*4,3	VKT.20116	m2	23.22	1,700,000	1.00	100%	39,474,000	
	Tường	Óp gỗ lim xê có khung xương S=5,5*2*2,7+4,3*2,7-1,4*2,7-2,8*2,5-0,9*2,5-1,4*1,8-0,9*1,3	VKT.20116	m2	24.59	1,700,000	1.00	100%	41,803,000	
	Cửa chính	Pa nô gỗ lim kính S=2,4*2,7 Skinhs=0,4*0,8*4 cánh	VKT.20175	m2	6.48	3,900,000	1.00	100%	25,272,000	
	Cửa trước nhà	Pa nô gỗ lim kính S=2,5*2,8 Skinhs=0,3*1,1*6 cánh	VKT.20175	m2	7.00	3,900,000	1.00	100%	27,300,000	
	Cửa lách	Pa nô gỗ lim kính S=0,9*2,5 Skinhs=0,2*0,3*15 ô	VKT.20178	m2	2.25	3,600,000	1.00	100%	8,100,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim S=0,9*1,3	VKT.20181	m2	1.17	3,600,000	1.00	100%	4,212,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(1,3+0,9)*2	VKT.20184	md	4.40	620,000	1.00	100%	2,728,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim S=1,4*1,8	VKT.20181	m2	2.52	3,600,000	1.00	100%	9,072,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(1,4+1,8)*2	VKT.20184	md	6.40	620,000	1.00	100%	3,968,000	
	Ô thoáng	Khuôn đơn gỗ lim L=0,7*2+0,4*3	VKT.20184	md	2.60	620,000	1.00	100%	1,612,000	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=1,3*6,5	VKT.20146	m2	8.45	507,361	1.00	100%	4,287,200	
		Tôn kim loại sườn sắt không vì kèo S=1,0*4,6	VKT.20147	m2	4.60	379,477	1.00	100%	1,745,594	
		Cột ống kẽm D76 L=3,2*2+2,8*2	VKT.20261	m	12.00	365,439	1.00	100%	4,385,268	
		Tôn kim loại sườn sắt không vì kèo S=2,0*8,5	VKT.20147	m2	17.00	379,477	1.00	100%	6,451,109	
	Sân trước nhà+ cạnh nhà	S=1,0*4,5+1,3*6,5		m2	12.95					
	cánh cổng ngăn 2 nhà	Sắt hộp 3x6x1,4 ly L=0,9*16*2	VKT.20215	kg	54.86	45,000	1.00	100%	2,468,880	
		Sắt hộp 1x3x1,4 ly L=1,2*13*3	VKT.20215	kg	37.67	45,000	1.00	100%	1,695,330	
		Sắt hộp 16x16 L=0,9*15	VKT.20215	kg	8.51	45,000	1.00	100%	382,725	
		Song cửa sắt đặc 1x1 L=0,9*12+1,3*8	VKT.20215	kg	16.64	45,000	1.00	100%	748,890	
	Cổng	Khung sắt hộp bịt tôn S=1,8*2,5	VKT.20110	m2	4.50	321,701	1.00	100%	1,447,655	
	Hố ga	Xây chím ngoài nhà gạch chi 110 nắp BTCT V=0,4*0,8*1,1*2	VKT.20132	m3	0.70	2,984,491	1.00	100%	2,101,082	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Giếng khoan	D48 sâu 20m 02 giếng	GTT	Cái	2.00	2,800,000	1.00	100%	5,600,000	
	ngoài nhà	Ốp gạch thẻ 24x6 S=2,8*3,0*2+8,4*3,0	VKT.20060	m2	42.00	481,689	1.00	100%	20,230,938	
	Khu phụ	Nền lát gỗ lim xẻ S=6,5*5,8-1,9*1,0-2,1*0,9	VKT.20116	m2	33.91	1,700,000	1.00	100%	57,647,000	
	Trần	Ốp gỗ lim có khung xương S=6,5*5,8	VKT.20116	m2	37.70	1,700,000	1.00	100%	64,090,000	
	Tường	Ốp gỗ lim có khung xương S=6,5*5,8	VKT.20116	m2	37.70	1,700,000	1.00	100%	64,090,000	
		Ốp gỗ lim có khung xương S=(4,5+2,8+3,1+1,1+2,2+4,6)*2,6-1,0*0,7-0,8*0,5-1,1*1,4-1,4*1,7	VKT.20116	m2	42.56	1,700,000	1.00	100%	72,352,000	
		S2=(3,2+0,8+1,2)*0,8	VKT.20116	m2	4.16	1,700,000	1.00	100%	7,072,000	
	Nền nhà vệ sinh	Lát gạch LD 30x30 S=3,2*1,2-0,8*0,5+1,9*1,0+2,1*0,9	VKT.20029	m2	7.23	219,744	1.00	100%	1,588,749	
	Tường	Ốp gạch LD 30x45 S=(1,9+1,0)*2*2,5-0,7*2,0	VKT.20067	m2	13.10	298,675	1.00	100%	3,912,643	
		S2=(2,1+0,9)*2*1,8-0,6*1,8	VKT.20067	m2	9.72	298,675	1.00	100%	2,903,121	
	Bếp	Trụ xây gạch chi 110 V=0,5*0,6*0,11*4	VKT.20005	m3	0.13	1,711,642	1.00	100%	225,937	
		Trát trụ S=0,5*0,6*2 mặt *4 trụ	VKT.20078	m2	2.40	105,359	1.00	100%	252,862	
		Mặt BTCT V=2,8*0,5*0,06	VKT.20023	m3	0.08	5,710,896	1.00	100%	479,715	
		Lát gạch LD 50x50 S=2,8*0,6	VKT.20031	m2	1.68	240,469	1.00	100%	403,988	
	Bê trong nhà	Xây gạch chi 220 nắp PTCT V=1,8*1,9*1,9 xây nổi 0,5m	VKT.20133	m3	1.71	1,319,287	1.00	100%	2,255,981	
		Xây gạch chi 220 nắp PTCT V=1,8*1,9*1,9 xây chìm 1,4m	VKT.20134	m3	4.79	3,381,063	1.00	100%	16,188,530	
		Ốp thành gạch thẻ 50x50 S=(1,8+1,9)*0,5+1,0*0,5	VKT.20068	m2	2.35	298,675	1.00	100%	701,886	
	tủ trần bếp	Pa nô nhôm kính S=0,8*0,6*5 cánh	VKT.20202	m2	2.40	950,000	1.00	100%	2,280,000	
	Vách ngăn phòng	Cửa pa nô gỗ lim đặc S=2,6*2,6*2 bên	VKT.20175	m2	13.52	3,900,000	1.00	100%	52,728,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=2,8*2,5 Skinhs=0,6*0,2*3	VKT.20175	m2	7.00	3,900,000	1.00	100%	27,300,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim đặc S=1,1*1,4+1,4*1,7	VKT.20181	m2	3.92	3,600,000	1.00	100%	14,112,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,6*5+2,6*2+(1,4+1,1+1,4+1,7)*2	VKT.20184	md	29.40	620,000	1.00	100%	18,228,000	
	Cửa nhà vệ sinh	Pa nô nhôm kính S=0,7*2,0+0,6*1,9	VKT.20201	m2	2.54	1,000,000	1.00	100%	2,540,000	
	Thiết bị	Xí bệt 02 cái	VKT.20294	bộ	2.00	2,415,297	1.00	100%	4,830,594	
		Tiểu nam 02 cái	VKT.20296	bộ	2.00	1,128,174	1.00	100%	2,256,348	
	Cửa	Khung sắt hộp bịt tôn S=1,4*3,0	VKT.20110	m2	4.20	321,701	1.00	100%	1,351,144	
	Tường ngăn	Xây gạch chi 110 có trát S=((3,7+1,4)*3,7-2,3*2,6-0,4*0,5*2)*0,11	VKT.20008	m3	1.37	2,126,713	1.00	100%	2,921,891	
		Trát tường vữa XM	VKT.20077	m2	12.49	141,099	1.00	100%	1,762,327	
	Ốp ngoài nhà	Đá thẻ tự nhiên S=3,7*3,7+1,4*2-2,3*2,6-0,4*0,5*2	VKT.20058	m2	10.11	610,463	1.00	100%	6,171,781	
		Ốp đá granit nhân tạo S=0,6*1,2	VKT.20072	m2	0.72	847,560	1.00	100%	610,243	
	Nền	S=5,0*1,1		m2	5.50					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.55	1,027,902	1.00	100%	565,346	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,07	VKT.20015	m3	0.39	1,629,758	1.00	100%	627,457	
		Mặt lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	5.50	241,350	1.00	100%	1,327,425	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,8*2+1,6	VKT.20184	md	7.20	620,000	1.00	100%	4,464,000	
	Ô thoáng	Kính mài 8 ly gỗ lim S=0,4*0,5*2	VKT.20181	m2	0.40	3,600,000	1.00	100%	1,440,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(0,4+0,5)*2	VKT.20184	md	0.40	620,000	1.00	100%	248,000	
	Bê lọc	Xây gạch chi 110 ko nắp V=1,8*1,3*1,3	VKT.20131	m3	3.04	880,732	1.00	100%	2,679,187	
	Giếng đào	Xây cuộn gạch chi sâu 3,5m	GTT	Cái	3.50	3,000,000	1.00	100%	10,500,000	
	Gác xếp trên nhà chính	Vai cầu thang gỗ lim V=5,4*0,25*0,5*2 bên	GTT	m3	1.35	2,600,000	1.00	100%	3,510,000	
		Mặt bậc gỗ lim S=0,9*0,3*21 bậc	VKT.20118	m2	5.67	2,800,000	1.00	100%	15,876,000	
		Ốp cỏ bậc gỗ lim S=0,9*0,2*20 bậc	VKT.20118	m2	3.60	2,800,000	1.00	100%	10,080,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Lan can	Tay vịn thẳng con tiện gỗ lim L=5,4*2 bên+(3,1+4,0)*2+2,2	VKT.20163	mđ	27.20	1,700,000	1.00	100%	46,240,000	
		Trụ cái gỗ lim kT 0,13*0,13*0,9 4 trụ	VKT.20159	cái	4.00	2,800,000	1.00	100%	11,200,000	
	Mặt gác xép	Lát gỗ lim xê khung xương S=3,1*4,0-0,9*1,5	VKT.20116	m2	11.05	1,700,000	1.00	100%	18,785,000	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=6,5*3,4	VKT.20146	m2	22.10	507,361	1.00	100%	11,212,678	
		Cột ống kẽm D42 L=2,1*6	VKT.20257	m	12.60	149,028	1.00	100%	1,877,753	
	Bê phốt	Xây chìm trong nhà vệ sinh bằng gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,5*0,8*1,1*2	VKT.20132	m3	2.64	2,984,491	1.00	100%	7,879,056	
		Máng nước Tôn kim loại L=4,5m	GTT	m	4.50	150,000	1.00	100%	675,000	
		Ống nhựa PVC D90=10m	VKT.20239	m	10.00	143,634	1.00	100%	1,436,340	
		Ống nhựa PVC D60=15m	VKT.20237	m	15.00	80,578	1.00	100%	1,208,670	
		Ống nhựa PVC D21=20m	VKT.20232	m	20.00	30,531	1.00	100%	610,620	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1.00	14,000,000			14,000,000	
III	Chính sách hỗ trợ								64,720,000	
1	Hỗ trợ tái định cư								57,880,000	
1.1	Hỗ trợ khoản chênh lệch giữa giá trị suất tái định cư tối thiểu và số tiền được bồi thường về đất (Khoản 8, Điều 111, Luật Đất đai 2024) = 1-2								57,880,000	
		Giá trị suất tái định cư tối thiểu = (Diện tích đất tối thiểu * giá đất Tái định cư): 60,0m2*2.790.000đ = 167.400.000đ		m2	60.0	2,790,000	1.00	100%	167,400,000	
		Số tiền được bồi thường về đất = (Diện tích đất bồi thường * giá đất bồi thường)		m2	80.0	1,369,000	1.00	100%	109,520,000	
2	Hỗ trợ đất nông nghiệp								6,840,000	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	33.2					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	33.2					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%					
		- Hạn mức giao đất bình quân của xã:		m2	940.0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		Không có nhân khẩu SXNN: Không được hỗ trợ						

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số
định danh: Bà Vũ Xuân Phương (Số CCCD: 031183025927)

Địa chỉ: Phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Số BB: 43, 43a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	520.0				557,200,000	
		- Đất ở:		m2	520.0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	124.6					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp bình quân của địa phương		m2	940.0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi	Diện tích có GCN	m2	0.0					
			Diện tích chưa có GCN trong hạn mức	m2	0.0					
			Diện tích chưa có GCN ngoài hạn mức	m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2	0.0					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Thửa đất số 106, TBĐ 6 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Năm 2003 ông Nguyễn Phúc Thành được UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD đất 2 thửa đất 1058a và 1058b, diện tích 1.565,0m2 (trong đó 400,0m2 đất ở, 1.165,0m2 đất vườn tạp) Năm 2010 ông Nguyễn Phúc Thành chuyển nhượng cho bà Vũ Xuân Phương toàn phần thửa đất 1058a, diện tích 520,0m2 (trong đó 400,0m2 đất ở, 120,0m2 đất vườn). Ngày 29/12/2010 bà Vũ Xuân Phương được UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD đất số BB 538987 thửa đất số 1058a diện tích 520,0m2 (Trong đó đất ở là 400,0m2 và đất trồng cây lâu năm là 120,0m2), mục đích sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đất ở lâu dài và thời hạn sử dụng đất trồng cây lâu năm đến 29/12/2060. Nay, Nhà nước thu hồi diện tích 644,6m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Diện tích 400,0m2 là đất ở được cấp giấy CNQSD đất năm 2010; - Diện tích 120,0m2 là đất TCLN được cấp giấy CNQSD đất năm 2010; - Diện tích chênh lệch tăng là 124,6m2 là do gia đình ông Thành tự sử dụng ra đất bằng UBND xã Văn Phong quản lý để trồng cây lâu năm vào năm 1993, từ năm 2010 bà Phương là người tiếp tục sử dụng đất, chưa được cấp GCNQSD	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	400.0	1,369,000	1.0	100%	547,600,000	
		Diện tích đất TCLN được cấp GCNQSDĐ	m2	120.0	80,000	1.0	100%	9,600,000		
		Diện tích đất TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	124.6					Đất UBND đặc khu quản lý. Không BTHT	
II	Vật kiến trúc								1,206,586,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở không khu phụ	Móng gạch chi, tường xây gạch chi 220 mái ngói đỏ sườn gỗ không vì kèo S=9,2*6,3 cao 3,5m	VKT.10511	m2 sàn XD	57.96	6,340,924	1.00	100%	367,519,955	BB rà soát
	Sàn	Lát gỗ lim S=8,7*5,8	VKT.20116	m2	50.46	1,700,000	1.00	100%	85,782,000	
	Trần	Ốp gỗ lim S=8,7*5,8	VKT.20116	m2	50.46	1,700,000	1.00	100%	85,782,000	
	Cửa chính	Pa nô gỗ lim đặc S=1,2*2,3	VKT.20175	m2	2.76	3,900,000	1.00	100%	10,764,000	
		Khuôn đơn gỗ đôi L=2,3*2+1,2	VKT.20185	md	5.80	580,000	1.00	100%	3,364,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=1,2*2,4*2 Skinh=0,2*0,3*16 ô*2 cửa: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	5.76	3,600,000	1.00	100%	20,736,000	
		Khuôn cửa sắt hộp 3x6x1,4 ly L=(2,4*2+1,2*2)*2 cửa	VKT.20219	kg	27.43	40,000	1.00	100%	1,097,280	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=0,9*2,3	VKT.20175	m2	2.07	3,900,000	1.00	100%	8,073,000	
		Khuôn đơn gỗ đôi L=2,3*2+0,9	VKT.20185	md	5.50	580,000	1.00	100%	3,190,000	
	Cửa lách	Pa nô gỗ lim kính S=1,2*2,2: S kính =0,3*0,2*6*2: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	2.64	3,900,000	1.00	100%	10,296,000	BB rà soát
		Khuôn sắt hộp 2x4x1,4 ly L=2,2*2+1,2	VKT.20219	kg	6.97	40,000	1.00	100%	278,880	
		Pa nô gỗ dẻ kính S=0,7*2,0 Skinh=0,15*0,2*6	GTT	m2	1.40	1,100,000	1.00	100%	1,540,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ tạp S=0,8*1,2	VKT.20192	m2	0.96	500,000	1.00	100%	480,000	
		Khuôn cửa kép gỗ dôi L=(0,8+1,2)*2	VKT.20188	md	4.00	800,000	1.00	100%	3,200,000	
		Song cửa sắt đặc 14x14 L=0,8*4+1,2*8	VKT.20219	kg	19.69	40,000	1.00	100%	787,763	
	Tường trong	Óp gỗ lim S=(8,7+5,8)*2*3,2-1,2*2,2-0,7*2,0-0,8*1,2-1,2*2,3-1,2*2,4*2-0,9*2,3	VKT.20116	m2	77.21	1,700,000	1.00	100%	131,257,000	
	Tường ngăn	Óp gỗ lim S=5,7*3,2*2-(1,2*2,1+0,8*1,2)*2	VKT.20116	m2	29.52	1,700,000	1.00	100%	50,184,000	
	Cửa	Ván ghép gỗ lim S=1,2*2,1	GTT	m2	2.52	1,900,000	1.00	100%	4,788,000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=2,1*2+1,2	VKT.20187	md	5.40	890,000	1.00	100%	4,806,000	
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ lim S=0,8*1,2	GTT	m2	0.96	1,900,000	1.00	100%	1,824,000	
	Vách ngăn phòng	Bảng cửa gỗ lim kính S=(2,7+2,9)*3,0-0,8*2,8 Skinh=0,2*0,25*40 ô: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	14.56	3,900,000	1.00	100%	56,784,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,7+2,9+3,0*2	VKT.20184	md	11.60	620,000	1.00	100%	7,192,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=0,8*2,8 S kính =0,3*0,2*4: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	2.24	3,900,000	1.00	100%	8,736,000	BB rà soát
		khuôn đơn gỗ lim L=2,8*2+0,8	VKT.20184	md	6.40	620,000	1.00	100%	3,968,000	
	Tường ngăn	Óp gỗ lim S=(5,8+3,0)*2-0,8*2,2*2	VKT.20116	m2	14.08	1,700,000	1.00	100%	23,936,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=0,8*2,2 S kính=0,15*0,2*12=20,5% diện tích cửa	VKT.20175	m2	1.76	3,900,000	1.00	100%	6,864,000	
	Vách ngăn phòng	Bảng cửa gỗ lim kính S=(3,0+1,9+1,2)*2,6 Skinh=0,2*0,22*42 ô: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	15.86	3,900,000	1.00	100%	61,854,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=3,0+1,9+1,2+(2,6*6)	VKT.20184	md	21.70	620,000	1.00	100%	13,454,000	
		Khuôn cửa sắt hộp 3x6x1,4 ly L=(2,6*2+2,8*2+1*1)*11,43/6	VKT.20219	kg	22.48	40,000	1.00	100%	899,160	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=0,8*2,4 S kính =0,15*0,2*12: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	2.24	3,900,000	1.00	100%	8,736,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,4*2+0,8	VKT.20184	md	5.60	620,000	1.00	100%	3,472,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,4*2+0,8	VKT.20184	md	5.60	620,000	1.00	100%	3,472,000	
	Vì kèo gỗ lim	Quá giang V=4,3*0,25*0,15	GTT	m3	0.16	52,000,000	1.00	100%	8,385,000	
		Câu đầu V=2,7*0,2*0,2	GTT	m3	0.11	52,000,000	1.00	100%	5,616,000	
		Trụ chôn V=0,9*0,2*0,15*2	GTT	m3	0.05	52,000,000	1.00	100%	2,808,000	
	Bạc	Xây gạch chi V=6,5*0,5*0,3+4,0*0,5*0,3	VKT.20009	m3	1.58	1,919,493	1.00	100%	3,023,201	
		Trát xi măng cát S=6,5*0,8+4,0*0,8	VKT.20077	m2	8.40	141,099	1.00	100%	1,185,232	
	Cầu	Xây gạch chi V=0,6*0,8*0,4	VKT.20009	m3	0.19	1,919,493	1.00	100%	368,543	
		Trát xi măng cát S=0,8*1,4	VKT.20077	m2	1.12	141,099	1.00	100%	158,031	
	Bồn hoa trước nhà	Xây gạch chi V=1,5*0,3*0,11*0,9*0,3*0,11*2 bên	VKT.20005	m3	0.11	1,711,642	1.00	100%	186,398	
	Sân trước nhà	S=13,3*2,7		m2	35.91					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	3.59	1,027,902	1.00	100%	3,691,196	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	3.59	1,629,758	1.00	100%	5,852,461	
		Mặt láng xi măng cát không đánh màu dày 2cm	VKT.20043	m2	35.91	54,168	1.00	100%	1,945,173	BB rà soát
	Lan can	Hoa thoáng xi măng cát tay vin bê tông cốt thép L=12,0	VKT.20025	md	12.00	429,569	1.00	100%	5,154,828	
	Bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh	Móng gạch chi, tường xây gạch chi 110 mái bằng bê tông cốt thép Cao 2,3m S=8,8*2,0	VKT.10363	m2 sàn XD	17.60	2,747,347	1.00	100%	48,353,307	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m V=(2,3-2,5)*(8,69+1,89)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0.47	2,126,713	1.00	100%	-990,027	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần trát tường ngoài chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-4.23	141,099	1.00	100%	-597,131	
		Trừ phần trát tường trong chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-4.23	105,359	1.00	100%	-445,879	
	Nền	Lát gạch LD 30x30 S=1,3*8,0	VKT.20029	m2	10.40	219,744	1.00	100%	2,285,338	
	Cửa bếp	Pa nô gỗ lim đặc S=0,75*1,85	VKT.20175	m2	1.39	3,900,000	1.00	100%	5,411,250	
		Khuôn sắt hộp 3x6x1,4 ly L=2,0	VKT.20219	kg	3.77	40,000	1.00	100%	150,667	
		Trụ bếp xây gạch chỉ V=0,4*0,6*0,11*2	VKT.20008	m3	0.05	2,126,713	1.00	100%	112,290	
		Trát xi măng cát S=0,6*0,4*2*2	VKT.20077	m2	0.96	141,099	1.00	100%	135,455	
		Mặt bếp BTCT V=0,4*1,5*1,0*0,4*0,07	VKT.20023	m3	0.02	5,710,896	1.00	100%	95,943	
		Bếp BTCT tấm đan V=0,4*1,6*0,05*3	VKT.20023	m3	0.10	5,710,896	1.00	100%	548,246	
		Ốp trụ gạch LD 20x25 S=1,6*0,4*2*3	VKT.20065	m2	3.84	315,082	1.00	100%	1,209,915	
		Mặt bếp BTCT tấm đan V=1,1*0,4*0,05*3	VKT.20023	m3	0.07	5,710,896	1.00	100%	376,919	
		Lát gạch LD 20x25 S=1,1*0,4*2	VKT.20027	m2	0.88	223,875	1.00	100%	197,010	
	Cửa nhà tắm	Pa nô gỗ chò chỉ đặc S=1,7*0,6	VKT.20177	m2	1.02	1,500,000	1.00	100%	1,530,000	
		Khuôn cửa sắt hộp 3x6x1,4 ly L=1,8	VKT.20219	kg	3.43	40,000	1.00	100%	137,160	
	Ốp tường nhà tắm	Gạch LD 20x25 S=(2,0+1,3)*2*1,0-0,7*1,0	VKT.20065	m2	5.90	315,082	1.00	100%	1,858,984	
	Cửa nhà vệ sinh	Pa nô gỗ lim kính S=1,5*0,6 Skin=0,2*0,2*6=26,7% diện tích cửa	VKT.20175	m2	0.90	3,900,000	1.00	100%	3,510,000	
		Khuôn sắt hộp 20x40 dày 1,4 L=2,0	VKT.20219	kg	2.49	40,000	1.00	100%	99,600	BB rà soát
	Ốp tường nhà vệ sinh	Gạch LD 20x30 S=(1,0+1,3)*2*1,0-1,0*0,6	VKT.20064	m2	4.00	338,302	1.00	100%	1,353,208	
	Thiết bị	Xi xôm 01 cái	VKT.20295	bộ	1.00	1,038,076	1.00	100%	1,038,076	
	Bể phốt	Chìm dưới nhà vệ sinh+nàh tắm Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,1*1,2*1,3	VKT.20132	m3	1.72	2,984,491	1.00	100%	5,121,387	
	Bể nọc	Xây nổi gạch chỉ 110 nắp BTCT V=2,2*1,2*1,0	VKT.20131	m3	2.64	880,732	1.00	100%	2,325,132	
		Xây gạch chỉ 110, nắp tôn V=1,2*1,3*0,8	VKT.20131	m3	1.25	880,732	1.00	100%	1,099,154	
		Nắp tôn KL S=0,8*1,5	GTT	m2	1.20	150,000	1.00	100%	180,000	BB rà soát
	Giếng	Xây cuốn gạch chỉ D100 sâu 3,5m	GTT	cái	1.00	3,000,000	1.00	100%	3,000,000	
	Sân	S=1,8*5,2		m2	9.36					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.94	1,027,902	1.00	100%	962,116	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.94	1,629,758	1.00	100%	1,525,453	
		Mặt láng xi măng cát không đánh màu dày 2cm	VKT.20043	m2	9.36	54,168	1.00	100%	507,012	BB rà soát
	Nhà vệ sinh 2 ngăn	Kiểm kê bóc tách								
	Vách	Tôn kim loại sườn sắt hộp S=1,5*2,3*2+1,5*1,3+2,4*2,3*2-0,7*2,0*2	VKT.20110	m2	17.09	321,701	1.00	100%	5,497,870	
	Cửa	Pa nô gỗ chò chỉ đặc S=0,7*2,0*2	VKT.20177	m2	2.80	1,500,000	1.00	100%	4,200,000	
	Nền	Lát gạch LD 60x60 S=1,4*2,3	VKT.20132	m3	3.22	2,984,491	1.00	100%	9,610,061	
	Thiết bị	Xi bệt 02 cái	VKT.20294	bộ	2.00	2,415,297	1.00	100%	4,830,594	
	Bể phốt	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,2*1,1*1,3*2 ngăn chìm ngoài vườn	VKT.20132	m3	3.43	2,984,491	1.00	100%	10,242,773	BB rà soát
	Bạc	Xây gạch chỉ =2,5*0,3*0,2*2	VKT.20009	m3	0.30	1,919,493	1.00	100%	575,848	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trát xi măng cát S=2,5*0,5*2	VKT.20077	m2	2.50	141,099	1.00	100%	352,748	
		Téc nhựa 1000 lít 01 cái	VKT.20314	bê	1.00	1,093,185	1.00	100%	1,093,185	
		Ống thoát nước PVC D21=25m	VKT.20232	m	25.00	30,531	1.00	100%	763,275	
	Lối đi	S=21,1*1,7		m2	35.87					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	3.59	1,027,902	1.00	100%	3,687,084	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	3.59	1,629,758	1.00	100%	5,845,942	
		Mặt láng xi măng cát không đánh màu dày 2cm	VKT.20043	m2	35.87	54,168	1.00	100%	1,943,006	BB rà soát
		Xây be gạch chi V=22,0*0,5*0,33	VKT.20005	m3	3.63	1,711,642	1.00	100%	6,213,260	
	Tường bao	Xây gạch papanh có bở trụ có trát S=15,2*1,7	VKT.20126	m2	25.84	473,449	1.00	100%	12,233,922	
		Lưới B40 có khung xương trên tường bao S=1,5*12	VKT.20221	m2	18.00	103,000	1.00	100%	1,854,000	
	Hàng rào	Lưới B40 có khung xương S=1,5*22,0	VKT.20221	m2	33.00	103,000	1.00	100%	3,399,000	
		Khung sắt hộp bịt tôn S=8,8*2,0	VKT.20110	m2	17.60	321,701	1.00	100%	5,661,938	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1.00	14,000,000			14,000,000	
III	Cây cối hoa màu								61,275,000	
1	Xoài ăn quả	ĐK thân 35 cm	QĐ số 3859	Cây	3.00	1,493,000	1.0	100%	4,479,000	
		ĐK thân 30 cm	QĐ số 3859	Cây	1.00	1,120,000	1.0	100%	1,120,000	
2	Chuối	Có buồng	QĐ số 3859	Cây	5.00	200,000	1.0	100%	1,000,000	
		H>1,2m	QĐ số 3859	Cây	10.00	70,000	1.0	100%	700,000	
		H<1,2m	QĐ số 3859	Cây	11.00	40,000	1.0	100%	440,000	
3	Ổi có quả	ĐK thân 15 cm	QĐ số 3859	Cây	2.00	473,000	1.0	100%	946,000	
4	Xoan	ĐK thân 10 cm	QĐ số 3859	Cây	1.00	150,000	1.0	100%	150,000	
5	Dừa	ĐK thân 20 cm	QĐ số 3859	Cây	2.00	398,000	1.0	100%	796,000	
		ĐK thân 50 cm	QĐ số 3859	Cây	1.00	1,866,000	1.0	100%	1,866,000	
6	Hồng xiêm có quả	ĐK thân 10 cm	QĐ số 3859	Cây	10.00	995,000	1.0	100%	9,950,000	BB rà soát
7	Mít	ĐK thân 15 cm	QĐ số 3859	Cây	2.00	1,493,000	1.0	100%	2,986,000	
		ĐK thân 8 cm	QĐ số 3859	Cây	2.00	398,000	1.0	100%	796,000	
8	Nhãn	ĐK thân 10 cm	QĐ số 3859	Cây	5.00	249,000	1.0	100%	1,245,000	
		Giống trong bồn; cây chiết cành; H=0,8m	QĐ số 3859	Cây	50.00	30,000	1.0	100%	1,500,000	BB rà soát
9	Sưa trắng	ĐK thân 15 cm	QĐ số 3859	Cây	2.00	380,000	1.0	100%	760,000	
		ĐK thân 8 cm	QĐ số 3859	Cây	2.00	170,000	1.0	100%	340,000	
10	Đinh lăng	H=1,0m	QĐ số 3859	Cây	12.00	100,000	1.0	100%	1,200,000	BB rà soát

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
11	Táo	ĐK thân 15 cm	QĐ số 3859	Cây	1.00	871,000	1.0	100%	871,000	BB rà soát
12	Tùng la hán	ĐK thân 14 cm	QĐ số 3859	Cây	26.00	320,000	1.0	100%	8,320,000	
		ĐK thân 25 cm	QĐ số 3859	Cây	15.00	500,000	1.0	100%	7,500,000	
		ĐK thân 10 cm	QĐ số 3859	Cây	35.00	250,000	1.0	100%	8,750,000	
		ĐK thân 5 cm	QĐ số 3859	Cây	27.00	170,000	1.0	100%	4,590,000	
13	Bưởi có quả	ĐK thân 30	QĐ số 3859	Cây	1.00	970,000	1.0	100%	970,000	
IV	Chính sách hỗ trợ								0	
1	Hỗ trợ đất nông nghiệp								0	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	124.6					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	124.6					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%					
		- Hạn mức giao đất bình quân của xã:		m2	940.0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		Không có nhân khẩu SXNN: Không được hỗ trợ						
2		Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của chính phủ. Trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ 12 tháng: 00 nhân khẩu *30 kg= 0 kg		kg	0.0	19,000	12		-	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							1,825,061,000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, đặc khu Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 223/TB-UBND ngày 26/3/2025 của UBND huyện Cát Hải (nay là UBND đặc khu Cát Hải)									
	Bà Vũ Xuân Phương là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, không phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Bà Vũ Xuân Phương được giao lô số N4-44'.23, lô N4-44'									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Bà Vũ Xuân Phương được giao diện tích 200,0m2									

[illegible]

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số
định danh: Ông Đinh Ngọc Vinh (Số CCCD: 031086002092) vợ là bà Nguyễn Thị Thúy Phương (Số CCCD 031192001297)

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải

Số BB: 121, 121a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	96.7				110,856,000	
		- Đất ở:		m2	80.0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	16.7					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp bình quân của địa phương		m2	940.0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi	Diện tích có GCN	m2	0.0					
			Diện tích chưa có GCN trong hạn mức	m2	0.0					
			Diện tích chưa có GCN ngoài hạn mức	m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2	0.0					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Một phần thửa đất số 117, TBĐ 6 (VT3, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Năm 2003 UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD đất cho bà Lê Thị Gấm số thửa 1061, diện tích 800m2 (Trong đó 400,0m2 đất ở, 400,0m2 đất TCLN). Năm 2012 bà Gấm tách thửa tặng cho các con Đinh Ngọc Dương, Đinh Ngọc Tùng, Đinh Ngọc Lan, Đinh Ngọc Vinh một phần thửa đất đang sử dụng. Phần diện tích còn lại bà Gấm tiếp tục sử dụng. Ngày 12/03/2012 ông Đinh Ngọc Vinh được UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSDĐ số BĐ 168537 thửa đất số 1061d, diện tích là 116,0m2 (trong đó 80,0m2 đất ở và 36,0m2 đất TCLN), mục đích sử dụng đất ở, thời hạn sử dụng đất ở lâu dài, đất TCLN đến ngày 12/11/2053. Nay, Nhà nước thu hồi diện tích 96,7m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Diện tích 80,0m2 là đất ở đã được cấp giấy CNQSDĐ. - Diện tích 16,7 m2 là đất TCLN đã được cấp giấy CNQSDĐ. - Diện tích chênh lệch giảm là 19,3m2 là do sai số trong quá trình đo đạc, tính toán diện tích khi cấp GCNQSDĐ	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	80.0	1,369,000	1.0	100%	109,520,000	
			Diện tích TCLN được cấp GCNQSDĐ	m2	16.7	80,000	1.0	100%	1,336,000	
II	Vật kiến trúc								1,568,031,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,2m có khu phụ S=5,4*5,6+5,0*11,2	VKT.10722	m2 sàn XD	86.24	6,245,734	1.00	100%	538,632,100	BB rà soát
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(3,2-3,5)*(5,29+5,49+4,89+11,09)*2*0,11	VKT.20008	m3	-1.77	1,987,514	1.00	100%	-3,510,268	
		Trừ trát ngoài chênh cao S=(3,2-3,5)*(5,4+5,6+5,0+11,2)*2	VKT.20077	m2	-16.32	141,099	1.00	100%	-2,302,736	
		Trừ trát trong chênh cao S=(3,2-3,5)*(5,18+5,38+4,78+10,08)*2	VKT.20078	m2	-15.25	105,359	1.00	100%	-1,606,935	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=-(5,18+5,6+4,78+11,2)*2*0,3*0,11	VKT.20008	m3	0.00	2,126,713	1.0	100%	0	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	0.00	105,359	1.0	100%	0	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	0.00	141,099	1.0	100%	0	
P1	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=2,5*2,6 diện tích kính S=0,12*0,33*8 ô+0,5*1*2 cánh =16% diện tích cửa	VKT.20175	m2	6.50	3,900,000	1.00	100%	25,350,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim đặc S=1,0*1,9*2	VKT.20175	m2	3.80	3,900,000	1.00	100%	14,820,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=((1,0+1,9)*2+1,0)* 2 cửa	VKT.20184	md	13.60	620,000	1.00	100%	8,432,000	
		Song sắt hộp 16x16x1,4 ly L=(1,0*12+1,5*4)*2	VKT.20215	kg	22.68	45,000	1.00	100%	1,020,600	
	Cửa chớp gỗ lim	S=1,5*1,7	VKT.20175	m2	2.55	3,900,000	1.00	100%	9,945,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(1,5+1,7)*2	VKT.20184	md	6.40	620,000	1.00	100%	3,968,000	
	Cửa lách	Pa nô gỗ lim đặc S=1,4*2,6+0,9*2,2	VKT.20175	m2	5.62	3,900,000	1.00	100%	21,918,000	
		Khuôn gỗ lim L=1,6+2,6*2+0,9+2,2*2	VKT.20184	md	12.10	620,000	1.00	100%	7,502,000	
		Pa nô gỗ lim S= 0,9*2,5	VKT.20175	m2	2.25	3,900,000	1.00	100%	8,775,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nền	Lát gỗ lim S=4,8*5,2	VKT.20116	m2	24.96	1,700,000	1.00	100%	42,432,000	
		Lát đá granit nhân tạo S=5,2*0,6	VKT.20052	m2	3.12	817,602	1.00	100%	2,550,918	
	Tường	Óp đá granit nhân tạo S=3,6*1,45-0,65*1,45+1,05*0,6+1,6*0,6+2,3*0,6	VKT.20072	m2	7.25	847,560	1.00	100%	6,142,691	
		Óp đá thè tự nhiên S=1,1*2,1+2,6*0,2+1,7*0,4+5,2*0,3+(1,1*2+1,0)*2	VKT.20058	m2	11.47	610,463	1.00	100%	7,002,011	
		Óp gạch LD 10x20 S=0,5*1,9+0,65*1,9	VKT.20061	m2	2.19	291,537	1.00	100%	637,008	
	Trần	Óp gỗ lim S=5,2*5,35	VKT.20116	m2	27.82	1,700,000	1.00	100%	47,294,000	
		Óp tấm Aluminium có khung xương S=1,1*3,0*2,6	VKT.20075	m2	8.58	505,745	1.00	100%	4,339,292	
P2	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=1,3*2,8 Skinhs=0,9*0,4*2=19,8% diện tích cửa	VKT.20175	m2	3.64	3,900,000	1.00	100%	14,196,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,8*2+1,4*2	VKT.20184	md	8.40	620,000	1.00	100%	5,208,000	
	Cửa sổ	Cửa chớp gỗ đôi S=0,8*1,2*3	VKT.20182	m2	2.88	2,500,000	1.00	100%	7,200,000	
		Song sắt hộp 16x16x1,4 ly L=(0,8*14+1,2*4)*3	VKT.20215	kg	30.24	45,000	1.00	100%	1,360,800	
	Vách ngăn phòng	Bằng cánh cửa gỗ lim S=2,8*0,4*2*4 bức +6,9*0,4*2,2*0,4	VKT.20175	m2	11.39	3,900,000	1.00	100%	44,416,320	
		Pa nô gỗ lim đặc S=0,9*2,2*3	VKT.20116	m2	5.94	3,900,000	1.00	100%	23,166,000	
	Cửa P1	Pa nô gỗ lim kính 3 phòng giống nhau S=1,1*2,3*2*3 phòng Skinhs=0,35*0,35*4 cánh*3 phòng =9,7% diện tích cửa	VKT.20175	m2	15.18	3,900,000	1.00	100%	59,202,000	
	Cửa sổ	Chớp gỗ lim S=0,6*1,4+1,1*1,4+0,8*1,4	VKT.20181	m2	3.50	3,600,000	1.00	100%	12,600,000	
		Khuôn đơn cửa chính gỗ Lim L=2,3*4+1,1*2*2	VKT.20184	md	13.60	620,000	1.00	100%	8,432,000	
		Khuôn đơn cửa sổ gỗ lim L=1,4*6+1,1*2+0,6*2+0,8*2	VKT.20184	md	13.40	620,000	1.00	100%	8,308,000	
		Khuôn đơn cửa chớp gỗ lim L=2,8*2+0,4*4*4 bức+6,9*2+0,4*2+2,2*2+0,4*2	VKT.20184	md	31.80	620,000	1.00	100%	19,716,000	
	Vách	Óp gỗ lim S=2,4*0,27*2+2,8*0,27*2+2,4*0,27*2*2+0,6*0,4*2	VKT.20116	m2	3.74	1,700,000	1.00	100%	6,350,438	
	Phòng 2	Cửa dưới pa nô trên chớp gỗ lim S=1,2*2,1+0,5*2,1	VKT.20175	m2	3.57	3,900,000	1.00	100%	13,923,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,1*2+1,2*2+0,5*2+2,1*2	VKT.20184	md	11.80	620,000	1.00	100%	7,316,000	
		Cửa sổ chớp gỗ lim S=0,6*1,3	VKT.20181	m2	0.78	3,600,000	1.00	100%	2,808,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=1,3*0,6	VKT.20184	md	0.78	620,000	1.00	100%	483,600	
	Phòng 3	Cửa sổ chớp gỗ lim S=1,5*1,7	VKT.20181	m2	2.55	3,600,000	1.00	100%	9,180,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(1,5+1,7)*2	VKT.20184	md	6.40	620,000	1.00	100%	3,968,000	
	Vách 3	Khung nhôm kính S=0,5*2,8	VKT.20200	m2	1.40	950,000	1.00	100%	1,330,000	
		Khuôn cửa của vách ngăn phòng L=0,9*2*3+2,2*4	VKT.20184	md	14.20	620,000	1.00	100%	8,804,000	
	Nền	Lát gỗ lim S=7,9*4,2	VKT.20116	m2	33.18	1,700,000	1.00	100%	56,406,000	
	Trần	Óp gỗ lim S=7,9*4,2	VKT.20116	m2	33.18	1,700,000	1.00	100%	56,406,000	
	Tường	Óp gỗ lim S=(7,9+4,2)*2*2,85-0,8*1,2*3-1,3*2,1-0,9*2,0	VKT.20116	m2	61.56	1,700,000	1.00	100%	104,652,000	
	Khu bếp và vệ sinh	Cửa pa nô gỗ lim đặc S=0,9*2,0+0,8*2,0	VKT.20175	m2	3.40	3,900,000	1.00	100%	13,260,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,0*2+1,0	VKT.20184	md	5.00	620,000	1.00	100%	3,100,000	
	Nền	Lát gỗ lim S=2,8*2,4	VKT.20116	m2	6.72	1,700,000	1.00	100%	11,424,000	
	Trần	Óp gỗ lim S=2,8*2,4	VKT.20116	m2	6.72	1,700,000	1.00	100%	11,424,000	
	Tường	Óp gỗ lim S=(2,8+2,4)+2+2,6-0,9*2-0,8*2-2,4*0,8	VKT.20116	m2	4.48	1,700,000	1.00	100%	7,616,000	
	Bếp	Trụ thép hộp 2,5x5x1,4 ly L=2,4*2+0,8*8+0,5*7	VKT.20219	kg	23.15	40,000	1.00	100%	926,100	
		Sắt hộp 16x16x1,4 ly L=1,1*7+0,5*7	VKT.20219	kg	7.06	40,000	1.00	100%	282,240	
		Mặt lát đá granit nhân tạo S=2,9*0,6	VKT.20052	m2	1.74	817,602	1.00	100%	1,422,627	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nhà vệ sinh	Nền lát gạch LD 30x30 S=2,8*1,6	VKT.20029	m2	4.48	219,744	1.00	100%	984,453	
		Trần thả thạch cao khung xương S=2,8*1,6	VKT.20101	m2	4.48	279,336	1.00	100%	1,251,425	
		Tường ốp gạch Ld 30x45 S=(2,8+1,6)*2*2,7-0,8*2	VKT.20067	m2	22.16	298,675	1.00	100%	6,618,638	
	Thiết bị	Lavarbo 01 cái	VKT.20321	bộ	1.00	178,699	1.00	100%	178,699	
		Bình nóng lạnh 01 cái	VKT.20331	bộ	1.00	781,082	1.00	100%	781,082	
		Giường soi 01 bộ	VKT.20332	cái	1.00	46,852	1.00	100%	46,852	
		Tiểu nam 03 cái	VKT.20296	bộ	3.00	1,128,174	1.00	100%	3,384,522	
		Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
	Mái gác xép	BTCT V=4,1*2,7*0,1	VKT.20023	m3	1.11	5,710,896	1.00	100%	6,321,962	
	Bê treo	Xây gạch chi 110 nắp BTCT V=1,5*1,5*1,1	VKT.20131	m3	2.48	880,732	1.00	100%	2,179,812	
	Bê phốt	Xây gạch chi 110 nắp BTCT V=2,5*2,5*1,5	VKT.20132	m3	9.38	2,984,491	1.00	100%	27,979,603	
	Trần	Xốp phẳng khung xương S=7,9*4,2+5,2*5,35	VKT.20098	m2	61.00	210,994	1.00	100%	12,870,634	
	Ốp tường	Gỗ lim S=1,3*2,8+0,3*0,9+1,5*0,7+2,9*5,2-0,8*1,2-1,3*2,1-0,9*2,1+5,2*1,6-1,2*1,3-1,2*1,5	VKT.20116	m2	19.42	1,700,000	1.00	100%	33,014,000	
		Ốp gạch thẻ 24x6 S=11,2*2,8+5,6*2,8+0,6*8,6/2	VKT.20060	m2	49.62	481,689	1.00	100%	23,901,408	
	Móng	Ốp đá thẻ tự nhiên S=11,2*0,2	VKT.20058	m2	2.24	610,463	1.00	100%	1,367,437	
		Tổng giá trị Nhà ở: S=5,4*5,6+5,0*11,2		m2	86.24				1,494,024,878	
		Diện tích Nhà ở xây dựng trên đất ở là S=80m2 tương ứng với tỉ lệ 93% diện tích công trình nhà		m2	80.00			93%	1,385,922,892	
		Diện tích Nhà ở xây dựng trên đất là S=6,24m2 tương ứng với tỉ lệ 7% diện tích công trình: Tài sản tạo lập trái quy định của pháp luật, không bồi thường, hỗ trợ.		m2	6.24			7%	0	
		Tổng giá trị được bồi thường, hỗ trợ Nhà ở: S=8,7*6,3							1,385,922,892	
	Nhà vệ sinh ngoài	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 2,5m S=2,8*1,6								Tài sản xây dựng trên đất UBND đặc khu quản lý, không BTHT
	Trừ	Lợp tôn Fibrôximăng sườn gỗ, không kèo								
	Cộng	Lợp tôn kim loại sườn sắt, không kèo								
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=1,0*1,9 Skinhs=0,3*0,7*2 =22,1% diện tích cửa								
	Nền	Lát gạch LD 30x30 S=1,2*2,2								
	Cửa sổ	Chóp gỗ lim S=0,6*0,3								
		Song sắt hộp 16x16x1,4 ly L=0,6*4								
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(1,2+2,2)*2*2,4-1,0*2,0-0,6*0,3								
		Xí bệt 01 cái								
		Tiểu nam 04 cái								
		Lavarbo 01 cái								
		Bình nóng lạnh 01 cái								
	Tường ngoài	Ốp gạch thẻ 24x6 S=(1,8+1,4)*2,5-1,45*4*0,6+1,4*2,5								
	Bê phốt	Xây gạch chi 110 nắp BTCT V=1,2*2,2*1,5+1,7*1,2*1,5*2	VKT.20132	m3	10.08	2,984,491	1.00	100%	30,083,669	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt S=(3,1+1,5)/2*6,2+11,2*1	VKT.20147	m2	25.46	379,477	1.00	100%	9,661,484	
	Tường ngoài nhà vs	Ốp đá granit nhân tạo S=1,45*0,6*4	VKT.20072	m2	3.48	847,560	1.00	100%	2,949,509	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 có trát có bô trụ S= 6,1*1,8	HD.30039	m	6.10	1,312,000	1.00	100%	8,003,200	Tài sản XD năm 2013 khấu hao
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-6.10	25,000	1.00	100%	-152,500	
	Lan can	Sắt hộp 16x16x1,4 ly L=6,1*12+1,7*16	VKT.20215	kg	63.25	45,000	1.00	100%	2,846,340	
		Lưới B40 không khung xương S=6,1*1,8	VKT.20221	m2	10.98	103,000	1.00	100%	1,130,940	
	Sân	S=(3,1+1,5)/2*6,1+11,2*0,8-2,8*1,6-1,2*1,5*2		m2	14.91					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1.49	1,027,902	1.00	20%	306,520	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1.49	1,629,758	1.00	20%	485,994	
		Mặt láng xi măng cát	VKT.20043	m2	14.91	54,168	1.00	20%	161,529	
	Ông thoát thải	PVC D90=4m	VKT.20239	m	4.00	143,634	1.00	100%	574,536	
	Ông bơm	PVC D60=20m*2 đường	VKT.20237	m	40.00	80,578	1.00	100%	3,223,120	
		PVC D21=24m	VKT.20232	m	24.00	30,531	1.00	100%	732,744	
	Bể	Xây chìm gạch chỉ 220 trong nhà V=3,6*4,5*2,2 (2 ngăn)	VKT.20136	m3	35.64	2,876,017	1.00	100%	102,501,246	
	Giếng khoan	Thả ống D48 02 cái sâu 15m	GTT	Cái	2.00	2,800,000	1.00	100%	5,600,000	
		Máy bơm hàn 03 cái								HTDC
		Tổng giá trị các công trình khác							182,108,332	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1.00	14,000,000			14,000,000	
III	Chính sách hỗ trợ								13,680,000	
1	Hỗ trợ đất nông nghiệp								13,680,000	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	16.7					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	16.7					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%					
		- Hạn mức giao đất bình quân của xã:		m2	940.0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		Không có nhân khẩu SXNN: Không được khổ trợ						

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số định danh: Ông Bùi Bá Thời (Số CCCD 031066017191) vợ là bà Lê Thị Hiền (Số CCCD: 031167009395)

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải

Số BB: 126, 126a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	219.8				338,272,000	
		- Đất ở:		m2	219.8					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Thửa đất số 237 và Một phần 238, TBĐ 6 (VT1, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Đất có nguồn gốc do gia đình bà Lê Thị Bằng (là mẹ đẻ ông Bùi Bá Thời) sử dụng vào mục đích để ở trước năm 1980. Năm 2003 bà Bằng tặng cho con trai thửa đất đang sử dụng (Có giấy cho tặng đất làm nhà ở kèm theo). Ngày 12/11/2003 ông Bùi Bá Thời được UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD đất số thửa đất số 1042 diện tích 210,0m2, mục đích sử dụng đất ở, thời hạn sử dụng đất ở lâu dài. Ngày 04/12/2024 ông Bùi Bá Thời có đơn trình báo về việc mất giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Bùi Bá Thời. Ngày 11/12/2024 Công an xã Văn Phong có Báo cáo về việc điều tra, xác minh mất giấy CNQSDĐ của ông Bùi Bá Thời. Từ ngày 12/12/2024 đến nay 12/1/2024 UBND xã tổ chức niêm yết công khai nội dung mất giấy của gia đình ông Thời. Hết thời gian công khai, UBND xã không tiếp nhận được đơn thư kiến nghị về nội dung mất giấy CNQSDĐ của gia đình ông Thời. Nay nhà nước thu hồi diện tích 219,8m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Diện tích 210,0m2 là đất ở được cấp giấy CNQSD đất năm 2003 - Diện tích chênh lệch tăng là 9,8m2 là sai số trong quá trình đo đạc cấp giấy CNQSD đất cho gia đình ông Thời năm 2003. Phần diện tích này có nguồn gốc do gia đình bà Bằng sử dụng vào mục đích đất ở trước năm 1980 chưa được cấp GCNQSDĐ.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	210.0	1,539,000	1.0	100%	323,190,000	
			Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	9.8	1,539,000	1.0	100%	15,082,200	
II	Vật kiến trúc								1,617,758,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nhà	Móng xây gạch chi, tường gạch chi 220 mái bằng BTCT cao 4,5m S=8,2*4,3+2,0*3,0	VKT.10517	m2 sàn XD	41.26	6,281,732	1.00	100%	259,184,262	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(4,5-3,5)*(7,98+4,08+1,78+2,78)*2*0,22	VKT.20008	m3	7.31	2,126,713	1.00	100%	15,552,227	
		Cộng trát ngoài chênh cao S=(4,5-3,5)*(8,2+4,3+2,0+3,0)*2	VKT.20077	m2	35.00	141,099	1.00	100%	4,938,465	
		Cộng trát trong chênh cao S=(4,5-3,5)*(7,76+3,76+1,56+2,56)*2	VKT.20078	m2	31.28	105,359	1.00	100%	3,295,630	
	Nền	Lát gỗ lim S=7,1*3,7+2,1*1,2	VKT.20116	m2	28.79	1,700,000	1.00	100%	48,943,000	
	Trần	Ốp gỗ lim S=7,1*3,7+2,1*1,2	VKT.20116	m2	28.79	1,700,000	1.00	100%	48,943,000	
	Tường	Ốp gỗ lim có khung xương S=(3,7+2,9)*2*4,0-1,3*1,9-1,6*2,5-1,2*1,8	VKT.20116	m2	44.17	1,700,000	1.00	100%	75,089,000	
		S2,3=(1,2+2,1)*2,1+(4,0+3,7)*2*2,7-1,6*2,5-1,4*2,0-0,5*1,9	VKT.20116	m2	40.76	1,700,000	1.00	100%	69,292,000	
	Sàn gác xép	BTCT V=2,7*2,4*0,1	VKT.20023	m3	0.65	5,710,896	1.00	100%	3,700,661	
	Cầu thang	BTCT V=3,0*0,2*0,1	VKT.20019	m3	0.06	6,557,685	1.00	100%	393,461	
		Mặt bậc BTCT V=0,6*0,2*0,06*11	VKT.20023	m3	0.08	5,710,896	1.00	100%	452,303	
		Trát xi măng cát S=0,5*0,2*2*11+2,8*0,2*2	VKT.20043	m2	3.32	54,168	1.00	100%	179,838	
		Ốp gạch LD 30x60 S=(2,1*2+1,2)*2,2-0,6*1,8	VKT.20069	m2	10.80	320,620	1.00	100%	3,462,696	
	Nền	Lát gỗ lim S=2,2*1,2	VKT.20116	m2	2.64	1,700,000	1.00	100%	4,488,000	
		Tay vịn thẳng gỗ chò chỉ L=3m	VKT.20162	md	3.00	1,150,000	1.00	100%	3,450,000	
		Ghế ngồi BTCT tấm đan V=(2,5+1,4)*0,4*0,06	VKT.20023	m3	0.09	5,710,896	1.00	100%	534,540	
		Mặt lát gỗ lim S=(2,5+1,4)*0,4	VKT.20118	m2	1.56	2,800,000	1.00	100%	4,368,000	
	Lan can	Con tiện xmc tay vịn BT L=3,2m	VKT.20025	md	3.20	429,569	1.00	100%	1,374,621	
	Nền gác xép 2	Lát gỗ lim S=4,0*3,7-0,5*0,5	VKT.20116	m2	14.55	1,700,000	1.00	100%	24,735,000	
	Trần	Ốp gỗ lim có khung xương S=4,0*3,7	VKT.20116	m2	14.80	1,700,000	1.00	100%	25,160,000	
	Tường	Ốp gỗ lim có khung xương S=(4,0+3,7)*2*1,6	VKT.20116	m2	24.64	1,700,000	1.00	100%	41,888,000	
	Cửa chính	Pa nô nhôm kính S=1,3*2,0+0,6*1,8*2	VKT.20201	m2	4.76	1,000,000	1.00	100%	4,760,000	
	Cửa lách	Pa nô gỗ lim đặc S=0,9*1,8+1,2*2,0+1,3*2,0	VKT.20175	m2	6.62	3,900,000	1.00	100%	25,818,000	
	Cầu thang lên gác xép	Sắt hộp 2x4x1,4 ly L=2,5*2+0,4*7	VKT.20219	kg	9.71	40,000	1.00	100%	388,440	
	Hành lang	S=8,0*2,1		m2	16.80					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,2	VKT.20014	m3	3.36	1,027,902	1.00	100%	3,453,751	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1.68	1,629,758	1.00	100%	2,737,993	
		Mặt lát gạch HL 50x50	VKT.20031	m2	16.80	240,469	1.00	100%	4,039,879	
	Bệ để đồ	Khối xây gạch chi V=4,4*0,5*0,3	VKT.20005	m3	0.66	1,711,642	1.00	100%	1,129,684	
	Bệ bếp BTCT tấm đan	V=1,2*0,6*0,05*4+1,4*0,5*0,05*3+2,5*0,6*0,07+2,9*0,6*0,06+2,9*0,4*0,06	VKT.20023	m3	0.53	5,710,896	1.00	100%	3,015,353	
		Trát xmc S=1,2*0,6*2 mặt *4	VKT.20078	m2	5.76	105,359	1.00	100%	606,868	
		Ốp gạch LD 30x45 S=1,4*0,5*2 mặt *3+2,5*0,6*4	VKT.20067	m2	10.20	298,675	1.00	100%	3,046,485	
		S2=2,9+0,4	VKT.20067	m2	3.30	298,675	1.00	100%	985,628	
		Mặt lát gạch LD 60x60 S=2,9*0,6	VKT.20032	m2	1.74	289,212	1.00	100%	503,229	
	Nền giếng	Láng xxmc S=2,2*3,7+8,9*2,1	VKT.20043	m2	26.83	54,168	1.00	100%	1,453,327	
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	2.68	1,027,902	1.00	100%	2,757,861	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	2.68	1,629,758	1.00	100%	4,372,641	
		Vách ngăn xây gạch chỉ V=(1,4+1,8)*1,1*0,11	VKT.20008	m3	0.39	2,126,713	1.00	100%	823,463	
		Mặt trát xmc S=(1,4+1,8)*1,1	VKT.20078	m2	3.52	105,359	1.00	100%	370,864	
		Trụ xây gạch chỉ V=0,3*0,3*2,6*2	VKT.20008	m3	0.47	2,126,713	1.00	100%	995,302	
		Trát trụ xmc S=1,2*2,4	VKT.20078	m2	2.88	105,359	1.00	100%	303,434	
	Cửa	Pa nô gỗ dôi+kính S=0,6*2,2*3 Skinhs=0,1*0,3*4	VKT.20176	m2	3.96	2,500,000	1.00	100%	9,900,000	
	Cửa sổ	Kính mài 8 ly gỗ dôi S=1,1*1,3*2	VKT.20182	m2	2.86	2,500,000	1.00	100%	7,150,000	
	Nhà tắm	Móng xây gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái bằng BTCT cao 2,5m S=1,6*1,8	VKT.10363	m2 sàn XD	2.88	2,747,347	1.00	100%	7,912,359	
	Nền	Lát gạch LD 30x30 S=1,1*1,2	VKT.20029	m2	1.32	219,744	1.00	100%	290,062	
	Tường	Ôp gạch LD 30x60 S=(1,1+1,2)*2*2,0-0,6*1,9	VKT.20069	m2	8.06	320,620	1.00	100%	2,584,197	
	Tường ngoài	Ôp gạch LD 20x30 S=(1,4+0,4)*2	VKT.20065	m2	3.60	315,082	1.00	100%	1,134,295	
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=0,9*1,9	VKT.20201	m2	1.71	1,000,000	1.00	100%	1,710,000	
	Nền trước nhà tắm	S=3,1*2,5		m2	7.75					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.78	1,027,902	1.00	100%	796,624	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.78	1,629,758	1.00	100%	1,263,062	
		Mặt lát gạch LD 40x40	VKT.20030	m2	7.75	220,869	1.00	100%	1,711,735	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt ko kèo S=12,5*3,5	VKT.20147	m2	43.75	379,477	1.00	100%	16,602,119	
		Cột chống mạ kẽm D60 L=4,2*3+3,5*5	VKT.20259	m	30.10	216,358	1.00	100%	6,512,376	
	Bán mái	Tôn pro xi măng sườn sắt S=5,2*7,6	VKT.20141	m2	39.52	316,942	1.00	100%	12,525,548	
		Cột chống BTCT V=0,1*0,1*3,1*3	VKT.20023	m3	0.09	5,710,896	1.00	100%	531,113	
		Cột chống mạ kẽm D76 L=3,0*4	VKT.20261	m	12.00	365,439	1.00	100%	4,385,268	
	Bể nước	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V1=1,6*3,1*1,9 xây nổi 0,6	VKT.20131	m3	2.98	880,732	1.00	100%	2,621,058	
		Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V1=1,6*3,1*1,9 xây chìm 1,3	VKT.20132	m3	6.45	2,984,491	1.00	100%	19,243,998	
		Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V1=5,4*2,2*1,9 xây nổi 0,7	VKT.20131	m3	8.32	880,732	1.00	100%	7,324,167	
		Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V1=5,4*2,2*1,9 xây chìm 1,2m	VKT.20132	m3	14.26	2,984,491	1.00	100%	42,546,904	
		Ôp gạch LD 30x60 S=3,0*0,6+4,5*0,7	VKT.20069	m2	4.95	320,620	1.00	100%	1,587,069	
	Nhà kho+vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái BTCT cao 2,5m S=5,2*1,9	VKT.10363	m2 sàn XD	9.88	2,747,347	1.00	100%	27,143,788	
	Nền	Lát gạch LD 30x30 S=1,5*1,5*2 phòng	VKT.20029	m2	4.50	219,744	1.00	100%	988,848	
	Tường	Ôp gạch LD 20x40 S=(1,5+1,5)*2*2,2*2 nhà-0,6*1,8*2	VKT.20065	m2	24.24	315,082	1.00	100%	7,637,588	
	Ôp ngoài nhà	Gạch LD 30x60 S=0,6*2,0+1,2*2,0	VKT.20069	m2	3.60	320,620	1.00	100%	1,154,232	
	Thiết bị	Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		Xí xôm 01 cái	VKT.20295	bộ	1.00	1,038,076	1.00	100%	1,038,076	
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=0,6*1,8*2	VKT.20201	m2	2.16	1,000,000	1.00	100%	2,160,000	
	Cửa kho	Pa nô gỗ dôi đặc S=0,7*2,1	VKT.20176	m2	1.47	2,500,000	1.00	100%	3,675,000	
	Bể treo	V=3,0*1,4*0,8	VKT.20131	m3	3.36	880,732	1.00	100%	2,959,260	
	Bể lọc	Xây gạch chỉ 110 V=1,4*1,2*1,8 xây nổi 1,5m	VKT.20131	m3	2.52	880,732	1.00	100%	2,219,445	
		Xây gạch chỉ 110 V=1,4*1,2*1,8 xây chìm 0,3m	VKT.20132	m3	0.50	2,984,491	1.00	100%	1,504,183	
		Nắp BTCT V=1,1*1,2*0,08	VKT.20023	m3	0.11	5,710,896	1.00	100%	603,071	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Óp gạch LD 20x40 S=(1,4*2+1,2)*1,5	VKT.20065	m2	6.00	315,082	1.00	100%	1,890,492	
	Nhà 2	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,3m S=4,2*4,0+2,4*3,6	VKT.10522	m2 sàn XD	25.44	5,516,385	1.00	100%	140,336,834	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(3,3-3,5)*(4,09+3,89+2,19+3,49)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0.60	1,987,514	1.00	100%	-1,194,575	
		Trừ trát ngoài chênh cao S=(3,3-3,5)*(4,2+4,0+2,4+3,6)*2	VKT.20077	m2	-5.68	141,099	1.00	100%	-801,442	
		Trừ trát trong chênh cao S=(3,3-3,5)*(3,88+3,78+2,08+3,38)*2	VKT.20078	m2	-5.25	105,359	1.00	100%	-552,924	
	Nền	Lát gỗ lim S=3,7*3,6+3,2*2,2	VKT.20116	m2	20.36	1,700,000	1.00	100%	34,612,000	
	Trần	Óp gỗ lim có khung xương S=3,7*3,6+3,2*2,2	VKT.20116	m2	20.36	1,700,000	1.00	100%	34,612,000	
	Tường	Óp gỗ lim S=(3,7+3,6)*2*2,7-1,5*1,9-0,8*1,8-1,2*2,1	VKT.20116	m2	32.61	1,700,000	1.00	100%	55,437,000	
		S2=(3,2+2,2)*2*2,7-1,0*1,7-0,6*1,8	VKT.20116	m2	26.38	1,700,000	1.00	100%	44,846,000	
	Bê	Xây chìm trong nhà 2 xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=3,2*3,0*2,3	VKT.20136	m3	22.08	2,876,017	1.00	100%	63,502,455	
		Xây chìm trong nhà 2 xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=1,5*2,2*2,3	VKT.20135	m3	7.59	3,194,434	1.00	100%	24,245,754	
		Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=1,5*2,3*2,1 xây nổi 0,7m	VKT.20133	m3	2.42	1,319,287	1.00	100%	3,186,078	
		Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=1,5*2,3*2,1 xây chìm 1,4m	VKT.20134	m3	4.83	3,381,063	1.00	100%	16,330,534	
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=0,8*1,8+1,5*1,9+0,6*1,9+1,0*1,7	VKT.20201	m2	7.13	1,000,000	1.00	100%	7,130,000	
	Vách ngăn phòng	Bằng cửa pa nô gỗ lim đặc S=1,2*2,0+1,5*1,6+1,2*1,6	VKT.20175	m2	6.72	3,900,000	1.00	100%	26,208,000	
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn xi măng cao 2,5m S=2,5*1,6	VKT.10361	m2 sàn XD	4.00	1,816,290	1.00	100%	7,265,160	
	Nền	Lát gạch LD 30x30 S=2,2*2,3	VKT.20029	m2	5.06	219,744	1.00	100%	1,111,905	
	Tường	Óp gạch LD 30x60 S=(2,2+1,3)*2*1,6-0,6*1,6	VKT.20069	m2	10.24	320,620	1.00	100%	3,283,149	
	Bê	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,3*1,0*0,9 xây nổi 0,4m	VKT.20131	m3	0.52	880,732	1.00	100%	457,981	
		Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,3*1,0*0,9 xây chìm 0,5m	VKT.20132	m3	0.65	2,984,491	1.00	100%	1,939,919	
	Bê để đồ	Xây trụ gạch chỉ V=1,5*0,9*0,11*4	VKT.20005	m3	0.59	1,711,642	1.00	100%	1,016,715	
		Mặt BTCT tấm đan V=3,2*1,6*0,07	VKT.20023	m3	0.36	5,710,896	1.00	100%	2,046,785	
		Hàng rào sắt đặc 10x10 L=1,5*2,1+0,9*2,5	VKT.20219	kg	4.24	40,000	1.00	100%	169,560	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt S=3,5*4,0+3,0*5,8	VKT.20147	m2	31.40	379,477	1.00	100%	11,915,578	
		Cột chống BTCT V=0,2*0,15*2,2	VKT.20023	m3	0.07	5,710,896	1.00	100%	376,919	
	Bán mái	Tôn pro xi măng sườn gỗ S=3,9*2,3+2,6*2,4	VKT.20138	m2	15.21	251,669	1.00	100%	3,827,885	
	Gác để đồ	Ván ghép gỗ dôi S=2,5*2,5	GTT	m2	6.25	1,600,000	1.00	100%	10,000,000	
		Xà đỡ gỗ tạp V=0,1*0,05*2,7*7	GTT	m3	0.09	9,000,000	1.00	100%	850,500	
		Tay vịn thẳng bằng sắt D67 L=2,5*2 bên	VKT.20260	m	5.00	265,876	1.00	100%	1,329,380	
	Cầu thang	Bằng gỗ dôi S=0,1*2,0*2	VKT.20119	m2	0.40	2,300,000	1.00	100%	920,000	
		Mặt cầu thang gỗ dôi S=0,4*0,15*5	VKT.20119	m2	0.30	2,300,000	1.00	100%	690,000	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 có bộ trụ có trát S=10,5*2,2, dài 10,5m, cao 2,2m	HD.30039	m	10.50	1,312,000	1.00	100%	13,776,000	
		Xây gạch chỉ 110 có bộ trụ có trát S=5,2*1,6, dài 5,2m, cao 1,6m, Đạt tỷ lệ 80% chiều cao 2m	HD.30039	m	5.20	1,312,000	1.00	80%	5,457,920	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-15.70	25,000	1.00	100%	-392,500	
		Óp gạch LD 30x60 S=6,5*1,8+2,7*1,7+1,8*1,6+2,5*0,9	VKT.20069	m2	21.42	320,620	1.00	100%	6,867,680	
		Óp đá thè tự nhiên S=3,6*1,5+6,2*0,9	VKT.20058	m2	10.98	610,463	1.00	100%	6,702,884	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Hàng rào	Lưới B40 có khung thép S=9,5*1,2	VKT.20221	m2	11.40	103,000	1.00	100%	1,174,200	
		Lưới B40 có khung thép S=8,2*1,2	VKT.20221	m2	9.84	103,000	1.00	100%	1,013,520	
	Giếng đào	Xây cuốn gạch chỉ 02 cái L=4,5+4,0	GTT	Cái	8.50	3,000,000	1.00	100%	25,500,000	
	Bể phốt	Xây chìm trong nhà xây gạch chỉ 110 lắp BTCT V=1,4*1,6*1,4	VKT.20132	m3	3.14	2,984,491	1.00	100%	9,359,364	
		V2,3=1,5*2,1*1,5+1,5*1,9*1,4+1,0*1,0*1,0*2	VKT.20132	m3	10.72	2,984,491	1.00	100%	31,978,821	
	Bể phốt	Xây chìm trong nhà vệ sinh xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,4*1,4*1,4*2	VKT.20132	m3	5.49	2,984,491	1.00	100%	16,378,887	
	Vách ngăn nhà vệ sinh	Cửa pa nô nhôm kính S=3,2*2,1	VKT.20200	m2	6.72	950,000	1.00	100%	6,384,000	
		Tiêu nam 01 cái	VKT.20326	bộ	1.00	536,098	1.00	100%	536,098	
	Hành lang cạnh nhà	S=7,8*1,4		m2	10.92					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1.09	1,027,902	1.00	100%	1,122,469	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1.09	1,629,758	1.00	100%	1,779,696	
		Mặt lát gạch LD 60x60	VKT.20032	m2	10.92	289,212	1.00	100%	3,158,195	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có vè kèo S=8,0*1,6+1,6*3,5	VKT.20146	m2	18.40	507,361	1.00	100%	9,335,442	
		Cột chống BTCT V=0,1*0,1*3,2*4	VKT.20023	m3	0.13	5,710,896	1.00	100%	730,995	
	Váy	Tôn kim loại sườn sắt S=1,6*0,5*3	VKT.20110	m2	2.40	321,701	1.00	100%	772,082	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 có bổ trụ có trát S=7,9*0,8, dài 7,9m, cao 0,8m, Tỷ lệ =40% chiều cao 2m	HD.30039	m	7.90	1,312,000	1.00	40%	4,145,920	
		Xây gạch chỉ 110 có bổ trụ có trát S=1,2*1,8 dài 1,2m, cao 1,8m, Tỷ lệ =00% chiều cao 2m	HD.30039	m	1.20	1,312,000	1.00	90%	1,416,960	
		Xây gạch chỉ 110 có bổ trụ có trát S=1,4*2,2, dài 1,4m, cao 2,2m	HD.30039	m	1.40	1,312,000	1.00	100%	1,836,800	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-10.50	25,000	1.00	60%	-157,500	
		Ốp gạch LD 30x60 S=1,2*1,8+0,8*1,9+1,4*2,0	VKT.20069	m2	6.48	320,620	1.00	100%	2,077,618	
		Ốp đá thê tự nhiên 10x20 mặt ngoài S=1,2*1,8	VKT.20058	m2	2.16	610,463	1.00	100%	1,318,600	
	Trụ cổng	Xây gạch chỉ V=0,3*0,3*2,0	VKT.20005	m3	0.18	1,711,642	1.00	100%	308,096	
		Trát xmc S=1,2*1,8	VKT.20077	m2	2.16	141,099	1.00	100%	304,774	
	Cánh cổng	Ống thép mạ kẽm D34 L=2,2*6+1,6*5	VKT.20257	m	21.20	149,028	1.00	100%	3,159,394	
		Song sắt đặc 10x10 L=1,8*28+1,6*16	VKT.20215	kg	59.66	45,000	1.00	100%	2,684,700	
	Sân trước nhà	S=4,0*1,6		m2	6.40					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.64	1,027,902	1.00	100%	657,857	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.64	1,629,758	1.00	100%	1,043,045	
		Mặt lát gạch HL 50x50	VKT.20031	m2	6.40	240,469	1.00	100%	1,539,002	
	Tường ngoài nhà	Ốp gạch LD 30x60 S=8,0*3,2+3,1*3,9+1,6*2,1-1,3*2,0-0,6*2,0*2	VKT.20069	m2	36.05	320,620	1.00	100%	11,558,351	
		Ốp gỗ lim ngoài nhà S=(1,6+1,8)*2,2	VKT.20116	m2	7.48	1,700,000	1.00	100%	12,716,000	
	Cửa hành lang	Pa nô gỗ lim kính S=1,2*2,1 Skinhs=0,15*0,12*6 ô =4,3%	VKT.20175	m2	2.52	3,900,000	1.00	100%	9,828,000	
		Hàng rào lưới B40 không khung thép S=2,5*1,5	VKT.20221	m2	3.75	103,000	1.00	100%	386,250	
		Máng nước tôn kim loại L=10,5+7,0+8,5	GTT	m2	26.00	150,000	1.00	100%	3,900,000	
		Ống thoát nước PVC D90=25m	VKT.20239	m	25.00	143,634	1.00	100%	3,590,850	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số
định danh: Bà Nguyễn Thị Huệ (Số CCCD: 031169013090) - đại diện thừa kế của ông Tô Văn Hoài (đã chết)

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải

Số BB: 101, 101a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	334.6				464,468,000	
		- Đất ở:		m2	300.0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	34.6					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp bình quân của địa phương		m2	940.0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi theo Quyết định số 1070/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 diện tích 959,8m2 đất làm muối (trong đó có 780,0m2 đất được cấp GCNQSDĐ, 179,8m2 chưa được cấp GCNQSDĐ)	Diện tích có GCN	m2	780.0					
			Diện tích chưa có GCN trong hạn mức	m2	179.8					
			Diện tích chưa có GCN ngoài hạn mức	m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2	0.0					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Thửa đất số 97, TBĐ 6 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Đất có nguồn gốc do gia đình ông Tô Quang Sinh (bố đẻ ông Hoài) sử dụng vào mục đích để ở và trồng cây lâu năm từ trước năm 1980. Năm 2003 ông Tô Quang Sinh tặng cho con trai ông Tô Văn Hoài để tiếp tục sử dụng. Ngày 12/11/2003 ông Tô Văn Hoài được UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSDĐ số E 0457232 thửa đất số 1091 diện tích 300,0m2, mục đích sử dụng đất ở, thời hạn sử dụng đất ở lâu dài. Năm 2020 ông Hoài chết. Trước khi chết ông Hoài không để lại di chúc hay bất cứ giấy tờ gì liên quan đến việc chia thừa kế thửa đất nói trên. Ngày 28/8/2024 hàng thừa kế của ông Hoài họp bàn thống nhất cử bà Nguyễn Thị Huệ - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Tô Văn Hoài để thực hiện các thủ tục khi Nhà nước thu hồi đất. Nay, Nhà nước thu hồi diện tích 334,6m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Diện tích 300,0m2 là đất ở được cấp giấy CNQSD đất năm 2003. - Diện tích chênh lệch tăng là 34,6m2 là do chưa đo và ghi nhận hết trong quá trình đo đạc cấp giấy CNQSD đất cho gia đình ông Hoài năm 2003. Phần diện tích này có nguồn gốc do gia đình ông Sinh sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm trước năm 1980 chưa được cấp GCNQSDĐ. Từ năm 2003 gia đình ông Hoài tiếp tục sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	300.0	1,539,000	1.0	100%	461,700,000	
			Diện tích đất TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	34.6	80,000	1.0	100%	2,768,000	
II	Vật kiến trúc								1,929,742,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở	Tường xây chịu lực, móng gạch chi, tường gạch chi 220 mái ngói đỏ sườn gỗ có vì kèo không khu phụ cao 3,7m S=6,9*6,6	VKT.10511	m2 sàn XD	45.54	6,340,924	1.0	100%	288,765,679	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(6,9+6,16)*2*0,22*0,2	VKT.20009	m3	1.15	1,919,493	1.00	100%	2,206,035	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	5.22	141,099	1.00	100%	737,101	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	5.22	105,359	1.00	100%	550,395	
	Trần nhà	Ôp gỗ lim S=6,1*4,3+1,9*3,0	VKT.20116	m2	31.93	1,700,000	1.0	100%	54,281,000	
	Tường	Ôp gỗ lim S=6,1*3,5*2+4,3*3,5*2+2,4*3,5*2+1,9*3,5*2-1,6*2,5-2,4*0,7-0,9*1,4-1,5*1,2*2-1,4*0,9-2,1*0,6-1,5*1,1	VKT.20116	m2	88.19	1,700,000	1.0	100%	149,923,000	
	Cửa chính	Pa nô gỗ lim kính S=2,5*1,6 S kính=0,3*0,25*12 ô: Tyr lệ kính < 30%	VKT.20175	m2	4.00	3,900,000	1.0	100%	15,600,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,5*2+1,6	VKT.20184	md	6.60	620,000	1.0	100%	4,092,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim kính S=0,9*1,4*3	VKT.20181	m2	3.78	3,600,000	1.0	100%	13,608,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(0,9+1,4)*2	VKT.20184	md	4.60	620,000	1.0	100%	2,852,000	
	Cửa lách	Pa nô gỗ lim kính S=2,3*0,7 S kính=0,3*0,25*6: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	1.61	3,900,000	1.0	100%	6,279,000	
		Pa nô gỗ lim kính S=0,7*2,1 S kính=0,2*0,6*4: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	1.47	3,600,000	1.0	100%	5,292,000	
		Cửa khung nhôm kính S=0,7*2,1	VKT.20200	m2	1.47	950,000	1.0	100%	1,396,500	
	Vách ngăn	Bảng cửa gỗ lim đặc S=1,9*2,2	VKT.20116	m2	4.18	1,700,000	1.0	100%	7,106,000	
		Bảng cửa gỗ lim đặc S=1,5*2,3	VKT.20116	m2	3.45	1,700,000	1.0	100%	5,865,000	
	Nẹp trần	Gỗ lim L=(6,1+3,5)*2+4,3*2+(2,4+3,5)*2+(1,9+3,5)*2	VKT.20190	md	50.40	60,000	1.0	100%	3,024,000	
	Nẹp tường	Gỗ lim L=(6,1+3,5)*2+4,3*2+(2,4+3,5)*2+(1,9+3,5)*2	VKT.20190	md	50.40	60,000	1.0	100%	3,024,000	
	Nền	Lát gỗ lim S=6,1*4,3+1,9*3,0+2,3*3,25	VKT.20116	m2	39.41	1,700,000	1.0	100%	66,988,500	
	Son ngoài nhà ko bả	S=(6,6+5,0)*3,8-1,6*2,5-1,1*1,5	VKT.20091	m2	38.43	65,788	1.0	100%	2,528,233	
		Phào đơn L=6,6*5,0*2	VKT.20088	md	66.00	89,925	1.0	100%	5,935,050	
		Phào kép L=6,6*2	VKT.20089	md	13.20	112,714	1.0	100%	1,487,825	
	Bậc	Xây gạch chi V=0,4*0,15*3,25*3	VKT.20009	m3	0.59	1,919,493	1.0	100%	1,122,903	
		Ốp gạch LD 40x40 S=0,5*3,2*3	VKT.20068	m2	4.80	298,675	1.0	100%	1,433,640	
	Chân tường	Ốp gạch LD 40x40 S=6,8*0,4	VKT.20068	m2	2.72	298,675	1.0	100%	812,396	
		Xây tường thu hồi gạch chi 220 V=6,6*0,22*0,6	VKT.20009	m3	0.87	1,919,493	1.0	100%	1,672,262	
		Chất xi măng cát S=6,6*0,6*2	VKT.20077	m2	7.92	141,099	1.0	100%	1,117,504	
		Phào kép L=6,6*2	VKT.20089	md	13.20	112,714	1.0	100%	1,487,825	
		Song cửa sổ sắt đặc 10x10 W=(1,1*10+1,5*8)*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	18.06	45,000	1.0	100%	812,475	
		Song cửa sổ Gỗ lim S=1,5*1,0*2	GTT	m2	3.00	1,033,000	1.0	100%	3,099,000	
		Hoa thoáng xi măng cát S=1,2*1,5	VKT.20223	m2	1.80	250,000	1.0	100%	450,000	
		Ốp tấm Aluminium S=4,8*4,2	VKT.20076	m2	20.16	462,765	1.0	100%	9,329,342	
	Nhà tôn kim loại	Mái tôn kim loại sườn sắt có kèo S=6,7*4,7	VKT.20146	m2	31.49	507,361	1.0	100%	15,976,798	
		Vách tôn Kim loại sườn sắt S=6,7*2,7+4,7*4,2*2 bên	VKT.20110	m2	57.57	321,701	1.0	100%	18,520,327	
		Ốp tấm Aluminium ko xương S=6,7*4,2+4,7*4,2*2 bên	VKT.20076	m2	67.62	462,765	1.0	100%	31,292,169	
		Cửa pa nô gỗ lim đặc S=0,8*2,3*2 cửa	VKT.20175	m2	3.68	3,900,000	1.0	100%	14,352,000	
		Nền lát gỗ lim S=6,7*4,7	VKT.20116	m2	31.49	1,700,000	1.0	100%	53,533,000	
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chi, tường gạch chi 110 mái tôn lạnh sườn sắt hộp có kèo cao 2,5 m S=2,4*1,6	VKT.10361	m2 sàn XD	3.84	1,816,290	1.0	100%	6,974,554	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-3.84	251,669	1.00	100%	-966,409	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	3.84	379,477	1.00	100%	1,457,192	
	Cửa	Pa nô gỗ dôi đặc S=0,7*2,1	VKT.20175	m2	1.47	3,900,000	1.0	100%	5,733,000	
		Xí bệt 01 cái	VKT.20327	bộ	1.00	536,098	1.0	100%	536,098	
	Nền	Lát gạch LD 40x40 S=1,4*2,1	VKT.20030	m2	2.94	220,869	1.0	100%	649,355	
	Bể phốt	Trong nhà vệ sinh xây gạch chi 110 nắp BT V=0,9*1,8*1,0	VKT.20132	m3	1.62	2,984,491	1.0	100%	4,834,875	
	Sân	Trước nhà vs S=1,7*2,0		m2	3.40					
		Bê tông gạch vờ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.34	1,027,902	1.0	100%	349,487	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,05	VKT.20015	m3	0.17	1,629,758	1.0	100%	277,059	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mặt lát gạch LD 40x40	VKT.20030	m2	3.40	220,869	1.0	100%	750,955	
	Mái tôn trước nhà vs	Tôn kim loại sườn sắt S=2,7*2,3	VKT.20147	m2	6.21	379,477	1.0	100%	2,356,552	
	Bếp+nàh vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái BTCT cao 2,6m S=5,0*3,1	VKT.10363	m2 sàn XD	15.50	2,747,347	1.0	100%	42,583,879	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=(4,78+3,1)*2*0,11*0,1	VKT.20008	m3	0.17	2,126,713	1.00	100%	368,687	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	1.58	141,099	1.00	100%	222,372	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	1.58	105,359	1.00	100%	166,046	
	Cửa	Khung nhôm kính S=1,2*2,1	VKT.20200	m2	2.52	950,000	1.0	100%	2,394,000	
		Pa nô gỗ lim đặc S=1,2*2,1	VKT.20175	m2	2.52	3,900,000	1.0	100%	9,828,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,1*2+1,2	VKT.20184	md	5.40	620,000	1.0	100%	3,348,000	
	Cửa nhà tắm +nhà vs	Cửa nhựa S=0,7*1,8*2	VKT.20194	m2	2.52	850,000	1.0	100%	2,142,000	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60: S=1,7*1,7*4+2,4*1,7*2-0,7*1,7*2	VKT.20069	m2	17.34	320,620	1.0	100%	5,559,551	BB rà soát
	Trần nhà	Sơn có bả S=4,6*2,8	VKT.20095	m2	12.88	55,498	1.0	100%	714,814	
		Cộng bả trần	VKT.20093	m2	12.88	46,913	1.00	100%	604,239	
		Phào kép L=(4,6+2,8)*2	VKT.20089	md	14.80	112,714	1.0	100%	1,668,167	
	Tường	Sơn có bả S=(4,6+2,8)*2*1,6	VKT.20095	m2	23.68	55,498	1.0	100%	1,314,193	
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	23.68	39,765	1.00	100%	941,635	
	Trụ bếp	Xây gạch chỉ 110 V=0,8*0,5*0,11*4	VKT.20008	m3	0.18	2,126,713	1.0	100%	374,301	
		BTCT tấm đan V=2,3*0,5*0,05	VKT.20023	m3	0.06	5,710,896	1.0	100%	328,377	
		Mặt lát đá granit tự nhiên S=2,3*0,5	VKT.20049	m2	1.15	1,496,652	1.0	100%	1,721,150	
		Ốp gạch 30x60 S=0,5*0,8*7	VKT.20069	m2	2.80	320,620	1.0	100%	897,736	
	Nền	Lát gạch 20x20 S=2,4*1,7	VKT.20028	m2	4.08	219,744	1.0	100%	896,556	
		Lát gỗ lim S=4,6*1,8-1,7*2,4	VKT.20116	m2	4.20	1,700,000	1.0	100%	7,140,000	
		Xây gạch hoa thoáng S=1,2*0,2	VKT.20223	m2	0.24	250,000	1.0	100%	60,000	
	Chân tường	Ốp gạch LD 10x40 S=(4,6+1,8)*2*0,1	VKT.20061	m2	1.28	291,537	1.0	100%	373,167	
	Bê phốt chìm ngoài nhà	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,8*1,0*1,1	VKT.20132	m3	1.98	2,984,491	1.0	100%	5,909,292	BB rà soát
	Bê treo trên mái	Xây gạch chỉ 110 có nắp BT dày 0,07 V=1,3*1,5*1,1	VKT.20131	m3	2.15	880,732	1.0	100%	1,889,170	
		nắp BT dày 0,07 V=1,3*1,5*0,07	VKT.20023	m3	0.14	5,710,896	1.0	100%	779,537	BB rà soát
		Sơn bả tường nhà bếp S=3,0*2,7-1,2*2,1	VKT.20095	m2	5.58	55,498	1.0	100%	309,679	
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	5.58	39,765	1.00	100%	221,889	
		Ốp tường nhà bếp gạch 25x40 S=2,3*0,8	VKT.20068	m2	1.84	298,675	1.0	100%	549,562	
	Bê nước	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=2,0*3,0*1,5 xây chìm*3 bê	VKT.20132	m3	27.00	2,984,491	1.0	100%	80,581,257	
		Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=2,0*3,0*0,7 xây nổi*3 bê	VKT.20131	m3	12.60	880,732	1.0	100%	11,097,223	
	Bê lọc	Xây gạch chỉ 110 ko nắp V=0,8*1,0*0,8*2 bê	VKT.20131	m3	1.28	880,732	1.0	100%	1,127,337	
		Mặt lát đá granit nhân tạo S=2,0*3,0*2	VKT.20052	m2	12.00	817,602	1.0	100%	9,811,224	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Giếng	Xây gạch chỉ sâu 4m 2 giếng	GTT	md	8.00	3,000,000	1.0	100%	24,000,000	
	Bể lọc	Xây gạch chỉ 110 ko nắp V=1,3*0,8*0,5	VKT.20131	m3	0.52	880,732	1.0	100%	457,981	
	Nhà tắm +nhà vs	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn gỗ cao 2,1m S=2,8*2,0	VKT.10361	m2 sàn XD	5.60	1,816,290	1.0	100%	10,171,224	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=- (2,58+2,0)*2*0,11*0,4	VKT.20008	m3	-0.40	2,126,713	1.00	100%	-857,150	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-3.66	141,099	1.00	100%	-516,987	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-3.66	105,359	1.00	100%	-386,035	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-5.60	251,669	1.00	100%	-1,409,346	
		Cộng mái tôn KL sườn gỗ	VKT.20143	m2	5.60	267,567	1.00	100%	1,498,375	
	Cửa	Ván ghép gỗ dổi S=1,8*0,6*2	VKT.20192	m2	2.16	1,600,000	1.0	100%	3,456,000	
	Nền	Lát gạch LD 25x25 S=2,4*1,7	VKT.20028	m2	4.08	219,744	1.0	100%	896,556	
		Xí bột 01 cái	VKT.20327	bộ	1.00	536,098	1.0	100%	536,098	
		Vòi sen 01 cái	VKT.20331	bộ	1.00	781,082	1.0	100%	781,082	
	Bể phốt	Xây chìm gạch chỉ 110 nắp BTCT V=2,1*1,3*1,0	VKT.20132	m3	2.73	2,984,491	1.0	100%	8,147,660	
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn xi măng sườn gỗ cao 2,0m S=1,0*1,5	VKT.10361	m2 sàn XD	1.50	1,816,290	1.0	100%	2,724,435	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=- (1,0+1,28)*2*0,11*0,5	VKT.20008	m3	-0.25	2,126,713	1.00	100%	-533,380	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-2.28	141,099	1.00	100%	-321,706	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-2.28	105,359	1.00	100%	-240,219	
	Cửa	Tôn kim loại S=0,8*1,8	VKT.20110	m2	1.44	321,701	1.0	100%	463,249	
		Xí bột 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.0	100%	2,415,297	
	Bể phốt	Dưới nhà vệ sinh xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=0,7*1,1*0,7	VKT.20132	m3	0.54	2,984,491	1.0	100%	1,608,641	BB rà soát
	Nhà ở 1 tầng	Tường chịu lực móng xây gạch chỉ đặc tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt ko vì kèo ko cọc tre cao 3,3m S=5,1*9,1	VKT.10522	m2 sàn XD	46.41	5,516,385	1.0	100%	256,015,428	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=- (4,88+9,1)*2*0,11*0,2	VKT.20008	m3	-0.62	2,126,713	1.00	100%	-1,308,184	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-5.59	141,099	1.00	100%	-789,026	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-5.59	105,359	1.00	100%	-589,168	
	Trần nhà	Óp gỗ lim có khung xương S=4,8*8,8	VKT.20116	m2	42.24	1,700,000	1.0	100%	71,808,000	
	Tường	Óp gỗ lim khung xương S=(4,8+8,8)*2*3,0+3,1*3,0-1,0*1,3-2,2*1,4-1,2*1,25-0,7*2,2	VKT.20116	m2	83.48	1,700,000	1.0	100%	141,916,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa đi	Pa nô kính gỗ dôi S=1,4*2,2 S kính=0,2*0,6*8 ô: Tỷ lệ >30%	VKT.20178	m2	3.08	3,600,000	1.0	100%	11,088,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ dôi kính S=1,0*1,3	VKT.20182	m2	1.30	2,500,000	1.0	100%	3,250,000	
		Song sắt hộp 14x14x1,4 ly W=(1*4+1,3*10)*3,25/6	VKT.20215	kg	9.21	45,000	1.0	100%	414,375	
	Cửa phòng	Pa nô gỗ dôi đặc S=1,5*2,1	VKT.20176	m2	3.15	2,500,000	1.0	100%	7,875,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,1*2	VKT.20184	md	4.20	620,000	1.0	100%	2,604,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim kính S=1,3*1,3	VKT.20181	m2	1.69	3,600,000	1.0	100%	6,084,000	
		Song sắt hộp 14x14x1,4 ly W=(1,3*14)*3,25/6	VKT.20215	kg	9.86	45,000	1.0	100%	443,625	
	cửa lách	Pa nô chop gỗ lim S=0,6*2,0	VKT.20175	m2	1.20	3,900,000	1.0	100%	4,680,000	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=4,8*8,8	VKT.20116	m2	42.24	1,700,000	1.0	100%	71,808,000	
		Nẹp cổ trần gỗ lim L=(4,8+8,8)*2*3,1*2	VKT.20190	md	168.64	60,000	1.0	100%	10,118,400	
	Sơn ngoài nhà ko bả	S=5,1*3,4+9,1*1,2+5,1*0,9-1*1,3	VKT.20090	m2	31.55	87,789	1.0	100%	2,769,743	
	Ốp tường ngoài nhà	Ốp đá gralit nhân tạo S=3,1*2,4+1,9*2,4+2,1*0,6+2,8*2,1	VKT.20072	m2	19.14	847,560	1.0	100%	16,222,298	
	Bán mái	Tôn kim loại ss ko kèo S=8,8*2,2+3,6*14,5+5,1*4,7+3,9*4,2	VKT.20147	m2	111.91	379,477	1.0	100%	42,467,271	
		Tôn kim loại ss có kèo S=13,3*6,5	VKT.20146	m2	86.45	507,361	1.0	100%	43,861,358	
	Máng nước	Inox L=13,3	GTT	md	13.30	250,000	1.0	100%	3,325,000	
		Tôn kim loại L=3,9	GTT	md	3.90	150,000	1.0	100%	585,000	
		Ống nhựa PVC D110 L=17m	VKT.20240	m	17.00	205,022	1.0	100%	3,485,374	BB rà soát
		Ống kẽm D65 L=4,0*16	VKT.20260	m	64.00	265,876	1.0	100%	17,016,064	
	Sân	S=13,3*5,8+1,5*3,4+2,1*2,3+3,6*3,6+1,7*5,1+2,3*7,0+4,0*3,3+3,9*1,0+2,0*3,2		m2	148.30					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	14.83	1,027,902	1.0	100%	15,243,787	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,05	VKT.20015	m3	7.42	1,629,758	1.0	100%	12,084,656	
		Mặt lát gạch LD 40x40	VKT.20030	m2	148.30	220,869	1.0	100%	32,754,873	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 có bô trụ ko trát S=15,4*1,6+19,4*1,5+2,5*1,3+3,9*1,6+4,8*1,5		m	46.00					
		Xây gạch chỉ 110 có bô trụ ko trát S=15,4+3,9 *1,6, chiều dài 15,4+3,9m, cao 1,6m, tỷ lệ 80% chiều cao tường 2m	HD.30039	m	19.30	1,312,000	1.0	80%	20,257,280	
		Xây gạch chỉ 110 có bô trụ ko trát S=19,4+4,8*1,5. chiều dài 19,4+4,8m, cao 1,5m, tỷ lệ 75% chiều cao tường 2m	HD.30039	m	24.20	1,312,000	1.0	75%	23,812,800	
		Xây gạch chỉ 110 có bô trụ ko trát S=2,5*1,3 chiều dài 2,5m, cao 1,3m, tỷ lệ 65% chiều cao tường 2m	HD.30039	m	2.50	1,312,000	1.0	65%	2,132,000	
		Trừ trát S=-(19,3*2+24,2*1,5+2,5*1,3)*2	VKT.20077	m2	-156.30	141,099	1.0	100%	-22,053,774	
		Trừ mảnh chai	VKT.30061	m	-46.00	25,000	1.0	100%	-1,150,000	
		Lưới B40 có khung S=(10,0+6,0+4,0+4,6+15,4+9,3)*1,5+5,2*1,5	VKT.20221	m2	81.75	103,000	1.0	100%	8,420,250	
		Ốp tường bao gạch LD 30x60 S=(15,4+2,0)*2,6	VKT.20069	m2	45.24	320,620	1.0	100%	14,504,849	
	Cổng trụ	Xây gạch chi v=0,35*0,35*1,8*2	VKT.20009	m3	0.44	1,919,493	1.0	100%	846,496	
		Trát xmc S=1,4*1,6*2	VKT.20079	m2	4.48	250,492	1.0	100%	1,122,204	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cánh cổng khung sắt hộp 2x4 x1,4 ly W=1,6*8*7,47/6	VKT.20215	kg	15.94	45,000	1.0	100%	717,120	
		Sắt hộp 14x14 dày 1,4li L=1,6*10	VKT.20215	kg	7.55	45,000	1.0	100%	339,600	BB rà soát
	Cổng chính	Trụ xây gạch chỉ V=0,4*0,4*2,1*2	VKT.20009	m3	0.67	1,919,493	1.0	100%	1,289,899	
		Trat xmc S=1,6*1,9*2	VKT.20079	m2	6.08	250,492	1.0	100%	1,522,991	
	Son cổng	1,6*1,9*2	VKT.20090	m2	6.08	87,789	1.0	100%	533,757	
		Cánh cổng khung sắt hộp 3x6x1,4 ly L=1,9*9*11,43/6	VKT.20215	kg	32.58	45,000	1.0	100%	1,465,898	
		Sắt hộp 2x4x1,4 ly L=0,7*22*7,47/6	VKT.20215	kg	19.17	45,000	1.0	100%	862,785	
		Sắt hộp 1,5x3 1,4ly L=0,7*8	VKT.20215	kg	4.51	45,000	1.0	100%	202,860	
		Sắt hộp ống kẽm D22 L=7m	VKT.20255	m	7.00	92,656	1.0	100%	648,592	
	Chuồng gà	Mái tôn kl sườn sắt S=1,8*2,1	VKT.20147	m2	3.78	379,477	1.0	100%	1,434,423	
		Vách ván ghép gỗ tạp S=(1,6+1,8)*2*1,5	VKT.20192	m2	10.20	500,000	1.0	100%	5,100,000	
	Hố ga ngoài nhà	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,2*1,2*1,0	VKT.20132	m3	1.44	2,984,491	1.0	100%	4,297,667	
	BBKK bổ sung số 101a/BB-PTQĐ&QLDA									
	Nhà ở có khu phụ	Cửa lách 2 lớp trong pano gỗ lim đặc: S=0,6*2,0	VKT.20175	m2	1.20	3,900,000	1.0	100%	4,680,000	
		Lớp ngoài Pano nhôm kính: S=0,6*2,0	VKT.20201	m2	1.20	1,000,000	1.0	100%	1,200,000	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điều c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1.00	14,000,000			14,000,000	
1	Hỗ trợ đất nông nghiệp								0	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	34.6					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	34.6					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%					
		- Hạn mức giao đất bình quân của xã:		m2	940.0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số
định danh: Ông Đỗ Đức Tuyên (Số CCCD: 031069001206) vợ là bà Nguyễn Thị Hiếu (Số CCCD: 001170027424)

Địa chỉ: Phường Thanh Liệt, TP. Hà Nội

Số BB: 45, 45a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	278.2				363,841,000	
		- Đất ở:		m2	265.0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	13.2					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp bình quân của địa phương		m2	940.0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BHTT tại các dự án Nhà nước thu hồi	Diện tích có GCN	m2	0.0					
			Diện tích chưa có GCN trong hạn mức	m2	0.0					
			Diện tích chưa có GCN ngoài hạn mức	m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BHTT		m2	0.0					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Thửa đất số 144, TBĐ 6 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Đất có nguồn gốc do gia đình bà Bùi Thị Mối sử dụng vào mục đích để ở từ trước năm 1980. Năm 2003, bà Mối tặng cho con trai Đỗ Đức Tuyên một phần thửa đất đang sử dụng. Ngày 12/11/2003, ông Đỗ Đức Tuyên được UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD đất số E 0457853 thửa đất số 1066 diện tích 265,0m2, mục đích sử dụng đất ở, thời hạn sử dụng đất ở lâu dài. Nay nhà nước thu hồi 278,2m2 bao gồm: - Phần diện tích 265,0m2 đất ở đã được cấp GCNQSD đất năm 2003. - Phần diện tích 13,2m2 chênh lệch tăng là do sai số trong quá trình cấp GCNQSD cho gia đình ông Tuyên năm 2003, có nguồn gốc do gia đình bà Mối sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm từ trước năm 1980, từ năm 2003 ông Tuyên tiếp tục sử dụng đất, chưa được cấp GCNQSD đất.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	265.0	1,369,000	1.0	100%	362,785,000	
			Diện tích TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	13.2	80,000	1.0	100%	1,056,000	
II	Vật kiến trúc								1,674,185,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110 mái tôn tôn kim loại sườn sắt có vì kèo, móng đóng cọc tre cao 3,6m có khu phụ S=7,4*9,6	VKT.10522	m2 sàn XD	71.04	5,516,385	1.00	100%	391,883,990	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m $V=(3,6-3,5)*(7,29+9,49)*2*0,11$	VKT.20008	m3	0.37	2,126,713	1.00	100%	785,097	
		Cộng trát ngoài chênh cao $S=(3,6-3,5)*(7,4+9,6)*2$	VKT.20077	m2	3.40	141,099	1.00	100%	479,737	
		Cộng trát trong chênh cao $S=(3,6-3,5)*(7,18+9,38)*2$	VKT.20078	m2	3.31	105,359	1.00	100%	348,949	
	Trần nhà	Tấm ALUMINIUM có khung xương S=7,1*9,3	VKT.20075	m2	66.03	505,745	1.00	100%	33,394,342	BB rà soát
	Tường trong nhà Ốp gỗ lim	$S=(7,1+9,3)*2*3,6+9,3*3,6*2+1,1*1,4+2,5*2,4*2+1,3*2,5+1,2*1,4+2,5*2,4*2+1,6*2,4+1,2*1,4*2-1,0*2,4-0,9*1,7-0,7*2,4-0,6*2,1-0,7*1,5*2-3,1*3,2-0,6*2,1-0,7*1,4-0,8*1,5-1,0*2,4$	VKT.20116	m2	197.98	1,700,000	1.00	100%	336,566,000	
	Cửa đi	Pa nô gỗ lim kính S=1,0*2,4*2 Skinh=0,15*0,15*36 ô*2 cửa=33,75 % diện tích cửa	VKT.20178	m2	4.80	3,600,000	1.00	100%	17,280,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim $L=(2,4*2+1,0)*2$	VKT.20184	md	11.60	620,000	1.00	100%	7,192,000	
		Lẹp cửa gỗ lim $L=(2,4*2+1,0)*2$	VKT.20190	md	11.60	60,000	1.00	100%	696,000	
	Cửa sổ	Pa nô chớp gỗ lim S=0,9*1,6*2	VKT.20181	m2	2.88	3,600,000	1.00	100%	10,368,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim $L=(0,9+1,6)*2*2$	VKT.20184	md	10.00	620,000	1.00	100%	6,200,000	
	Cửa phòng	Pa nô gỗ lim kính S=0,8*2,4*2 Skinh=0,15*0,15*27 ô*2 cửa=31,6 % diện tích cửa	VKT.20178	m2	3.84	3,600,000	1.00	100%	13,824,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim $L=(2,1*2+0,8)*2$	VKT.20184	md	10.00	620,000	1.00	100%	6,200,000	
	Cửa nhà vệ sinh	Pa nô gỗ lim kính S=0,6*2,0*2 Skinhs=0,4*1,0*2=33,3 % diện tích cửa	VKT.20178	m2	2.40	3,600,000	1.00	100%	8,640,000	
		Khuôn đơn gỗ lim $L=(2,0*2+0,6)*2$	VKT.20184	md	9.20	620,000	1.00	100%	5,704,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa sổ	Pa nô chớp gỗ lim S=0,7*1,5*4	VKT.20181	m2	4.20	3,600,000	1.00	100%	15,120,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(0,7+1,5)*2*4	VKT.20184	md	17.60	620,000	1.00	100%	10,912,000	
	Vách ngăn	Bảng cửa pa nô gỗ lim kính S=3,1*3,2 Skinhs=0,15*0,25*12 ô*3 cánh*2 cửa	VKT.20178	m2	9.92	3,600,000	1.00	100%	35,712,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=3,2*2+3,1	VKT.20184	md	9.50	620,000	1.00	100%	5,890,000	
		Lẹp gỗ lim L=(3,2*2+3,1)*2 bên	VKT.20190	md	19.00	60,000	1.00	100%	1,140,000	
	Tường nhà vệ sinh	Ốp gạch LD 30x60 S=(2,3+1,2)*2*2,4*2 -0,6*2,1*2	VKT.20069	m2	31.08	320,620	1.00	100%	9,964,870	
	Nền nhà vệ sinh	Lát gạch LD 30x30 S=2,3*1,2*2	VKT.20029	m2	5.52	219,744	1.00	100%	1,212,987	
		Xí bột 02 cái	VKT.20294	bộ	2.00	2,415,297	1.00	100%	4,830,594	
		tiểu nam 02 cái	VKT.20296	bộ	2.00	1,128,174	1.00	100%	2,256,348	
		Lavarbo 02 cái	VKT.20321	bộ	2.00	178,699	1.00	100%	357,398	
	Nền	Lát gỗ lim S=7,1*9,3-2,3*1,2*2	VKT.20116	m2	60.51	1,700,000	1.00	100%	102,867,000	
	Trụ cầu thang	Bảng gỗ lim KT 15x15 cao 0,9 4 trụ	VKT.20159	cái	4.00	2,800,000	1.00	100%	11,200,000	
	Lan can	Tay vịn thẳng con tiện gỗ lim L=11,2*2	VKT.20163	md	22.40	1,700,000	1.00	100%	38,080,000	
		Bậc cầu thang gỗ lim S=0,2*0,7*9*2 bên	VKT.20118	m2	2.52	2,800,000	1.00	100%	7,056,000	
		Vách bậc gỗ lim S=0,8*2,8*2	VKT.20118	m2	4.48	2,800,000	1.00	100%	12,544,000	
	Bể nước	Xây chìm dưới nhà gạch chỉ 220 nắp BTCT V=3,0*3,7*1,3	VKT.20136	m3	14.43	2,876,017	1.00	100%	41,500,925	
	Bể phốt	Xây chìm trong nhà gạch chỉ 110 nắp BT V=1,8*0,9*1,0*2	VKT.20132	m3	3.24	2,984,491	1.00	100%	9,669,751	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt ko vì kèo S=8,0*7,9	VKT.20147	m2	63.20	379,477	1.00	100%	23,982,946	
	Sân	S=12,4*7,9		m2	97.96					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	9.80	1,027,902	1.00	100%	10,069,328	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	9.80	1,629,758	1.00	100%	15,965,109	
		Mặt lát gạch LD 60x60	VKT.20132	m3	97.96	2,984,491	1.00	100%	292,360,738	
	Trần nhà	Đóng tấm thạch cao có khung xương S=2,6*3,8+4,0*3,9	VKT.20102	m2	25.48	249,123	1.00	100%	6,347,654	
	Vách ngăn	Bảng cửa sổ pa nô chớp gỗ lim S=(3,8+3,8)*1,5	VKT.20116	m2	11.40	1,700,000	1.00	100%	19,380,000	
		Pa nô kính gỗ lim S=2,3*1,5+(3,8+3,8+2,8)*1,5	VKT.20116	m2	19.05	1,700,000	1.00	100%	32,385,000	
	Cửa	Pa nô kính gỗ lim S=1,1*2,3 Skinh=0,35*1,4*2=38,7% diện tích cửa	VKT.20178	m2	2.53	3,600,000	1.00	100%	9,108,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,4*2+1,1	VKT.20184	md	5.90	620,000	1.00	100%	3,658,000	
		Pa nô đặc gỗ lim S=1,0*2,1	VKT.20175	m2	2.10	3,900,000	1.00	100%	8,190,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,1*2+1,1	VKT.20184	md	5.30	620,000	1.00	100%	3,286,000	
		Cột ống kẽm D65 =3,0*3	VKT.20259	m	9.00	216,358	1.00	100%	1,947,222	
	Giàn bầu	Ống kẽm D60=3,2*12	VKT.20259	m	38.40	216,358	1.00	100%	8,308,147	
		Sắt hộp KT 25x50, dày 1,4 ly L=6,0*10	VKT.20219	kg	94.50	40,000	1.00	100%	3,780,000	
	Tường ngoài	Ốp đá granit nhân tạo S=(7,4+9,6)*2-1,1*1,2*2	VKT.20074	m2	31.36	118,678	1.00	100%	3,721,742	
	Tường rào	Vách tôn kim loại sườn sắt S=28,0*2,0	VKT.20220	m2	56.00	138,875	1.00	100%	7,777,000	
	Giàn mướp	Sắt hộp 3x6x1,4 ly L=4,7*8	VKT.20219	kg	71.63	40,000	1.00	100%	2,865,120	
	Giếng khoan	D48 02 cái sâu 21m	GTT	cái	2.00	2,800,000	1.00	100%	5,600,000	
		Ống PVC D21=25m	VKT.20232	m	25.00	30,531	1.00	100%	763,275	
		D90=15m	VKT.20239	m	15.00	143,634	1.00	100%	2,154,510	
	Tường ngoài	Ốp đá granits nhân tạo S=(7,4+9,6)*1,2	VKT.20072	m2	20.40	847,560	1.00	100%	17,290,224	
	Bể phốt	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,4*1,4*1,0*5	VKT.20132	m3	9.80	2,984,491	1.00	100%	29,248,012	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số định danh: Ông Trần Quốc Bình (Số CCCD: 031067005183) vợ là bà Phạm Thị Hương (Số CCCD: 031169001342)

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải

Số BB: 34, 34a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	412.0				1,614,800,000	
		- Đất ở:		m2	360.0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	52.0					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp bình quân của địa phương		m2	940.0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BHTT tại các dự án Nhà nước thu hồi	Diện tích có GCN	m2	0.0					
			Diện tích chưa có GCN trong hạn mức	m2	0.0					
			Diện tích chưa có GCN ngoài hạn mức	m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BHTT		m2	0.0					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Thửa đất số 343, TBĐ 6 (VT1, Khu vực 1, Đường tỉnh 356)	Đất có nguồn gốc do gia đình ông Trần Văn Đức vợ là bà Nguyễn Thị Lự sử dụng vào mục đích để ở và trồng cây lâu năm từ trước năm 1980. Năm 2003 ông Đức bà Lự tặng cho thửa đất trên cho con trai Trần Quốc Bình. Ngày 12/11/2003, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số E 0457394 mang tên ông Trần Quốc Bình, diện tích 360,0m2 đất ở nông thôn, số thửa 1039, tờ bản đồ số 02.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	360.0	4,474,000	1.0	100%	1,610,640,000	
		Nay Nhà nước thu hồi 412,0m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 360,0m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ năm 2003. - Phần diện tích 52,0m2 chênh lệch là do chưa đo và ghi nhận hết trong quá trình đo đạc cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông Bình năm 2003, có nguồn gốc do gia đình ông Bình sử dụng vào mục đích đất TCLN từ trước năm 1980.	Diện tích TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	52.0	80,000	1.0	100%	4,160,000	
II	Vật kiến trúc								2,059,025,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 220 mái BTCT S=7,6*7,3 cao 4,7m	VKT.10717	m2 sàn XD	55.48	7,012,624	1.0	100%	389,060,380	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V=(7,16+7,3)*2*0,22*1,2$	VKT.20009	m3	7.63	1,919,493	1.00	100%	14,655,099	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	34.70	141,099	1.00	100%	4,896,700	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	34.70	105,359	1.00	100%	3,656,379	
	Nền nhà	Lát gỗ lim xẻ S=4,0*6,7+3,3*2,3+2,0*3,4	VKT.20116	m2	41.19	1,700,000	1.0	100%	70,023,000	
	Tường	Óp gạch LD 30x60 S=(4,0+3,1)*2*3,5+(6,0+3,3)*2*4,7-1,2*2,2-1,6*2,7	VKT.20069	m2	130.16	320,620	1.0	100%	41,731,899	
	Sơn trần	S=3,3*6,0+3,0*3,2	VKT.20091	m2	29.40	65,788	1.0	100%	1,934,167	
		Óp trần nhựa khung xương S=4,0*3,0+2,3*3,3	VKT.20099	m2	19.59	188,724	1.0	100%	3,697,103	
	Cửa đi	Pa nô gỗ dôi kính S=1,5*2,3 S kính=1,1*0,2*4: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20176	m2	3.45	2,500,000	1.0	100%	8,625,000	
		Khuôn kếp gỗ dôi L=1,7+2,4*2	VKT.20188	md	6.50	800,000	1.0	100%	5,200,000	
	Cửa phòng	Pa nô gỗ lim đặc S=1,9*2,4	VKT.20175	m2	4.56	3,900,000	1.0	100%	17,784,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,0+2,4*2	VKT.20184	md	6.80	620,000	1.0	100%	4,216,000	
	Cửa phòng	S2=1,7*2,2	VKT.20175	m2	3.74	3,900,000	1.0	100%	14,586,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=1,9+2,3*2	VKT.20184	md	6.50	620,000	1.0	100%	4,030,000	
	Cửa lách									
		Khuôn đơn gỗ dôi L=2,3+0,8	VKT.20185	md	3.10	580,000	1.0	100%	1,798,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ dôi kính S=0,9*1,3*3	VKT.20182	m2	3.51	2,500,000	1.0	100%	8,775,000	
		Song gỗ S=0,9*1,3	GTT	m2	3.51	850,000	1.0	100%	2,983,500	BB rà soát

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Song sắt dẹt 12x4 W=(1,3*9+0,9*16)*2*0,012*0,004*7850	VKT.20214	kg	19.67	40,000	1.0	100%	786,758	
	Cửa sổ	Nhôm kính S=0,9*1,3	VKT.20202	m2	1.17	950,000	1.0	100%	1,111,500	
		Khuôn đơn gỗ dôi L=(0,9+1,5)*2*3	VKT.20185	md	14.40	580,000	1.0	100%	8,352,000	
	Ô lấy sáng	Nhôm kính S=0,6*0,3*6	VKT.20202	m2	1.08	950,000	1.0	100%	1,026,000	
	gác xép	Sàn gỗ dôi S=2,3*3,3	GTT	m2	7.59	1,350,000	1.0	100%	10,246,500	
		Dầm gỗ chò chỉ V=0,12*0,08*3,5*5	GTT	m3	0.17	18,000,000	1.0	100%	3,024,000	
	Lan can	Tay vịn thẳng con tiện gỗ lim L=3,3+2,0	VKT.20163	md	5.30	1,700,000	1.0	100%	9,010,000	
		Trụ gỗ lim 01 cái 20*20, cao 1,2m	VKT.20159	cái	1.00	2,800,000	1.0	100%	2,800,000	
	Vai cầu thang	Gỗ lim V=2,8*0,12*2	VKT.20118	m2	0.67	2,800,000	1.0	100%	1,881,600	
		Mặt bậc gỗ lim S=0,6*0,2*9	VKT.20118	m2	1.08	2,800,000	1.0	100%	3,024,000	
		Phào kép L=(3,3+4,0)*2+(2,5*3,0)*2+5,0*2+2,0*2	VKT.20089	md	43.60	112,714	1.0	100%	4,914,330	
	Lan can trên mái nhà	Con tiện sứ tay vịn BTCT L=3,5+2,9	VKT.20026	md	6.40	764,188	1.0	100%	4,890,803	
	Tường	Xây gạch chỉ V=(4,3+3,3)*0,5*0,11	VKT.20008	m3	0.42	2,126,713	1.0	100%	888,966	
		Trát xmc S=(4,3+3,3)*1,1	VKT.20077	m2	8.36	141,099	1.0	100%	1,179,588	
	Ốp ngoài nhà	Gạch LD 40x40 S=3,9*5,2+2,0*3,4+3,4*3,4-2,3*1,5-0,9*1,3	VKT.20068	m2	34.02	298,675	1.0	100%	10,160,924	
	Cửa sổ gác xép	Ván ghép gỗ dề S=1,1*0,8	VKT.20192	m2	0.88	1,100,000	1.0	100%	968,000	
	Ốp tường hồi phải	Gạch LD 30x60 S=4,5*3,5+1,3*3,5	VKT.20069	m2	20.30	320,620	1.0	100%	6,508,586	
		Phào kép trang trí L=0,5*4*2	VKT.20089	md	4.00	112,714	1.0	100%	450,856	
	Bậc nhà	Xây gạch chỉ V=7,9*0,6*0,25	VKT.20009	m3	1.19	1,919,493	1.0	100%	2,274,599	
		Lát gạch HL 30x30 S=7,9*0,6	VKT.20055	m2	4.74	244,637	1.0	100%	1,159,579	
		Ốp gạch HL 30x30 S=8,5*0,25	VKT.20066	m2	2.13	314,135	1.0	100%	667,537	
	Bán mái chống nóng	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=7,5*3,6	VKT.20146	m2	27.00	507,361	1.0	100%	13,698,747	
		Váy tôn kim loại sườn sắt S=3,6*0,8*2	VKT.20110	m2	5.76	321,701	1.0	100%	1,852,998	
	Cửa lê gác xép	Ván ghép gỗ dề S=0,8*1,1	GTT	m2	0.88	1,100,000	1.0	100%	968,000	
	Cửa lấy sáng	Pa nô gỗ dôi kính S=0,8*0,4*2	VKT.20182	m2	0.64	2,500,000	1.0	100%	1,600,000	
		Song sắt dẹt 5x14 L=(0,8*6+0,4*6)*6	VKT.20214	kg	23.74	40,000	1.0	100%	949,536	
	Tủ đựng rượu	Nhôm kính S=0,9*1,5*2	VKT.20202	m2	2.70	950,000	1.0	100%	2,565,000	
	Nhà 2	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,2m S=7,0*4,4	VKT.10522	m2 sàn XD	30.80	5,516,385	1.0	100%	169,904,658	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=- (7,0+4,18)*2*0,11*0,3	VKT.20008	m3	-0.74	2,126,713	1.00	100%	-1,569,259	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-6.71	141,099	1.00	100%	-946,492	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-6.71	105,359	1.00	100%	-706,748	
	Nền nhà	Lát gỗ lim xẻ S=6,5*4,1	VKT.20116	m2	26.65	1,700,000	1.0	100%	45,305,000	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(6,5+4,1)*2*3,0-0,6*2,2-0,9*1,3*2-1,3*2,3	VKT.20069	m2	56.95	320,620	1.0	100%	18,259,309	
	Ốp trần	Nhựa có khung xương S=6,5*4,1	VKT.20099	m2	26.65	188,724	1.0	100%	5,029,495	
	Cửa đi	Nhôm kính S=1,4*2,4	VKT.20200	m2	3.36	950,000	1.0	100%	3,192,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa sổ	Nhôm kính S=1,4*0,9	VKT.20202	m2	1.26	950,000	1.0	100%	1,197,000	
		Ván ghép gỗ dẻ S=1,4*0,9	GTT	m2	1.26	1,100,000	1.0	100%	1,386,000	
	Cửa lách	Nhôm kính S=2,3*0,7	VKT.20200	m2	1.61	950,000	1.0	100%	1,529,500	
	Cửa phòng	Pa nô gỗ lim đặc S=4,0*2,1	VKT.20175	m2	8.40	3,900,000	1.0	100%	32,760,000	
		Khuôn gỗ lim L=4,1+2,1*4	VKT.20184	md	12.50	620,000	1.0	100%	7,750,000	
	Cửa đi	Pa nô gỗ dổi kính S=1,2*2,3 S kính=0,2*1,0*4: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20176	m2	2.76	2,500,000	1.0	100%	6,900,000	
		Khuôn đơn gỗ dổi L=2,4*2+1,4	VKT.20185	md	6.20	580,000	1.0	100%	3,596,000	
	Bê ngằm trong nhà	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=2,9*2,8*1,3*2	VKT.20136	m3	21.11	2,876,017	1.0	100%	60,718,471	
	Bậc nhà	Xây gạch chỉ V=2,1*0,8*0,3	VKT.20009	m3	0.50	1,919,493	1.0	100%	967,424	
		Ốp gạch HL 40x40 S=3,7*0,3	VKT.20068	m2	1.11	298,675	1.0	100%	331,529	
		Lát gạch HL 40x40 S=2,1*0,8	VKT.20056	m2	1.68	241,350	1.0	100%	405,468	
	Tường ngoài nhà	Ốp gạch LD 30x60 S=3,9*4,4*2-2,2*1,2	VKT.20069	m2	31.68	320,620	1.0	100%	10,157,242	
	Phòng ăn	Móng gạch pp, tường gạch pp mái tôn xi măng sườn gỗ cao 3,1m S=5,1*3,7	VKT.10361	m2 sàn XD	18.87	1,816,290	1.0	100%	34,273,392	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=(5,1+3,48)*2*0,11*0,6	VKT.20008	m3	1.13	2,126,713	1.00	100%	2,408,630	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	10.30	141,099	1.00	100%	1,452,755	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	10.30	105,359	1.00	100%	1,084,776	
	Ốp tường	Gạch LD 30x60 S=(3,0+4,7)*2*2,7-0,7*1,1-0,6*1,9-0,3*2,6	VKT.20069	m2	38.89	320,620	1.0	100%	12,468,912	
	Nền nhà	Lát gỗ lim xẻ S=3,8*4,7	VKT.20116	m2	17.86	1,700,000	1.0	100%	30,362,000	
	Trần	Ốp nhựa có khung xương S=3,8*4,7	VKT.20099	m2	17.86	188,724	1.0	100%	3,370,611	
	Cửa đi	Nhôm kính S=0,6*2,0	VKT.20200	m2	1.20	950,000	1.0	100%	1,140,000	
	Cửa sổ	Nhôm kính S=0,9*1,3	VKT.20202	m2	1.17	950,000	1.0	100%	1,111,500	
		Song gỗ dổi S=0,9*1,3	GTT	m2	1.17	850,000	1.0	100%	994,500	BB rà soát
	Bàn bếp	Trụ BTCT tấm đan V=0,5*0,7*0,05*3	VKT.20023	m3	0.05	5,710,896	1.0	100%	299,822	
		Ốp gạch LD 20x15 S=0,7*1,1*3	VKT.20063	m2	2.31	310,817	1.0	100%	717,987	
		Mặt BTCT tấm đan V=2,2*0,5*0,06	VKT.20023	m3	0.07	5,710,896	1.0	100%	376,919	
		Lát gạch LD 20x30 S=2,2*0,6	VKT.20065	m2	1.32	315,082	1.0	100%	415,908	
	Nhà bếp+vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái BTCT cao 2,5m S=4,4*2,0	VKT.10363	m2 sàn XD	8.80	2,747,347	1.0	100%	24,176,654	
	Nền nhà	Lát gạch LD 30x30 S=1,2*2,5+1,5*1,4	VKT.20029	m2	5.10	219,744	1.0	100%	1,120,694	
	Ốp tường	Gạch LD 20x30 S=(1,2+2,5)*2,2-1,9*0,2	VKT.20065	m2	7.76	315,082	1.0	100%	2,445,036	
		Sơn ko bả S=2,5*1,2	VKT.20091	m2	3.00	65,788	1.0	100%	197,364	
	Cửa	Ván ghép gỗ dẻ S=1,9*0,6	GTT	m2	1.14	1,100,000	1.0	100%	1,254,000	
		Pa nô nhôm kính S=0,7*1,7	VKT.20201	m2	1.19	1,000,000	1.0	100%	1,190,000	
	Ốp ngoài nhà	Gạch LD 30x60 S=4,2*3,0-0,7*1,8-0,6*1,9-0,6*2,0+3,8*3,1	VKT.20069	m2	20.78	320,620	1.0	100%	6,662,484	
		Phào kép L=3,7m	VKT.20089	md	3.70	112,714	1.0	100%	417,042	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nhà tắm+vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 2,5m S=3,1*3,1	VKT.10361	m2 sàn XD	9.61	1,816,290	1.0	100%	17,454,547	
		Trừ S mái tôn fibroximang	VKT.20138	m2	-9.61	251,669	1.0	100%	-2,418,539	
		Cộng S mái tôn kim loại sườn sắt	VKT.20147	m2	9.61	379,477	1.0	100%	3,646,774	
	Nền nhà	Lát gạch LD 30x30 S=2,8*2,8	VKT.20029	m2	7.84	219,744	1.0	100%	1,722,793	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(2,8+2,8)*2*2,5-0,4*1,7	VKT.20069	m2	27.32	320,620	1.0	100%	8,759,338	
	Cửa	Nhôm kính S=0,7*2,0	VKT.20200	m2	1.40	950,000	1.0	100%	1,330,000	
	Thiết bị	Xí bệt 02 cái	VKT.20294	bộ	2.00	2,415,297	1.0	100%	4,830,594	
		Chậu rửa 02 cái	VKT.20321	bộ	2.00	178,699	1.0	100%	357,398	
		Bình nóng lạnh 02 cái	VKT.20331	bộ	2.00	781,082	1.0	100%	1,562,164	
	Bể treo	Xây gạch chỉ 110 V=3,2*1,3*0,8	VKT.20131	m3	3.33	880,732	1.0	100%	2,931,076	
		Nắp BTCT V=3,2*1,3*0,05	VKT.20023	m3	0.21	5,710,896	1.0	100%	1,187,866	
	Nhà kho	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn xi măng sườn gỗ cao 2,5m S=2,6*2,3	VKT.10361	m2 sàn XD	5.98	1,816,290	1.0	100%	10,861,414	
	Nền nhà	Lát gạch LD 30x30 S=2,1*2,2	VKT.20029	m2	4.62	219,744	1.0	100%	1,015,217	
	Ốp tường	Gạch LD 30x60 S=(2,1+2,2)*2*2,4-2,1*0,7	VKT.20069	m2	19.17	320,620	1.0	100%	6,146,285	
	Trần	Ốp nhựa có khung xương S=2,1*2,2	VKT.20099	m2	4.62	188,724	1.0	100%	871,905	
	Cửa	Nhôm kính S=2,1*0,7	VKT.20200	m2	1.47	950,000	1.0	100%	1,396,500	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 có bổ trụ có trát S=2,5*2,0	HD.30039	m	5.00	1,312,000	1.0	100%	6,560,000	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-2.50	25,000	1.0	100%	-62,500	
		Ốp gạch LD 30x60 S=2,5*1,9+2,6*2,8+4,0*2,8-0,7*2,1	VKT.20069	m2	21.76	320,620	1.0	100%	6,976,691	
	Khu phơi quần áo	S=3,9*4,4+2,7*2,5		m2	23.91					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	2.39	1,027,902	1.0	100%	2,457,714	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,07	VKT.20015	m3	1.25	1,629,758	1.0	100%	2,034,671	
		Lát gỗ lim xẻ	VKT.20116	m2	23.91	1,700,000	1.0	100%	40,647,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=0,75*2,1*6	VKT.20175	m2	9.45	3,900,000	1.0	100%	36,855,000	
		Khuôn gỗ lim L=2,2*4	VKT.20184	md	8.80	620,000	1.0	100%	5,456,000	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=3,9*4,4+2,7*2,5+2,5*1,0+3,3*0,4+2,5*0,5	VKT.20146	m2	28.98	507,361	1.0	100%	14,703,322	
	Phòng ở phụ	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn xi măng sườn sắt cao 3,5m S=3,1*4,6	VKT.10522	m2 sàn XD	14.26	5,516,385	1.0	100%	78,663,650	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=2,8*4,5	VKT.20116	m2	12.60	1,700,000	1.0	100%	21,420,000	
		Ốp gạch LD 30x60 S=(2,8+4,5)*2*2,7-0,9*1,4*2-0,9*2,2	VKT.20069	m2	34.92	320,620	1.0	100%	11,196,050	
	Cửa	Nhôm kính S=0,9*2,2	VKT.20200	m2	1.98	950,000	1.0	100%	1,881,000	
	Cửa sổ	Nhôm kính S=0,9*1,4*2	VKT.20202	m2	2.52	950,000	1.0	100%	2,394,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=0,9*2,2	VKT.20175	m2	1.98	3,900,000	1.0	100%	7,722,000	
	Ốp ngoài nhà	Gạch thẻ 6x24 S=4,6*4,1-0,9*1,4+0,9*2,2	VKT.20060	m2	19.58	481,689	1.0	100%	9,431,471	
	Bê chìm trong nhà	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=3,4*2,5*1,6	VKT.20136	m3	13.60	2,876,017	1.0	100%	39,113,831	
	Sân 1	S=12,7*4,4+11,3*2,5+2,2*1,7+2,0*0,6		m2	89.07					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	8.91	1,027,902	1.0	100%	9,155,523	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,07	VKT.20015	m3	6.23	1,629,758	1.0	100%	10,161,378	
		Lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	89.07	244,637	1.0	100%	21,789,818	
	Sân 2	S=6,1*2,6		m2	15.86					
		BT gạch vỡ dày 0,3	VKT.20014	m3	4.76	1,027,902	1.0	100%	4,890,758	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,07	VKT.20015	m3	1.11	1,629,758	1.0	100%	1,809,357	
		Lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	15.86	244,637	1.0	100%	3,879,943	
	Sân 3	S=(4,2+1,0)/2*9,2+7,1*0,8		m2	29.60					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	2.96	1,027,902	1.0	100%	3,042,590	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,07	VKT.20015	m3	2.07	1,629,758	1.0	100%	3,376,859	
		Mặt láng xi măng cát	VKT.20043	m2	29.60	54,168	1.0	100%	1,603,373	
		Xây be gạch chi V=(7,1*2+9,2*2+4,2*1,0)*0,11*0,3	VKT.20008	m3	1.21	2,126,713	1.0	100%	2,582,680	
	Giếng	Xây cuốn gạch chi sâu 3,2m x 2 giếng	GTT	m2	6.40	3,000,000	1.0	100%	19,200,000	
	Bể nước	Xây gạch chi 220 nắp BTCT V=1,5*2,7*1,0 xây chìm 0,3m	VKT.20134	m3	1.22	3,381,063	1.0	100%	4,107,992	
		Xây gạch chi 220 nắp BTCT V=1,5*2,7*1,0 xây nổi 0,7m	VKT.20133	m3	2.84	1,319,287	1.0	100%	3,740,179	
	Bể lọc	Xây gạch chi 110 ko nắp V=1,7*1,4*1,2	VKT.20131	m3	2.86	880,732	1.0	100%	2,515,371	
	Lan can	Tay vin BTCT con tiện xmc L=9,8m	VKT.20025	md	9.80	429,569	1.0	100%	4,209,776	
		Phào kép L=9,8+0,5*5	VKT.20089	md	12.30	112,714	1.0	100%	1,386,382	
	Bán mái	Tôn kim loại lạnh sườn sắt có kèo S=8,2*5,1+0,5*6,0	VKT.20146	m2	44.82	507,361	1.0	100%	22,739,920	
		Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=4,2*5,5+7,3*3,0+11,0*3,0	VKT.20146	m2	78.00	507,361	1.0	100%	39,574,158	
		Cột chống ống kẽm D60 L=3,0*3+4,0*5	VKT.20259	m	29.00	216,358	1.0	100%	6,274,382	
		Ống kẽm D76 L=4,0*2	VKT.20261	m	8.00	365,439	1.0	100%	2,923,512	
	Khu sửa xe	S=10,5*6,1		m2	64.05					
		BT gạch vỡ dày 0,5	VKT.20014	m3	32.03	1,027,902	1.0	100%	32,918,562	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,2	VKT.20015	m3	12.81	1,629,758	1.0	100%	20,877,200	
		Mặt láng xi măng cát	VKT.20043	m2	64.05	54,168	1.0	100%	3,469,460	
	Bậc	Bê tông đá 1x2 V=5,7*0,8*1,0*2	VKT.20015	m3	9.12	1,629,758	1.0	100%	14,863,393	
	Phòng nghỉ xây coi nói	V=6,3*1,0*0,11+9,4*1,5*0,11	VKT.20008	m3	2.24	2,126,713	1.0	100%	4,772,344	
		Ốp gạch LD 40x40 S=6,3*1,0*2-1,0*1,0*2+3,0*1,2+5,4*2,1	VKT.20068	m2	25.54	298,675	1.0	100%	7,628,160	
		Ốp gạch LD 6x24 S=2,5*1,5+5,5*1,5+5,3*1,0	VKT.20060	m2	17.30	481,689	1.0	100%	8,333,220	
	Sàn	Lát gỗ lim S=3,1*6,2	VKT.20116	m2	19.22	1,700,000	1.0	100%	32,674,000	
	Trần	Ốp nhựa có khung xương S=3,1*6,2	VKT.20099	m2	19.22	188,724	1.0	100%	3,627,275	
	Vách	Tôn kim loại sườn sắt S=6,3*1,9+3,4*0,4+6,3*1,4+3,4*1,7-0,6*0,8-1,1*1,3	VKT.20110	m2	26.02	321,701	1.0	100%	8,370,660	
	Cửa đi	Khung sắt hộp bít tôn S=2,2*1,1	VKT.20110	m2	2.42	321,701	1.0	100%	778,516	
		Cửa cuốn nhôm chạy cơ S=2,5*2,7	VKT.20206	m2	6.75	1,429,000	1.0	100%	9,645,750	
		Pa nô gỗ lim đặc S=0,8*2,1*5	VKT.20175	m2	8.40	3,900,000	1.0	100%	32,760,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,2*4	VKT.20184	md	8.80	620,000	1.0	100%	5,456,000	
	Cửa lấy sáng	Pa nô chớp gỗ lim S=3,3*0,55	VKT.20181	m2	1.82	3,600,000	1.0	100%	6,534,000	
	Ốp tường	Nhựa có khung xương S=(6,3*1,2+1,8)+3,3*1,5-0,6*0,6-1,1*1,0	VKT.20073	m2	12.85	161,659	1.0	100%	2,077,318	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bán mái chống nóng	Tôn kim loại lạnh sườn sắt có kèo S=7,0*4,0	VKT.20146	m2	28.00	507,361	1.0	100%	14,206,108	
		Tôn kim loại sườn sắt không kèo S=6,0*6,5	VKT.20147	m2	39.00	379,477	1.0	100%	14,799,603	
	Lan can	Ống sắt D27 L=5,6*7+0,15*4	VKT.20256	m	39.80	122,407	1.0	100%	4,871,799	
		Ống sắt D76 L=1m	VKT.20261	m	1.00	365,439	1.0	100%	365,439	
		Xây trụ gạch chi V=0,22*0,22*2*1,0	VKT.20009	m3	0.10	1,919,493	1.0	100%	185,807	
		Trát xi măng cát S=1,0*1,0	VKT.20079	m2	1.00	250,492	1.0	100%	250,492	
	Bậc	Xây gạch chi V=0,9*0,7*0,6	VKT.20009	m3	0.38	1,919,493	1.0	100%	725,568	
		Láng xmc S=0,9*0,7	VKT.20043	m2	0.63	54,168	1.0	100%	34,126	
		Trát xmc S=0,9*0,9	VKT.20078	m2	0.81	105,359	1.0	100%	85,341	
	Nhà để máy bơm	Móng gạch chi V=1,4+0,8/2*1,4*0,3	VKT.20005	m3	0.30	1,711,642	1.0	100%	516,642	
		Trát xi măng cát S=1,4*1,7*2	VKT.20078	m2	4.76	105,359	1.0	100%	501,509	
		Mái BTCT V=(1,4+0,8)/2*1,4*0,05*2	VKT.20023	m3	0.15	5,710,896	1.0	100%	879,478	
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp S=0,8*1,5	VKT.20192	m2	1.20	500,000	1.0	100%	600,000	
		Nhôm kính S=0,7*2,3	VKT.20200	m2	1.61	950,000	1.0	100%	1,529,500	
	Tường bao	Xây gạch chi 110 ko bổ trụ S=14,6*1,8-3,2*1,7, chiều dài 14,6-3,2m=11,4m, chiều cao 1,8m, tỷ lệ = 90% chiều cao tường 2m	HD.30039	m	11.40	1,312,000	1.0	90%	13,461,120	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-11.40	25,000	1.0	100%	-285,000	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-22.80	141,099	1.0	100%	-3,217,057	
		Ốp gạch LD 30x60 S=1,6*2,7	VKT.20069	m2	4.32	320,620	1.0	100%	1,385,078	
	Hàng rào	Sắt hộp 14x14x1,2 ly W=(2,0*64+1,3*70+14,7*5)*2,84/6	VKT.20219	kg	138.45	40,000	1.0	100%	5,538,000	
	Công	Trụ xây gạch chi V=0,33*0,33*2,5*2	VKT.20009	m3	0.54	1,919,493	1.0	100%	1,045,164	
		Móng xây gạch chi V=0,6*0,6*0,5*2	VKT.20006	m3	0.36	1,658,061	1.0	100%	596,902	
		Trát xmc S=1,4*2,5*2	VKT.20079	m2	7.00	250,492	1.0	100%	1,753,444	
		Cánh cổng khung sắt hộp 2,5*5 dày 1,4li L=2,1*6+0,9*6	VKT.20215	kg	22.41	45,000	1.0	100%	1,008,450	BB rà soát
		Sắt đặc 12x12 W=(1,4+35*2)*0,012*0,012*7850	VKT.20215	kg	80.71	45,000	1.0	100%	3,631,975	
		Ép pa nô tôn khung sắt S=0,8*0,7*2	GTT	m2	1.12	120,000	1.0	100%	134,400	
	Tường bao	Xây gạch chi 110 có bổ trụ có trát 2 mặt S=5,3*1,8	HD.30039	m	5.30	1,312,000	1.0	90%	6,258,240	BB rà soát
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-5.30	25,000	1.0	100%	-132,500	
		Xây be gạch chi V=10,4*0,8*0,11	VKT.20008	m3	0.92	2,126,713	1.0	100%	1,946,368	
		Xây bậc gạch chi V=4,5*0,8*0,4	VKT.20009	m3	1.44	1,919,493	1.0	100%	2,764,070	
		V2=2,6*1,1*0,4	VKT.20009	m3	1.14	1,919,493	1.0	100%	2,195,900	
		Lát gạch HL 40x40 S=4,5*0,8+2,6*1,1	VKT.20056	m2	6.46	241,350	1.0	100%	1,559,121	
		Ốp gạch HL 40x40 S=4,5*0,4+3,7*0,4	VKT.20068	m2	3.28	298,675	1.0	100%	979,654	
	Váy	Tôn kim loại sườn sắt S=5,2*1,5+6,0*0,4	VKT.20110	m2	10.20	321,701	1.0	100%	3,281,350	
	Tường bao	Xây gạch pp 150 ko trát ko bổ trụ S=1,3*3,2+2,7*1,9	VKT.20126	m2	9.29	473,449	1.0	100%	4,398,341	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-18.58	141,099	1.0	100%	-2,621,619	
	Bể phốt trong nhà	Xây gạch chi 110 nắp BTCT V=1,8*1,9*1,4+2,3*2,5*1,4+1,3*1,1*1,4	VKT.20132	m3	14.84	2,984,491	1.0	100%	44,289,846	
	Hố ga	Ngoài sân xây gạch chi 110 có nắp V=0,9*0,6*0,6	VKT.20132	m3	0.32	2,984,491	1.0	100%	966,975	
		Ống nước PVC D90=2m	VKT.20239	m	2.00	143,634	1.0	100%	287,268	
		Ống nước PVC D21=50m	VKT.20232	m	50.00	30,531	1.0	100%	1,526,550	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ống HDPE D35=30m	VKT.20278	m	30.00	39,441	1.0	100%	1,183,230	
		Ống thép D76 L=4,0*2	VKT.20261	m	8.00	365,439	1.0	100%	2,923,512	
		Sắt hộp 8x8x1,4 ly W=(2,1*2+1,1+4,0)*15,38/6	VKT.20219	kg	23.84	40,000	1.0	100%	953,560	
		Tôn xi măng 02 tấm	GTT	tấm	2.00	55,000	1.0	100%	110,000	
	Hàng rào sau nhà	Sắt hộp 2x4x1,4 ly W=(2,5*2+0,7*2)*7,47/6	VKT.20219	kg	7.97	40,000	1.0	100%	318,720	
		Sắt hộp 20x20x1,4 ly W=(0,7*25+2,5*5+0,9*8)*4,83/6	VKT.20219	kg	29.95	40,000	1.0	100%	1,197,840	
		Máng nước Tôn kim loại L=6,0*2+4,0+5,0	GTT	md	21.00	150,000	1.0	100%	3,150,000	
		BBKK bổ sung số 34a/BB-PTQĐ&QLDA ngày 09/6/2025								
	Cửa bàn bếp	Khung nhôm kính: S=2,2*0,7	VKT.20199	m2	1.54	850,000	1.0	100%	1,309,000	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1.00	14,000,000			14,000,000	
III	Cây cối hoa màu								7,431,000	
	Bồng quả	D14=2 cây	QĐ số 3859	Cây	2.0	274,000	1.00	100%	548,000	
	Mít	D16=1 cây	QĐ số 3859	Cây	1.0	3,111,000	1.00	100%	3,111,000	
	Xoài	D31=1 cây	QĐ số 3859	Cây	1.0	1,493,000	1.00	100%	1,493,000	
	Nhãn	D16=2 cây	QĐ số 3859	Cây	2.0	585,000	1.00	100%	1,170,000	
	Quất	D8 Dtans 1,5m=01 cây	QĐ số 3859	Cây	2.0	311,000	1.00	100%	622,000	
	Chậu cảnh	D60=10 cái	QĐ số 3859	Cây	10.0	30,000	1.00	100%	300,000	
	Sung cảnh	D6=1 cây	QĐ số 3859	Cây	1.0	187,000	1.00	100%	187,000	
III	Chính sách hỗ trợ								6,840,000	
1	Hỗ trợ đất nông nghiệp								6,840,000	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	52.0					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	52.0					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%					
		- Hạn mức giao đất bình quân của xã:		m2	940.0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		Không có nhân khẩu SXNN: Không được khổ trợ						
2		Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của chính phủ. Trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ 12 tháng: 01 nhân khẩu *30 kg= 30 kg		kg	30.0	19,000	12		6,840,000	
		Tổng cộng =(I+II+III)							3,688,096,000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, đặc khu Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 223/TB-UBND ngày 26/3/2025 của UBND huyện Cát Hải (nay là UBND đặc khu Cát Hải)									
	- Ông Trần Quốc Bình vợ là bà Phạm Thị Hươnglà hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, phải di chuyển chỗ ở									
	- Ông Trần Công Minh vợ là bà Đồng Thị Thu Huyền là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Ông Trần Quốc Bình vợ là bà Phạm Thị Hương được giao lô số N4-40'.14, lô N4-40'									
	- Ông Trần Công Minh vợ là bà Đồng Thị Thu Huyền được giao lô số N4-11.31, lô N4-11									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Ông Trần Quốc Bình vợ là bà Phạm Thị Hương được giao diện tích là 200,0m2									
	- Ông Trần Công Minh vợ là bà Đồng Thị Thu Huyền được giao diện tích là 150,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								2,711,596,000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								3,688,096,000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								1,614,800,000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất)								976,500,000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Trần Quốc Bình vợ là bà Phạm Thị Hương phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	200.0	2,790,000	1.00	100%	558,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Trần Công Minh vợ là bà Đồng Thị Thu Huyền phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	150.0	2,790,000	1.00	100%	418,500,000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)								976,500,000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số định danh: Ông Đỗ Quang Nguyên (Số CCCD: 031038002635) vợ là bà Trần Thị Nhai (Số CCCD: 031142005275)

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải Số BB: 30, 30a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	412.7				507,368,000	
		- Đất ở:		m2	368.0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	44.7					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp bình quân của địa phương		m2	940.0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi	Diện tích có GCN	m2	0.0					
			Diện tích chưa có GCN trong hạn mức	m2	0.0					
			Diện tích chưa có GCN ngoài hạn mức	m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2	0.0					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Thửa đất số 105, TBĐ 6 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Đất có nguồn gốc do gia đình ông Nguyễn sử dụng ổn định từ trước năm 1980. Ngày 12/11/2003 UBND huyện Cát Hải cấp GCNQSD đất số E 0457398, thửa số 1069, tờ bản đồ số 02, diện tích 368,0m2 đất ở mang tên ông Đỗ Quang Nguyên. Nay nhà nước thu hồi 412,7m2 bao gồm: - Phần diện tích 368,0m2 đất ở đã được cấp GCNQSD đất năm 2003. - Phần diện tích 44,7m2 chênh lệch tăng do chưa đo, ghi nhận hết diện tích trong quá trình cấp GCNQSD cho gia đình ông Nguyễn, do gia đình ông Nguyễn sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm từ trước năm 1980, chưa được cấp GCNQSD đất.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	368.0	1,369,000	1.0	100%	503,792,000	
			Diện tích TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	44.7	80,000	1.0	100%	3,576,000	
II	Vật kiến trúc								976,952,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở 1	Móng đá học tường xây gạch pp 150 mái ngói đỏ sườn gỗ có vì kèo cao 3,3m S=8,1*5,7	VKT.10544	m2 sàn XD	46.17	5,916,867	1.00	100%	273,181,749	
		Trừ xây tường chênh dày không theo chuẩn 220 V=(0,15-0,22)*(7,95+5,55)*2*3,3	VKT.20010	m3	-6.24	1,081,965	1.00	100%	-6,748,216	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(3,3-3,5)*(7,95+5,55)*2*0,15	VKT.20010	m3	-0.81	1,081,965	1.00	100%	-876,392	
		Trừ trát ngoài chênh cao S=(3,3-3,5)*(8,1+5,7)*2	VKT.20077	m2	-5.52	141,099	1.00	100%	-778,866	
		Trừ trát trong chênh cao S=(3,3-3,5)*(7,65+5,4)*2	VKT.20078	m2	-5.28	105,359	1.00	100%	-556,296	
	Nền nhà	Lát gạch LD 40x40 S=7,7*5,3	VKT.20030	m2	40.81	220,869	1.00	100%	9,013,664	
	Cửa chính	Pa nô gỗ lim kính S=1,2*2,3 Skinhs=0,17*0,7*2 cánh=8,6% diện tích cửa	VKT.20175	m2	2.76	3,900,000	1.00	100%	10,764,000	
		Khuôn kép gỗ lim L=2,4*2+1,4	VKT.20187	md	6.20	890,000	1.00	100%	5,518,000	
	Cửa đi	Ván ghép gỗ lim S=1,9*0,6*2	GTT	m2	2.28	1,900,000	1.00	100%	4,332,000	
		Khuôn kép gỗ lim L=2,0	VKT.20187	md	2.00	890,000	1.00	100%	1,780,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,0+0,8	VKT.20184	md	2.80	620,000	1.00	100%	1,736,000	
	Cửa đi	Pa nô nhôm kính S=0,7*1,9	VKT.20201	m2	1.33	1,000,000	1.00	100%	1,330,000	
	Cửa sổ	Song gỗ lim S=1,0*1,5*2+1,3*0,8	VKT.20174	md	4.04	115,755	1.00	100%	467,650	
		Cánh cửa gỗ lim kính mài 8 ly S=1,0*1,5*2	VKT.20181	m2	3.00	3,600,000	1.00	100%	10,800,000	
		Khuôn kép gỗ lim L=1,2*2+1,7*2	VKT.20187	md	5.80	890,000	1.00	100%	5,162,000	
		Cánh cửa nhôm kính S=0,8*1,3	VKT.20202	m2	1.04	950,000	1.00	100%	988,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=1,5*2+0,8*2	VKT.20184	md	4.60	620,000	1.00	100%	2,852,000	
	Tường	Ôp gạch LD 30x45 S=(5,0+5,3)*2*3,1-1,2*2,3-1,0*1,5*2-0,6*1,9*2+(5,0*1,2)/2*2-0,9*2,1	VKT.20067	m2	59.93	298,675	1.00	100%	17,899,593	
		S2=(2,5+5,3)*2*3,1-0,9*2,1-0,8*1,3-0,6*1,9+(5,3*1,2)/2*2,0	VKT.20067	m2	50.65	298,675	1.00	100%	15,127,889	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tường hiên	Óp gạch LD 30x45 S=1,45*3+5,0*3,1-1,2*2,2-1,0*1,5+1,2*0,6	VKT.20067	m2	16.43	298,675	1.00	100%	4,907,230	
	Óp trụ	Gạch LD 30x45 S=1,0*2,3*3	VKT.20067	m2	6.90	298,675	1.00	100%	2,060,858	
		Óp gạch LD 30x45 S=2,9*2,6-0,8*1,3	VKT.20067	m2	6.50	298,675	1.00	100%	1,941,388	
	Vì kèo gỗ lim	Quá giang V=0,16*0,2*4,1	GTT	m3	0.13	52,000,000	1.00	100%	6,822,400	
		Trụ chôn V=0,16*0,16*0,9*2	GTT	m3	0.05	52,000,000	1.00	100%	2,396,160	
		Cầu đầu V=0,16*0,15*2,8	GTT	m3	0.07	52,000,000	1.00	100%	3,494,400	
		Kèo V=0,11*0,12*4,0*2	GTT	m3	0.11	52,000,000	1.00	100%	5,491,200	
		Xà giằng V=0,09*0,1*2,8*4	GTT	m3	0.10	52,000,000	1.00	100%	5,241,600	
	Nhà ở 2	Móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110 mái tôn xi măng sườn gỗ có vì kèo cao 3,3m S=6,1*3,4	VKT.10523	m2 sàn XD	20.74	5,303,896	1.00	100%	110,002,803	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(3,3-3,5)*(5,99+3,29)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0.41	2,126,713	1.00	100%	-868,379	
		Trừ trát ngoài chênh cao S=(3,3-3,5)*(56,1+3,4)*2	VKT.20077	m2	-23.80	141,099	1.00	100%	-3,358,156	
		Trừ trát trong chênh cao S=(3,3-3,5)*(5,88+3,18)*2	VKT.20078	m2	-3.62	105,359	1.00	100%	-381,821	
	Nền nhà	Lát gạch LD 40x40 S=5,3*3,2	VKT.20030	m2	16.96	220,869	1.00	100%	3,745,938	
	Cửa chính	Pa nô gỗ đôi kính S=1,3*2,2 Skin=0,4*0,6*2=16,8% diện tích cửa	VKT.20176	m2	2.86	2,500,000	1.00	100%	7,150,000	
		Khuôn đơn gỗ đôi L=2,3*2+1,5	VKT.20185	md	6.10	580,000	1.00	100%	3,538,000	
	Cửa xuống bếp	Ván ghép gỗ tạp S=1,9*0,7	VKT.20192	m2	1.33	500,000	1.00	100%	665,000	
	Cửa sổ	Pa nô nhôm kính S=0,9*1,3*2	VKT.20202	m2	2.34	950,000	1.00	100%	2,223,000	
		Song gỗ đôi S=0,9*1,3*2	VKT.20174	md	2.34	115,755	1.00	100%	270,867	BB rà soát
		Khuôn đơn gỗ đôi L=1,5*2*2	VKT.20185	md	6.00	580,000	1.00	100%	3,480,000	
	Tường	Óp gạch LD 30x60 S=(5,3+3,2)*2*3,3+0,6*2,4/2*2-1,2*2,2-0,6*1,8-1,0*1,5*2	VKT.20069	m2	50.82	320,620	1.00	100%	16,293,908	
		Óp gạch LD 10x20 S=5,7*2,1	VKT.20061	m2	11.97	291,537	1.00	100%	3,489,698	
		Óp gạch 24x6 S=1,9*2,6+3,4*0,4	VKT.20060	m2	6.30	481,689	1.00	100%	3,034,641	
		Son ko bả S=3,4*3,3-1,9*2,6+0,5*3*2+0,4*3*2	VKT.20091	m2	11.68	65,788	1.00	100%	768,404	
		Trát văng tổ mối xi măng cát S=2,9*2,9	VKT.20077	m2	8.41	141,099	1.00	100%	1,186,643	
		Phào kép L=3,0*3*2+3,0*2+3,0*2	VKT.20089	md	30.00	112,714	1.00	100%	3,381,420	
		Phào đơn L=3,0*3*2+1,0*2+2,9+2,8*2+0,9*2	VKT.20088	md	30.30	89,925	1.00	100%	2,724,728	
	Vì kèo gỗ chò chỉ	Trụ chôn V=0,12*0,12*3,4+0,1*0,1*0,6	GTT	m3	0.05	22,000,000	1.00	100%	1,209,120	BB rà soát
		Kèo V=0,1*0,1*3,0*2	GTT	m3	0.06	22,000,000	1.00	100%	1,320,000	
	Nhà ở 3	Móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại lạnh sườn sắt không vì kèo cao 3,0m S=3,7*5,5	VKT.10522	m2 sàn XD	20.35	5,516,385	1.00	100%	112,258,435	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(3,0-3,5)*(3,59+5,39)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0.99	2,126,713	1.00	100%	-2,100,767	
		Trừ trát ngoài chênh cao S=(3,0-3,5)*(3,7+5,5)*2	VKT.20077	m2	-9.20	141,099	1.00	100%	-1,298,111	
		Trừ trát trong chênh cao S=(3,0-3,5)*(3,48+5,28)*2	VKT.20078	m2	-8.76	105,359	1.00	100%	-922,945	
	Cửa đi	Pa nô nhôm kính S=1,0*2,0+0,7*2,0*2	VKT.20201	m2	4.80	1,000,000	1.00	100%	4,800,000	
	Cửa sổ	Khung nhôm kính S=0,8*1,1	VKT.20202	m2	0.88	950,000	1.00	100%	836,000	
		Song sắt hộp 16x16x1,4 ly L=0,8*1,2+1,1*4	VKT.20215	kg	2.41	45,000	1.00	100%	108,540	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nền nhà	Lát gạch LD 60x60 S=3,5*5,3	VKT.20032	m2	18.55	289,212	1.00	100%	5,364,883	
	Tường	Ôp gạch LD 30x60 S=3,5*3*2+5,5*3*2-0,8*2-0,5*2*2-0,8*1,1	VKT.20069	m2	49.52	320,620	1.00	100%	15,877,102	
	Ôp ngoài	Gạch LD 10x20 S=5,5*3+3,7*3-0,6*2	VKT.20061	m2	26.40	291,537	1.00	100%	7,696,577	
		Ôp gạch thẻ 24x6 S=3,7*2,6-1,0*2	VKT.20060	m2	7.62	481,689	1.00	100%	3,670,470	
		Ôp gạch LD 30x30 S=5,7*0,4	VKT.20066	m2	2.28	314,135	1.00	100%	716,228	
		Ôp chân móng nhà gạch LD 10x20 S=(5,7+3,7)*0,4	VKT.20061	m2	3.76	291,537	1.00	100%	1,096,179	
	Bậc	Xây gạch chỉ V=1,7*0,22*0,5+1,7*0,22*0,3+0,8*0,4*0,22	VKT.20005	m3	0.37	1,711,642	1.00	100%	632,623	
		Lát gạch LD 30x30 S=1,7*0,3*2	VKT.20029	m2	1.02	219,744	1.00	100%	224,139	
		Ôp gạch LD 30x30 S=1,7*0,2*2	VKT.20066	m2	0.68	314,135	1.00	100%	213,612	
		Trát xi măng cát S=1,9*0,6	VKT.20078	m2	1.14	105,359	1.00	100%	120,109	
	Bếp+nhà tắm+nhà VS	Móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt không vì kèo cao 2,7m S=4,7*3,2 nền láng xi măng cát	VKT.10361	m2 sàn XD	15.04	1,816,290	1.00	100%	27,317,002	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m V=(2,7-2,5)*(4,59+3,09)*2*0,11	VKT.20008	m3	0.34	2,126,713	1.00	100%	718,659	
		Cộng trát ngoài chênh cao S=(2,7-2,5)*(4,7+3,2)*2	VKT.20077	m2	3.16	141,099	1.00	100%	445,873	
		Cộng trát trong chênh cao S=(2,7-2,5)*(4,59+3,09)*2	VKT.20078	m2	3.07	105,359	1.00	100%	323,663	
		Trừ S mái tôn fibroximang	VKT.20138	m2	-15.04	251,669	1.0	100%	-3,785,102	
		Cộng S mái tôn kim loại sườn sắt	VKT.20147	m2	15.04	379,477	1.0	100%	5,707,334	
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp S=1,0*2,0	VKT.20192	m2	2.00	500,000	1.00	100%	1,000,000	
		Khuôn đơn gỗ tạp L=1,2	GTT	md	1.20	500,000	1.00	100%	600,000	
	Cửa nhựa	S=0,6*1,8	VKT.20194	m2	1.08	850,000	1.00	100%	918,000	
		Nền lát gạch LD 30x30 S=1,1*1,2	VKT.20029	m2	1.32	219,744	1.00	100%	290,062	
	Tường	Ôp gạch LD 20x30 S=(1,1+1,2)*2*1,8-0,6*1,8	VKT.20065	m2	7.20	315,082	1.00	100%	2,268,590	
	Cửa sổ	Xây hoa thoáng xmc S=0,3*0,6	VKT.20223	m2	0.18	250,000	1.00	100%	45,000	
	Sơn ngoài trời ko bả	S=4,2*2-0,6*1,8-1,0*2	VKT.20090	m2	5.32	87,789	1.00	100%	467,037	
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110 mái bằng BTCT cao 2,3m S=1,4*1,6	VKT.10363	m2 sàn XD	2.24	2,747,347	1.00	100%	6,154,057	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m V=(2,3-2,5)*(1,29+1,49)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0.12	2,126,713	1.00	100%	-260,140	
		Trừ trát ngoài chênh cao S=(2,3-2,5)*(1,4+1,6)*2	VKT.20077	m2	-1.20	141,099	1.00	100%	-169,319	
		Trừ trát trong chênh cao S=(2,3-2,5)*(1,18+1,38)*2	VKT.20078	m2	-1.02	105,359	1.00	100%	-107,888	
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=0,6*1,7	VKT.20201	m2	1.02	1,000,000	1.00	100%	1,020,000	
	Nền nhà	Lát gạch LD 30x30 S=0,9*1,2	VKT.20029	m2	1.08	219,744	1.00	100%	237,324	
	Tường	Ôp gạch LD 30x60 S=(0,9+1,2)*2*2,1-0,6*1,7+1,4*2,1-0,6*1,7	VKT.20069	m2	9.72	320,620	1.00	100%	3,116,426	
	Cửa sổ	Xây hoa thoáng xmc S=0,3*0,4*2	VKT.20223	m2	0.24	250,000	1.00	100%	60,000	
		Xí xôm 01 cái	VKT.20295	bộ	1.00	1,038,076	1.00	100%	1,038,076	
	Mái chống dột trên bếp	Tôn kim loại sườn sắt S=3,5*3,2	VKT.20147	m2	11.20	379,477	1.00	100%	4,250,142	
	Bán mái trước bếp	Tôn xi măng sườn gỗ ko kèo S=5,0*5,0	VKT.20138	m2	25.00	251,669	1.00	100%	6,291,725	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cột xây gạch chỉ V=0,22*0,22*2,5*4	VKT.20009	m3	0.48	1,919,493	1.00	100%	929,035	
		Trát xi măng cát S=1,0*2,1*4	VKT.20077	m2	8.40	141,099	1.00	100%	1,185,232	
	Giếng đào	D1,2m xây vây gạch chỉ sâu 6m	GTT	md	6.00	3,000,000	1.00	100%	18,000,000	
		Nắp BTCT V=0,6*1,2*0,1	VKT.20023	m3	0.07	5,710,896	1.00	100%	411,185	
	Bể lọc	Xây nổi gạch chỉ 110 nắp tôn xi măng V=0,9*1,0*1,1	VKT.20131	m3	0.99	880,732	1.00	100%	871,925	
	Bể nước mưa	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=2,0*1,5*1,6 xây nổi 0,5m	VKT.20133	m3	1.50	1,319,287	1.00	100%	1,978,931	
		Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=2,0*1,5*1,6 xây chìm 1,1m	VKT.20134	m3	3.30	3,381,063	1.00	100%	11,157,508	
		Lát gạch LD 30x45 S=2,0*1,5	VKT.20029	m2	3.00	219,744	1.00	100%	659,232	
	Bể nước mưa	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,6*3,1*1,5 xây nổi 0,5m	VKT.20131	m3	2.48	880,732	1.00	100%	2,184,215	
		V chìm`=1,6*3,1*1	VKT.20132	m3	4.96	2,984,491	1.00	100%	14,803,075	
		Lát gạch LD 30x45 S=1,6*3,1	VKT.20029	m2	4.96	219,744	1.00	100%	1,089,930	
	Chuồng gà	Xây móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn xi măng sườn gỗ ko vì kèo nền láng xi măng cát cao 2m S=5,2*1,6	VKT.10412	m2 sàn XD	8.32	1,108,921	1.00	100%	9,226,223	
	Sân trước bếp	S=2,3*3,2+4,3*4+4,2*5-2,0*1,5-1,6*3,1-1,2*1,2-0,9*1,0		m2	35.26					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	3.53	1,027,902	1.00	100%	3,624,382	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	3.53	1,629,758	1.00	100%	5,746,527	
		Mặt láng xi măng cát	VKT.20043	m2	35.26	54,168	1.00	100%	1,909,964	
	Xây be	Gạch chỉ V=(5,0*2+4,3+3,2+2,3)*0,2*0,11	VKT.20005	m3	0.44	1,711,642	1.00	100%	745,591	
		Máng ống PVC D110 L=8,6m	VKT.20240	m	8.60	205,022	1.00	100%	1,763,189	
	Hố ga	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,3*1,5*1,2	VKT.20132	m3	2.34	2,984,491	1.00	100%	6,983,709	
		Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=2,0*1,7*1,5	VKT.20132	m3	5.10	2,984,491	1.00	100%	15,220,904	
	Lối đi	Từ nhà ra nhà vệ sinh S=1,0*10		m2	10.00					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1.00	1,027,902	1.00	100%	1,027,902	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1.00	1,629,758	1.00	100%	1,629,758	
		Mặt lát gạch chỉ năm	VKT.20053	m2	10.00	149,794	1.00	100%	1,497,940	
	Sân phía hồi nhà	S=6,0*1,0+1,2*2,1+3,1*1,3		m2	12.55					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1.26	1,027,902	1.00	100%	1,290,017	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1.26	1,629,758	1.00	100%	2,045,346	
		Mặt láng xi măng cát S=6,0*1,0+1,3*3,1	VKT.20043	m2	10.03	54,168	1.00	100%	543,305	
		Lát gạch LD 30x60 S=1,2*2,1	VKT.20029	m2	2.52	219,744	1.00	100%	553,755	
	Bậc trước nhà 1	Xây gạch chỉ V=(0,7*2+5)*0,2*0,22+5,0*0,2*0,22	VKT.20005	m3	0.50	1,711,642	1.00	100%	858,560	
		Lát gạch HL 30x30 S=0,7*5,0	VKT.20029	m2	3.50	219,744	1.00	100%	769,104	
		Ốp gạch HL 30x30 S=5,0*0,2*3	VKT.20066	m2	3.00	314,135	1.00	100%	942,405	
	Bậc trước nhà 2	Xây gạch chỉ V=(0,6*2+3,4)*0,22*0,2	VKT.20005	m3	0.20	1,711,642	1.00	100%	346,436	
		Trát xi măng cát S=0,7*3,4	VKT.20077	m2	2.38	141,099	1.00	100%	335,816	
	bậc sau nhà	Xây gạch chỉ V=(1,2+0,7*2)*0,22*0,2+1,2*0,3*0,22*2	VKT.20005	m3	0.27	1,711,642	1.00	100%	466,936	
		Lát gạch HL 30x30 S=1,2*0,7	VKT.20029	m2	0.84	219,744	1.00	100%	184,585	
		Ốp gạch HL 30x30 S=1,2*0,2*3	VKT.20066	m2	0.72	314,135	1.00	100%	226,177	
	Sân trước nhà 1+2	S=15,5*3		m2	46.50					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	4.65	1,027,902	1.00	100%	4,779,744	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	4.65	1,629,758	1.00	100%	7,578,375	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mặt lát gạch HL 30x30	VKT.20029	m2	46.50	219,744	1.00	100%	10,218,096	
		Xây be gạch chỉ V=(3,0+15,5)*0,11*0,2	VKT.20005	m3	0.41	1,711,642	1.00	100%	696,638	
		Xây be sân nhà 3 gạch chỉ V=(6,0+3,1)*0,11*0,2	VKT.20005	m3	0.20	1,711,642	1.00	100%	342,671	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=5,5*4,0	VKT.20146	m2	22.00	507,361	1.00	100%	11,161,942	
		Váy tôn kim loại sườn sắt S=(4,0*2+5,5)*0,4	VKT.20110	m2	5.40	321,701	1.00	100%	1,737,185	
		Cột ống thép D60=3,5*5	VKT.20259	m	17.50	216,358	1.00	100%	3,786,265	
	Tường bao	Xây gạch pp có bổ trụ có trát S=17,0*1,6-2,0*1,6	VKT.20126	m2	24.00	473,449	1.00	100%	11,362,776	
		Xây gạch pp có bổ trụ trát 1 mặt S=(6,0+7,9+9,6+9,0+7,9+1,0+3,2)*1,6	VKT.20126	m2	71.36	473,449	1.00	100%	33,785,321	
		Trù trát 1 mặt	VKT.20078	m2	-71.36	105,359	1.00	100%	-7,518,418	
		Xây gạch chỉ 110 cỡ bổ trụ ko trát S=(11,0+8,0)*1,6	VKT.20008	m3	3.34	2,126,713	1.00	100%	7,111,728	
	Cổng	Trụ xây gạch chỉ V=0,2*0,2*3,0*2	VKT.20009	m3	0.24	1,919,493	1.00	100%	460,678	
		Trát xi măng cát S=1,2*2,2*2	VKT.20077	m2	5.28	141,099	1.00	100%	745,003	
		Phào đơn đầu trụ L=1,2*2*2 trụ	VKT.20088	md	4.80	89,925	1.00	100%	431,640	
		Mái cổng BTCT V=1,1*2,9*0,1	VKT.20023	m3	0.32	5,710,896	1.00	100%	1,821,776	
		Phào đơn L=(1,1+2,9)*2*4	VKT.20088	md	32.00	89,925	1.00	100%	2,877,600	
		Sơn ngoài trời ko bả S=1,1*2,9+1,2*2,2*2	VKT.20090	m2	8.47	87,789	1.00	100%	743,573	
	Cọc giằng mướp	BTCT V=0,12*0,12*2,5*4	VKT.20023	m3	0.14	5,710,896	1.00	100%	822,369	
		Ống kẽm D21 L=3,5*4	VKT.20255	m	14.00	92,656	1.00	100%	1,297,184	
	Cánh cổng	Khung sắt chữ V5x5 dày 3 ly L=2,0*4+0,7*6	VKT.20215	kg	30.50	45,000	1.00	100%	1,372,500	
		Sắt đặc 12x12 L=1,2*6+0,6*20+0,2*2	VKT.20215	kg	22.16	45,000	1.00	100%	997,013	
		Ép tôn kim loại S=0,65*0,65*2	VKT.20110	m2	0.85	321,701	1.00	100%	271,837	
		Ống bơm nước PVC D27 =20,0*2 đường	VKT.20233	m	40.00	33,655	1.00	100%	1,346,200	
		Máng nước tôn kim loại L=8m	GTT	md	8.00	150,000	1.00	100%	1,200,000	
		Máng nước PVC D75=8m	VKT.20238	m	8.00	106,216	1.00	100%	849,728	
		Máy bơm nước 01 cái								HTDC
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản			-						
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1.00	14,000,000			14,000,000	
III	Cây cối hoa màu								12,616,515	
1	Cây đinh lăng	Cao 0,71m=25 cây	QĐ số 3859	Cây	25.0	100,000	1.00	100%	2,500,000	
2	Cây hoa mai vàng	D7, DK tán 1,6m=2 cây	QĐ số 3859	Cây	2.0	360,000	1.00	100%	720,000	
3	Cây bông	ĐK thân 21 cm	QĐ số 3859	Cây	3.0	523,000	1.00	100%	1,569,000	
4	Cây mít	ĐK thân 6 cm	QĐ số 3859	Cây	1.0	398,000	1.00	100%	398,000	
5	Cây hoa hồng	ĐK thân 1,5cm	QĐ số 3859	Cây	2.0	185,000	1.00	100%	370,000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số định danh: Bà Đỗ Thị Tuyết (Số CCCD: 031164004402) - đại diện thừa kế của ông Đỗ Đức Bỉ và bà Bùi Thị Mối (đã chết)

Địa chỉ: Phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Quảng Ninh

Số BB: 73, 73a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	283.4				387,975,000	
		- Đất ở:		m2	283.4					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Thửa đất số 133, TBĐ 6 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Đất có nguồn gốc do gia đình ông Đỗ Đức Bỉ bà Bùi Thị Mối sử dụng vào mục đích để ở trước năm 1980. Năm 2000 ông Bỉ chết. Ngày 12/11/2003, bà Bùi Thị Mối được UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD đất số E 0457855 thửa đất số 1067 diện tích 260,0m2, mục đích sử dụng đất ở, thời hạn sử dụng đất ở lâu dài. Năm 2008 bà Mối chết. Trước khi chết bà Mối, ông Bỉ không để lại di chúc hay giấy tờ gì liên quan đến việc phân chia thừa kế thửa đất nói trên. Ngày 20/5/2024, các hàng thừa kế của ông Bỉ, bà Mối họp bàn thống nhất cử bà Đỗ Thị Tuyết– Đại diện cho những người được hưởng thừa kế QSD đất của ông Đỗ Đức Bỉ, bà Bùi Thị Mối (đã chết) để thực hiện các thủ tục thu hồi thửa đất (Có biên bản họp gia đình kèm theo). Nay nhà nước thu hồi diện tích 283,4m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Diện tích 260,0m2 là đất ở được cấp giấy CNQSD đất năm 2003. - Diện tích chênh lệch tăng là 23,4m2 là do chưa đo và ghi nhận hết trong quá trình đo đạc cấp giấy CNQSD đất cho gia đình bà Mối năm 2003. Phần diện tích này có nguồn gốc do gia đình bà Mối sử dụng vào mục đích đất ở trước năm 1980 chưa đăng ký kê khai cấp GCNQSD đất.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	260.0	1,369,000	1.0	100%	355,940,000	
			Diện tích ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	23.4	1,369,000	1.0	100%	32,034,600	
II	Vật kiến trúc								1,298,266,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nhà ở	Móng gạch chi, tường gạch chi 110 mái tôn kim loại lạnh sườn sắt cao 3,2m S=5,0*5,0	VKT.10522	m2 sàn XD	25.00	5,516,385	1.00	100%	137,909,625	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=- (4,56+5,0)*2*0,11*0,3	VKT.20008	m3	-0.63	2,126,713	1.00	100%	-1,341,871	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-5.74	141,099	1.00	100%	-809,344	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-5.74	105,359	1.00	100%	-604,339	
	Cửa	Khung sắt hộp bít tôn S=1,2*2,2	VKT.20110	m2	2.64	321,701	1.00	100%	849,291	
		Pa nô gỗ lim kính S=1,2*2,2 S kính=1,2*0,3*2 cánh: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	2.64	3,900,000	1.00	100%	10,296,000	
		S2=1,0*2,6 S kính=0,3*2,3: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	2.60	3,900,000	1.00	100%	10,140,000	
		S3=2,6*2,6 S kính=1,2*0,3*6 ô: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	6.76	3,600,000	1.00	100%	24,336,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,6*2+2,6+2,6*2+1,0	VKT.20184	md	14.00	620,000	1.00	100%	8,680,000	BB rà soát
	Vách ngăn phòng	Bảng cửa gỗ lim S=2,0*2,9	VKT.20175	m2	5.80	3,900,000	1.00	100%	22,620,000	
	Nền	Lát gỗ lim S=4,6*4,6	VKT.20116	m2	21.16	1,700,000	1.00	100%	35,972,000	
	Trần	Ôp nhựa khung xương S=4,6*4,6	VKT.20099	m2	21.16	188,724	1.00	100%	3,993,400	
	Tường	Ôp gỗ lim S=(4,6+4,6)*2*2,9-1,2*2,2-0,9*1,2-0,9*2,0	VKT.20116	m2	47.84	1,700,000	1.00	100%	81,328,000	
	Cửa	Khung sắt hộp bít tôn S=0,9*1,2+0,9*2,0	VKT.20110	m2	2.88	321,701	1.00	100%	926,499	
	Tường ngoài nhà	Ôp gạch LD 30x60 S=5,0*3,2-1,2*2,2-1,9*1,2	VKT.20069	m2	11.08	320,620	1.00	100%	3,552,470	
		Ôp đá granit tự nhiên: S=3,1*1,2	VKT.20071	m2	3.72	1,728,322	1.00	100%	6,429,358	BB rà soát
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt không kèo: S=4,2*0,4	VKT.20147	m2	1.68	379,477	1.00	100%	637,521	
		Tôn nhựa sườn sắt S=3,2*0,8*2	VKT.20153	m2	5.12	338,506	1.00	100%	1,733,151	
	Nhà ở 2	Móng đá học, tường xây gạch pp 220 mái ngói đỏ sườn gỗ+ mái BTCT cao 3,2m S=9,0*5,7 trong đó SBTCT =9,0*2,0			51.30					
		S mái ngói đỏ =9,0*5,7-9,0*2,0	VKT.10544	m2 sàn XD	33.30	5,916,867	1.00	100%	197,031,671	
		S mái BTCT=9,0*2,0	VKT.10548	m2 sàn XD	18.00	5,958,829	1.00	100%	107,258,922	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=- (9,0+5,26)*2*0,22*0,3	VKT.20010	m3	-1.88	1,081,965	1.00	100%	-2,036,604	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-8.56	141,099	1.00	100%	-1,207,243	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-8.56	105,359	1.00	100%	-901,452	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=1,9*2,6*2 S kính=0,3*1,1*4 ô/cửa: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	9.88	3,900,000	1.00	100%	38,532,000	
		Khuôn kép gỗ lim L=(2,6*2+1,9)*2	VKT.20187	md	14.20	890,000	1.00	100%	12,638,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=1,2*2,2*2 S kính=1,2*0,3*2 ô/cửa: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	5.28	3,900,000	1.00	100%	20,592,000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=(2,2*2+1,2)*2	VKT.20187	md	11.20	890,000	1.00	100%	9,968,000	
		Lẹp cửa gỗ lim L=(2,2*2+1,2)*2	VKT.20190	md	11.20	60,000	1.00	100%	672,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=3,3*2,4+1,3*2,4	VKT.20175	m2	11.04	3,900,000	1.00	100%	43,056,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,4*2+1,3+2,4*2+3,3	VKT.20184	md	14.20	620,000	1.00	100%	8,804,000	
		Lẹp cửa gỗ lim L=2,4*2+1,3+2,4*2+3,3	VKT.20190	md	14.20	60,000	1.00	100%	852,000	
	Cửa sổ 2 lớp gỗ lim	S=1,0*1,3*4+0,4*1,2*2+1,7*1,9+0,6*0,9*2+0,8*1,1	VKT.20181	m2	11.35	3,600,000	1.00	100%	40,860,000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=(1,0+1,5)*2*2+(0,4+1,2)*2*2+1,7*2+1,9+(0,8+1,1)*2	VKT.20187	md	25.50	890,000	1.00	100%	22,695,000	
		Lẹp cửa gỗ lim L=(1,0+1,5)*2*2+(0,4+1,2)*2*2+1,7*2+1,9+(0,8+1,1)*2	VKT.20190	md	25.50	60,000	1.00	100%	1,530,000	1/2 đơn giá
	Nền	Lát gỗ lim S=5,1*8,8	VKT.20116	m2	44.88	1,700,000	1.00	100%	76,296,000	
	Tường	Óp tấm Aluminium không xương S=(6,5+3,4)*2*2,8+4,8*2,3-1,2*2,2*2-0,6*0,9*2-1,3*2,4-1,0*1,3	VKT.20076	m2	55.70	462,765	1.00	100%	25,776,011	
	Trần	Óp tấm Aluminium khung xương S=8,8*3,4	VKT.20075	m2	29.92	505,745	1.00	100%	15,131,890	
	Tường	Óp gạch LD 40x25 S=5,0*2,3+2,6*2,0	VKT.20068	m2	16.70	298,675	1.00	100%	4,987,873	
	Bếp	Bê xây gạch chi V=0,6*0,7*0,11*3	VKT.20008	m3	0.14	2,126,713	1.00	100%	294,762	
		BTCT bàn bếp V=0,6*1,3*0,1	VKT.20023	m3	0.08	5,710,896	1.00	100%	445,450	
		Lát gạch LD 30x60 S=0,3*0,6	VKT.20029	m2	0.18	219,744	1.00	100%	39,554	
	Bể nước	Xây gạch chi 220 nắp BTCT chìm dưới hiên nhà V=1,3*2,0*1,5	VKT.20135	m3	3.90	3,194,434	1.00	100%	12,458,293	BB rà soát
	Vì kèo gỗ lim	Xà vượt V=3,4*0,15*0,15	GTT	m3	0.08	52,000,000	1.00	100%	3,978,000	
		Trụ V=0,12*0,12*1,0*2	GTT	m3	0.03	52,000,000	1.00	100%	1,497,600	
		Xà ngang V=2,0*0,15*0,15	GTT	m3	0.05	52,000,000	1.00	100%	2,340,000	
	Mái chống nóng	Tôn kim loại sườn sắt có vì kèo S=7,4*9,0+9,0*3,8	VKT.20146	m2	100.80	507,361	1.00	100%	51,141,989	
	Tường ngoài nhà	Óp đá granit nhân tạo S=1,3*0,6*3	VKT.20072	m2	2.34	847,560	1.00	100%	1,983,290	
	Cửa lách hành lang	Pa nô gỗ lim kính S=0,8*2,1 S kính=0,6*1,0: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	1.68	3,600,000	1.00	100%	6,048,000	
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn xi măng sườn gỗ cao 2,5m S=2,7*2,2	VKT.10361	m2 sàn XD	5.94	1,816,290	1.00	100%	10,788,763	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=0,6*2,0*2 S kính=0,4*1,1 /cửa: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	2.40	3,600,000	1.00	100%	8,640,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(2,0*2+0,6)*2	VKT.20184	md	9.20	620,000	1.00	100%	5,704,000	BB rà soát
	Nền	Lát gạch LD 20x20 S=2,3*1,8	VKT.20027	m2	4.14	223,875	1.00	100%	926,843	
	Tường	Óp gạch LD 40x25 S=2,3*1,8*4+1,8*1,8-0,6*2,0*2	VKT.20068	m2	17.40	298,675	1.00	100%	5,196,945	
		Xí xồm 01 cái	VKT.20295	bộ	1.00	1,038,076	1.00	100%	1,038,076	
		Tiểu nam 01 cái	VKT.20296	bộ	1.00	1,128,174	1.00	100%	1,128,174	
		Chậu rửa 01 cái	VKT.20321	bộ	1.00	178,699	1.00	100%	178,699	
	Nhà kho	Móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 2,5m S=5,4*2,1	VKT.10361	m2 sàn XD	11.34	1,816,290	1.00	100%	20,596,729	
		Trụ S mái tôn fibroximang	VKT.20138	m2	-11.34	251,669	1.0	100%	-2,853,926	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng S mái tôn kim loại sườn sắt	VKT.20147	m2	11.34	379,477	1.0	100%	4,303,269	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=0,6*1,8 S kính=0,4*1,0: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	1.08	3,600,000	1.00	100%	3,888,000	
	Cửa sổ	Hoa sắt đặc 10x10 W=0,5*10*3*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	11.78	45,000	1.00	100%	529,875	
	Bể nước	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,9*2,1*1,4*2 xây nổi 0,8m		m3	11.17					
		V nổi=1,9*2,1*0,8*2	VKT.20131	m3	6.38	880,732	1.00	100%	5,622,593	
		V chìm=1,9*2,1*0,6*2	VKT.20132	m3	4.79	2,984,491	1.00	100%	14,289,743	
	Bể phốt	Xây chìm ngoài vườn gạch chỉ 110 nắp BTCT V=2,0*2,2*1,2	VKT.20132	m3	5.28	2,984,491	1.00	100%	15,758,112	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 không trát S=3,6*1,2, dài 3,6m cao 1,2m tỷ lệ = 60% chiều cao 2m	HD.30039	m	3.60	1,312,000	1.00	60%	2,833,920	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-3.60	141,099	1.00	100%	-507,956	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-3.60	25,000	1.00	100%	-90,000	
	Vách ngoài sân	Ghép cửa gỗ lim dưới mái hiên S=2,7*9,1+3,8*2,7*2	VKT.20116	m2	45.09	1,700,000	1.00	100%	76,653,000	
	Hàng rào	Sắt hộp 2x4x1,4 ly W=1,2*40*7,47/6	VKT.20219	kg	59.76	40,000	1.00	100%	2,390,400	
	Sân	S=4,5*9,1+5,1*4,5+0,8*4,8+3,1*3,0		m3	77.04					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	7.70	1,027,902	1.00	100%	7,918,957	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	7.70	1,629,758	1.00	100%	12,555,656	
		Mặt lát gạch LD 30x60	VKT.20030	m2	77.04	220,869	1.00	100%	17,015,748	
	Cổng	Trụ xây gạch chỉ V=0,4*0,4*2,5*2	VKT.20009	m3	0.80	1,919,493	1.00	100%	1,535,594	
		Trát xmc S=1,6*2,4*2	VKT.20079	m2	7.68	250,492	1.00	100%	1,923,779	
	Giếng	Cuốn gạch chỉ D1000 sâu 3,5m	GTT	md	3.50	3,000,000	1.00	100%	10,500,000	
	Hàng rào	Bằng vách tôn kim loại sườn sắt S=2,6*2,0	VKT.20110	m2	5.20	321,701	1.00	100%	1,672,845	
	Máng nước	Tôn kim loại L=9,0+3,3	GTT	md	12.30	150,000	1.00	100%	1,845,000	
		Ống thoát nước PVC D90=20m	VKT.20239	m	20.00	143,634	1.00	100%	2,872,680	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1.00	14,000,000			14,000,000	
		Tổng cộng =(I+II)							1,686,241,000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, đặc khu Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 223/TB-UBND ngày 26/3/2025 của UBND huyện Cát Hải (nay là UBND đặc khu Cát Hải)									
	- Bà Đỗ Thị Tuyết - đại diện thừa kế của ông Đỗ Đức Bì và bà Bùi Thị Mối (đã chết) là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, không phải di chuyển chỗ ở									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Bà Đỗ Thị Tuyết - đại diện thừa kế của ông Đỗ Đức Bì và bà Bùi Thị Mối (đã chết) được giao lô N1-40, lô số N1-40.10									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Bà Đỗ Thị Tuyết - đại diện thừa kế của ông Đỗ Đức Bì và bà Bùi Thị Mối (đã chết) được giao diện tích là 200,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐẢ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								1,298,266,000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								1,686,241,000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								387,975,000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất)								558,000,000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình bà Đỗ Thị Tuyết đại diện thừa kế của ông Đỗ Đức Bì và bà Bùi Thị Mối (đã chết) phải nộp là:	Bồi thường bằng giao đất ở	m2	200.00	2,790,000	1.00	100%		558,000,000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)								387,975,000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								170,025,000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số
định danh: Bà Nguyễn Thị Hường (Số CCCD: 031176007348) chồng là ông Vũ Ngọc Hưng (Số CCCD: 022071004294)

Địa chỉ: Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh

Số BB: 74, 74a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	58.3				79,813,000	
		- Đất ở:		m2	58.3					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Một phần thửa đất số 147, TBĐ 6 (VT3, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Đất có nguồn gốc do gia đình ông Nguyễn Văn Lam sử dụng vào mục đích đất ở từ trước năm 1980. Năm 2003 UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD đất mang tên ông Nguyễn Văn Lam, thửa đất số 1065, diện tích 325,0m2, mục đích sử dụng đất ở, thời hạn sử dụng lâu dài. Năm 2012, ông Nguyễn Văn Lam và vợ là bà Phạm Thị Châm tặng cho bà Nguyễn Thị Hường và chồng là ông Vũ Ngọc Hưng một phần thửa đất trên. Đã được UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD đất số BM 478052, thửa đất số 1065d, diện tích 52,0m2.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	52.0	1,369,000	1.0	100%	71,188,000	
		Nay nhà nước thu hồi diện tích 58,3m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 52,0m2 là đất ở được cấp giấy CNQSDĐ. - Phần diện tích chênh lệch tăng là 6,3m2 là do sai số trong quá trình đo đạc cấp giấy CNQSD đất cho gia đình ông Lam năm 2003. Phần diện tích này có nguồn gốc do gia đình ông Lam sử dụng vào mục đích đất ở từ trước năm 1980. Đến năm 2012, gia đình bà Hường tiếp tục sử dụng vào mục đích đất ở, chưa được cấp giấy CNQSD đất.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	6.3	1,369,000	1.0	100%	8,624,700	
II	Vật kiến trúc								542,266,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở có khu phụ	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,5m S=5,6*6,4+3,3*(4,7+6,4)/2	VKT.10722	m2 sàn XD	54.16	6,245,734	1.00	100%	338,237,725	
	Trần	Thạch cao khung xương S=5,3*5,6	VKT.20102	m2	29.68	249,123	1.00	100%	7,393,971	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nền	Lát gỗ lim S=5,3*5,6	VKT.20116	m2	29.68	1,700,000	1.00	100%	50,456,000	
	Tường	Óp gỗ lim có xương S=0,4*4,3+1,8*6,3	VKT.20116	m2	13.06	1,700,000	1.00	100%	22,202,000	
		Óp tấm Aluminium có khung xương S=4,3*1,8+5,6*2,7+3,6*2,4	VKT.20075	m2	31.50	505,745	1.00	100%	15,930,968	
	Cửa chính	Pa nô chớp gỗ đôi S=0,8*2,1	VKT.20176	m2	1.68	2,500,000	1.00	100%	4,200,000	
		Khuôn đơn gỗ đôi L=1,0*2	VKT.20185	md	2.00	580,000	1.00	100%	1,160,000	
	Cửa bếp	Pa nô gỗ lim kính S=2,2*0,8 S kính=0,18*0,9*3 ô: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	1.76	3,900,000	1.00	100%	6,864,000	
	Cửa nhà vs	Ván ghép gỗ đôi S=0,8*1,9	GTT	m2	1.52	1,600,000	1.00	100%	2,432,000	
	Nền nhà vs+bếp	Lát gạch LD 30x30 S=2,6*1,5+2,7*2,5	VKT.20029	m2	10.65	219,744	1.00	100%	2,340,274	
	Tường nhà vs+bếp	Óp gạch thẻ 10x20 S=(2,6+1,5)*2*3,1+(2,7+2,5)*2*3,1-2,2*0,8+1,7*3,1*2	VKT.20058	m2	66.44	610,463	1.00	100%	40,559,162	
		Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		Tiểu nam 01 cái	VKT.20296	bộ	1.00	1,128,174	1.00	100%	1,128,174	
	Bàn bếp	Trụ xây gạch chỉ V=0,7*0,6*0,11*3	VKT.20008	m3	0.14	2,126,713	1.00	100%	294,762	
		Óp gạch LD 30x45 S=0,7*0,6*2*3 trụ	VKT.20067	m2	2.52	298,675	1.00	100%	752,661	
		Mặt lát đá granit nhân tạo S=2,5*0,6	VKT.20052	m2	1.50	817,602	1.00	100%	1,226,403	
		Ống nhựa PVC D21=15m	VKT.20232	m	15.00	30,531	1.00	100%	457,965	
	Tường ngoài nhà	Óp gạch thẻ 10x20 S=1,5*3,4-0,8*2,1	VKT.20061	m2	3.42	291,537	1.00	100%	997,057	
	Bậc	Xây gạch chỉ V=0,4*0,2*1,5*2 bậc	VKT.20009	m3	0.24	1,919,493	1.00	100%	460,678	
		Lát gạch LD 60x40 S=0,4*1,5*2	VKT.20030	m2	1.20	220,869	1.00	100%	265,043	
	Bể phốt	Chìm trong nhà vệ sinh xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,5*1,2*0,8	VKT.20132	m3	1.44	2,984,491	1.00	100%	4,297,667	
	Giường	Sắt hộp 25x50x1,4 ly W=(5,3*5+2,1*8)*9,45/6	VKT.20219	kg	68.20	40,000	1.00	100%	2,727,900	
	Bể nước trong nhà	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=2,0*2,1*1,6	VKT.20135	m3	6.72	3,194,434	1.00	100%	21,466,596	BB rà soát
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1.00	14,000,000			14,000,000	
		Tổng cộng =(I+II)							622,079,000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, đặc khu Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 223/TB-UBND ngày 26/3/2025 của UBND huyện Cát Hải (nay là UBND đặc khu Cát Hải)									
	- Bà Nguyễn Thị Hương chồng là ông Vũ Ngọc Hưng là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, không phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Bà Nguyễn Thị Hương chồng là ông Vũ Ngọc Hưng được giao lô số N4-41.05, lô N4-41									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	- Bà Nguyễn Thị Hương chồng là ông Vũ Ngọc Hưng được giao diện tích là 80,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								542,266,000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								622,079,000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								79,813,000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (<i>Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất</i>)								223,200,000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình bà Nguyễn Thị Hương chồng là ông Vũ Ngọc Hưng phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	80.00	2,790,000	1.00	100%	223,200,000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (<i>Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024</i>)								79,813,000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								143,387,000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số
định danh: Ông Đỗ Anh Tuấn (Số CCCD:031093009199) - vợ là bà Nguyễn Hương Giang (Số CCCD: 092197000511)

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải

Số BB: 108, 108a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	214.9				765,054,000	
		- Đất ở:		m2	205.0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	9.9					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Một phần thửa đất số 174 và Một phần thửa đất số 175, TBĐ 6 (VT1, Khu vực 1, Đường tỉnh 356)	Ngày 09/02/1996, UBND huyện Cát Hải ban hành Quyết định số 113/QĐUB về việc hợp thức hóa đất làm nhà ở, theo đó cho phép ông Đỗ Văn Tâm, địa chỉ Văn Phong - Cát Hải được giao, nhận 82,0m2, số thửa 320, địa điểm tại thôn Trung Lâm, Văn Phong để sử dụng làm nhà ở, đất ở. Ngày 12/11/2003, UBND huyện Cát Hải cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Đỗ Thanh Tâm, diện tích là 171,0m2 thửa số 1106, tờ bản đồ 02, mục đích sử dụng: đất ở, thời hạn sử dụng: lâu dài. Năm 2015, ông Tâm tặng cho con trai Đỗ Anh Tuấn toàn phần thửa đất nêu trên. Ngày 17/07/2015, ông Đỗ Anh Tuấn được UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD đất số BU 435804 thửa đất số 49 diện tích 171,0m2, mục đích sử dụng đất ở, thời hạn sử dụng đất ở lâu dài. Nay nhà nước thu hồi 214,2m2 bao gồm: - Phần diện tích 171,0m2 đất ở đã được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 34,0m2 chênh lệch tăng do gia đình ông Tâm tự sử dụng vào phần đất được xác định nằm trong hành lang an toàn giao thông đường trục huyện từ năm 1990 để xây dựng nhà ở và quán bán hàng. Từ năm 2015 ông Tuấn tiếp tục sử dụng đất. - Phần diện tích 9,9m2 chênh lệch tăng do gia đình ông Tâm tự sử dụng từ những khu đất trũng thấp, gò ghề, đất ngập nước do UBND xã quản lý về phía sau nhà (giáp rừng ngập mặn) vào năm 2007 để trồng cây lâu năm. Từ năm 2015 ông Tuấn là người tiếp tục sử dụng	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	171.0	4,474,000	1.0	100%	765,054,000	
			Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	34.0					Đất do UBND đặc khu quản lý, không BHTT
			Diện tích TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	9.9					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
II	Vật kiến trúc								1,795,120,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà 1	Móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,3m S=4,5*4,2								Tài sản xây dựng trên đất do UBND đặc khu quản lý, không BHTT
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=-(4,28+4,2)*2*0,11*0,2								
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:								
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:								
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=4,0*3,9								
	Trần	Ốp nhựa khung xương S=4,0*3,9								
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(4,0+3,9)*2*3,2-2,5*1,2-0,8*1,2-0,6*2,0-0,7*1,2								
	Cửa	Pa nô gỗ dổi kính S=2,5*1,2 S kính=0,2*0,3*6 ô: Tỷ lệ kính <30%								
		Khuôn đơn gỗ dổi L=2,5*2+1,5*2								
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ dẻ S=0,8*1,2								
		Song gỗ S=0,8*1,2								
		Khuôn đơn gỗ dổi L=(0,8+1,2)*2								
	Cửa lách	Ván ghép gỗ dổi S=0,7*2,0								
	Tủ âm tường	Pa nô nhôm kính S=0,7*1,2								
	Nhà 2	Móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,5m S=4,5*4,4+4,4*1,7	VKT.10522	m2 sàn XD	27.28	5,516,385	1.0	100%	150,486,983	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=4,0*3,8+4,1*1,5	VKT.20116	m2	21.35	1,700,000	1.0	100%	36,295,000	
	Trần	Ốp gỗ lim S=4,0*3,8+4,1*1,5	VKT.20116	m2	21.35	1,700,000	1.0	100%	36,295,000	
	Tường	Ốp gỗ lim có khung xương S=(4,0+3,8)*2*3,1-0,7*2,0-0,6*1,8	VKT.20116	m2	45.88	1,700,000	1.0	100%	77,996,000	
		S2=4,0*3,1+3,0*3,1-0,9*2,2*2	VKT.20116	m2	17.74	1,700,000	1.0	100%	30,158,000	
	Vách	Ốp nhựa khung xương S=3,0*3,1	VKT.20073	m2	9.30	161,659	1.0	100%	1,503,429	
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=0,7*2,0+0,6*1,8	VKT.20201	m2	2.48	1,000,000	1.0	100%	2,480,000	
		Khuôn đơn gỗ dổi L=2,0*2+0,7	VKT.20185	md	4.70	580,000	1.0	100%	2,726,000	
	Cửa phòng	Pa nô gỗ lim đặc S=0,9*2,4*2	VKT.20175	m2	4.32	3,900,000	1.0	100%	16,848,000	
	Tường	Ốp gỗ lim S=(4,1+1,5)*2*2,9-0,6*1,8-0,5*1,7-0,6*1,8	VKT.20116	m2	29.47	1,700,000	1.0	100%	50,099,000	
	Cửa	Ván ghép gỗ dổi S=0,6*1,8+0,5*1,7	GTT	m2	1.93	1,600,000	1.0	100%	3,088,000	
		Khuôn đơn gỗ dổi L=1,8*2+1,7*2+0,7*2	VKT.20185	md	8.40	580,000	1.0	100%	4,872,000	
	Nhà 3	Móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,4m S=7,5*7,2	VKT.10522	m2 sàn XD	54.00	5,516,385	1.0	100%	297,884,790	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V = -(7,28 + 7,2) * 2 * 0,11 * 0,1$	VKT.20008	m3	-0.32	2,126,713	1.00	100%	-677,486	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-2.90	141,099	1.00	100%	-408,623	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-2.90	105,359	1.00	100%	-305,120	
	Nền nhà	Lát gỗ lim $S = 7,2 * 6,9$	VKT.20116	m2	49.68	1,700,000	1.0	100%	84,456,000	
	Trần	Ôp gỗ lim có khung xương $S = 7,2 * 6,9$	VKT.20116	m2	49.68	1,700,000	1.0	100%	84,456,000	
	Tường	Ôp gỗ lim có khung xương $S = (2,1 + 3,2) * 2 * 2,7 - 0,6 * 1,8 - 0,5 * 2,0$	VKT.20116	m2	26.54	1,700,000	1.0	100%	45,118,000	
		$S2 = (4,8 + 1,5 + 2,3 + 5,5 + 3,5 + 3,4 + 0,8) * 2,8 - 0,7 * 1,8 - 1,3 * 0,7 - 0,8 * 2,1 - 1,2 * 1,5 - 0,6 * 2,2 - 0,9 * 2,1$	VKT.20116	m2	52.18	1,700,000	1.0	100%	88,706,000	
		$S3 = (3,3 * 2 + 3,4) * 2,8 - 0,9 * 2,0 - 0,8 * 1,2$	VKT.20116	m2	25.24	1,700,000	1.0	100%	42,908,000	
		$S4 = 5,5 * 2,2 + 2,0 * 2,2$	VKT.20116	m2	16.50	1,700,000	1.0	100%	28,050,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim đặc $S = 0,9 * 2,1 + 0,6 * 1,8 + 0,5 * 2,0 + 0,8 * 2,1 + 0,6 * 2,2 + 0,9 * 2,1$	VKT.20175	m2	8.86	3,900,000	1.0	100%	34,554,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim $L = 2,0 * 2 + 1,8 * 2 + 2,1 * 4 + 2,2 * 2 + 0,5 + 0,7 * 2 + 0,9 * 2$	VKT.20184	md	24.10	620,000	1.0	100%	14,942,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính $S = 1,5 * 2,7$ S kính = $0,1 * 0,2 * 10$ ô: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	4.05	3,900,000	1.0	100%	15,795,000	
		Khuôn đơn gỗ lim $L = (2,8 + 1,5) * 2$	VKT.20184	md	8.60	620,000	1.0	100%	5,332,000	
	Cửa sổ	Kính mài 8ly gỗ lim $S = 1,2 * 1,5 + 0,8 * 1,2$	VKT.20181	m2	2.76	3,600,000	1.0	100%	9,936,000	
		Pa nô nhôm kính $S = 1,3 * 0,7 + 0,8 * 1,2$	VKT.20202	m2	1.87	950,000	1.0	100%	1,776,500	
	Vách	Ôp nhựa có khung xương $S = 2,0 * 2,2 + 3,2 * 2,8$	VKT.20073	m2	13.36	161,659	1.0	100%	2,159,764	
	Bê	Xây gạch chi 220 nắp BTCT $V = 3,0 * 2,2 * 0,7 * 2$ bê xây nổi 0,7m	VKT.20133	m3	9.24	1,319,287	1.0	100%	12,190,212	
		Xây gạch chi 220 nắp BTCT $V = 3,0 * 2,2 * 2,2 * 2$ bê xây chìm 1,5m	VKT.20136	m3	19.80	2,876,017	1.0	100%	56,945,137	
	Nhà VS + nhà tắm	Móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110 mái BTCT cao 2,3m $S = 2,7 * 2,7$	VKT.10363	m2 sàn XD	7.29	2,747,347	1.0	100%	20,028,160	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: $V = -(2,48 + 2,7) * 2 * 0,11 * 0,2$	VKT.20008	m3	-0.23	2,126,713	1.00	100%	-484,720	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-2.07	141,099	1.00	100%	-292,357	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-2.07	105,359	1.00	100%	-218,304	
	Nền nhà	Lát gạch LD 30x30 $S = 2,1 * 1,4 + 2,1 * 1,0$	VKT.20029	m2	5.04	219,744	1.0	100%	1,107,510	
	Tường	Ôp gạch LD 30x45 $S = (2,1 + 1,4) * 2 * 2,1 - 0,5 * 1,7$	VKT.20067	m2	13.85	298,675	1.0	100%	4,136,649	
		$S2 = (2,1 + 1,0) * 2 * 2,1 - 0,5 * 1,7$	VKT.20067	m2	12.17	298,675	1.0	100%	3,634,875	
	Cửa	Pa nô nhôm kính $S = 0,5 * 1,7 * 2$	VKT.20201	m2	1.70	1,000,000	1.0	100%	1,700,000	
		Khuôn đơn gỗ lim $L = (0,5 + 1,7) * 2$	VKT.20184	md	4.40	620,000	1.0	100%	2,728,000	
	Ôp ngoài nhà	Gạch LD 30x60 $S = 2,7 * 2,3 - 0,5 * 1,7 * 2$	VKT.20069	m2	4.51	320,620	1.0	100%	1,445,996	
	Hành lang	Lát gỗ lim $S = 2,7 * 1,0$	VKT.20116	m2	2.70	1,700,000	1.0	100%	4,590,000	
	Trần	Ôp gỗ lim có khung xương $S = 2,7 * 1,0$	VKT.20116	m2	2.70	1,700,000	1.0	100%	4,590,000	
	Thiết bị	Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.0	100%	2,415,297	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Tiêu nam 03 cái	VKT.20296	bộ	3.00	1,128,174	1.0	100%	3,384,522	
	Nhà 4	Móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,2m S=5,0*3,9	VKT.10522	m2 sàn XD	19.50	5,516,385	1.0	100%	107,569,508	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=- (4,78+3,9)*2*0,11*0,3	VKT.20008	m3	-0.57	2,126,713	1.00	100%	-1,218,351	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-5.21	141,099	1.00	100%	-734,844	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-5.21	105,359	1.00	100%	-548,710	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=3,5*4,6	VKT.20116	m2	16.10	1,700,000	1.0	100%	27,370,000	
	Trần	Óp gỗ lim có khung xương S=3,5*4,6	VKT.20116	m2	16.10	1,700,000	1.0	100%	27,370,000	
	Tường	Óp gỗ lim khung xương S=(3,5+4,6)*2*2,9-1,3*2,1-0,6*2,1	VKT.20116	m2	42.99	1,700,000	1.0	100%	73,083,000	
		S2=1,8*2,9*2+1,7*2,9*2+1,8*0,7*2	VKT.20116	m2	22.82	1,700,000	1.0	100%	38,794,000	
	Cửa phòng	Pa nô gỗ lim đặc S=1,6*2,2+0,7*2,6+1,3*2,1+0,6*2,1	VKT.20175	m2	9.33	3,900,000	1.0	100%	36,387,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,1*4+0,9+1,3	VKT.20184	md	10.60	620,000	1.0	100%	6,572,000	
	Óp ngoài nhà	Gạch LD 30x60 S=5,0*3,1-1,3*2,1	VKT.20069	m2	12.77	320,620	1.0	100%	4,094,317	
	Nhà kho	Móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn gỗ cao 2,5m S=3,8*2,0	VKT.10361	m2 sàn XD	7.60	1,816,290	1.0	100%	13,803,804	
		Trừ S mái tôn fibroximang	VKT.20138	m2	-7.60	251,669	1.0	100%	-1,912,684	
		Cộng S mái tôn kim loại sườn gỗ	VKT.20143	m2	7.60	267,567	1.0	100%	2,033,509	
	Tường	Óp nhựa có khung xương S=2,0*2,3+3,2*2,0	VKT.20073	m2	11.00	161,659	1.0	100%	1,778,249	
	Trần	Óp nhựa có khung xương S=3,4*2,1	VKT.20099	m2	7.14	188,724	1.0	100%	1,347,489	
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110 mái tôn fibroximang sườn gỗ cao 2,5m S=1,3*1,4	VKT.10361	m2 sàn XD	1.82	1,816,290	1.0	100%	3,305,648	
	Nền nhà	Lát gạch LD 25x25 S=1,1*1,2	VKT.20028	m2	1.32	219,744	1.0	100%	290,062	
	Óp chân tường	Gạch LD 20x40 S=(1,1+1,2)*2*1,0-0,4*1,0	VKT.20068	m2	4.20	298,675	1.0	100%	1,254,435	
	Sân	S=5,0*2,4		m2	12.00					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1.20	1,027,902	1.0	100%	1,233,482	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,07	VKT.20015	m3	0.84	1,629,758	1.0	100%	1,368,997	
		Mặt lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	12.00	241,350	1.0	100%	2,896,200	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt S=5,2*2,4	VKT.20147	m2	12.48	379,477	1.0	100%	4,735,873	
		Cột ống kẽm D76 L=3,0*2	VKT.20261	m	6.00	365,439	1.0	100%	2,192,634	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 có bổ trụ ko trát 1 mặt S=5,2*2,0+5,0*1,2+4,3*1,8								
		Xây gạch chỉ 110 có bổ trụ ko trát 1 mặt S=5,2*2,0	HD.30039	m	5.20	1,312,000	1.0	100%	6,822,400	
		trừ trát			-10.40	141,099	1.0	100%	-1,467,430	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-5.20	25,000	1.0	100%	-130,000	
		Xây gạch chỉ 110 có bổ trụ ko trát 1 mặt S=5,0*1,2, chiều cao 1,2m tỷ lệ = 60% chiều cao 2m	HD.30061	m	5.00	1,312,000	1.0	60%	3,936,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		trừ trát			-6.00	141,099	1.0	100%	-846,594	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-5.00	25,000	1.0	100%	-125,000	
		Xây gạch chỉ 110 có bô trụ ko trát 1 mặt S=4,3*1,8.Chiều cao 1,8m tỷ lệ = 90% chiều cao 2m	HD.30061	m	4.30	1,312,000	1.0	90%	5,077,440	
		trừ trát			-7.74	141,099	1.0	100%	-1,092,106	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-4.30	25,000	1.0	100%	-107,500	
		Ôp gạch LD 30x60 S=3,0*1,5+5,0*1,0	VKT.20069	m2	9.50	320,620	1.0	100%	3,045,890	
		Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.0	100%	2,415,297	
	Nhà kho	Ván ghép gỗ tạp S=(3,9+3,0)*2,5-0,9*0,9	VKT.20192	m2	16.44	500,000	1.0	100%	8,220,000	
		Mái ngói đỏ sườn gỗ S=3,0*3,6	HD.30047	m2	10.80	523,233	1.0	100%	5,650,916	
		Ôp tấm nhựa có khung xương S=3,9*3,0	VKT.20099	m2	11.70	188,724	1.0	100%	2,208,071	
	Tường	Ôp tấm Aluminium không khung xương S=(3,9+3,0)*2,5-0,9*0,9	VKT.20076	m2	16.44	462,765	1.0	100%	7,607,857	
		Lep cửa gỗ lim L=2,4*2+1,8+1,7*2+2,0*2+1,8*2+2,1*4+2,2*2+0,5+0,7*2+0,9*2+2,1*4+0,9+1,3	VKT.20190	md	44.70	60,000	1.0	100%	2,682,000	
	Khu bán hàng	S=7,5*2,2								Tài sản xây dựng trên đất do UBND đặc khu quản lý, không BTHT
		BT gạch vỡ dày 0,1								
		Bê tông đá 1x2 dày 0,07								
		Mặt lát gạch HL 40x40								
		Mái tôn kim loại sườn sắt ko kèo S=7,5*3,6								
	Cửa	Cuốn nhôm chạy cốt S=7,0*2,8								
	Lối đi cạnh nhà	S=4,5*1,0*2 bên		m2	9.00					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.90	1,027,902	1.0	100%	925,112	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.90	1,629,758	1.0	100%	1,466,782	
		Mặt láng xi măng cát	VKT.20043	m2	9.00	54,168	1.0	100%	487,512	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 ko trát S=8,5*1,5+4,0*1,4, dài 8,5+4, cao 1,5+1,4/2, tỷ lệ bằng 72,5% chiều cao 2m	HD.30039	m	12.50	1,312,000	1.0	72.5%	11,890,000	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-12.50	25,000	1.0	100%	-312,500	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-25.00	141,099	1.0	100%	-3,527,475	
	Bể phốt	Chìm trong nhà xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=2,0*1,6*1,2+1,2*1,2*1,0	VKT.20132	m3	5.28	2,984,491	1.0	100%	15,758,112	
	Bể treo trên nhà vs	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=2,3*1,8*0,9	VKT.20131	m3	3.73	880,732	1.0	100%	3,281,607	
		Nắp BTCT V=2,3*1,3*0,06	VKT.20023	m3	0.18	5,710,896	1.0	100%	1,024,535	
	Mái chống nóng	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=8,6*5,7+2,5*5,0	VKT.20146	m2	61.52	507,361	1.0	100%	31,212,849	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất)								418,500,000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Đỗ Anh Tuấn vợ là bà Nguyễn Hương Giang phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	150.00	2,790,000	1.00	100%	418,500,000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)								418,500,000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số
định danh: Bà Tổng Hải Yến (Số CCCD: 031194017259)

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải Số BB: 68, 68a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	207.0				564,075,000	
		- Đất ở:		m2	207.0					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Một phần thửa đất số 319, TBĐ 6 (Vị trí 3, Khu vực 1, Đường tỉnh 356)	Ngày 23/01/2017 bà Tổng Hải Yến được UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD đất số CE 792063 thửa đất số 168 diện tích 207,0m2, mục đích sử dụng đất ở, thời hạn sử dụng đất ở lâu dài Nay nhà nước thu hồi diện tích 207,0m là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ để thực hiện dự án	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	207.0	2,725,000	1.0	100%	564,075,000	
II	Vật kiến trúc								2,745,982,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,7m $S=8,6*8,2+4,2*3,9+(3,9+2,6)/2*1,3$	VKT.10522	m2 sàn XD	91.13	5,516,385	1.0	100%	502,680,583	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V=((8,38+8,2+4,2+3,68)*2+(3,9+2,6+1,08*2))*0,11*0,2$	VKT.20008	m3	1.27	2,126,713	1.00	100%	2,694,035	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	11.52	141,099	1.00	100%	1,624,896	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	11.52	105,359	1.00	100%	1,213,314	
	Nền	Lát gỗ lim $S=5,1*4,0+3,9*3,8*2$	VKT.20116	m2	50.04	1,700,000	1.0	100%	85,068,000	
	Tường	Ốp gỗ lim $S=(5,1*4,0)*2*3,4-1,3*2,8-0,6*2,1*2-1,2*2,2$	VKT.20116	m2	129.92	1,700,000	1.0	100%	220,864,000	
		Ốp gạch LD 30x60 $S=(3,9+3,8)*2*3,4*2-0,8*1,3*4$	VKT.20069	m2	100.56	320,620	1.0	100%	32,241,547	
		$S2=5,2+3,9+3,8+2,2+2,3*3,0-0,8*2,0-0,7*1,2-0,5*2,0-1,2*2,0$	VKT.20069	m2	16.16	320,620	1.0	100%	5,181,219	
	Trần nhà	Ốp nhựa khung xương $S=5,1*4,0+3,9*3,8*2$	VKT.20073	m2	50.04	161,659	1.0	100%	8,089,416	
		$S2=5,1*2,3+4,3*1,6$	VKT.20073	m2	18.61	161,659	1.0	100%	3,008,474	
	Cửa đi	Pa nô gỗ lim lính $S=1,6*2,4$ S kính=0,15*0,2*2: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	3.84	3,900,000	1.0	100%	14,976,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		S2=1,2*2,1 S kính=0,15*0,25*8*2: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	2.52	3,900,000	1.0	100%	9,828,000	
		S3=0,8*2,1*2 S kính=0,6*1,1*2: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	3.36	3,600,000	1.0	100%	12,096,000	
	Cửa đi	Pa nô gỗ lim đặc S=0,7*2,0	VKT.20175	m2	1.40	3,900,000	1.0	100%	5,460,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim đặc S=1,5*0,9*5	VKT.20181	m2	6.75	3,600,000	1.0	100%	24,300,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,9*2+1,6	VKT.20184	md	7.40	620,000	1.0	100%	4,588,000	
		Khuôn đơn gỗ dổi L=1,4+2,2*2	VKT.20182	m2	5.80	2,500,000	1.0	100%	14,500,000	
		Song sắt hộp 16x16x1,4 ly W=(1,5*4+0,9*2)*5*3,78/6	VKT.20215	kg	24.57	45,000	1.0	100%	1,105,650	
	Cửa đi	Pa nô gỗ lim đặc S=1,5*2,3	VKT.20175	m2	3.45	3,900,000	1.0	100%	13,455,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim kính S=2,4*1,4 S kính=0,3*0,2*16	VKT.20181	m2	3.36	3,600,000	1.0	100%	12,096,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim đặc S=0,8*1,3	VKT.20181	m2	1.04	3,600,000	1.0	100%	3,744,000	
	Vách	Ván ghép gỗ công nghiệp S=1,2*1,1*2+1,9*0,3*2	VKT.20107	m2	3.78	262,693	1.0	100%	992,980	
	Bể	Xây chìm trong nhà bằng gạch chỉ 220 nắp BTCT V=3,2*2,9*1,8	VKT.20136	m3	16.70	2,876,017	1.0	100%	48,040,988	
	Vách	Ván ghép gỗ công nghiệp S=2,2*0,3*2+11,*0,8*2+4,0*0,8+0,5*2,3	VKT.20107	m2	23.27	262,693	1.0	100%	6,112,866	
		Song sắt hộp 16x16x1,2 ly W=(1,2*12+1,1*12*3)*3,29/6	VKT.20219	kg	29.61	40,000	1.0	100%	1,184,400	
		Sắt hộp 5x10 x1,4 ly W=(3,3*7+2,5*2*2+3,9*2)*19,33/6	VKT.20219	kg	131.77	40,000	1.0	100%	5,270,647	
	Bán mái hiên	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=2,7*4,5	VKT.20146	m2	12.15	507,361	1.0	100%	6,164,436	
	Ô sáng	Nhôm kính S=1,6*1,4	VKT.20202	m2	2.24	950,000	1.0	100%	2,128,000	
	Bể nước	Xây chìm trong nhà bằng gạch chỉ 220 nắp BTCT V=3,1*3,0*1,8	VKT.20136	m3	16.74	2,876,017	1.0	100%	48,144,525	
		Xây chìm dưới hiên bằng gạch chỉ 220 nắp BTCT V=3,0*2,9*1,7	VKT.20136	m3	14.79	2,876,017	1.0	100%	42,536,291	
	Ốp hiên	Gạch thẻ 24x6 S=(8,4+2,6)*3,4-1,6*2,8-0,8*1,4*2-0,7*2,1	VKT.20060	m2	29.21	481,689	1.0	100%	14,070,136	
	Nền	Lát gỗ lim xẻ S=8,4*2,6+5,1*1,3	VKT.20116	m2	28.47	1,700,000	1.0	100%	48,399,000	
	Trần nhà	Ốp nhựa có khung xương S=4,3*2,8	VKT.20099	m2	12.04	188,724	1.0	100%	2,272,237	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=1,1*2,2+0,55*2,2 Skinh=0,3*0,25*12: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	3.63	3,900,000	1.0	100%	14,157,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim kính S=1,1*1,4*2	VKT.20181	m2	3.08	3,600,000	1.0	100%	11,088,000	
		S2=1,1*0,6*7	VKT.20181	m2	4.62	3,600,000	1.0	100%	16,632,000	
	Bể ngoài hiên	Xây chìm gạch chỉ 220 nắp BTCT V=2,1*1,5*1,2	VKT.20136	m3	3.78	2,876,017	1.0	100%	10,871,344	
	Mái chống nóng nhà+hiên	Tôn kim loại sườn sắt ko kèo S=6,8*8,2+4,2*3,9+(3,9+2,6)/2*1,3+12,0*0,5*2	VKT.20147	m2	88.37	379,477	1.0	100%	33,532,485	
	Nhà tắm+vệ sinh	Xây gạch chỉ 110 mái bằng BTCT cao 2,5 m S=(2,7+4,0)/2*3,1	VKT.10363	m2 sàn XD	10.39	2,747,347	1.0	100%	28,531,199	
	Nền	Lát gạch LD 30x30 S=2,8*2,8TB	VKT.20029	m2	7.84	219,744	1.0	100%	1,722,793	
	Trần	Sơn có bả S=2,8*2,8TB	VKT.20095	m2	7.84	55,498	1.0	100%	435,104	
		Cộng bả trần	VKT.20093	m2	7.84	46,913	1.00	100%	367,798	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=2,8*4*2,3-0,8*2,2	VKT.20069	m2	24.00	320,620	1.0	100%	7,694,880	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=0,8*2,2	VKT.20175	m2	1.76	3,900,000	1.0	100%	6,864,000	
		Khuôn đơn gỗ dổi L=2,2*2+1,0	VKT.20185	md	5.40	580,000	1.0	100%	3,132,000	
	Ô sáng	Nhôm kính S=1,0*1,4	VKT.20202	m2	1.40	950,000	1.0	100%	1,330,000	
	Thiết bị	Xí bột 01 bộ	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.0	100%	2,415,297	
		Bình nóng lạnh 01	VKT.20331	bộ	1.00	781,082	1.0	100%	781,082	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Chậu rửa 01	VKT.20321	bộ	1.00	178,699	1.0	100%	178,699	
	Ốp ngoài	Gạch 24x6 S=2,8*2,4	VKT.20060	m2	6.72	481,689	1.0	100%	3,236,950	
		Gạch LD 30x60 S=2,8*0,6	VKT.20069	m2	1.68	320,620	1.0	100%	538,642	
	Bể treo nhà vệ sinh	Xây gạch chỉ 110 V=3,5*1,2*0,8	VKT.20131	m3	3.36	880,732	1.0	100%	2,959,260	
		Nắp tôn xi măng 4 tấm	GTT	m2	4.00	50,000	1.0	100%	200,000	
	Ốp ngoài nhà	Gạch LD 24x6 S=4,2*3,8+1,0*3,5-0,9*1,5	VKT.20060	m2	18.11	481,689	1.0	100%	8,723,388	
		Gạch LD 30x60 S=8,2*3,3+4,0*0,5-0,9*1,5	VKT.20069	m2	27.71	320,620	1.0	100%	8,884,380	
		Ốp đá tự nhiên 10x20 S=9,5*3,6	VKT.20058	m2	34.20	610,463	1.0	100%	20,877,835	
	Nhà 2 có khu phụ	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,5m S=8,5*5,3	VKT.10722	m2 sàn XD	45.05	6,245,734	1.0	100%	281,370,317	
	Nền	Lát gỗ lim xẻ S=7,9*4,8-2,3*1,5	VKT.20116	m2	34.47	1,700,000	1.0	100%	58,599,000	
	Trần	Ốp nhựa có khung xương S=7,9*4,8	VKT.20099	m2	37.92	188,724	1.0	100%	7,156,414	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(7,9*2+4,8*4)*3,0-0,9*2,1*3-0,8*1,7*3-0,9*1,1*2	VKT.20069	m2	93.27	320,620	1.0	100%	29,904,227	
	Cửa đi	Pa nô gỗ lim kính S=1,1*2,4*2 Skinh=0,3*0,25*8*2: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	5.28	3,900,000	1.0	100%	20,592,000	
		Pa nô nhôm kính S=1,0*2,1*3	VKT.20201	m2	6.30	1,000,000	1.0	100%	6,300,000	
	Cửa sổ	Gỗ lim kính S=1,4*1,1*3	VKT.20081	m2	4.62	215,164	1.0	100%	994,058	
		Song sắt 20x20 x1,4 ly W=(1,4*7+1,1*5)*3*4,83/6	VKT.20215	kg	36.95	45,000	1.0	100%	1,662,728	
	Nền P tấm	Lát gạch LD 30x30 S=2,3*1,3	VKT.20029	m2	2.99	219,744	1.0	100%	657,035	
		Ốp gạch LD 30x60 S=(2,3*2+1,3)*2,9-0,7*2,1	VKT.20069	m2	15.64	320,620	1.0	100%	5,014,497	
	Cửa	Nhựa lõi thép S=0,7*2,1	VKT.20195	m2	1.47	1,500,000	1.0	100%	2,205,000	
	Thiết bị	Xí bet 01 bộ	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.0	100%	2,415,297	
		Chậu rửa 01	VKT.20321	bộ	1.00	178,699	1.0	100%	178,699	
		Gương soi 01 bộ	VKT.20328	bộ	1.00	71,480	1.0	100%	71,480	
	Ốp ngoài nhà	Gạch LD 30x60 S=(8,5+5,3*2)*3,5-1,1*2,4*2-1,0*2,1*2-1,4*1,1*2	VKT.20069	m2	54.29	320,620	1.0	100%	17,406,460	
	Ốp sau nhà	Tôn kim loại sườn sắt chống nóng S=8,5*2,5	VKT.20110	m2	21.25	321,701	1.0	100%	6,836,146	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=6,0*1,4+5,3*1,8+8,3*0,2	VKT.20146	m2	19.60	507,361	1.0	100%	9,944,276	
	Bán mái chống nóng	Tôn kim loại sườn sắt ko kèo S=6,0*9,0	VKT.20147	m2	54.00	379,477	1.0	100%	20,491,758	
	Bể nước	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=3,3*4,2*2,2*2 bể, xây nổi 1,0m	VKT.20133	m3	27.72	1,319,287	1.0	100%	36,570,636	
		Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=3,3*4,2*2,2*2 bể, xây chìm 1,2m	VKT.20136	m3	33.26	2,876,017	1.0	100%	95,667,829	
	Nhà trên bể	Tường xây gạch chỉ 110 V=(6,5+4,2)*2*1,0*0,11-1,1*1,0*0,11*4	VKT.20008	m3	1.87	2,126,713	1.0	100%	3,976,953	
	Ốp tường	Gỗ lim xẻ có khung xương S=(6,5+4,2)*2*1,0-1,1*1,0*4	VKT.20116	m2	17.00	1,700,000	1.0	100%	28,900,000	
		S2=(6,5+4,2)*2*2,0-1,1*1,3*4-1,1*1,4*3-1,6*1,3*2+0,4*2,3*2	VKT.20116	m2	30.14	1,700,000	1.0	100%	51,238,000	
	Trần	Ốp gỗ lim có khung xương S=6,5*4,2	VKT.20116	m2	27.30	1,700,000	1.0	100%	46,410,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=2,3*1,2*6 S kính=0,3*0,25*8*6: Tỷ lệ <30%	VKT.20175	m2	16.56	3,900,000	1.0	100%	64,584,000	
	Cửa sổ	Gỗ lim kính S=1,1*1,4*3	VKT.20181	m2	4.62	3,600,000	1.0	100%	16,632,000	
		Pa nô gỗ lim đặc S=0,8*1,3*4	VKT.20181	m2	4.16	3,600,000	1.0	100%	14,976,000	
	Ốp mặt ngoài	Gạch LD 30x60 S=(6,6+2,2+4,1)*2,0-1,1*0,9*3	VKT.20069	m2	22.83	320,620	1.0	100%	7,319,755	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Khung sắt hộp 4x8x1,4 ly W=(2,3*12+1,4*12+6,6*2+4,2*2)*15,38/6	VKT.20219	kg	169.18	40,000	1.0	100%	6,767,200	
		Sắt hộp 5x10x1,4 ly W=4,2*19,33/6	VKT.20219	kg	13.53	40,000	1.0	100%	541,240	
		Sắt hộp 8x8x1,4 ly W=2,3*2*15,38/6	VKT.20219	kg	11.79	40,000	1.0	100%	471,653	
	Vách	Tôn kim loại sườn sắt S=(6,6+4,2)*2*2,2+6,6*0,7-0,8*1,4*4-1,1*1,3*4-1,1*1,4*4	VKT.20110	m2	35.78	321,701	1.0	100%	11,510,462	
		Song cửa sắt hộp 16x16 dày 1,4li L=(1,4*2+0,8*13)*4	VKT.20215	kg	33.26	45,000	1.0	100%	1,496,880	BB rà soát
		Song cửa sắt hộp 16x16 dày 1,4li L=(1,4*3+1,1*13)*8	VKT.20215	kg	93.24	45,000	1.0	100%	4,195,800	
	Cầu thang lên bể	Sắt hộp 4x8x1,4 ly W=(1,4*2+0,7*6+1,8*2+0,7*6)*15,38/6	VKT.20219	kg	37.94	40,000	1.0	100%	1,517,493	
		Sắt tròn D48 L=0,9*2+1,0+0,9*2+1,6	VKT.20258	m	6.20	175,379	1.0	100%	1,087,350	
		Sắt hộp 14x14x1,2 ly W=(1,0*2+1,6*2+0,7)*2,84/6	VKT.20219	kg	2.79	40,000	1.0	100%	111,707	
	Bậc lên bể	Xây gạch chi V=1,3*0,33*0,5	VKT.20009	m3	0.21	1,919,493	1.0	100%	411,731	
		Lát gạch HL 40x40 S=1,3*0,4	VKT.20056	m2	0.52	241,350	1.0	100%	125,502	
		Ốp gạch LD 30x60 S=0,4*0,25*2*3	VKT.20069	m2	0.60	320,620	1.0	100%	192,372	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=6,6*4,2	VKT.20146	m2	27.72	507,361	1.0	100%	14,064,047	
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chi, tường gạch chi 110 mái BTCT cao 2,5m S=2,2*3,2	VKT.10363	m2 sàn XD	7.04	2,747,347	1.0	100%	19,341,323	
	Nền	Lát gạch LD 30x30 S=2,6*2,0	VKT.20029	m2	5.20	219,744	1.0	100%	1,142,669	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(2,6+2,0)*2*2,4+1,4*1,6*2-0,3*1,6	VKT.20069	m2	26.08	320,620	1.0	100%	8,361,770	
	Cửa	Nhựa lõi thép S=1,9*0,8	VKT.20195	m2	1.52	1,500,000	1.0	100%	2,280,000	
	Thiết bị	Xí bệt 01 bộ	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.0	100%	2,415,297	
		Chậu rửa 01	VKT.20321	bộ	1.00	178,699	1.0	100%	178,699	
		Bình nóng lạnh 01	VKT.20334	cái	1.00	32,361	1.0	100%	32,361	
	Bể treo nhà vệ sinh	Xây gạch chi 110 ko nắp V=2,3*3,2*0,8	VKT.20131	m3	5.89	880,732	1.0	100%	5,185,750	
	Sơn trần	Trong nhà ko bả S=2,6*2,2	VKT.20091	m2	5.72	65,788	1.0	100%	376,307	
	Sơn tường	Ngoài ko bả S=2,3*1,2	VKT.20090	m2	2.76	87,789	1.0	100%	242,298	
		Ốp tường gạch LD 30x60 S=1,1*2,3	VKT.20069	m2	2.53	320,620	1.0	100%	811,169	
	Mái chống nóng	trên nhà vệ sinh Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=8,3*3,2+3,0*2,4	VKT.20146	m2	33.76	507,361	1.0	100%	17,128,507	
	Nhà tắm	Móng gạch chi, tường gạch chi 110 mái tôn kim loại sườn sắt ko kèo cao 2,5m S=1,3*2,2	VKT.10361	m2 sàn XD	2.86	1,816,290	1.0	100%	5,194,589	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-2.86	251,669	1.00	100%	-719,773	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	2.86	379,477	1.00	100%	1,085,304	
	Nền	Lát gạch LD 30x30 S=(1,0+2,0)*2*2,5-0,3*1,8	VKT.20029	m2	14.46	219,744	1.0	100%	3,177,498	
	Ốp tường ngoài	Gạch LD 30x60 S=(1,3+2,0)*2,8-0,5*2,0	VKT.20069	m2	8.24	320,620	1.0	100%	2,641,909	
	Cửa đi	Pa nô gỗ dôi kính S=0,55*2,05	VKT.20176	m2	1.13	2,500,000	1.0	100%	2,818,750	
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chi, tường gạch chi 110 mái BTCT cao 2,3m S=2,5*1,5	VKT.10363	m2 sàn XD	3.75	2,747,347	1.0	100%	10,302,551	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: $V = -(2,28 + 1,5) * 0,11 * 0,2$	VKT.20008	m3	-0.08	2,126,713	1.00	100%	-176,857	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-0.76	141,099	1.00	100%	-106,671	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-0.76	105,359	1.00	100%	-79,651	
	Nền	Lát gạch LD 30x60 S=1,2*1,1*2	VKT.20029	m2	2.64	219,744	1.0	100%	580,124	
	Tường	Ốp gạch LD 25x40 S=((1,2+1,1)*2*1,6-0,3*1,6)*2	VKT.20068	m2	13.76	298,675	1.0	100%	4,109,768	
	Trần	Sơn ko bả S=1,2*1,1*2	VKT.20091	m2	2.64	65,788	1.0	100%	173,680	
	Cửa đi	Nhôm kính S=2,0*0,7*2	VKT.20200	m2	2.80	950,000	1.0	100%	2,660,000	
	Sơn ngoài nhà ko bả	S=2,5*2,3-0,6*2,3	VKT.20090	m2	4.37	87,789	1.0	100%	383,638	
		Ốp gạch LD 30x60 S=2,5*0,5	VKT.20069	m2	1.25	320,620	1.0	100%	400,775	
	Bể treo nhà vệ sinh	Xây gạch chỉ 110 ko nắp V=1,5*2,5*0,7	VKT.20131	m3	2.63	880,732	1.0	100%	2,311,922	
	Bể lọc	Xây gạch chỉ 110 ko nắp V=1,4*0,9*1,8	VKT.20131	m3	2.27	880,732	1.0	100%	1,997,500	
	Giếng khoan	D48 sâu 20m	GTT	cái	1.00	2,800,000	1.0	100%	2,800,000	
	Giếng khơi	Xây gạch chỉ 110 sâu 2,5m	GTT	md	2.50	3,000,000	1.0	100%	7,500,000	
	Bể lọc	Xây gạch chỉ 110 V=1,7*1,3*2,0 ko nắp	VKT.20131	m3	4.42	880,732	1.0	100%	3,892,835	
	Bán mái	trên bể lọc +giếng tôn kim loại sườn sắt có kèo S=4,0*3,1	VKT.20146	m2	12.40	507,361	1.0	100%	6,291,276	
	Sân	S=4,3*6,3+4,9*1,7		m2	35.42					BB rà soát
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	3.54	1,027,902	1.0	100%	3,640,829	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,07	VKT.20015	m3	2.48	1,629,758	1.0	100%	4,040,822	
		Mặt lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	35.42	241,350	1.0	100%	8,548,617	
	Sân	S=6,8*1,5+4,6*9,6								Không BTHT
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1								
		Bê tông đá 1x2 dày 0,07								
		Mặt lát gạch HL 40x40								
	Phòng khách trước nhà	Lát gỗ lim xẻ S=4,0*4,0+0,6*0,8	VKT.20116	m2	16.48	1,700,000	1.0	100%	28,016,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=1,5*2,2*2+0,8*2,2	VKT.20175	m2	8.36	3,900,000	1.0	100%	32,604,000	
	Ô săng	Gỗ lim kính S=0,6*0,35*11	VKT.20181	m2	2.31	3,600,000	1.0	100%	8,316,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim đặc S=0,8*1,4*2	VKT.20181	m2	2.24	3,600,000	1.0	100%	8,064,000	
	Vách	Ván ép gỗ công nghiệp S=0,4*2,2*2+0,7*2,1*2+5,1*1,5	VKT.20107	m2	12.35	262,693	1.0	100%	3,244,259	
		Sắt hộp 50x100 dày 1,8 li L=4,4*8+5,2	VKT.20215	kg	166.25	45,000	1.0	100%	7,481,070	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=5,2*4,4	VKT.20146	m2	22.88	507,361	1.0	100%	11,608,420	
	Bán mái trên nhà 2	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=7,0*7,0+3,0*1,2	VKT.20146	m2	52.60	507,361	1.0	100%	26,687,189	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 có bổ trụ có trát S=3,3*3,4-1,1*1,4, tường dài 3,3+1,1m, cao 3,4m.	HD.30039	m	2.20	1,312,000	1.0	100%	2,886,400	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-2.20	25,000	1.0	100%	-55,000	
		Bổ xung xây tường gạch chỉ chiều cao 3,4m so với 2,0m dày 110 V=2,2*(3,4-2,0)*0,11	VKT.20008	m3	0.34	2,126,713	1.0	100%	720,530	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bô xung trát xây tường gạch chỉ chiều cao 3,4m S=2,2*(3,4-2,0)*0,12	VKT.20078	m2	6.16	141,099	1.0	100%	869,170	
		Ốp gạch LD 30x60 S=2,2*(3,4-2,0)*0,11	VKT.20069	m2	9.68	320,620	1.0	100%	3,103,602	
	Cửa sổ	Trên tường bao Pa nô gỗ lim kính S=1,1*1,4	VKT.20181	m2	1.54	3,600,000	1.0	100%	5,544,000	
		Song sắt 20x20 L=1,4*9+1,1*2	VKT.20215	kg	11.91	45,000	1.0	100%	536,130	
		Vách tôn kim loại sườn sắt S=6,0*2,0+3,0*1,2	VKT.20110	m2	15.60	321,701	1.0	100%	5,018,536	
	Cửa ra sau nhà	Pa nô gỗ lim kính S=1,1*2,8 Skin=0,3*0,25*9: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	3.08	3,900,000	1.0	100%	12,012,000	
		S2=1,1*2,3 S kính=0,3*0,25*8: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	2.53	3,900,000	1.0	100%	9,867,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim kính S=1,4*1,7	VKT.20181	m2	2.38	3,600,000	1.0	100%	8,568,000	
	Vách	Ván ghép gỗ công nghiệp có khung xương S=1,2*0,8+2,3*0,8+1,4*0,5	VKT.20107	m2	3.50	262,693	1.0	100%	919,426	
		Sắt hộp 4x8x1,4 ly W=(3,5*2+1,1*3)*15,38/6	VKT.20219	kg	26.40	40,000	1.0	100%	1,056,093	
		Sắt hộp 5x10x1,4 ly W=(4,0*3+2,0*3)*19,33/6	VKT.20219	kg	57.99	40,000	1.0	100%	2,319,600	
	Cổng	Móng BT V=0,8*0,8*0,2*2	VKT.20017	m3	0.26	2,526,285	1.0	100%	646,729	
		Trụ BTCT V=0,25*0,25*3,0	VKT.20021	m3	0.19	9,223,622	1.0	100%	1,729,429	
		Xây ốp gạch chỉ V=0,55*0,4*3,0*2	VKT.20009	m3	1.32	1,919,493	1.0	100%	2,533,731	
		Ốp gạch LD 30x60 S=0,6*2,4*4*2	VKT.20069	m2	11.52	320,620	1.0	100%	3,693,542	
	Cánh cổng	Sắt hộp 4x4x1,4 ly W=(2,2*4+1,0*4)*10,11/6	VKT.20215	kg	21.57	45,000	1.0	100%	970,560	
		Sắt hộp 2x4x1,4 ly W=(2,4*10*2+1,0*6*2)*7,47/6	VKT.20215	kg	74.70	45,000	1.0	100%	3,361,500	
		Bịt tôn sườn sắt S=1,0*1,9*2	VKT.20110	m2	3.80	321,701	1.0	100%	1,222,464	
	Be sân	Xây gạch chỉ V=(13,3+1,7)*0,11*0,7	VKT.20008	m3	1.16	2,126,713	1.0	100%	2,456,354	
	Vách	Tôn kim loại sườn sắt quang nhà S=(16,0+9,0+7,0+1,2)*2	VKT.20110	m2	66.40	321,701	1.0	100%	21,360,946	
		Cột ống kẽm D76 L=4,0*15	VKT.20261	m	60.00	365,439	1.0	100%	21,926,340	
	Bán mái chống nóng	Tôn kim loại sườn sắt ko kèo S=3,5*2,0+10,5*1,8+8,0*1,2	VKT.20147	m2	35.50	379,477	1.0	100%	13,471,434	
		Bê xây gạch chỉ V=(5,2+1,2)*0,11*1,1	VKT.20008	m3	0.77	2,126,713	1.0	100%	1,646,927	
		Cát trong bê V=5,0*1,0*1,0	VKT.20003	m3	5.00	309,378	1.0	100%	1,546,890	
		Mặt BT đá 1x2 V=5,2*1,2*0,1	VKT.20015	m3	0.62	1,629,758	1.0	100%	1,016,969	
	Bể phốt nhà vs	Xây chìm gạch chỉ 110 nắp BT V=1,8*1,8*1,4+2,1*1,1*1,4+1,9*1,0*1,4+2,4*1,4*1,4	VKT.20132	m3	15.13	2,984,491	1.0	100%	45,167,287	
	Sân	S=1,2*5,2+2,1*2,5		m2	11.49					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1.15	1,027,902	1.0	100%	1,181,059	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,07	VKT.20015	m3	0.80	1,629,758	1.0	100%	1,310,814	
		Mặt lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	11.49	241,350	1.0	100%	2,773,112	
	Mái chống nóng	Tôn kim loại sườn sắt ko kèo S=0,6*2,0	VKT.20147	m2	1.20	379,477	1.0	100%	455,372	
		Máng tôn kim loại L=6,0+14,0+5,0*3	GTT	md	35.00	150,000	1.0	100%	5,250,000	
	Hàng rào	Sắt hộp 2x4x1,4 ly W=(4,8*2+0,7*50)*7,47/6	VKT.20215	kg	55.53	45,000	1.0	100%	2,498,715	
		Sắt tròn D32 L=2,0*2+0,4*8+8,0*4	VKT.20257	m	39.20	149,028	1.0	100%	5,841,898	
	Thiết bị	Xí xôm 02 cái	VKT.20295	bộ	2.00	1,038,076	1.0	100%	2,076,152	
		Ống nhựa PVC D 90=30m	VKT.20239	m	30.00	143,634	1.0	100%	4,309,020	
		Ống nhựa D21 50m	VKT.20232	m	50.00	30,531	1.0	100%	1,526,550	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình bà Tổng Hải Yến phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	150.00	2,790,000	1.00	100%	418,500,000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (<i>Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024</i>)								418,500,000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số
định danh: Bà Nguyễn Thị Hương (Số CCCD: 031174003301) chồng là ông Hoàng Minh Ngói (Số CCCD: 030066001699)

Địa chỉ: Phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Quảng Ninh

Số BB: 70, 70a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	44.0				60,236,000	
		- Đất ở:		m2	44.0					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Một phần thửa đất số 157, TĐĐ 6 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Ngày 28/11/2012, UBND huyện Cát Hải cấp giấy chứng nhận QSD đất số BM 478053, thửa đất số 1065c, diện tích 44,0m2 cho bà Nguyễn Thị Hương và chồng là ông Hoàng Minh Ngói. Nay nhà nước thu hồi diện tích 44,0m2 là đất ở được cấp giấy CNQSDĐ để thực hiện dự án.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	44.0	1,369,000	1.0	100%	60,236,000	
II	Vật kiến trúc								374,884,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở có khu phụ	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,5m S=5,4*7,6	VKT.10722	m2 sàn XD	41.04	6,245,734	1.00	100%	256,324,923	
	Cửa chính	Pa nô gỗ lim kính S=2,2*0,7*2 cánh S kính=0,2*0,3*10 ô*2 cánh: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	3.08	3,600,000	1.00	100%	11,088,000	
		Cửa sắt xếp không áo tôn S=1,3*2,2	VKT.20208	m2	2.86	790,000	1.00	100%	2,259,400	BB rà soát
	Cửa sổ	Pa nô kính gỗ đôi S=1,3*0,8 S kính=0,3*0,3*6 ô	VKT.20182	m2	1.04	2,500,000	1.00	100%	2,600,000	
		Song sắt dẹt 3*20mm W=(1,3*8+0,8*16)*0,02*0,003*7850	VKT.20214	kg	10.93	40,000	1.00	100%	437,088	
	Nền	Lát đá granit kim sa tự nhiên: S=1,5*5,0	VKT.20049	m2	7.50	1,496,652	1.00	100%	11,224,890	BB rà soát
		Lát gạch LD 50x50 S=3,8*5,5+1,5*1,0	VKT.20031	m2	22.40	240,469	1.00	100%	5,386,506	
	Tường trong nhà	Sơn ko bả S=3,5*2,9+2,9*2,9-1,3*0,8	VKT.20091	m2	17.52	65,788	1.00	100%	1,152,606	
		Ôp tấm Aluminium có khung xương S=2,9*5,8	VKT.20075	m2	16.82	505,745	1.00	100%	8,506,631	
	Trần	Tấm thạch cao có khung xương S=5,8*5,3	VKT.20102	m2	30.74	249,123	1.00	100%	7,658,041	
		Ôp đá thê 10x20 ngoài nhà S=5,4*3,5-2,2*1,4+1,3*0,8	VKT.20058	m2	16.86	610,463	1.00	100%	10,292,406	
		Khuôn cửa chính sắt hộp 3x6x1,4 ly W=(2,2*2+1,3)*11,43/6	VKT.20219	kg	10.86	40,000	1.00	100%	434,340	
		Ôp nhựa có khung xương trong hà S=2,6*0,3+1,7*0,8	VKT.20073	m2	2.14	161,659	1.00	100%	345,950	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bếp, khu vệ sinh	Nền lát gạch LD 40x40 S=2,5*1,5+1,5*3,0	VKT.20030	m2	8.25	220,869	1.00	100%	1,822,169	
	Bệ bếp	Trụ xây gạch chỉ V=0,6*0,7*0,11*3 trụ	VKT.20008	m3	0.14	2,126,713	1.00	100%	294,762	
		Ốp gạch LD 30x60 S=0,6*0,7*2*3	VKT.20069	m2	2.52	320,620	1.00	100%	807,962	
		Mặt bếp đất Granit nhân tạo S=0,6*2,3	VKT.20052	m2	1.38	817,602	1.00	100%	1,128,291	
		Cửa ván ghép gỗ dè S=1,8*0,7*2	GTT	m2	2.52	1,100,000	1.00	100%	2,772,000	
		Ống nhựa PVC D21=15m	VKT.20232	m	15.00	30,531	1.00	100%	457,965	
	Giường	Khung sắt hộp 3x6 dày 1,4li L=(1,3*5+1,9*10)*2 giường	VKT.20215	kg	97.16	45,000	1.00	100%	4,371,975	BB rà soát
	Bán mái trước nhà	Tôn kim loại sườn sắt có vò kèo S=5,4*1,7	VKT.20146	m2	9.18	507,361	1.00	100%	4,657,574	
		Cột D76 =3,0*1	VKT.20261	m	3.00	365,439	1.00	100%	1,096,317	
	Lối đi	S=5,4*1,7		m2	9.18					Tài sản xây dựng trên đất do UBND đặc khu quản lý, không BTHT
		Bê tông gạc vữa dày 0,1m								
		Bê tông đá 1x2 dày 0,07m								
		Mặt lát gạch LD								
	Bể phốt chìm trong nhà vệ sinh	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,2*1,5*0,8	VKT.20132	m3	1.44	2,984,491	1.00	100%	4,297,667	
	Bể nước chìm trong nhà	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=2,0*2,1*1,6	VKT.20135	m3	6.72	3,194,434	1.00	100%	21,466,596	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1.00	14,000,000			14,000,000	
		Tổng cộng =(I+II)							435,120,000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, đặc khu Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 223/TB-UBND ngày 26/3/2025 của UBND huyện Cát Hải (nay là UBND đặc khu Cát Hải)									
	- Bà Nguyễn Thị Hương chồng là ông Hoàng Minh Ngồi là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, không phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Bà Nguyễn Thị Hương chồng là ông Hoàng Minh Ngồi được giao lốt số N4-20'.27, lô N4-20'									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Bà Nguyễn Thị Hương chồng là ông Hoàng Minh Ngồi được giao diện tích là 80,0m2									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								374,884,000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								435,120,000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								60,236,000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (<i>Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất</i>)								223,200,000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình bà Nguyễn Thị Hương chồng là ông Hoàng Minh Ngói phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	80.00	2,790,000	1.00	100%	223,200,000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (<i>Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024</i>)								60,236,000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								162,964,000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số
định danh: Bà Đình Thị Ngọc Lan (Số CCCD: 0311182002577)

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải

Số BB: 120, 120a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	97.5				110,920,000	
		- Đất ở:		m2	80.0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	17.5					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp bình quân của địa phương		m2	940.0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi	Diện tích có GCN	m2	0.0					
			Diện tích chưa có GCN trong hạn mức	m2	0.0					
			Diện tích chưa có GCN ngoài hạn mức	m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2	0.0					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Một phần thửa đất số 117, TBĐ 6 (VT3, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Năm 2003 UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD đất cho bà Lê Thị Gấm số thửa 1061, diện tích 800m2 (Trong đó 400,0m2 đất ở, 400,0m2 đất TCLN). Năm 2012 bà Gấm tách thửa tặng cho các con Đinh Ngọc Dương, Đinh Ngọc Tùng, Đinh Ngọc Lan, Đinh Ngọc Vinh một phần thửa đất đang sử dụng. Phần diện tích còn lại bà Gấm tiếp tục sử dụng. Ngày 12/03/2012 bà Đinh Thị Ngọc Lan được UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSDĐ số BĐ 168533 thửa đất số 1061e, diện tích là 111,0m2 (trong đó 80,0m2 đất ở và 30,0m2 đất TCLN), mục đích sử dụng đất ở, thời hạn sử dụng đất ở lâu dài, đất TCLN đến ngày 12/11/2053. Nay, Nhà nước thu hồi diện tích 97,5m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Diện tích 80,0m2 là đất ở được cấp giấy CNQSDĐ năm 2012. - Diện tích 17,5 m2 là đất TCLN được cấp giấy CNQSD đất năm 2012. - Diện tích chênh lệch giảm là 13,5m2 là do sai số trong quá trình đo đạc, tính toán diện tích khi cấp GCNQSDĐ.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	80.0	1,369,000	1.0	100%	109,520,000	
			Diện tích đất TCLN được cấp GCNQSDĐ	m2	17.5	80,000	1.0	100%	1,400,000	
II	Vật kiến trúc								1,127,428,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà	Móng xây gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt có kèo cao 3,5m, S=4,6*16,8	VKT.10522	m2 sàn XD	77.28	5,516,385	1.00	100%	426,306,233	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=2,65*2,65 Skinhs =0,45*1,6*4.Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	7.02	3,600,000	1.00	100%	25,281,000	
		S2=0,8*2,5 Skinhs=0,2*0,25*15.Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	2.00	3,600,000	1.00	100%	7,200,000	
		Pa nô gỗ lim đặc S=2,1*1,25+0,6*2,4	VKT.20175	m2	4.07	3,900,000	1.00	100%	15,853,500	
		Pa nô gỗ lim kính S=2,25*1,3 Skinhs =0,15*1,2*2 ô.Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	2.93	3,900,000	1.00	100%	11,407,500	
	Cửa sổ	Chóp gỗ lim S=1,45*1,65+0,9*1,45	VKT.20181	m2	3.70	3,600,000	1.00	100%	13,311,000	
		Pa nô gỗ lim đặc S=1,8*1,0*2	VKT.20181	m2	3.60	3,600,000	1.00	100%	12,960,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=1,4+2,3*2	VKT.20184	md	6.00	620,000	1.00	100%	3,720,000	
		L2=((1,1+1,9)*2+1,1)*2	VKT.20184	md	14.20	620,000	1.00	100%	8,804,000	
		L3=(1,75+1,5)*2	VKT.20184	md	6.50	620,000	1.00	100%	4,030,000	
		L4=1,35+2,4*2	VKT.20184	md	7.50	620,000	1.00	100%	4,650,000	
	Cửa phòng	Pa nô gỗ lim đặc S=2,3*0,8	VKT.20175	m2	1.84	3,900,000	1.00	100%	7,176,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,4*2+0,9	VKT.20184	md	5.70	620,000	1.00	100%	3,534,000	
	Cửa sổ trong	Nhôm kính S=0,9*1,4*3	VKT.20202	m2	3.78	950,000	1.00	100%	3,591,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Hoa sắt	Sắt hộp 16x16x1,4 ly L=0,9*13*3+1,4*4*3	VKT.20215	kg	32.70	45,000	1.00	100%	1,471,365	
	Sàn	Gỗ lim S=4,3*8,0+2,3*2,3+4,3*4,95	VKT.20116	m2	60.98	1,700,000	1.00	100%	103,657,500	
	Trần	Gỗ lim có khung xương S=4,3*4,95+4,0*4,3	VKT.20116	m2	38.49	1,700,000	1.00	100%	65,424,500	
	Trần	Thạch cao có khung xương S=4,3*4,3	VKT.20102	m2	18.49	249,123	1.00	100%	4,606,284	
	Tường Ốp gỗ lim	S=(4,3+4,0)*2*2,8+4,3*2,95+4,95+2,95+3,5*1,35+1,5*2,0+4,3*2,8	VKT.20116	m2	86.83	1,700,000	1.00	100%	147,611,000	
	Trừ cửa	S=-0,8*2,3*2-1,3*2,3*2-0,9*2,5-0,7*2,4-2,65*2,65-1,0*1,9*2-0,8*1,5-0,9*1,4-0,7*1,3	VKT.20116	m2	-27.78	1,700,000	1.00	100%	-47,230,250	
	Tường ốp đá granit nhân tạo	S=4,95*1,5-(1,3+1,5)*0,9	VKT.20072	m2	4.91	847,560	1.00	100%	4,157,282	
		Ốp gạch thẻ 20x6 S=(4,3+4,0+4,0)*2,8-0,9*1,4-1,3*1,9	VKT.20060	m2	30.71	481,689	1.00	100%	14,792,669	
	Khu bếp,vệ sinh	Nền lát gạch ceramic 30x30 S=1,6*2,7	VKT.20029	m2	4.32	219,744	1.00	100%	949,294	
	Tường	Ốp lát gạch ceramic 30x45 S=(2,7+1,6)*2*2,7-0,9*2,1	VKT.20067	m2	21.33	298,675	1.00	100%	6,370,738	
	Cửa	Nhôm kính S=0,9*2,1	VKT.20201	m2	1.89	1,000,000	1.00	100%	1,890,000	
	Sơn trần ngoài nhà không bả	S=4,35*2,7	VKT.20090	m2	11.75	87,789	1.00	100%	1,031,082	BB rà soát
	Tường bếp	Ốp gạch thẻ 20x6 S=(2,7+2,6)*2*2,7-0,9*2,1-1,3*1,9	VKT.20060	m2	24.26	481,689	1.00	100%	11,685,775	
	Thiết bị vệ sinh	Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		Chậu rửa 01 cái	VKT.20321	bộ	1.00	178,699	1.00	100%	178,699	
		Tiêu nam 01 cái	VKT.20296	bộ	1.00	1,128,174	1.00	100%	1,128,174	
		Bình nóng lạnh 01 cái	VKT.20331	bộ	1.00	781,082	1.00	100%	781,082	
	Bệ bếp	Sắt hộp 2x5 L=1,9*2+1,3*2+1,3*2+0,8*6+0,6*4	VKT.20219	kg	25.52	40,000	1.00	100%	1,020,600	
		Mặt bếp ốp đá granit nhân tạo S=1,9*0,6+1,3*0,6	VKT.20052	m2	1.92	817,602	1.00	100%	1,569,796	
	Bể phốt	Xây chìm trong bếp, nhà tắm bằng gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,2*2,2*1,2	VKT.20132	m3	3.17	2,984,491	1.00	100%	9,454,867	
	Bể nước	Xây chìm trong nhà bằng gạch chỉ 220 nắp BTCT V=3,5*5,0*1,9	VKT.20136	m3	33.25	2,876,017	1.00	100%	95,627,565	
	Bạc tam cấp	Xây gạch chỉ V=4,3*0,6*0,15	VKT.20005	m3	0.39	1,711,642	1.00	100%	662,405	
		Lát đá granit nhân tạo S=4,3*0,6	VKT.20052	m2	2.58	817,602	1.00	100%	2,109,413	
	Nhà vệ sinh	Móng xây gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 2,5m S=2,2*1,4	VKT.10361	m2 sàn XD	3.08	1,816,290	1.00	100%	5,594,173	
	Trừ	Lợp tôn Fibrôximăng sườn gỗ, không kèo	VKT.20138	m2	-3.08	251,669	1.00	100%	-775,141	
	Cộng	Lợp tôn kim loại sườn sắt, không kèo	VKT.20147	m2	3.08	379,477	1.00	100%	1,168,789	
	Nền	Lát gạch ceramic 30x30 S=1,8*1,1	VKT.20029	m2	1.98	219,744	1.00	100%	435,093	
		Cửa nhôm kính S=0,7*2,1	VKT.20200	m2	1.47	950,000	1.0	100%	1,396,500	
	Tường	Ốp gạch ceramic 30x60 S=(1,8+1,1)*2*2,2-0,7*2,1	VKT.20069	m2	11.29	320,620	1.00	100%	3,619,800	
		Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		Chậu rửa 01 cái	VKT.20321	bộ	1.00	178,699	1.00	100%	178,699	
		Vòi sen 01 cái	VKT.20328	bộ	1.00	71,480	1.00	100%	71,480	
		Vòi xịt 01 cái	VKT.20329	bộ	1.00	60,758	1.00	100%	60,758	
	Nhà vệ sinh 2	Móng xây gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái ngói đỏ sườn gỗ cao 2m S=1,2*1,2	VKT.10413	m2 sàn XD	1.44	1,238,544	1.00	100%	1,783,503	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp S=1,6*0,7	VKT.20192	m2	1.12	500,000	1.00	100%	560,000	
	Nền	Lát gạch ceramic 30x30 S=0,9*0,9	VKT.20029	m2	0.81	219,744	1.00	100%	177,993	
	Bể phốt	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=2,1*1,4*1,2+1,2*1,2*1,2	VKT.20132	m3	5.26	2,984,491	1.00	100%	15,686,485	
	Hố ga	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,0*1,0*0,8*3 hố	VKT.20132	m3	2.40	2,984,491	1.00	100%	7,162,778	
	Bể nước	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=2,0*3,8*2,0 xây chìm 1,4	VKT.20136	m3	10.64	2,876,017	1.00	100%	30,600,821	
		Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=2,0*3,8*0,6 xây nổi	VKT.20133	m3	4.56	1,319,287	1.00	100%	6,015,949	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt không kèo S=1,45*2,5+3,0*2,0	VKT.20147	m2	9.63	379,477	1.00	100%	3,652,466	
		Cột chống D76 L=3,0*8	VKT.20261	m	24.00	365,439	1.00	100%	8,770,536	
	Hàng rào	Sắt hộp 14x14, dày 1,4 ly L=6,0*4+1,8*33	VKT.20219	kg	45.18	40,000	1.00	100%	1,807,000	
	Tường bao	Xây gạch pp 150 có trát S=6,0*1,6+14,7*1,2+6,0*1,9	VKT.20126	m2	38.64	473,449	1.00	100%	18,294,069	BB rà soát
	Ốp Aluminium ngoài nhà	S=9,6*3,0-0,9*2,3-1,0*1,9-0,6*2,3-0,9*1,9-2,65*2,65								HTDC
	Tường ngoài nhà	Ốp gạch thẻ S=2,0*2,8+4,8*2,8	VKT.20061	m2	19.04	291,537	1.00	100%	5,550,864	
	Giếng đào	D1,2m xây gạch chỉ sâu 4m	GTT	Cái	1.00	3,000,000	1.00	100%	3,000,000	
	Ống nhựa	D90=20m	VKT.20239	m	20.00	143,634	1.00	100%	2,872,680	
		D60=30m	VKT.20237	m	30.00	80,578	1.00	100%	2,417,340	
		D21=20m	VKT.20232	m	20.00	30,531	1.00	100%	610,620	
	Giếng khoan	02 cái	GTT	Cái	2.00	2,800,000	1.00	100%	5,600,000	
	Công	Sắt bịt tôn S=2,1*2,0	VKT.20110	m2	4.20	321,701	1.00	100%	1,351,144	
	Lưới B40	không khung xương trên tường bao S=12*1,5	VKT.20221	m2	18.00	103,000	1.00	100%	1,854,000	
	Bể treo	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,5*1,2*1,0	VKT.20131	m3	1.80	880,732	1.00	100%	1,585,318	BB rà soát
		Nắp BTCT dày 0,07: V=1,5*1,2*0,07	VKT.20023	m3	0.13	5,710,896	1.00	100%	719,573	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1.00	14,000,000			14,000,000	
III	Cây cối hoa màu								2,240,000	
	Me ăn quả	ĐK thân 36 cao 10m =01 cây	QĐ số 3859	Cây	1.0	2,240,000	1.0	100%	2,240,000	
IV	Chính sách hỗ trợ								13,680,000	
1	Hỗ trợ đất nông nghiệp								13,680,000	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	17.5					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	17.5					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%					
		- Hạn mức giao đất bình quân của xã:		m2	940.0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khâu	0					
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		Không có nhân khẩu SXNN: Không được khổ trợ						
2		Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của chính phủ. Trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ 12 tháng: 02 nhân khẩu *30 kg= 60 kg		kg	60.0	19,000	12		13,680,000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							1,254,268,000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, đặc khu Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 340/TB-UBND ngày 12/5/2025 của UBND huyện Cát Hải (nay là UBND đặc khu Cát Hải)									
	- Bà Đinh Ngọc Lan chồng là ông Trần Văn Tiền là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, không phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Bà Đinh Ngọc Lan chồng là ông Trần Văn Tiền được giao lô số N4-41.06, lô N4-41									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Bà Đinh Ngọc Lan chồng là ông Trần Văn Tiền được giao diện tích 80,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								1,143,348,000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								1,254,268,000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								110,920,000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất)								223,200,000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình bà Đinh Ngọc Lan chồng là ông Trần Văn Tiền phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	80.00	2,790,000	1.00	100%	223,200,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (<i>Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024</i>)								110,920,000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỢP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								112,280,000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số định danh: Ông Đoàn Văn Lắng (Số CCCD: 031062004694) Nguyễn Thị Hiền (Số CCCD: 031168012830)

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải Số BB: 60, 60a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	567.8				624,264,000	
		- Đất ở:		m2	470.5					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	97.3					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Thửa đất số 114, TBĐ 6 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Đất có nguồn gốc do gia đình bà Tý sử dụng vào mục đích để ở từ trước năm 1980. Năm 2012 bà Tý được UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD đất thửa đất số 1123, diện tích 156,0m2, mục đích sử dụng: đất ở, thời hạn sử dụng: lâu dài. Năm 2014 bà Tý tặng cho toàn bộ thửa đất cho con trai là ông Đoàn Văn Lắng và con dâu Nguyễn Thị Hiền. Ngày 10/4/2014, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSD đất số BS 468330 mang tên ông Đoàn Văn Lắng và vợ là bà Nguyễn Thị Hiền, diện tích 156,0m2, số thửa 1123, tờ bản đồ số 2, mục đích sử dụng: đất ở nông thôn, thời hạn sử dụng: lâu dài. Nay Nhà nước thu hồi 170,5m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 156,0m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ - Phần diện tích 14,5m2 chênh lệch tăng là do gia đình ông Lắng tự sử dụng ra đất giao thông do UBND xã quản lý vào mục đích xây dựng công trình phụ trợ phục vụ mục đích để ở vào năm 2015, chưa được cấp giấy CNQSD đất.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	156.0	1,369,000	1.0	100%	213,564,000	
			Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	14.5					Đất do UBND đặc khu quản lý, không BTHT
2	Một phần thửa đất số 76, TBĐ 6 (Vị trí	Ngày 12/11/2003 ông Đoàn Văn Lắng được UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD đất số E 8457856 thửa đất số 1095 diện tích 300,0m2, mục đích sử dụng đất ở, thời hạn sử dụng đất ở lâu dài Nay nhà nước thu hồi diện tích 397,3m2 để thực hiện dự án, trong đó:	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	300.0	1,369,000	1.0	100%	410,700,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	3, Khu vực 2, Đườngtrục thôn)	- Diện tích 300,0m2 là đất ở được cấp giấy CNQSD đất năm 2003 - Diện tích chênh lệch tăng là 97,3m2 là do gia đình ông Lãng tự sử dụng ra đất bằng do UBND xã quản lý để sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm từ năm 2007, chưa được cấp GCNQSD đất.	Diện tích TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	97.3					Đất do UBND đặc khu quản lý, không BHTT
II	Vật kiến trúc								4,464,309,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
		Tài sản trên thửa đất số 114								
	Nhà ở có khu phụ	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn kim loại lạnh không đóng cọc tre cao 3,5m S=13,8*8,6	VKT.10522	m2 sàn XD	118.68	5,516,385	1.0	100%	654,684,572	
	Tường trong nhà	Ốp gỗ lim S=(3,0+3,0)*2*3,1+(3,0+5,4)*2*3,1+(1,6+1,5+2,0+1,5+3,5+2,5)*1,8-1,0*1,4*2-0,9*2-1,1*1,5-1,5*2,4	VKT.20116	m2	102.11	1,700,000	1.0	100%	173,587,000	
		Ốp tấm Aluminium có khung xương S=(3,5+3,0)*2*3,1+4,7*3,1+6,6*3,1-0,9*1,5-1,4*2,4	VKT.20075	m2	70.62	505,745	1.0	100%	35,715,712	
		Ốp gạch 6x24 S=3,9*3,1*2-1,3*2,3*2	VKT.20060	m2	18.20	481,689	1.0	100%	8,766,740	
	Ốp tường	Nhà vệ sinh gạch 30x60 S=5,9*3,1+3,9*1,8*2+6,3*2,3	VKT.20069	m2	46.82	320,620	1.0	100%	15,011,428	
		Xí bệt 02 cái	VKT.20294	bộ	2.00	2,415,297	1.0	100%	4,830,594	
		Tiểu nam 01 cái	VKT.20296	bộ	1.00	1,128,174	1.0	100%	1,128,174	
	Cửa phòng 1	Pa nô gỗ dôi kính S=0,9*2,0 Skinh=0,2*0,25*12 ô=33,3% diện tích cửa	VKT.20182	m2	1.80	2,500,000	1.0	100%	4,500,000	
	Cửa sổ	Pa nô chớp gỗ lim S=1,1*1,4*2	VKT.20181	m2	3.08	3,600,000	1.0	100%	11,088,000	
	Cửa phòng 2	Pa nô gỗ lim kính S=1,4*2,4*2 Skinh/cửa =0,2*0,3*8ô*2 cánh=14,3 % diện tích cửa	VKT.20178	m2	6.72	3,600,000	1.0	100%	24,192,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim kính S=1,4*1,1	VKT.20181	m2	1.54	3,600,000	1.0	100%	5,544,000	
	Cửa hành lang	Pa nô gỗ lim kính S=0,8*2,0*5 Skinh/cửa=0,6*1,0=7,5% diện tích cửa	VKT.20175	m2	8.00	3,900,000	1.0	100%	31,200,000	
	Cửa ngăn phòng	Pa nô kính gỗ lim S=1,2*2,2 Skinh=0,25*1,0*2ô=18,9% diện tích cửa	VKT.20175	m2	2.64	3,900,000	1.0	100%	10,296,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,2*2+1,2	VKT.20184	md	5.60	620,000	1.0	100%	3,472,000	
	Cửa lách	Pa nô kính gỗ lim S=0,7*2,3 Skinh=0,3*1,0=18,6% diện tíc cửa	VKT.20175	m2	1.61	3,900,000	1.0	100%	6,279,000	
		Khung sắt hộp bít tôn S=0,7*2,3	VKT.20110	m2	1.61	321,701	1.0	100%	517,939	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim kính S=0,9*1,5	VKT.20181	m2	1.35	3,600,000	1.0	100%	4,860,000	
	Cửa nhà vệ sinh	Ván ghép gỗ tạp S=0,8*1,6	VKT.20192	m2	1.28	500,000	1.0	100%	640,000	
	Cửa đi	Pa nô gỗ lim đặc S=1,3*2,1	VKT.20175	m2	2.73	3,900,000	1.0	100%	10,647,000	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=12,3*8,3	VKT.20116	m2	102.09	1,700,000	1.0	100%	173,553,000	
	Bể phốt	Xây gạch chỉ 110 nắp BT chìm dưới nhà vs V=0,7*2,9*1,1+0,7*2,0*1,1	VKT.20132	m3	3.77	2,984,491	1.0	100%	11,260,485	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bể nước	Xây chìm trong nhà bằng gạch chỉ 220 nắp BT V=4,2*3,8*2,0	VKT.20136	m3	31.92	2,876,017	1.0	100%	91,802,463	
	Sân trước nhà	S=4,9*8,6-2,9*1,5		m2	37.79					BB rà soát
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	3.78	1,027,902	1.0	100%	3,884,442	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,05	VKT.20015	m3	1.89	1,629,758	1.0	100%	3,079,428	
		Lát gạch ddor HL 40x40	VKT.20056	m2	37.79	241,350	1.0	100%	9,120,617	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt không vì kèo S=4,5*8,8	VKT.20147	m2	39.60	379,477	1.0	100%	15,027,289	
	Tường ngoài nhà	Ốp gạch 6x24 S=8,6*3,2-1,3*2,1-0,9*2,1*2-1,0*1,4	VKT.20060	m2	19.61	481,689	1.0	100%	9,445,921	
	Cổng	Trụ xây gạch chỉ V=0,25*0,25*1,9*2	VKT.20009	m3	0.24	1,919,493	1.0	100%	455,880	
		Cánh cổng pa nô gỗ dôi đặc S=1,4*2,0	VKT.20176	m2	2.80	2,500,000	1.0	100%	7,000,000	
		khuôn đơn gỗ dôi L=2,0*2+1,4	VKT.20182	m2	5.40	2,500,000	1.0	100%	13,500,000	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 ko bổ trụ có trát S=5,6*1,7, cao 1,7m tỷ lệ =85% chiều cao 2,0m	HD.30039	m	5.60	1,312,000	1.0	85%	6,245,120	
		TRừ mảnh chai	HD.30061	m	-5.60	25,000	1.0	100%	-140,000	
		Lưới B40 có khung S=(5,6+4,0+3,3)*2,8	VKT.20221	m2	36.12	103,000	1.0	100%	3,720,360	
		Cửa khung sắt hộp bịt tôn S=1,0*2,0	VKT.20110	m2	2.00	321,701	1.0	100%	643,402	
	Bể lọc ngoài sân	Xây gạch chỉ 110 nắp tôn xi măng V=2,2*1,1*1,2	VKT.20131	m3	2.90	880,732	1.0	100%	2,557,646	
		Cộng nắp	GTT	tấm	2.42	55,000	1.0	100%	133,100	
	Giếng	Xây cuốn gạch chỉ 02 cái Sâu 8m	GTT	md	8.00	3,000,000	1.0	100%	24,000,000	BB rà soát
	Hồ ga ngoài nhà	Xây gạch chỉ 110 nắp BT V=1,8*1,6*1,0*2	VKT.20132	m3	5.76	2,984,491	1.0	100%	17,190,668	
	Giếng khoan	D48 sâu 19m 02 cái	GTT	cái	2.00	2,800,000	1.0	100%	5,600,000	
		Tài sản trên thửa đất số 76								
	Nhà ở ko khu phụ	Móng gạch chỉ, không đóng cọc tre, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn kim loại sườn sắt có vì kèo cao 3,5m S=6,2*4,5	VKT.10522	m2 sàn XD	27.90	5,516,385	1.0	100%	153,907,142	
	Trần	Thạch cao có khung xương S=5,9*4,2	VKT.20102	m2	24.78	249,123	1.0	100%	6,173,268	
	Tường trong nhà	Ốp gỗ lim S=(5,9+4,2)*3,3+4,2*3,3*2-1,3*2,4-0,9*1,3-0,8*2,1-1,1*1,3-0,8*1,9-1,2*2,0*2	VKT.20116	m2	47.33	1,700,000	1.0	100%	80,461,000	
	Cửa đi	Pa nô gỗ dôi kính S=1,3*2,4 Skinh=0,2*0,3*8 ô*2 cánh: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20179	m2	3.12	2,500,000	1.0	100%	7,800,000	
	Cửa lách	Pa nô gỗ dôi kính S=0,8*2,1 Skinh=0,3*0,7*2 cánh: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20176	m2	1.68	2,500,000	1.0	100%	4,200,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim kính S=1,1*1,3	VKT.20181	m2	1.43	3,600,000	1.0	100%	5,148,000	
		Song sắt đặc 10x10 W=(1,1*10+1,3*4)*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	12.72	45,000	1.0	100%	572,265	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=5,9*4,2	VKT.20116	m2	24.78	1,700,000	1.0	100%	42,126,000	
	Tường ngoài nhà	Ốp gạch 6x24 S=6,2*3,5-1,3*2,4-1,1*1,3	VKT.20060	m2	17.15	481,689	1.0	100%	8,260,966	
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái bằng BTCT cao 2,5m S=2,6*1,9	VKT.10361	m2 sàn XD	4.94	1,816,290	1.0	100%	8,972,473	
	Tường	Ốp gạch 30x60 S=(2,3+1,6)*2*2,5-0,8*2,0	VKT.20069	m2	17.90	320,620	1.0	100%	5,739,098	
	Cửa	Nhôm kính S=0,8*2,0	VKT.20200	m2	1.60	950,000	1.0	100%	1,520,000	
	Nền nhà	Lát gạch LD 30x30 S=2,3*1,6	VKT.20029	m2	3.68	219,744	1.0	100%	808,658	
	Bể phốt	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT chìm dưới nhà vs V=1,8*1,1*1,0	VKT.20132	m3	1.98	2,984,491	1.0	100%	5,909,292	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.0	100%	2,415,297	
		Vòi sen 01 cái	VKT.20328	bộ	1.00	71,480	1.0	100%	71,480	
		Gương soi 01 cái	VKT.20332	cái	1.00	46,852	1.0	100%	46,852	
		Tiêu nam 01 cái	VKT.20296	bộ	1.00	1,128,174	1.0	100%	1,128,174	
	Nhà ở 2, có khu phụ	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn kim loại lạnh sườn sắt ko vì kèo cao 3,6m S=5,6*5,7	VKT.10722	m2 sàn XD	31.92	6,245,734	1.0	100%	199,363,829	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V=(5,38+5,7)*2*0,11*0,1$	VKT.20008	m3	0.24	2,126,713	1.00	100%	518,408	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	2.22	141,099	1.00	100%	312,675	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	2.22	105,359	1.00	100%	233,476	
	Tường	Ôp gạch 30x60 S=(5,3+5,4)*2*3,6+5,3*3,6*2-0,9*2,1*2-0,6*1,2-0,7*1,9+5,4*3,6*2-0,7*2,0*2	VKT.20069	m2	145.45	320,620	1.0	100%	46,634,179	
	Cửa đi	Khung nhôm kính S=0,9*2,1*2	VKT.20200	m2	3.78	950,000	1.0	100%	3,591,000	
	Cửa nhà vs	Khung nhôm kính S=0,7*2,0*2	VKT.20200	m2	2.80	950,000	1.0	100%	2,660,000	
	Cửa lách	Khung sắt hộp bít tôn S=0,7*1,9	VKT.20110	m2	1.33	321,701	1.0	100%	427,862	
	Cửa sổ	Khung sắt hộp bít tôn S=0,6*1,2	VKT.20110	m2	0.72	321,701	1.0	100%	231,625	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=4,2*2,7*2p	VKT.20116	m2	22.68	1,700,000	1.0	100%	38,556,000	
	Tường ngoài nhà	Ôp gạch 30x60 S=5,7*3,7-0,9*1,2*2	VKT.20069	m2	18.93	320,620	1.0	100%	6,069,337	
	Bê phốt	Xây chìm gạch chỉ 110 dưới nhà vs V=1,5*0,9*1,0*2	VKT.20132	m3	2.70	2,984,491	1.0	100%	8,058,126	
	Cửa ngăn lối đi	Pa nô gỗ lim kính S=0,7*1,9 Skin=0,3*0,9	VKT.20175	m2	1.33	3,900,000	1.0	100%	5,187,000	
	Nhà vệ sinh+ nhà tắm	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái BTCT cao 2,5m S=3,2*1,6	VKT.10363	m2 sàn XD	5.12	2,747,347	1.0	100%	14,066,417	
	Tường trong nhà	Ôp gạch 30x60 S=(2,6+1,3)*2*1,2-0,6*1,2*2	VKT.20069	m2	7.92	320,620	1.0	100%	2,539,310	
	Cửa	Ván ghép gỗ dổi S=0,6*0,7*2	VKT.20192	m2	0.84	1,600,000	1.0	100%	1,344,000	
	Nền nhà	Lát gạch đỏ 40x40 S=2,6*1,3	VKT.20056	m2	3.38	241,350	1.0	100%	815,763	
		Xí bệt 03 cái	VKT.20294	bộ	3.00	2,415,297	1.0	100%	7,245,891	
		Vòi sen 02 cái	VKT.20328	bộ	2.00	71,480	1.0	100%	142,960	
	Tường ngoài nhà	Ôp gạch 30x60 S=3,2*2,4-0,6*1,7*2	VKT.20069	m2	5.64	320,620	1.0	100%	1,808,297	
	Bê treo trên mái	Xây gạch chỉ 110 nắp tôn xi măng sườn gỗ V=1,2*1,2*1,1*2	VKT.20131	m3	3.17	880,732	1.0	100%	2,790,159	
	Bê phốt	Xây chìm gạch chỉ 110 dưới nhà vs nắp BTCT V=1,2*1,2*1,0	VKT.20132	m3	1.44	2,984,491	1.0	100%	4,297,667	
	Bê nước	Xây chìm gạch chỉ 110 dưới nhà ở nắp BTCT V=2,0*2,5*1,7	VKT.20132	m3	8.50	2,984,491	1.0	100%	25,368,174	
	Nhà ở 3	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 220, mái ngói đỏ sườn gỗ cao 3,9m S=7,1*5,8	VKT.10511	m2 sàn XD	41.18	6,340,924	1.0	100%	261,119,250	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V=(7,1+5,36)*2*0,22*0,4$	VKT.20009	m3	2.19	1,919,493	1.00	100%	4,209,371	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	9.97	141,099	1.00	100%	1,406,475	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	9.97	105,359	1.00	100%	1,050,219	
	Sàn	Lát gỗ lim S=6,6*5,3	VKT.20116	m2	34.98	1,700,000	1.0	100%	59,466,000	
	Trần	Thạch cao có khung xương S=4,0*5,3	VKT.20102	m2	21.20	249,123	1.0	100%	5,281,408	
	Cửa chính	Pa nô gỗ lim đặc S=1,3*2,6	VKT.20175	m2	3.38	3,900,000	1.0	100%	13,182,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,6*2+1,3	VKT.20184	md	6.50	620,000	1.0	100%	4,030,000	
		Nẹp gỗ lim L=2,6*2+1,3	VKT.20190	md	6.50	60,000	1.0	100%	390,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim đặc S=0,9*1,65	VKT.20181	m2	1.49	3,600,000	1.0	100%	5,346,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(0,9+1,65)*2	VKT.20184	md	5.10	620,000	1.0	100%	3,162,000	
		Nẹp gỗ lim L=(0,9+1,65)*2	VKT.20190	md	5.10	60,000	1.0	100%	306,000	
		Song cửa gỗ lim S=0,9*1,65	GTT	m2	1.49	1,033,000	1.0	100%	1,534,005	
	Cửa lách	Pa nô gỗ lim đặc S=0,7*2,1	VKT.20175	m2	1.47	3,900,000	1.0	100%	5,733,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=0,7+2,1	VKT.20174	md	2.80	115,755	1.0	100%	324,114	
	Tường trong nhà	Ốp gỗ lim S=(6,6+5,3)*2*3,7-1,3*2,6-0,9*1,65-0,7*2,1-2,4*3,7-1,4*2,5	VKT.20116	m2	69.35	1,700,000	1.0	100%	117,886,500	
	Bậc	Xây gạch chi v=7,1*0,2*(0,3+0,6)	VKT.20009	m3	1.28	1,919,493	1.0	100%	2,453,112	
		Lát đá granit nhân tạo S=0,6*7,1	VKT.20050	m2	4.26	769,469	1.0	100%	3,277,938	
		Ốp đá granit nhân tạo S=7,1*0,2*2	VKT.20072	m2	2.84	847,560	1.0	100%	2,407,070	
	Bể nước	Xây chìm trong nhà gạch chi 220 nắp BTCT V=3,2*2,6*1,7	VKT.20136	m3	14.14	2,876,017	1.0	100%	40,678,384	
	Tường ngoài nhà	Ốp gạch 30x60 S=7,1*3,5-1,3*2,6-0,9*1,65	VKT.20069	m2	19.99	320,620	1.0	100%	6,407,591	
		Ốp đá granit nhân tạo S=4,2*1,2+3,0*1,2	VKT.20072	m2	8.64	847,560	1.0	100%	7,322,918	
		Sơn ko bả S=5,8*3,0	VKT.20090	m2	17.40	87,789	1.0	100%	1,527,529	
	Trang trí mái	Xây gạch chi V=8,6*0,6*0,11	VKT.20008	m3	0.57	2,126,713	1.0	100%	1,207,122	
		Trát xmc S=8,6*1,3	VKT.20077	m2	11.18	141,099	1.0	100%	1,577,487	
		Phào kép L=(7,1+1,5)*4	VKT.20089	md	34.40	112,714	1.0	100%	3,877,362	
	Nhà 2 tầng có khu phụ	Móng BTCT tường tầng 1 xây gạch chi 220 mái bằng BTCT cao 3,5m S=3,5*7,7+1,7*4,1, tầng 2 xây gạch chi 110 cao 3m Mái tôn KL sườn sắt: S=8,3*4,1	VKT.10922	m2 sàn XD	33.92	4,631,456	1.0	100%	157,098,988	BB rà soát
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,9m: V=-(3,06+7,7+3,66+1,7)*2*0,4*0,22	VKT.20009	m3	-2.84	1,919,493	1.0	100%	-5,445,832	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-12.90	105,359	1.0	100%	-1,358,710	
		TRừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-12.90	141,099	1.0	100%	-1,819,613	
	Tầng 1	Sàn nhà lát gỗ lim S=3,2*7,2	VKT.20116	m2	23.04	1,700,000	1.0	100%	39,168,000	
	Cửa	Khung nhôm kính S=1,7*2,2	VKT.20200	m2	3.74	950,000	1.0	100%	3,553,000	
	Cửa lách	Pa nô nhôm kính S=0,7*1,9	VKT.20201	m2	1.33	1,000,000	1.0	100%	1,330,000	
	Cửa sổ	Pa nô nhôm kính S=0,8*1,2*3	VKT.20202	m2	2.88	950,000	1.0	100%	2,736,000	
		Song sắt hộp 14x14x1,4ly L=(0,8*10+1,2*4)*3*3,25/6	VKT.20215	kg	20.80	45,000	1.0	100%	936,000	
	Hoa thoáng	Khung nhôm kính S=0,3*0,8*2	VKT.20202	m2	0.48	950,000	1.0	100%	456,000	
	Tường trong nhà	Ốp gỗ lim S=(3,2+4,0)*2*3,4-1,7*2,2-0,8*1,2-0,7*1,9	VKT.20116	m2	42.93	1,700,000	1.0	100%	72,981,000	
	Cửa phòng ngủ	Pa nô nhôm kính S=0,7*2,1	VKT.20201	m2	1.47	1,000,000	1.0	100%	1,470,000	
	Tường phòng ngủ	Ốp gạch 30x60 S=(3,0+3,2)*2*3,4-0,7*2,1-0,8*1,2*2	VKT.20069	m2	38.77	320,620	1.0	100%	12,430,437	
	Trần	Sơn có bả S=3,2*7,2-0,7*2,0	VKT.20095	m2	21.64	55,498	1.0	100%	1,200,977	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng bả trần	VKT.20093	m2	21.64	46,913	1.00	100%	1,015,197	
		Phào kép L=3,2*5+7,2*2	VKT.20089	md	30.40	112,714	1.0	100%	3,426,506	
		Phào đơn L=2,2	VKT.20088	md	2.20	89,925	1.0	100%	197,835	
	Nền nhà vệ sinh	Lát gạch LD 30x30 S=1,5*3,9	VKT.20029	m2	5.85	219,744	1.0	100%	1,285,502	
	Trần nhà vệ sinh	Sơn có bả S=1,5*3,9	VKT.20095	m2	5.85	55,498	1.0	100%	324,663	
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=0,6*2,0	VKT.20201	m2	1.20	1,000,000	1.0	100%	1,200,000	
	Tường nhà vệ sinh	Ốp gạch 30x45 S=(1,5+3,9)*2*2,0-0,6*2,0+1,5*2,5*2-0,5*1,8	VKT.20067	m2	27.00	298,675	1.0	100%	8,064,225	
		Xí bet 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.0	100%	2,415,297	
		Vòi sen 01 cái	VKT.20328	bộ	1.00	71,480	1.0	100%	71,480	
		Bình nóng lạnh 01 cái	VKT.20331	bộ	1.00	781,082	1.0	100%	781,082	
	Bể phốt	Xây chìm dưới nhà vs bằng gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,5*1,3*1,3	VKT.20132	m3	2.54	2,984,491	1.0	100%	7,565,685	
	Bậc	Xây gạch chỉ V=1,3*0,3*0,2*4	VKT.20009	m3	0.31	1,919,493	1.0	100%	598,882	
		Lát gạch HL 40x40 S=1,3*0,3*4	VKT.20056	m2	1.56	241,350	1.0	100%	376,506	
		Ốp gạch HL 40x40 S=1,3*0,2*4	VKT.20028	m2	1.04	219,744	1.0	100%	228,534	
	Cầu thang	Lan can inox tay vịn gỗ hồng sắc L=6,9m nhóm gỗ 5	VKT.20160	md	6.90	800,000	1.0	100%	5,520,000	BB rà soát
		Mặt bậc lát đá granit nhân tạo S=0,75*0,25*16+0,75*0,6*2	VKT.20051	m2	3.90	781,108	1.0	100%	3,046,321	
		Ốp bậc đá granit nhân tạo S=0,75*2*18	VKT.20072	m2	27.00	847,560	1.0	100%	22,884,120	
	Tầng 2	tầng 2 xây gạch chỉ 110 cao 3m S=8,3*4,1 mái tôn KL sườn sắt	VKT.10922	m2 sàn XD	34.03	4,631,456	1.0	100%	157,608,448	BB rà soát
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=- (8,08+4,1)*2*0,5*0,11	VKT.20008	m3	-1.34	2,126,713	1.0	100%	-2,849,370	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-12.18	105,359	1.0	100%	-1,283,273	
		TRừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-12.18	141,099	1.0	100%	-1,718,586	
	Sàn	Lát gỗ lim S=7,5*3,3-0,7*2,0	VKT.20116	m2	23.35	1,700,000	1.0	100%	39,695,000	
	Trần	Sơn có bả S=8,0*3,8	VKT.20095	m2	30.40	55,498	1.0	100%	1,687,139	
		Cộng bả trần	VKT.20093	m2	30.40	46,913	1.00	100%	1,426,155	
		Phào kép L=8,0*4+3,8*6	VKT.20089	md	54.80	112,714	1.0	100%	6,176,727	
	Cửa	Pa nô gỗ dôi kính S=1,2*2,0 S kính=0,15*0,15*4 ô*2 cánh: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20176	m2	2.40	2,500,000	1.0	100%	6,000,000	
		Pa nô gỗ lim đặc S=0,9*2,0	VKT.20175	m2	1.80	3,900,000	1.0	100%	7,020,000	
	Cửa sổ	Pa nô nhôm kính S=0,8*1,2	VKT.20201	m2	0.96	1,000,000	1.0	100%	960,000	
		Song sắt hộp 14x14x1,4ly W=(1,2*4+1,0*10)*3,25/6	VKT.20215	kg	8.02	45,000	1.0	100%	360,750	
	Tường trong nhà	Ốp gỗ lim S=(7,5+3,3)*2*2,8-0,8*1,2-0,9*2,0-1,2*2,0-4,0*2,7+3,3*2,8*2-0,6*1,6	VKT.20116	m2	62.04	1,700,000	1.0	100%	105,468,000	
		Ốp gạch 30x60 S=4,0*2,7	VKT.20069	m2	10.80	320,620	1.0	100%	3,462,696	
	Tường ngoài nhà	Sơn ko bả S=8,3*3,0-0,8*1,2-0,9*1,0-1,2*2,0	VKT.20090	m2	20.64	87,789	1.0	100%	1,811,965	
	Nhà ở có khu phụ	Móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110 mái BTCT S=6,0*3,6 cao 3,5m	VKT.10722	m2 sàn XD	21.60	6,245,734	1.0	100%	134,907,854	
	Sàn	Lát gỗ lim S=4,1*3,1	VKT.20116	m2	12.71	1,700,000	1.0	100%	21,607,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa chính	Pa nô gỗ lim đặc S=1,3*2,1	VKT.20175	m2	2.73	3,900,000	1.0	100%	10,647,000	
		Khuôn đơn gỗ lim S=2,1*2+1,3	VKT.20184	md	5.50	620,000	1.0	100%	3,410,000	
		Lẹp gỗ lim L=2,1*2+1,3	VKT.20190	md	5.50	60,000	1.0	100%	330,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim đặc S=0,9*1,4	VKT.20181	m2	1.26	3,600,000	1.0	100%	4,536,000	
		Song gỗ lim S=0,9*1,4	GTT	m2	1.26	1,033,000	1.0	100%	1,301,580	BB rà soát
		Khuôn đơn gỗ lim L=(1,4+0,9)*2	VKT.20184	md	4.60	620,000	1.0	100%	2,852,000	
		Lẹp gỗ lim L=(1,4+0,9)*2*2	VKT.20190	md	9.20	60,000	1.0	100%	552,000	
	Cửa sổ	Pa nô nhôm kính S=0,8*1,2	VKT.20202	m2	0.96	950,000	1.0	100%	912,000	
		Song sắt hộp 14x14x1,4ly L=0,8*12+1,2*4	VKT.20215	kg	7.80	45,000	1.0	100%	351,000	
	Tường trong nhà	Ốp gỗ lim S=3,1*3,3	VKT.20116	m2	10.23	1,700,000	1.0	100%	17,391,000	
		Ốp gạch 30x60 S=(3,1+5,7)*2*3,3 -1,3*2,1-0,9*1,4-0,8*1,2-3,1*3,3	VKT.20069	m2	42.90	320,620	1.0	100%	13,754,598	
	Cửa nhà vs	Pa nô nhôm kính S=0,7*2,0	VKT.20201	m2	1.40	1,000,000	1.0	100%	1,400,000	
		Nền lát gạch LD 30x30 S=3,1*1,2	VKT.20029	m2	3.72	219,744	1.0	100%	817,448	
		Ốp tường ngăn bằng gạch 30x60 S=3,1*3,3*2-0,7*2,0	VKT.20069	m2	19.06	320,620	1.0	100%	6,111,017	
		Trần sơn ko bả S=3,1*5,7	VKT.20091	m2	17.67	65,788	1.0	100%	1,162,474	
		Phào kép L=3,1*2+4,1*2	VKT.20089	md	14.40	112,714	1.0	100%	1,623,082	
		Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.0	100%	2,415,297	
	Bể phốt	Xây gạch chỉ 110 nắp BT chìm dưới nhà vs V=1,2*1,4*1,3	VKT.20132	m3	2.18	2,984,491	1.0	100%	6,518,128	
	Bể treo trên mái	Xây gạch chỉ 110 nắp tôn xi măng V=3,6*1,2*1,2	VKT.20131	m3	5.18	880,732	1.0	100%	4,565,715	
		Cộng nắp tôn	VKT.20138	m2	4.32	251,669	1.0	100%	1,087,210	
	Máng nước	Ống PVC D 48=7m	VKT.20236	m	7.00	58,404	1.0	100%	408,828	
	Mái chống nóng	Tôn kim loại sườn sắt có vì kèo=7,5*4,7	VKT.20146	m2	35.25	507,361	1.0	100%	17,884,475	
		Cột ống kẽm D76=3,0*6 cột	VKT.20261	m	18.00	365,439	1.0	100%	6,577,902	
	Tường ngoài nhà	Ốp gạch 30x60 S=6,0*3,4-1,3*2,1-0,9*1,4+0,6*0,3	VKT.20069	m2	16.59	320,620	1.0	100%	5,319,086	
	Bạc	Xây gạch chỉ V=1,2*0,3*0,2	VKT.20009	m3	0.07	1,919,493	1.0	100%	138,203	
		Ốp gạch 30x60 S=1,8*0,2	VKT.20069	m2	0.36	320,620	1.0	100%	115,423	
		Lát gạch 30x60 S=1,2*0,3	VKT.20029	m2	0.36	219,744	1.0	100%	79,108	
	Sân trước nhà	S=7,0*7,8		m2	54.60					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,15	VKT.20014	m3	8.19	1,027,902	1.0	100%	8,418,517	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	5.46	1,629,758	1.0	100%	8,898,479	
		Lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	54.60	241,350	1.0	100%	13,177,710	
	Bán mái trên sân	Tôn kim loại sườn sắt có vì kèo S=7,8*7,0	VKT.20146	m2	54.60	507,361	1.0	100%	27,701,911	
		Cột ống kẽm D76=3,5*4 cột	VKT.20261	m	14.00	365,439	1.0	100%	5,116,146	
	Nhà ở không khu phụ 1	Móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt có vì kèo cao 3,7m S=4,5*7,5	VKT.10522	m2 sàn XD	33.75	5,516,385	1.0	100%	186,177,994	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(4,28+7,5)*2*0,11*0,2	VKT.20008	m3	0.52	2,126,713	1.00	100%	1,102,318	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	4.71	141,099	1.00	100%	664,858	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	4.71	105,359	1.00	100%	496,452	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Sàn nhà	Lát gỗ lim S=4,2*7,2	VKT.20116	m2	30.24	1,700,000	1.0	100%	51,408,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=1,2*2,3	VKT.20175	m2	2.76	3,900,000	1.0	100%	10,764,000	
		Pa nô gỗ lim đặc S=0,85*2,0	VKT.20175	m2	1.70	3,900,000	1.0	100%	6,630,000	
		khung sắt hộp bịt tôn S=1,6*2,1	VKT.20110	m2	3.36	321,701	1.0	100%	1,080,915	
		Khuôn sắt hộp 30x60x1,4 ly W=(2,1*2+1,6)*11,43/6	VKT.20215	kg	11.05	45,000	1.0	100%	497,205	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ dôi kính S=0,9*1,4	VKT.20182	m2	1.26	2,500,000	1.0	100%	3,150,000	
		Song sắt hộp 10x30x1,4ly L=1,4*6	VKT.20215	kg	6.76	45,000	1.0	100%	304,290	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ dôi kính S=1,0*1,3	VKT.20182	m2	1.30	2,500,000	1.0	100%	3,250,000	
		Song sắt hộp 14x14*1,4 ly W=(1,3*6+1,0*10)*3,25/6	VKT.20215	kg	9.64	45,000	1.0	100%	433,875	
	Tường trong nhà	Ôp gạch thẻ 6x24 S=(4,2+7,2)*2*3,5-1,2*2,3-0,85*2-1,6*2,1-0,9*1,4-1,0*1,3-4,2*3,5	VKT.20060	m2	54.72	481,689	1.0	100%	26,358,022	
	Tường ngoài nhà	Ôp gạch thẻ 6x24 S=4,5*3,5+7,5*3,5-1,2*2,3-1,6*2,1-0,9*1,4	VKT.20060	m2	34.62	481,689	1.0	100%	16,676,073	
	Giếng	Cuốn gạch chỉ nắp BTCT D110 sâu 3,5m	GTT	md	3.50	3,000,000	1.0	100%	10,500,000	
		Nắp BTCT V=1,1*1,1*0,07	VKT.20023	m3	0.08	5,710,896	1.0	100%	483,713	
	Nhà ở không khu phụ 2	Móng gạch chỉ tường gạch chỉ 220 mái BTCT cao 3,5m S=5,8*4,6	VKT.10517	m2 sàn XD	26.68	6,281,732	1.0	100%	167,596,610	
	Sàn	Lát gỗ lim S=3,3*5,3	VKT.20116	m2	17.49	1,700,000	1.0	100%	29,733,000	
		Lát gạch HL 40x40 S=5,3*0,9	VKT.20056	m2	4.77	241,350	1.0	100%	1,151,240	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=1,2*2,3	VKT.20175	m2	2.76	3,900,000	1.0	100%	10,764,000	
		Khuôn kép gỗ lim L=2,3*2+1,3	VKT.20187	md	5.90	890,000	1.0	100%	5,251,000	
	Cửa lách	Ván ghép gỗ dè S=0,6*1,9	VKT.20192	m2	1.14	500,000	1.0	100%	570,000	
		Khuôn kép gỗ dè L=1,9*0,6	GTT	md	1.90	883,000	1.0	100%	1,677,700	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ dôi đặc S=0,8*1,2*0,8*0,6	VKT.20182	m2	0.46	2,500,000	1.0	100%	1,152,000	
		Khuôn đơn gỗ dôi L=(0,8+1,2)*2+(0,8+0,6)*2	VKT.20185	md	6.80	580,000	1.0	100%	3,944,000	
		Song gỗ dôi S=0,8*1,2+0,8*0,6	GTT	m2	1.44	850,000	1.0	100%	1,224,000	
	Chân tường	Ôp gạch 40x15 S=(3,3+5,3)*2*0,15-1,3*0,15	VKT.20062	m2	2.39	291,537	1.0	100%	695,316	
	Trần	Son ko bả S=5,3*4,1	VKT.20091	m2	21.73	65,788	1.0	100%	1,429,573	
	Tường trong nhà	Ôp gỗ lim S=(3,6+3,3)*2*2,7-1,3*2,3-0,6*1,9-0,8*1,2-0,8*0,6	VKT.20116	m2	31.69	1,700,000	1.0	100%	53,873,000	
	Tường ngoài nhà	Ôp đá granit nhân tạo S=1,2*1,2	VKT.20072	m2	1.44	847,560	1.0	100%	1,220,486	
		Ôp gỗ lim S=3,3*3,4-1,3*2,3	VKT.20116	m2	8.23	1,700,000	1.0	100%	13,991,000	
	Gác xép	Ván ghép gỗ tạp S=3,3*2,5	VKT.20192	m2	8.25	500,000	1.0	100%	4,125,000	
	Bán mái sau nhà	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=3,8*5,5	VKT.20146	m2	20.90	507,361	1.0	100%	10,603,845	
		Cột chống sắt hộp 2x4x1,4 ly W=3,5*4*7,47/6	VKT.20219	kg	17.43	40,000	1.0	100%	697,200	
	Bể nước	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=2,2*2,1*2,1 sâu; xây nổi 0,6m		m3	9.70					
		V nổi =2,2*2,1*0,6	VKT.20131	m3	2.77	880,732	1.0	100%	2,441,389	
		V chìm =2,2*2,1*1,5	VKT.20132	m3	6.93	2,984,491	1.0	100%	20,682,523	
		Ôp thành bể gạch 60x60 S=2,2*2*0,6+2,1*0,6	VKT.20069	m2	3.90	320,620	1.0	100%	1,250,418	
		Lát mặt bể gạch LD 30x30 S=2,2*2,1-0,4*0,4	VKT.20029	m2	4.46	219,744	1.0	100%	980,058	
	Bể nước 2	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,4*1,4*1,0 sâu xây nổi 0,5m		m3	1.96					
		V nổi =1,4*1,4*0,5	VKT.20131	m3	0.98	880,732	1.0	100%	863,117	
		V chìm =1,4*1,4*0,5	VKT.20132	m3	0.98	2,984,491	1.0	100%	2,924,801	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Sân	S=2,1*3,6								Tài sản xây dựng trên đất do UBND đặc khu quản lý, không BTHT
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1								
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1								
		Lát gạch HL 40x40								
	Lối đi	S=1,3*2,4+2,8*1,3+1,2*5,2								
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1								
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1								
		Lát gạch HL 40x40								
	Bể lọc xây nổi	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,7*1,3*1,0								
		Xây gạch chỉ 110 ko nắp V=1,3*0,8*0,7								
		Ốp thành bể gạch 30x60 S=(1,7+1,3)*2*1,0+(1,3+0,8)*2*0,7								
	Sân cạnh bể	S=2,4*1,4		m2	3.36					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.34	1,027,902	1.0	100%	345,375	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.34	1,629,758	1.0	100%	547,599	
		Lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	3.36	241,350	1.0	100%	810,936	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt ko vì kèo S=3,0*2,8	VKT.20147	m2	8.40	379,477	1.0	100%	3,187,607	
		Cột chống sắt hộp 50x100 x1,8 ly W=2,5*2*19,33/6	VKT.20219	kg	16.11	40,000	1.0	100%	644,333	
		Vách tôn kim loại sườn sắt S=1,2*2,2+1,0*2,4	VKT.20110	m2	5.04	321,701	1.0	100%	1,621,373	
	Lối đi	S=4,8*1,4		m2	6.72					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.67	1,027,902	1.0	100%	690,750	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.67	1,629,758	1.0	100%	1,095,197	
		Lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	6.72	241,350	1.0	100%	1,621,872	
	Bán mái trên lối đi	Tôn kim loại sườn sắt ko vì kèo S=5,5*2,0	VKT.20147	m2	11.00	379,477	1.0	100%	4,174,247	
		Vách tôn kim loại sườn sắt S=1,5*2,5	VKT.20110	m2	3.75	321,701	1.0	100%	1,206,379	
		Cột chống sắt hộp 30x60x1,4 ly W=3,0*4*11,43/6	VKT.20219	kg	22.86	40,000	1.0	100%	914,400	
	Ống thoát nước	PVC D21=12m	VKT.20232	m	12.00	30,531	1.0	100%	366,372	
	Bể nước	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=3,3*2,6*1,5 xây nổi 1,0m								Không BTHT
		V nổi =3,3*2,6*1,0								
		V chìm =3,3*2,6*0,5								
	Lối đi ra sau nhà	S=1,0*4,6+1,2*4,2								
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1								
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1								
	Lò hóa vàng	Xây gạch chỉ V=0,6*0,7*0,11*3	VKT.20008	m3	0.14	2,126,713	1.0	100%	294,762	
		Ốp gạch 30x60 S=0,6*0,7*3	VKT.20069	m2	1.26	320,620	1.0	100%	403,981	
		Khung sắt hộp bít tôn S=0,6*0,6	VKT.20110	m2	0.36	321,701	1.0	100%	115,812	
	Lò hóa vàng 2	Xây gạch chỉ V=(1,2+0,7)*2*0,7*0,11	VKT.20008	m3	0.29	2,126,713	1.0	100%	622,276	
		Mái tôn xi măng sườn gỗ không vì kèo S=1,3*1,2	VKT.20138	m2	1.56	251,669	1.0	100%	392,604	
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn gỗ cao 2m nền lán xi măng cát S=1,3*1,6	VKT.10361	m2 sàn XD	2.08	1,816,290	1.0	100%	3,777,883	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=-(1,08+1,6)*2*0,11*0,5	VKT.20008	m3	-0.29	2,126,713	1.00	100%	-626,955	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-2.68	141,099	1.00	100%	-378,145	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-2.68	105,359	1.00	100%	-282,362	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-2.08	251,669	1.00	100%	-523,472	
		Cộng mái tôn KL sườn gỗ	VKT.20143	m2	2.08	267,567	1.00	100%	556,539	
	Cửa	Pa nô gỗ dè đặc S=0,6*1,4	VKT.20177	m2	0.84	1,500,000	1.00	100%	1,260,000	
		Xí xôm 01 cái	VKT.20295	bộ	1.00	1,038,076	1.0	100%	1,038,076	
	Bể phốt	Xây chìm ngoài nhà vs bằng gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,2*1,3*1,2	VKT.20132	m3	1.87	2,984,491	1.0	100%	5,586,967	
	Bán mái	Tôn xi măng sườn gỗ không vì kèo S=2,2*3,0+2,9*2,2	VKT.20138	m2	12.98	251,669	1.0	100%	3,266,664	
		Cột chống ống kẽm D48 L=2,2*4	VKT.20259	m	8.80	216,358	1.0	100%	1,903,950	
	Bờ be	Xây gạch chỉ V=1,3*0,9*0,11	VKT.20008	m3	0.13	2,126,713	1.0	100%	273,708	
		Trát xmc S=1,3*0,9*2 mặt	VKT.20077	m2	2.34	141,099	1.0	100%	330,172	
	Hệ thống thoát nước	Xây gạch chỉ V=2,0*0,3*0,11*2	VKT.20008	m3	0.13	2,126,713	1.0	100%	280,726	
	Hố ga	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT chìm ngoài nhà vs V=0,8*0,8*0,7*2	VKT.20132	m3	0.90	2,984,491	1.0	100%	2,674,104	
	Khu chăn nuôi	Tường xây gạch chỉ V=4,2*2,4*0,11	VKT.20008	m3	1.11	2,126,713	1.0	100%	2,358,099	
		Cửa ván ghép gỗ dè S=0,7*1,7	GTT	m2	1.19	1,100,000	1.0	100%	1,309,000	
	Mái	Tôn xm sườn gỗ ko vì kèo S=5,5*8,0	VKT.20138	m2	44.00	251,669	1.0	100%	11,073,436	
		Cột BTCT V=0,15*0,1*2,5*8	VKT.20023	m3	0.30	5,710,896	1.0	100%	1,713,269	
	Be	Xây gạch chỉ V=5,0*0,5*0,11	VKT.20008	m3	0.28	2,126,713	1.0	100%	584,846	
	Chuồng gà	Lưới B40 có khung xương S=(2,5+1,2)*2*1,5	VKT.20221	m2	11.10	103,000	1.0	100%	1,143,300	
		Mái tôn xi măng sườn gỗ không vì kèo S=1,5*3,0	VKT.20138	m2	4.50	251,669	1.0	100%	1,132,511	
		Sàn ván ghép gỗ tạp S=1,2*2,5	GTT	m2	3.00	500,000	1.0	100%	1,500,000	
	Bể phốt	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=2,8*1,4*1,0	VKT.20132	m3	3.92	2,984,491	1.0	100%	11,699,205	
	Cổng	Trụ xây gạch chỉ V=0,4*0,4*2,1*2	VKT.20009	m3	0.67	1,919,493	1.0	100%	1,289,899	
		Ốp gạch thẻ 24x6 S=0,1*1,6*2	VKT.20060	m2	0.32	481,689	1.0	100%	154,140	
		Cánh cổng khung sắt hộp 30x60x1,4 ly W=(2,5*4+0,6*4)*11,43/6	VKT.20215	kg	23.62	45,000	1.0	100%	1,062,990	
		Sắt hộp 20x40x1,4 ly W=(1,1*10+0,6*16)*7,47/6	VKT.20215	kg	25.65	45,000	1.0	100%	1,154,115	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 có bổ trụ +trát S=4,8*2,0	HD.30039	m	4.80	1,312,000	1.0	100%	6,297,600	
		Xây gạch chỉ 110 có bổ trụ +trát S=8,9*1,8, cao 1,8m tỷ lệ =90% chiều cao 2m	HD.30039	m	8.90	1,312,000	1.0	90%	10,509,120	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-13.70	25,000	1.0	100%	-342,500	
		Ốp gạch 30x60 S=4,8*2,0	VKT.20069	m2	9.60	320,620	1.0	100%	3,077,952	
		Ốp gạch thẻ 24x6 S=2,1*1,8	VKT.20060	m2	3.78	481,689	1.0	100%	1,820,784	
		Lưới B40 trên cổng +tường bao khung sắt thép S=6,0*1,5	VKT.20221	m2	9.00	103,000	1.0	100%	927,000	
	Bể treo trên mái	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,4*1,2*1,0	VKT.20131	m3	1.68	880,732	1.0	100%	1,479,630	
	Tường bao	Xây gạch pp150 ko trụ, không trát S=1,8*5,3	VKT.20126	m2	9.54	473,449	1.0	100%	4,516,703	
		Trừ trát 2 mặt	VKT.20077	m2	-19.08	141,099	1.0	100%	-2,692,169	
		Xây gạch pp150 có bổ trụ ko trát S=6,8*1,8	VKT.20126	m2	12.24	473,449	1.0	100%	5,795,016	
		Trừ trát 2 mặt	VKT.20077	m2	-24.48	141,099	1.0	100%	-3,454,104	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Xây gạch chỉ 110 có bở trụ ko trát S=5,1*1,8+(14,0+6,1)*1,8+4,2*1,8, tường cao 1,8m, tỷ lệ =90% chiều cao 2,0m	HD.30039	m	29.40	1,312,000	1.0	90%	34,715,520	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-29.40	25,000	1.0	100%	-735,000	
		Trừ trát 2 mặt	VKT.20077	m2	-105.84	141,099	1.0	100%	-14,933,918	
		Ống nước PVC D21=25m	VKT.20232	m	25.00	30,531	1.0	100%	763,275	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1.00	14,000,000			14,000,000	
III	Cây cối hoa màu								11,494,000	
	Dừa	ĐK thân 50 cm	QĐ số 3859	Cây	2.0	1,866,000	1.0	100%	3,732,000	
	Me	ĐK thân 20 cm	QĐ số 3859	Cây	1.0	747,000	1.0	100%	747,000	
	Chanh	ĐK tán 1m D8=01 cây	QĐ số 3859	Cây	1.0	60,000	1.0	100%	60,000	
	Hồng xiên	ĐK tán=5,0m=3 cây	QĐ số 3859	Cây	3.0	560,000	1.0	100%	1,680,000	
	Mít	ĐK thân 16 cm	QĐ số 3859	Cây	1.0	3,111,000	1.0	100%	3,111,000	
	Đ đủ	ĐK thân 15 cm	QĐ số 3859	Cây	2.0	622,000	1.0	100%	1,244,000	
	Chậu cảnh	D60=4 chậu	QĐ số 3859	chậu	4.0	30,000	1.0	100%	120,000	
		D30=7 chậu	QĐ số 3859	chậu	7.0	20,000	1.0	100%	140,000	
		D45=5 chậu	QĐ số 3859	chậu	5.0	20,000	1.0	100%	100,000	
	Sung	ĐK thân 18 cm	QĐ số 3859	Cây	1.0	560,000	1.0	100%	560,000	
		Tổng cộng =(I+II+III)							5,100,067,000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, đặc khu Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 303/TB-UBND ngày 28/4/2025 của UBND huyện Cát Hải (nay là UBND đặc khu Cát Hải)									
	- Ông Đoàn Văn Lắng vợ là bà Nguyễn Thị Hiền là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, phải di chuyển chỗ ở									
	- Ông Đoàn Tiến Mạnh vợ là bà Nguyễn Thị Kim Tuyến là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Ông Đoàn Văn Lắng vợ là bà Nguyễn Thị Hiền được giao lô N1-46', lô số N1-46'.10									
	- Ông Đoàn Tiến Mạnh vợ là bà Nguyễn Thị Kim Tuyến được giao lô N1-46', lô số N1-46'.11									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Ông Đoàn Văn Lãng vợ là bà Nguyễn Thị Hiền được giao diện tích là 200,0m2									
	- Ông Đoàn Tiến Mạnh vợ là bà Nguyễn Thị Kim Tuyến được giao diện tích là 200,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								4,475,803,000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								5,100,067,000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								624,264,000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất)								1,116,000,000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Đoàn Văn Lãng vợ là bà Nguyễn Thị Hiền phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	200.0	2,790,000	1.00	100%	558,000,000	
2	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Đoàn Tiến Mạnh vợ là bà Nguyễn Thị Kim Tuyến phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	200.0	2,790,000	1.00	100%	558,000,000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)								624,264,000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								491,736,000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số
định danh: Ông Bùi Mạnh Thiềng (Số CCCD: 031045005385) vợ là bà Đoàn Thị Chiến

Địa chỉ: Phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Số BB: 13, 13a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	143.6				642,466,000	
		- Đất ở:		m2	143.6					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Thửa đất số 322, TBĐ 6 (Vị trí 1, Khu vực 1, Đường tỉnh 356)	Ngày 12/11/2003 UBND huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số E 0457392, thửa đất 1020, tờ bản đồ số 02, diện tích 140,0m2 đất ở cho ông Bùi Mạnh Thiềng.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	140.0	4,474,000	1.0	100%	626,360,000	
		Nay, Nhà nước thu hồi 143,6m2 bao gồm: - Phần diện tích 140,0m2 là đất ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003. - Phần diện tích 3,6m2 là sai số trong quá trình đo đạc cấp GCNQSDĐ cho ông Thiềng năm 2003. Phần diện tích này có nguồn gốc do gia đình ông Thiềng sử dụng trước năm 1980 vào mục đích để ở.	Diện tích ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	3.6	4,474,000	1.0	100%	16,106,400	
II	Vật kiến trúc								1,417,478,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở	Móng xây gạch chi BTCT, giằng BTCT tường gạch chi 220, mái tôn lạnh sườn sắt hộp cao 3,5m S=18,6*4,1	VKT.10512	m2 sàn XD	76.26	5,967,179	1.00	100%	455,057,071	
	Cửa	Pa nô lim kính S=3,0*2,6 S kính=0,1*0,25*25 ô=8% diện tích cửa	VKT.20175	m2	7.80	3,900,000	1.00	100%	30,420,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,6*2+3,0	VKT.20184	md	8.20	620,000	1.00	100%	5,084,000	
	Cửa	Pa nô chớp gỗ lim S=1,2*1,4*3 cửa	VKT.20175	m2	5.04	3,900,000	1.00	100%	19,656,000	
		Song sắt hộp 15x15 L=(1,4*8+1,2*4)*3	VKT.20219	kg	26.00	40,000	1.00	100%	1,040,000	
	Cửa phòng	Pa nô gỗ lim đặc S=0,9*2,2	VKT.20175	m2	1.98	3,900,000	1.00	100%	7,722,000	
	Phòng 1	Cửa pa nô gỗ lim đặc S=0,8*1,9	VKT.20175	m2	1.52	3,900,000	1.00	100%	5,928,000	
	Cửa 2	Pa nô gỗ lim kính S=0,8*2,1 S kính=0,15*0,8 =7,1% diện tích cửa	VKT.20175	m2	1.68	3,900,000	1.00	100%	6,552,000	
	Cửa lách	Pa nô gỗ lim kính S=0,7*2,2*2 S kính=0,2*0,6*4*2 cửa=31% diện tích cửa	VKT.20178	m2	3.08	3,600,000	1.00	100%	11,088,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Khuôn đơn gỗ lim L=1,9*2+0,8+0,8+2,1*2+(0,7+2,2*2)*2 cửa	VKT.20184	md	19.80	620,000	1.00	100%	12,276,000	
	Nền	Lát gỗ lim S=18,1*3,55	VKT.20116	m2	64.26	1,700,000	1.00	100%	109,233,500	
	Trần	Ôp gỗ lim S=18,1*3,55	VKT.20116	m2	64.26	1,700,000	1.00	100%	109,233,500	
	Tường	Ôp gỗ lim S=18,1*3,4*2+3,55*3,4*4+2,5*3,4*4+8,7*3,4*2-2,6*3-1,4*1,2*3-0,8*2,2*2-0,8*2,1*2-0,7*2,2*3-0,8*2,2-1,2*1,25*2-1,1*1,1*2	VKT.20116	m2	233.00	1,700,000	1.00	100%	396,100,000	
	Cửa sổ phòng	Pa nô gỗ lim đặc S=0,7*1,1	VKT.20181	m2	0.77	3,600,000	1.00	100%	2,772,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=1,1	VKT.20184	md	1.10	620,000	1.00	100%	682,000	
	Cửa sau nhà	Pa nô lim kính S=0,8*2,2 S kính=0,25*0,6*4 S kính > 30% S cửa	VKT.20178	m2	1.76	3,600,000	1.00	100%	6,336,000	
	Nẹp gỗ lim sàn nhà+tường+trần	L=(18,1+3,4)*2+3,4*5+3,55*3+2,5*4+8,7*2+3,4*7+18,1*2-0,8*7	VKT.20190	md	152.45	60,000	1.00	100%	9,147,000	
	Tường ngoài nhà	Ôp gạch ceramic 30x30 S=3,9*3,3-2,6*3,0	VKT.20066	m2	5.07	314,135	1.00	100%	1,592,664	
	Hiên nhà	Lát gỗ lim S=4,2*4,7	VKT.20116	m2	19.74	1,700,000	1.00	100%	33,558,000	
		Nẹp lim L=(4,2+4,7)*2	VKT.20190	md	17.80	60,000	1.00	100%	1,068,000	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, có trát S=4,0*1,3*2, chiều dài 4,0*2, cao 1,3m tỷ lệ =65% chiều cao tường 2,0m	HD.30039	m	8.00	1,312,000	1.00	65%	6,822,400	BB rà soát
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-8.00	25,000	1.00	100%	-200,000	
		Ôp gạch ceramic 30x30 30x60 S=4,0*1,3*2	VKT.20066	m2	10.40	314,135	1.00	100%	3,267,004	
	Trụ cổng	Xây gạch chỉ V=0,3*0,3*1,8*2	VKT.20009	m3	0.32	1,919,493	1.00	100%	621,916	
		Trát trụ +sơn trụ không bả S=1,2*1,7*2	VKT.20079	m2	4.08	250,492	1.00	100%	1,022,007	
		Sơn trụ không bả S=1,2*1,7*2	VKT.20090	m2	4.08	87,789	1.00	100%	358,179	
	Cổng	Khung sắt hộp 20x40x1,4 ly L=2,3*34+4,2*8	VKT.20215	kg	139.19	45,000	1.00	100%	6,263,595	
	Bán mái hiên	Tôn lạnh sườn sắt hộp có vì kèo S=4,7*4,2	VKT.20146	m2	19.74	507,361	1.00	100%	10,015,306	
		Mái tôn kim loại sườn sắt có vì kèo S=4,5*3,2	VKT.20146	m2	14.40	507,361	1.00	100%	7,305,998	
	Mái hành lang	Tôn lạnh sườn sắt hộp không vì kèo S=18,6*1,0	VKT.20147	m2	18.60	379,477	1.00	100%	7,058,272	
		Cột kẽm D90 L=3,3*4	VKT.20261	m	13.20	365,439	1.00	100%	4,823,795	
	Sân	Bê tông gạch vỡ dày 0,15	VKT.20014	m3	2.30	1,027,902	1.00	100%	2,359,035	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1.53	1,629,758	1.00	100%	2,493,530	
		Mặt láng xi măng cát không đánh màu dày 2cm	VKT.20043	m2	15.30	54,168	1.00	100%	828,770	BB rà soát
		S=4,5*3,4		m2	15.30	#N/A				
	Bể phốt hành lang	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,7*0,8*0,9*3 chìm dưới nền hành lang	VKT.20132	m3	3.67	2,984,491	1.00	100%	10,959,051	BB rà soát
	Cửa hành lang	Pa nô nhôm kính kính điện S=0,8*2,3	VKT.20203	m2	1.84	1,050,000	1.00	100%	1,932,000	
	Sân hành lang+ sau nhà	S=13,4*1,0+5,8*2,7+1,1*2,4		m2	31.70					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,15	VKT.20014	m3	4.76	1,027,902	1.00	100%	4,887,674	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	3.17	1,629,758	1.00	100%	5,166,333	
		Mặt lát gạch HL 50x50	VKT.20056	m2	31.70	241,350	1.00	100%	7,650,795	
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn lạnh sườn sắt hộp không vì kèo: S=4,7*2,3 cao 2,9m	VKT.10361	m2 sàn XD	10.81	1,816,290	1.00	100%	19,634,095	BB rà soát

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								2,059,944,000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								642,466,000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất)								390,600,000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Bùi Mạnh Thiềng vợ là bà Đoàn Thị Chiến phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	140.00	2,790,000	1.00	100%	390,600,000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)								390,600,000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								0	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST**

**Họ và tên - Số
định danh:**

Ông Đặng Ngọc Thành (Số CCCD: 031080018813) vợ là bà Đỗ Thị Hồng Nhung (Số CCCD: 031182003207)

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải

Số BB: 41, 41a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	50.4				68,450,000	
		- Đất ở:		m2	50.4					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Thừa đất số 155 TBĐ 6 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Năm 2003, ông Nguyễn Văn Đài được UBND huyện Cát Hải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thừa số 1077, diện tích 380,0m2, mục đích đất ở, thời hạn lâu dài Ngày 01/12/2016, ông Nguyễn Văn Đài vợ Đàm Thị Chung chuyển nhượng một phần quyền sử dụng thửa đất số 1077, diện tích 50,0m2 cho ông Đặng Ngọc Thành vợ Đỗ Thị Hồng Nhung. Ngày 11/8/2022, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Cát Hải ban hành thông báo số 155/TB-CNCH về việc đăng ký đất đai của hộ gia đình cá nhân. Theo đó, ông Nguyễn Văn Đài vợ Đàm Thị Chung và ông Đặng Ngọc Thành vợ Đỗ Thị Hồng Nhung đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai đã thực hiện đăng ký vào sổ địa chính điện tử. Tuy nhiên UBND huyện chưa cấp giấy GCNQSDĐ mới cho ông Đặng Ngọc Thành vợ Đỗ Thị Hồng Nhung. Hiện nay, Nhà nước thu hồi diện tích 50,4m2 để thực diện dự án, trong đó: - Phần diện tích 50,0m2 đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn Đài năm 2003, đến năm 2016 ông Đài chuyển nhượng cho ông Thành, bà Chung (đã được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai đăng ký vào sổ địa chính điện tử) - Phần diện tích 0,4m2 là ông Thành tự sử dụng ra đất giao thông do UBND xã quản lý để xây dựng công trình phụ trợ vào năm 2017.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	50.0	1,369,000	1.0	100%	68,450,000	
			Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	0.4					Đất UBND đặc khu quản lý. Không BHTT
II	Vật kiến trúc								664,489,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở	Móng BTCT tường xây gạch chỉ 110 mái tôn lạnh sườn sắt hộp + mái bằng BTCT cao 3,8m diện tích mái tôn S=7,2*4,0; diện tích mái bằng BTCT S=5,2*2,7		m2	42.84					
		Diện tích mái bằng BTCT S=5,2*2,7	VKT.10527	m2 sàn XD	14.04	6,121,493	1.00	100%	85,945,762	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(3,8-3,5)*(5,09+2,59)*2*0,11	VKT.20008	m3	0.51	2,126,713	1.00	100%	1,077,988	
		Cộng trát ngoài chênh cao S=(3,8-3,5)*(5,2*2,7)*2	VKT.20077	m2	8.42	141,099	1.00	100%	1,188,618	
		Cộng trát trong chênh cao S=(3,8-3,5)*(4,98+2,48)*2	VKT.20078	m2	4.48	105,359	1.00	100%	471,587	
		Diện tích mái tôn S=7,2*4,0	VKT.10522	m2 sàn XD	28.80	5,516,385	1.00	100%	158,871,888	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(3,8-3,5)*(7,09+3,89)*2*0,11	VKT.20008	m3	0.72	2,126,713	1.00	100%	1,541,186	
		Cộng trát ngoài chênh cao S=(3,8-3,5)*(7,2+4,0)*2	VKT.20077	m2	6.72	141,099	1.00	100%	948,185	
		Cộng trát trong chênh cao S=(3,8-3,5)*(6,98+3,78)*2	VKT.20078	m2	6.46	105,359	1.00	100%	680,198	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=0,85*2,1*4	VKT.20175	m2	7.14	3,900,000	1.00	100%	27,846,000	
		Pa nô gỗ lim kính S=0,9*1,3 Skính=0,25*0,25*6*2=64,1% diện tích cửa	VKT.20178	m2	1.17	3,600,000	1.00	100%	4,212,000	
	Cửa thông phòng	Pa nô nhôm kính S=0,9*2,3+0,8*2,1	VKT.20201	m2	3.75	1,000,000	1.00	100%	3,750,000	
	Cửa sổ	Pa nô nhôm kính S=0,8*0,55*2	VKT.20202	m2	0.88	950,000	1.00	100%	836,000	
	Cửa	Pa nô gỗ dổi S=0,9*0,7	VKT.20176	m2	0.63	2,500,000	1.00	100%	1,575,000	
		Song sắt đặc 10x10 L=(0,9*8+1,3*9)*2+0,9*4+0,7*8	VKT.20219	kg	36.90	40,000	1.00	100%	1,475,800	
	Nền nhà	Gỗ lim S=3,4*3,3+3,1*3,5+2,1*2,2+0,3*0,8*2	VKT.20116	m2	27.17	1,700,000	1.00	100%	46,189,000	
	Tường ốp gỗ lim	S=(3,4+3,3)*2*3,0+(3,1+3,5)*2*3,0+(2,1+2,2)*2*2,6+0,3*2,0*4+0,3*0,8*2-0,85*2,2*6-0,8*2,1	VKT.20116	m2	92.14	1,700,000	1.00	100%	156,638,000	
	Trần 2 cấp	Ốp thạch cao S1=3,4*3,3+3,1*5,5	VKT.20102	m2	28.27	249,123	1.00	100%	7,042,707	
		S2=(3,4+3,3)*2*0,5+(3,1*3,5)*2*0,5	VKT.20102	m2	17.55	249,123	1.00	100%	4,372,109	
	Sơn trần trong nhà	Sơn có bả S=3,4*3,3+3,1*3,5+2,1*4,4	VKT.20091	m2	31.31	65,788	1.00	100%	2,059,822	
		Bả trần S=3,4*3,3+3,1*3,5+2,1*4,5	VKT.20093	m2	31.31	46,913	1.00	100%	1,468,846	
	Bệ bếp	Bê tông cốt thép V=2,2*0,5*0,1	VKT.20023	m3	0.11	5,710,896	1.00	100%	628,199	
		ốp đá granit nhân tạo S=0,6*2,2	VKT.20072	m2	1.32	847,560	1.00	100%	1,118,779	
		Thành bếp xây gạch chỉ V=0,8*0,5*0,1*3	VKT.20008	m3	0.12	2,126,713	1.00	100%	255,206	
		Sơn S=0,8*0,5*4	VKT.20091	m2	1.60	65,788	1.00	100%	105,261	
	Phòng vệ sinh	Lát gạch LD 30x30 S=2,1*2,0	VKT.20029	m2	4.20	219,744	1.00	100%	922,925	
	Tường nhà vệ sinh	Ốp gạch LD 30x40 S=(2,1+2,0)*2*2,7-0,8*2,1	VKT.20067	m2	20.46	298,675	1.00	100%	6,110,891	
	Thiết bị	Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		Chậu rửa 01 cái	VKT.20321	bộ	1.00	178,699	1.00	100%	178,699	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bồn tắm bằng nhựa com mang zit S=0,7*1,5 cao 0,6m	VKT.20323	bộ	1.00	536,098	1.00	100%	536,098	
		Gương soi 01 cái	VKT.20304	cái	1.00	32,166	1.00	100%	32,166	
		Bình nóng lạnh 01 cái	VKT.20331	bộ	1.00	781,082	1.00	100%	781,082	
		Sen vòi 01 cái	VKT.20328	bộ	1.00	71,480	1.00	100%	71,480	
		Điều hòa 2 chiều 02 cái	VKT.20320	máy	1.00	527,872	1.00	100%	527,872	
	Tường ngoài nhà	Gạch LD 60x60 S=3,8*3,0-0,8*0,55-0,85*2,2	VKT.20069	m2	9.09	320,620	1.00	100%	2,914,436	
		Phào kép mái hiên L=3,8*2	VKT.20089	md	7.60	112,714	1.00	100%	856,626	
	Bậc	Xây gạch chỉ V=0,8*1,3*0,2+0,8*0,4*0,2	VKT.20005	m3	0.27	1,711,642	1.00	100%	465,567	
		Lát gạch liên doanh S=0,8*1,3+0,2*1,3*3	VKT.20030	m2	1.82	220,869	1.00	100%	401,982	
	Tường ngoài nhà	Sơn không bả S=7,2*3,8	VKT.20090	m2	27.36	87,789	1.00	100%	2,401,907	
	Nhà kho	Kiểm kê bóc tách		-						
	Nền kho	Xây gạch chỉ V=3,5*2,5*0,2	VKT.20005	m3	1.75	1,711,642	1.00	100%	2,995,374	
		Lát gỗ lim S=3,5*2,5	VKT.20116	m2	8.75	1,700,000	1.00	100%	14,875,000	
	Tường	Óp gỗ lim S=3,5*3,0+2,5*2,8-0,9*1,3-0,85*2,2	VKT.20116	m2	14.46	1,700,000	1.00	100%	24,582,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=0,7*2,3*4	VKT.20175	m2	6.44	3,900,000	1.00	100%	25,116,000	
	Vách	Tôn mạ màu sườn sắt hộp S=3,6*2,9	VKT.20110	m2	10.44	321,701	1.00	100%	3,358,558	
		Óp tấm Aluminium khung xương S=3,6*2,9-1,0*1,1								HTDC
	Cửa sổ	Gỗ dổi đặc S=1,0*1,1	VKT.20182	m2	1.10	2,500,000	1.00	100%	2,750,000	
		Cửa cuốn nhôm tĩnh điện S=2,5*3	VKT.20204	m2	7.50	2,350,000	1.00	100%	17,625,000	
	Mái	Tôn mạ màu sườn sắt hộp có vì kèo S=4,1*2,7+3,7*1,5	VKT.20146	m2	16.62	507,361	1.00	100%	8,432,340	
	Mái chống nóng	Trên mái nhà S=5,1*3,4	VKT.20147	m2	17.34	379,477	1.00	100%	6,580,131	
		Trụ xây gạch chỉ V=1,5*0,3*0,3*2	VKT.20009	m3	0.27	1,919,493	1.00	100%	518,263	
	Sân xây dựng trên diện tích đất đã thu hồi nhà ông Nguyễn Văn Đài	Bê tông gạch vỡ dày 0,15 Bê tông đá 1x2 dày 0,1 Mặt lát gạch HL 40x40 S=4,4*6,6								Tài sản không BHTT
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 có bổ trụ có trát S=7,2*1,3								
	Trụ cổng	Xây gạch chỉ V=0,4*0,4*1,9*2								
		Sơn trụ không bả S=1,6*1,6*2								
	Cánh cổng	Khung sắt hộp 30x60x1,4 ly L=1,8*4+1,6*14								
	Cửa phụ	Khung sắt hộp 25x80x1,4 ly L=0,8*6+1,6*10								
	Giàn mướp	Khung sắt hộp 3x6x1,4 ly L=3,0*4+7,0*2								
		Téc nhựa 800 lít 01 cái	VKT.20314	bể	1.00	1,093,185	1.00	100%	1,093,185	
	Cửa đi chính	Khuôn đơn gỗ lim L=2,3*2+0,95	VKT.20184	md	5.55	620,000	1.00	100%	3,441,000	
	Bể phốt	Trong nhà xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,8*1,9*1,0	VKT.20132	m3	3.42	2,984,491	1.00	100%	10,206,959	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số
định danh: Bà Nguyễn Minh Trang (Số CCCD: 031186007900) chồng là ông Nguyễn Bá Thành (Số CCCD: 031083023787)

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải

Số BB: 19, 19a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	132.0				359,700,000	
		- Đất ở:		m2	132.0					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Một phần thửa đất số 304, TĐĐ 6 (Vị trí 3, Khu vực 1, Đường tỉnh 356)	Ngày 8/11/2012 UBND huyện Cát Hải cấp GCNQSD đất số BD 168853, thửa số 1045a, tờ bản đồ số 01, diện tích 132,0m2 đất ở mang tên bà Nguyễn Minh Trang. Nay nhà nước thu hồi 132,0m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ để thực hiện Dự án.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	132.0	2,725,000	1.0	100%	359,700,000	
II	Vật kiến trúc								1,753,755,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở có khu phụ	Móng xây gạch chỉ tường gạch chỉ 220, mái lợp tôn kim loại sườn sắt (móng có đóng cọc tre) cao 3,6m S=7,6*15,8	VKT.10712	m2 sàn XD	120.08	6,698,003	1.00	100%	804,296,200	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(7,6+15,36)*2*0,22*0,1	VKT.20009	m3	1.01	1,919,493	1.00	100%	1,939,149	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	9.18	141,099	1.00	100%	1,295,853	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	9.18	105,359	1.00	100%	967,617	
	Cửa	Pano gỗ lim đặc S=0,8*2,2*4 cửa	VKT.20175	m2	7.04	3,900,000	1.00	100%	27,456,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=(2,2*2+0,8)*4	VKT.20184	md	20.80	620,000	1.00	100%	12,896,000	
		Cửa sổ pano gỗ lim S=1,1*1,6*4 cái	VKT.20181	m2	7.04	3,600,000	1.00	100%	25,344,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=(1,1+1,6)*2*4	VKT.20184	md	21.60	620,000	1.00	100%	13,392,000	
		Song cửa bằng sắt hộp 12x12 dày 1,4 ly L=(1,1*15+1,6*6)*4 cửa	VKT.20215	kg	41.59	45,000	1.00	100%	1,871,370	
		Sàn nhà lát gỗ lim trên nền gạch LD 60x60 S=7,2*3,2*4 phòng - nền vệ sinh 1,7*1,2*4	VKT.20116	m2	84.00	1,700,000	1.00	100%	142,800,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Sàn gạch LD 60*60 dưới gỗ lim								Tính 1 lớp sàn gỗ
		Trần thạch cao có khung xương S=7,2*3,2*4	VKT.20102	m2	92.16	249,123	1.00	100%	22,959,176	
		Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính S=0,7*2	VKT.20201	m2	1.40	1,000,000	1.00	100%	1,400,000	
		Lát nền nhà vệ sinh gạch LD 30x30 S=1,7*1,2*4	VKT.20029	m2	8.16	219,744	1.00	100%	1,793,111	
		Ốp tường gạch LD 30x60 S=(7,2+3,2)*2*3*4+(1,7+1,2)*2*2,7*4-0,7*2,0*4-0,8*2,2*4-1,1*1,6*4	VKT.20069	m2	292.56	320,620	1.00	100%	93,800,587	
		Ốp tường ngoài nhà gạch LD 30x60 S=15,8*3+7,2*3,3*2-1,1*1,6*4-0,8*2,2*4	VKT.20069	m2	80.84	320,620	1.00	100%	25,918,921	
	Thiết bị nhà vệ sinh	04 Xí bột	VKT.20294	bộ	4.00	2,415,297	1.00	100%	9,661,188	
	Bể nước	Xây gạch chi 220 nắp BTCT bể ngầm trong lòng nhà V=3,3*2,5*1,4*2 bể * 4 phòng	VKT.20136	m3	92.40	2,876,017	1.00	100%	265,743,971	
	Bể phốt	Xây gạch chi 110 nắp BT xây ngầm dưới nhà vệ sinh V=2,5*1*1,4*4 phòng	VKT.20132	m3	14.00	2,984,491	1.00	100%	41,782,874	
		Ốp nhà vệ sinh ngoài nhà gạch LD 30x60 S=1,8*2,7*7+5*2,7*3-0,7*2*2	VKT.20069	m2	71.72	320,620	1.00	100%	22,994,866	
		Lát nền nhà vệ sinh gạch LD 30x30 S=1,8*5,0	VKT.20029	m2	9.00	219,744	1.00	100%	1,977,696	
		Trần thạch cao có khung xương S=7,6*2,6	VKT.20102	m2	19.76	249,123	1.00	100%	4,922,670	
		Thiết bị: 03 xí bột	VKT.20294	bộ	3.00	2,415,297	1.00	100%	7,245,891	
		Cửa pano nhôm kính S=0,7*2*3+0,3*0,3*3	VKT.20201	m2	4.47	1,000,000	1.00	100%	4,470,000	
	Bể phốt	Xây gạch chi 110 nắp BT xây ngầm dưới sàn nhà V1=1,5*1,5*1,4*3	VKT.20132	m3	9.45	2,984,491	1.00	100%	28,203,440	
		V2=1,5*1,7*1,4	VKT.20132	m3	3.57	2,984,491	1.00	100%	10,654,633	
		Lát nền trong lòng nhà gạch đỏ HL 40x40 S=2,5*2,2+5*0,9	VKT.20056	m2	10.00	241,350	1.00	100%	2,413,500	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có vôi kèo S=7,6*3,1	VKT.20146	m2	23.56	507,361	1.00	100%	11,953,425	
		Vách tôn kim loại sườn sắt S=10,9*1,1	VKT.20110	m2	11.99	321,701	1.00	100%	3,857,195	
		Hàng rào B40 có khung xương S=10,9*1,9	VKT.20222	m2	20.71	962,163	1.00	100%	19,926,396	
		Hàng rào sắt hộp 12x12 dày 1,4 ly L=26*1,7+10,9*13	VKT.20219	kg	84.27	40,000	1.00	100%	3,370,987	
		Cột sắt D76 L=4*4 cột	VKT.20261	m	16.00	365,439	1.00	100%	5,847,024	
	Tường bao	Xây gạch chi 110 có trát có bổ trụ S=10,9*1,5, chiều dài 10,9m, chiều cao 1,5m, tỷ lệ = 75% chiều cao tường 2m	HD.30039	m	10.90	1,312,000	1.00	75%	10,725,600	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-10.90	25,000	1.00	100%	-272,500	
	Sân	Sân S=7,6*2,3-2,3*1,3 (diện tích dưới giọt ranh nhà S=7,6*0,7)		m2	14.49					BB rà soát
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1.45	1,027,902	1.00	100%	1,489,430	
		BT đá 1x2 dày 0,15	VKT.20015	m3	2.17	1,629,758	1.00	100%	3,542,279	
		Lát gạch đỏ HL 40x40	VKT.20056	m2	14.49	241,350	1.00	100%	3,497,162	
		01 Giếng khơi cuốn gạch chi D1,1 sâu 3m	GTT	cái	3.00	3,000,000	1.00	100%	9,000,000	
		Giếng khoan 02 cái D48 sâu 11m	GTT	cái	2.00	2,800,000	1.00	100%	5,600,000	
	Bể nước	Xây gạch chi 110 xây nổi V=2,3*1,3*1,4	VKT.20131	m3	4.19	880,732	1.00	100%	3,686,744	
		Nắp BTCT V=1,3*1,2*0,1	VKT.20019	m3	0.16	6,557,685	1.00	100%	1,022,999	
	Sàn	Ván ghép gỗ tạp S=7,9*2,2	GTT	m2	17.38	500,000	1.00	100%	8,690,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình bà Nguyễn Minh Trang phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	100.00	2,790,000	1.00	100%	279,000,000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)								279,000,000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số
định danh: Ông Nguyễn Văn Bảo (Số CCCD:) vợ là bà Đoàn Thị Tám (Số CCCD:)

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải

Số BB: 51, 51a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	270.0				961,910,000	
		- Đất ở:		m2	270.0					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Một phần thửa đất 339, TBD 6 (Vị trí 1, Khu vực 1, Đường tỉnh 356)	Ngày 12/11/2003, ông Nguyễn Văn Bảo được UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD đất số E 0457901 thửa đất số 1047 diện tích 215,0m2, mục đích sử dụng đất ở, thời hạn sử dụng đất ở lâu dài. Nay, Nhà nước thu hồi diện tích 270,0m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Diện tích 215,0m2 là đất ở được cấp giấy CNQSD đất năm 2003. - Diện tích chênh lệch tăng là 55,0m2 là do gia đình ông Bảo, bà Tám tự sử dụng ra đất bằng UBND xã quản lý để xây dựng một số công trình phụ trợ sử dụng vào mục đích đề ở vào năm 2006 chưa được cấp GCNQSD đất.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	215.0	4,474,000	1.0	100%	961,910,000	
			Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	55.0					Đất UBND đặc khu quản lý. Không BTHT
II	Vật kiến trúc								2,527,685,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở chính	Móng băng BTCT khung trụ BTCT mái bằng BTCT, tường xây gạch chỉ 110 Tầng 1 cao 3,5 m, tầng 2 cao 3,1m S=11,9*4,5								
	Tầng 1	S=11,9*4,5 cao 3,5	VKT.11222	m2 sàn XD	53.55	5,115,170	1.00	100%	273,917,354	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m: V=- (11,9+4,28)*2*0,11*1,0	VKT.20008	m3	-3.56	2,126,713	1.00	100%	-7,570,248	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20077	m2	-32.36	141,099	1.00	100%	-4,565,964	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20078	m2	-32.36	105,359	1.00	100%	-3,409,417	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tầng 2	S=11,9*4,5 cao 3,1	VKT.11222	m2 sàn XD	53.55	5,115,170	1.00	100%	273,917,354	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=- (11,9+4,28)*2*0,11*0,4	VKT.20008	m3	-1.42	2,126,713	1.00	100%	-3,028,099	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-12.94	141,099	1.00	100%	-1,826,385	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-12.94	105,359	1.00	100%	-1,363,767	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=10,6*4,2	VKT.20116	m2	44.52	1,700,000	1.00	100%	75,684,000	
	Trần	Son không bả S=10,6*4,2-1,0*3,0	VKT.20091	m2	41.52	65,788	1.00	100%	2,731,518	
	Tường	Ốp gỗ lim S=(7,8+6,1+4,2)*2,9-1,4*2,3-1,0*1,5*2-0,7*1,9	VKT.20116	m2	44.94	1,700,000	1.00	100%	76,398,000	
		Son không bả S=(2,8+4,2)*2*3,2-0,8*1,9-1,0*2,5-0,9*1,2*2	VKT.20091	m2	38.62	65,788	1.00	100%	2,540,733	
		Phào kép L=(2,8+4,2)*2*2 ô+(1,2+2)*2+(2,8+4,2)*2	VKT.20089	md	48.40	112,714	1.00	100%	5,455,358	
	Cửa chính	Pa nô gỗ lim đặc S=1,4*2,3	VKT.20175	m2	3.22	3,900,000	1.00	100%	12,558,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,3*2+1,5	VKT.20184	md	6.10	620,000	1.00	100%	3,782,000	
	Cửa lách	Ván ghép gỗ dổi S=0,8*1,9*2+0,9*1,4	GTT	m2	4.30	1,600,000	1.00	100%	6,880,000	
		Khuôn đơn gỗ dổi L=1,9*2+0,8*2	VKT.20185	md	5.40	580,000	1.00	100%	3,132,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ dổi đặc S=1,0*1,5*2+0,9*1,2	VKT.20176	m2	4.08	2,500,000	1.00	100%	10,200,000	
		Khuôn đơn gỗ dổi L=(1,0+1,5)*2*2+1,0	VKT.20185	md	11.00	580,000	1.00	100%	6,380,000	
		Song gỗ dổi: S=1,0*1,5	GTT	m2	1.50	850,000	1.00	100%	1,275,000	BB rà soát
	Cửa sổ	Pa nô nhôm kính S=0,8*1,0	VKT.20201	m2	0.80	1,000,000	1.00	100%	800,000	
	Bậc cầu thang	Lát đá granit nhân tạo S=0,9*0,3*19 bậc+1,2*0,4*3	VKT.20051	m2	6.57	781,108	1.00	100%	5,131,880	
		Ốp cổ bậc đá granit nhân tạo S=0,2*0,9*19	VKT.20072	m2	3.42	847,560	1.00	100%	2,898,655	
	Lan can cầu thang	Gỗ hồng sắt tay vịn thẳng con tiện gỗ L=8,5m	VKT.20160	md	8.50	800,000	1.00	100%	6,800,000	
		Trụ gỗ hồng sắc tiết diện 0,3*0,2 cao 1,2m	VKT.20156	cái	1.00	1,800,000	1.00	100%	1,800,000	
	Tầng 2	Nền lát gỗ lim S=(9,6*4,2+1,8*2,9)-3,0*1,6	VKT.20116	m2	40.74	1,700,000	1.00	100%	69,258,000	
	Trần trong nhà	Son không bả S=11,6*4,2	VKT.20091	m2	48.72	65,788	1.00	100%	3,205,191	
	Tường trong nhà	Son không bả S=(11,6+4,2)*2*2,9-1,4*2,1-1,0*1,5*6	VKT.20091	m2	79.70	65,788	1.00	100%	5,243,304	
		S2=(3,0+3,1)*2*2,8*2 mặt *2 phòng-0,8*2,0*2*2 mặt	VKT.20091	m2	130.24	65,788	1.00	100%	8,568,229	
	Ốp tường nhà vệ sinh	Gạch LD 30x60 S=(1,3+1,7)*2*2,1-0,7*2	VKT.20069	m2	11.20	320,620	1.00	100%	3,590,944	
		Phào kép XMC L=(4,2+2,9)*2*3+4,2*2	VKT.20089	md	51.00	112,714	1.00	100%	5,748,414	
	Cửa thông phòng	Pa nô nhôm kính S=1,4*2,1+0,8*2*4	VKT.20201	m2	9.34	1,000,000	1.00	100%	9,340,000	
	Cửa sổ	Pa nô nhôm kính S=1,0*1,4*6	VKT.20201	m2	8.40	1,000,000	1.00	100%	8,400,000	
		Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
	Nhà 2	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,3m S=7,1*4,5	VKT.10522	m2 sàn XD	31.95	5,516,385	1.00	100%	176,248,501	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5: V=- (7,1+4,28)*2*0,11*0,2	VKT.20008	m3	-0.50	2,126,713	1.00	100%	-1,064,888	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5:	VKT.20077	m2	-4.55	141,099	1.00	100%	-642,283	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5:	VKT.20078	m2	-4.55	105,359	1.00	100%	-479,594	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=6,7*4,3	VKT.20116	m2	28.81	1,700,000	1.00	100%	48,977,000	
	Tường trong nhà	Ốp gỗ lim S=(4,3*2+6,7)*2,9-2,6*2,5-0,8*1,4*3-1,4*2,3	VKT.20116	m2	31.29	1,700,000	1.00	100%	53,193,000	
	Trần	Ốp tấm Aluminium có khung xương S=6,7*4,3	VKT.20075	m2	28.81	505,745	1.00	100%	14,570,513	
	Tường	Ốp đá thê 24x6 S=6,7*2,9-0,7*2,1-1,2*1,5	VKT.20060	m2	16.16	481,689	1.00	100%	7,784,094	
	Cửa chính	Pa nô gỗ lim kính S=2,5*2,6 S kính=0,4*0,7*2: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	6.50	3,900,000	1.00	100%	25,350,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,6*2+2,5	VKT.20184	md	7.70	620,000	1.00	100%	4,774,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ dôi đặc S=0,8*1,5*2	VKT.20176	m2	2.40	2,500,000	1.00	100%	6,000,000	
		Khuôn đơn gỗ dôi L=(0,8+1,5)*2*2	VKT.20185	md	9.20	580,000	1.00	100%	5,336,000	
	Nhà 3	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,4m S=8,7*4,5	VKT.10522	m2 sàn XD	39.15	5,516,385	1.00	100%	215,966,473	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5: V=- (8,7+4,28)*2*0,11*0,1	VKT.20008	m3	-0.29	2,126,713	1.00	100%	-607,304	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5:	VKT.20077	m2	-2.60	141,099	1.00	100%	-366,293	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5:	VKT.20078	m2	-2.60	105,359	1.00	100%	-273,512	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=8,4*4,3	VKT.20116	m2	36.12	1,700,000	1.00	100%	61,404,000	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(8,4+4,3)*2*3,0-2,4*2,3-1,2*1,5*2-0,7*2,2*2	VKT.20069	m2	64.00	320,620	1.00	100%	20,519,680	
		S2=4,3*3,0*2-0,8*2,2*2	VKT.20069	m2	22.28	320,620	1.00	100%	7,143,414	
	Trần	Ốp nhựa khung xương S=8,4*4,3	VKT.20099	m2	36.12	188,724	1.00	100%	6,816,711	
	Bể xây chìm trong nhà 2	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=2,0*2,5*1,5	VKT.20135	m3	7.50	3,194,434	1.00	100%	23,958,255	
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=2,4*2,3+0,8*2,2+0,7*2,2*2	VKT.20201	m2	10.36	1,000,000	1.00	100%	10,360,000	
	Cửa sổ	Pa nô nhôm kính S=1,2*1,5*2	VKT.20201	m2	3.60	1,000,000	1.00	100%	3,600,000	
	Nhà 4	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,5m S=3,9*3,8	VKT.10522	m2 sàn XD	14.82	5,516,385	1.00	100%	81,752,826	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=3,2*3,6	VKT.20116	m2	11.52	1,700,000	1.00	100%	19,584,000	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(3,2+3,6)*2*3,3-1,1*2,1-0,6*1,8-0,8*1,3	VKT.20069	m2	40.45	320,620	1.00	100%	12,969,079	
	Trần	Ốp nhựa có khung xương S=3,2*3,6	VKT.20099	m2	11.52	188,724	1.00	100%	2,174,100	
	Cửa	Ván ghép gỗ dôi S=1,1*2,1+0,6*1,8	GTT	m2	3.39	1,600,000	1.00	100%	5,424,000	
		Khuôn đơn gỗ dôi L=1,2+0,7	VKT.20185	md	1.90	580,000	1.00	100%	1,102,000	
	Cửa sổ	Pa nô nhôm kính S=0,8*1,3	VKT.20201	m2	1.04	1,000,000	1.00	100%	1,040,000	
	Bể xây chìm trong nhà 4	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=3,5*3,1*1,4	VKT.20132	m3	15.19	2,984,491	1.00	100%	45,334,418	
	Ốp tường ngoài nhà	Gạch LD 30x60 S=3,9*2,7-1,1*2,1+3,4*2-0,6*1,8	VKT.20069	m2	13.94	320,620	1.00	100%	4,469,443	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nhà bếp, vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái BTCT cao 2,2m S=3,5*1,6+1,2*1,8	VKT.10363	m2 sàn XD	7.76	2,747,347	1.00	100%	21,319,413	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5: V=- (3,5+1,38+1,2+1,58)*2*0,11*0,3	VKT.20008	m3	-0.51	2,126,713	1.00	100%	-1,075,181	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5:	VKT.20077	m2	-4.60	141,099	1.00	100%	-648,491	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5:	VKT.20078	m2	-4.60	105,359	1.00	100%	-484,230	
	Nền nhà	Lát gạch HL 40x40 S=3,2*1,6	VKT.20056	m2	5.12	241,350	1.00	100%	1,235,712	
	Tường	Ốp gạch LD 20x40 S=(3,0+1,6)*2	VKT.20068	m2	9.20	298,675	1.00	100%	2,747,810	
	Trụ bếp	BT tấm đan V=0,6*0,7*0,06*2	VKT.20023	m3	0.05	5,710,896	1.00	100%	287,829	
		Ốp gạch LD 20x30 S=0,6*0,7*2*2	VKT.20065	m2	1.68	315,082	1.00	100%	529,338	
		Mặt ốp đá granit nhân tạo S=1,5*0,6	VKT.20052	m2	0.90	817,602	1.00	100%	735,842	
	Ốp chân tường nhà vệ sinh	Gạch LD 20x30 S=(1,0+1,6)*2*1,1-0,5*1,1	VKT.20065	m2	5.17	315,082	1.00	100%	1,628,974	
		Xí xồm 01 cái	VKT.20295	bộ	1.00	1,038,076	1.00	100%	1,038,076	
	Tường ngăn	Xây gạch chỉ V=(1,5+2,0)*1,8*0,11	VKT.20008	m3	0.69	2,126,713	1.00	100%	1,473,812	
		Trát xmc S=(1,5+2)*1,8	VKT.20078	m2	6.30	105,359	1.00	100%	663,762	
		Khuôn đơn gỗ chò chỉ L=2,0	VKT.20186	md	2.00	520,000	1.00	100%	1,040,000	
	Nhà vệ sinh 1	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 2,5m S=1,6*2,1	VKT.10361	m2 sàn XD	3.36	1,816,290	1.00	100%	6,102,734	
		Trừ phần mái tôn FPRXm sườn gỗ	VKT.20138	m2	-3.36	251,669	1.00	100%	-845,608	
		Cộng phần mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	3.36	379,477	1.00	100%	1,275,043	
	Nền nhà	Lát gạch LD 30x30 S=1,8*1,4	VKT.20029	m2	2.52	219,744	1.00	100%	553,755	
	Ốp tường	Gạch LD 30x60 S=(1,8+1,4)*2*2,4-0,6*2,0	VKT.20069	m2	14.16	320,620	1.00	100%	4,539,979	
	Ốp tường ngoài nhà	Gạch LD 30x60 S=(1,6+3,2)*2,1-0,6*2,0	VKT.20069	m2	8.88	320,620	1.00	100%	2,847,106	
	Tường ngăn	Xây gạch chỉ 110 V=2,3*1,5*0,11	VKT.20008	m3	0.38	2,126,713	1.00	100%	807,088	
	Nhà vệ sinh 2	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái BTCT cao 2,5m S=4,0*1,6	VKT.10363	m2 sàn XD	6.40	2,747,347	1.00	100%	17,583,021	
	Nền nhà	Lát gạch LD 30x30 S=2,7*1,4	VKT.20029	m2	3.78	219,744	1.00	100%	830,632	
	Ốp tường	Gạch LD 30x60 S=(2,7+1,4)*2*2,3-0,7*1,9	VKT.20069	m2	17.53	320,620	1.00	100%	5,620,469	
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=0,7*1,9	VKT.20201	m2	1.33	1,000,000	1.00	100%	1,330,000	
		Xí bệt 02 cái	VKT.20294	bộ	2.00	2,415,297	1.00	100%	4,830,594	
	Nhà 5 có khu phụ	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,5m S=7,8*5,5	VKT.10722	m2 sàn XD	42.90	6,245,734	1.00	100%	267,941,989	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=3,1*5,2*2	VKT.20116	m2	32.24	1,700,000	1.00	100%	54,808,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Trần	Óp nhựa có khung xương S=3,1*5,2*2	VKT.20099	m2	32.24	188,724	1.00	100%	6,084,462	
	Óp tường	Gạch LD 30x60 S=(3,1+5,2)*2*3,0*2-1,2*2,3-1,2*2,2-0,9*2,3-0,9*1,6*3	VKT.20069	m2	87.81	320,620	1.00	100%	28,153,642	
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=1,2*2,3+0,9*2,3	VKT.20201	m2	4.83	1,000,000	1.00	100%	4,830,000	
	Cửa sổ	Pa nô nhôm kính S=0,9*1,6*3	VKT.20201	m2	4.32	1,000,000	1.00	100%	4,320,000	
	Khu bếp+ nhà vệ sinh	Nền lát gạch LD 50x50 S=5,4*1,4	VKT.20031	m2	7.56	240,469	1.00	100%	1,817,946	
	Trần	Óp nhựa có khung xương S=5,4*1,4	VKT.20099	m2	7.56	188,724	1.00	100%	1,426,753	
	Tường	Óp gạch LD 30x60 S=(5,4+1,4)*2*3,0-1,4*2,7	VKT.20069	m2	37.02	320,620	1.00	100%	11,869,352	
		S2=1,4*2,7*2-0,8*2,3*2	VKT.20069	m2	3.88	320,620	1.00	100%	1,244,006	
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=0,8*2,2	VKT.20201	m2	1.76	1,000,000	1.00	100%	1,760,000	
	Bể xây chìm trước nhà 5	Xây gạch chi 220 nắp BTCT V=3,5*3,5*1,1	VKT.20136	m3	13.48	2,876,017	1.00	100%	38,754,329	
	Tường ngăn	Xây gạch chi 110 có trát S=(4,0+4,1)*3,3-0,5*1,3	VKT.20008	m3	26.08	2,126,713	1.00	100%	55,464,675	
		Óp gạch LD 30x60 S=(3,8+3,9)*3,1-0,5*1,6	VKT.20069	m2	23.07	320,620	1.00	100%	7,396,703	
		Óp gạch thẻ 6x24 S=4,0*3,2	VKT.20060	m2	12.80	481,689	1.00	100%	6,165,619	
	Lối đi	S=2,9*3,8		m2	11.02					Tài sản xây dựng trên đất do UBND đặc khu quản lý, không BTHT
		Bê tông gạch vỡ dày 0,2m	VKT.20014	m3	2.20	1,027,902	1.00	100%		
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	1.10	1,629,758	1.00	100%		
		Lát gạch LD 50x50 S=6,5*3,8 cả bề và lối đi	VKT.20031	m2	11.02	240,469	1.00	100%		
	Mặt bếp	Lát đá granits nhân tạo S=0,7*0,6*3+2,4*0,6	VKT.20052	m2	2.70	817,602	1.00	100%	2,207,525	
	Cổng	Trụ xây gạch chi V=0,5*0,5*2,9*2	VKT.20009	m3	1.45	1,919,493	1.00	100%	2,783,265	
		Óp gạch LD 50x50 S=1,0*2*2,4*2	VKT.20067	m2	9.60	298,675	1.00	100%	2,867,280	
		Cánh cổng sắt hộp 4x4x1,4,ly L=2,5*6+1,8*7: W=(2,5*6+1,8*7)*10,11/6	VKT.20215	kg	46.51	45,000	1.00	100%	2,092,770	
		Sắt hộp 2x4 x1,4 ly L=1,5*18 thanh: W=1,5*18*7,47/6	VKT.20215	kg	33.62	45,000	1.00	100%	1,512,675	
		Bịt tôn kim loại sườn sắt S=1,8*1,0	VKT.20110	m2	1.80	321,701	1.00	100%	579,062	
	Tường bao	Xây gạch chi 110 có trát S=3,1*1,6; Chiều dài tường 3,1m; cao 1,6m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m là 80%	HD.30039	m	3.10	1,312,000	1.00	80%	3,253,760	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-3.10	25,000	1.00	100%	-77,500	
	Bán mái trước nhà 5	Tôn kim loại sườn sắt có vì kèo S=8,5*4,2	VKT.20146	m2	35.70	507,361	1.00	100%	18,112,788	
	Máng	Tôn kim loại L=8,5m	GTT	md	8.50	150,000	1.00	100%	1,275,000	
	Lối đi	S=10,0*1,5+1,4*3,8		m2	20.32					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,2m	VKT.20014	m3	4.06	1,027,902	1.00	100%	4,177,394	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	2.03	1,629,758	1.00	100%	3,311,668	
		Lát gạch HL 40*40 S=1,4*3,8+6,6*1,4	VKT.20056	m2	14.56	241,350	1.00	100%	3,514,056	BB rà soát
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=4,3*1,4	VKT.20116	m2	6.02	1,700,000	1.00	100%	10,234,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mái chống nóng	Tôn kim loại sườn sắt không vì kèo S=5,0*6,5-1,4*1,8	VKT.20147	m2	29.98	379,477	1.00	100%	11,376,720	
		Ôp gạch thẻ 6*24 cạnh nhà chính S=10,0*3,3-0,7*1,9-0,9*1,2	VKT.20060	m2	30.59	481,689	1.00	100%	14,734,867	BB rà soát
	Ôp tường ngoài nhà 2	Gạch LD 30x60 S=4,5*3,2-2,5*2,6	VKT.20069	m2	7.90	320,620	1.00	100%	2,532,898	
	Ôp tường ngoài nhà 3	Gạch thẻ 6*24 S=4,6*3,3-2,3*2,3	VKT.20060	m2	9.89	481,689	1.00	100%	4,763,904	BB rà soát
	Sân trước nhà 2+3	S=8,5*4,4		m2	37.40					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,2m	VKT.20014	m3	7.48	1,027,902	1.00	100%	7,688,707	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	3.74	1,629,758	1.00	100%	6,095,295	
		Lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	37.40	241,350	1.00	100%	9,026,490	
	Cổng	Trụ xây gạch chi V=0,5*0,5*3,2*2	VKT.20009	m3	1.60	1,919,493	1.00	100%	3,071,189	
		Ôp gạch LD 50x50 S=1,0*2*2,5*2	VKT.20067	m2	10.00	298,675	1.00	100%	2,986,750	
		Cánh cổng sắt hộp 3x6x1,4,ly L=2,5*20+2,2*6: W=(2,5*20+2,2*6)*11,43/6	VKT.20215	kg	120.40	45,000	1.00	100%	5,417,820	
	Tường bao trước nhà	Xây gạch chi 110 có bổ trụ có trát S=4,7*1,4; Chiều dài tường 4,7m; cao 1,4m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m là 70%	HD.30039	m	4.70	1,312,000	1.00	70%	4,316,480	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-4.70	25,000	1.00	80%	-94,000	
		Ôp gạch thẻ 6*24: S=4,7*1,3	VKT.20060	m2	6.11	481,689	1.00	100%	2,943,120	BB rà soát
	Tường bao cạnh nhà	Xây gạch chi 110 V=(3,0+1,2)*2,2*0,11	VKT.20008	m3	1.02	2,126,713	1.00	100%	2,161,591	
	Hàng rào trên tường bao	Sắt hộp 2x4 x1,4 ly L=4,7*6+1,8*32+3,0*3+0,8*24: W=(4,7*6+1,8*32+3,8*3+0,8*24)*7,47/6	VKT.20215	kg	141.93	45,000	1.00	100%	6,386,850	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có vì kèo S=9,0*3,2	VKT.20146	m2	28.80	507,361	1.00	100%	14,611,997	
		Cột chống ống kèm D60=3,4*6 cột	VKT.20259	m	20.40	216,358	1.00	100%	4,413,703	
	Bể treo	Xây gạch chi 110 không nắp V=1,5*1,5*1,2*2 bể	VKT.20131	m3	5.40	880,732	1.00	100%	4,755,953	
	Bể phốt	Xây chìm ngoài nhà xây gạch chi 110 nắp BTCT V=1,6*1,4*1,2	VKT.20132	m3	2.69	2,984,491	1.00	100%	8,022,312	
		Xây chìm trong nhà bằng gạch chi 110 nắp BTCT V=1,2*1,4*1,1*3	VKT.20132	m3	5.54	2,984,491	1.00	100%	16,546,018	
	Ôp gạch thẻ cạnh nhà 3	gạch 6*24: S=9,5*3,0-1,2*1,8	VKT.20060	m2	26.34	481,689	1.00	100%	12,687,688	BB rà soát
	Vách	Tôn kim loại sườn sắt S=3,0*3,3	VKT.20110	m2	9.90	321,701	1.00	100%	3,184,840	
	Giếng đào	Xây cuốn gạch chi sâu 4,5m D1000	GTT	md	4.50	3,000,000	1.00	100%	13,500,000	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1.00	14,000,000			14,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
III	Cây cối hoa màu								4,728,000	
	Cây đu đủ	D15=02 cây	QĐ số 3859	Cây	2.0	622,000	1.0	100%	1,244,000	
	Cây mít	D28=01 cây	QĐ số 3859	Cây	1.0	3,484,000	1.0	100%	3,484,000	
		Tổng cộng =(I+II)							3,494,323,000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, đặc khu Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 223/TB-UBND ngày 26/3/2025 của UBND huyện Cát Hải (nay là UBND đặc khu Cát Hải)									
	- Ông Nguyễn Văn Bảo vợ là bà Đoàn Thị Tám là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Ông Nguyễn Văn Bảo vợ là bà Đoàn Thị Tám được giao lô số N1-54'.08, lô N1-54'									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Ông Nguyễn Văn Bảo vợ là bà Đoàn Thị Tám được giao diện tích 200,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								2,936,323,000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								3,494,323,000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								961,910,000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất)								558,000,000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Nguyễn Văn Bảo vợ là bà Đoàn Thị Tám phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	200.00	2,790,000	1.00	100%	558,000,000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)								558,000,000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số
định danh: Bà Phạm Thị Việt Hà (Số CCCD: 031191011003)

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải

Số BB: 10, 10a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	520.2				1,093,600,000	
		- Đất ở:		m2	400.0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	120.2					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp bình quân của địa phương		m2	940.0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi	Diện tích có GCN	m2	0.0					
			Diện tích chưa có GCN trong hạn mức	m2	0.0					
			Diện tích chưa có GCN ngoài hạn mức	m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2	0.0					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Thửa đất số 218, TBĐ 6 (Vị trí 3, Khu vực 1, Đường tỉnh 356)	Năm 2003 bà Bùi Thị Quỳnh được UBND huyện Cát Hải cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa đất 1037, diện tích 445,0m2. Năm 2010 bà Bùi Thị Quỳnh chuyển nhượng cả thửa đất đang sử dụng cho bà Phạm Thị Việt Hà. Ngày 11/3/2010 UBND huyện Cát Hải cấp GCNQSD đất số BA 628094, thửa số 1037, tờ bản đồ số 02, diện tích 445,0m2 (trong đó: 400,0m2 đất ở và 45,0m2 đất trồng cây lâu năm) mang tên bà Phạm Thị Việt Hà. Nay nhà nước thu hồi 520,2m2 bao gồm: - Phần diện tích 400,0m2 đất ở đã được cấp GCNQSD đất năm 2010. - Phần diện tích 45,0m2 đất trồng cây lâu năm (đất vườn) đã được cấp GCNQSD đất năm 2010. - Phần diện tích 75,2m2 là do chưa đo ghi nhận hết trong quá trình cấp giấy CNQSDĐ cho bà Quỳnh năm 2003. Diện tích này được gia đình bà Quỳnh sử dụng trước năm 1980 vào mục đích TCLN. Từ năm 2010 bà Phạm Thị Việt Hà là người sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm, chưa được cấp GCNQSDĐ.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	400.0	2,725,000	1.0	100%	1,090,000,000	
			Diện tích TCLN được cấp GCNQSDĐ	m2	45.0	80,000	1.0	100%	3,600,000	
			Diện tích TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	75.2					Không đủ điều kiện BTHT
II	Vật kiến trúc								1,843,958,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
1	Nhà ở số 1	Móng gạch chỉ, tường gạch papanh220, mái ngói đỏ sườn gỗ, nhà 2 mái dốc S=6,1*6,2 cao 3,1m	VKT.10541	m2 sàn XD	37.82	5,914,733	1.00	100%	223,695,202	BB rà soát
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=- (6,1+5,76)*2*0,22*0,4	VKT.20010	m3	-2.09	1,081,965	1.00	100%	-2,258,450	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-9.49	141,099	1.00	100%	-1,338,747	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-9.49	105,359	1.00	100%	-999,646	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=4,1*2,8+2,8*5,7	VKT.20116	m2	27.44	1,700,000	1.00	100%	46,648,000	
		Lát hiên nhà gỗ lim S=2,9*1,4	VKT.20116	m2	4.1	1,700,000	1.00	100%	6,902,000	
	Trần nhà	Thạch cao thả có khung xương S=4,1*2,8+2,8*2,7	VKT.20102	m2	19.04	249,123	1.00	100%	4,743,302	
	Ốp tường	Tường trong nhà ốp gỗ xoan S1=4,1*2,5*2+2,8*2,5-0,3*1,8-1*1,8-0,6*1,9	VKT.20113	m2	24.02	800,000	1.00	100%	19,216,000	
		S2=5,7*1,8*2+2,8*2,3-0,7*1,2-0,7*1,8-0,7*1	VKT.20113	m2	24.16	800,000	1.00	100%	19,328,000	
	Ốp tường	Tấm aluminium chân tường không khung xương S=5,7*0,7*2+2,8*0,4	VKT.20076	m2	9.10	462,765	1.00	100%	4,211,162	
		Ốp hiên nhà tấm aluminium không khung xương S=1,4*2,8*2-0,3*1,5	VKT.20076	m2	7.39	462,765	1.00	100%	3,419,833	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cửa chính pano gỗ dổi đặc S=1,2*1,9	VKT.20176	m2	2.28	2,500,000	1.00	100%	5,700,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ dổi L=1,4+2,1*2	VKT.20185	md	5.60	580,000	1.00	100%	3,248,000	
	Cửa lách	Khung sắt hộp bít tôn mạ kẽm S=0,6*1,9	VKT.20110	m2	1.14	321,701	1.00	100%	366,739	
		Cửa sổ ván ghép gỗ tạp S=0,8*1,2	VKT.20192	m2	0.96	500,000	1.00	100%	480,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ dổi L=1*2+1,4*2	VKT.20185	md	4.80	580,000	1.00	100%	2,784,000	
		Song cửa gỗ hồng sắc S=0,8*1,2	VKT.20174	md	0.96	115,755	1.00	100%	111,125	
		Cửa sổ ván ghép gỗ tạp S=0,7*1,1	VKT.20192	m2	0.77	500,000	1.00	100%	385,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ dổi L=0,9*2+1,3*2	VKT.20185	md	4.40	580,000	1.00	100%	2,552,000	
		Song cửa gỗ hồng sắc S=0,7*1,1	VKT.20174	md	0.77	115,755	1.00	100%	89,131	
		Ốp gạch Ceramic cột nhà 10x20 S=0,2*2*4*2	VKT.20062	m2	3.20	291,537	1.00	100%	932,918	
		Ốp tường ngoài hiên gạch Cramic 10x20 S=1,2*2,7+2*0,2+0,5*0,3*2+1,9*0,1*2+0,4*0,2*4	VKT.20162	md	4.64	1,150,000	1.00	100%	5,336,000	
		Ốp tường ngoài hiên aluminium không khung xương S=1,9*0,7								HTDC
		Ốp chân tường ngoài nhà gạch Cramic 10x20 S=3,8*0,4	VKT.20062	m2	1.52	291,537	1.00	100%	443,136	
		Ốp tấm aluminiun ngoài nhà không khung xương S=1,2*2,4+0,8*0,6*2								HTDC
		Tấm lạnh tô BTCT hiên nhà V=(6,2+1)*0,6*0,05	VKT.20023	m3	0.22	5,710,896	1.00	100%	1,233,554	
		Bạc tam cấp hiên nhà xây gạch chỉ V=2,5*0,6*0,2*3	VKT.20009	m3	0.90	1,919,493	1.00	100%	1,727,544	
	Khu nhà bếp	Móng gạch chỉ, tường gạch papanh220, mái tôn kim loại sườn gỗ cao 2,3m S=2,4*2,4	VKT.10323	m2 sàn XD	5.76	2,020,415	1.00	100%	11,637,590	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-5.76	251,669	1.00	100%	-1,449,613	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	5.76	379,477	1.00	100%	2,185,788	
		Cửa khung sắt hộp mạ kẽm bít tôn 25x50 S=1,1*1,7	VKT.20110	m2	1.87	321,701	1.00	100%	601,581	
		Bàn bếp BT tấm đan V=(2+1,6)*0,6*0,08	VKT.20018	m3	0.17	4,617,534	1.00	100%	797,910	
		Xây trụ gạch chỉ V=0,6*0,8*0,11*4	VKT.20008	m3	0.21	2,126,713	1.00	100%	449,162	
	Sân	Trước bếp S=1,4*2,4		m2	3.36					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.34	1,027,902	1.00	100%	345,375	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.34	1,629,758	1.00	100%	547,599	
	Nhà kho	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn kim loại sườn sắt cao 2,5m S=3,7*2,6	VKT.10361	m2 sàn XD	9.62	1,816,290	1.00	100%	17,472,710	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-9.62	251,669	1.00	100%	-2,421,056	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	9.62	379,477	1.00	100%	3,650,569	
		Nền nhà kho lát gạch Ceramic 60x60 S=2,4*3,5	VKT.20032	m2	8.40	289,212	1.00	100%	2,429,381	
		Cửa pano gỗ dổi đặc S=1*2,2	VKT.20176	m2	2.20	2,500,000	1.00	100%	5,500,000	
		Cửa pano gỗ lim đặc S=1,6*2,1	VKT.20175	m2	3.36	3,900,000	1.00	100%	13,104,000	
		Cửa pano gỗ lim đặc chớp S=0,6*2,2	VKT.20175	m2	1.32	3,900,000	1.00	100%	5,148,000	
		Cửa sổ pano khung nhôm kính S=1*1,4	VKT.20202	m2	1.40	950,000	1.00	100%	1,330,000	
		Cửa sổ pano gỗ dổi chớp S=1*1,4	VKT.20182	m2	1.40	2,500,000	1.00	100%	3,500,000	
		Song cửa sắt đặc 10x10 L=(1,3*8+1*10)*2	VKT.20215	kg	32.03	45,000	1.00	100%	1,441,260	
		Ốp tấm aluminiun không khung xương S=2,7*2,3								HTDC

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt không vì kèo S=2,8*1,5	VKT.20147	m2	4.20	379,477	1.00	100%	1,593,803	
		Tường bao xây gạch papanh S=1,4*1,7+1,4*1,5	VKT.20126	m2	4.48	473,449	1.00	100%	2,121,052	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-8.96	141,099	1.00	100%	-1,264,247	
	Bể nước	Xây gạch chi 220 nắp BT V nổi = 0,5*1,1*1,9	VKT.20133	m3	1.05	1,319,287	1.00	100%	1,378,655	
		V chìm = 0,8*1,1*1,9	VKT.20134	m3	1.67	3,381,063	1.00	100%	5,653,137	
		Ốp gạch Ceramic ngoài nhà 10x20 S=3,8*2,8-1*1,4-1*2,2	VKT.20061	m2	7.04	291,537	1.00	100%	2,052,420	
2	Nhà ngang	Móng xây gạch chi, tường gạch chi 110, mái tôn kim loại sườn sắt không vì kèo cao 3,1m S=8*4,3	VKT.10522	m2 sàn XD	34.40	5,516,385	1.00	100%	189,763,644	
		Trừ khối xây chên cao không theo chuẩn cao 3,5m V=-0,4*(8+4,08)*2*0,11	VKT.20008	m3	-1.06	2,126,713	1.00	100%	-2,260,781	
		Trừ phần trát tường ngoài chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-9.66	141,099	1.00	100%	-1,363,581	
		Trừ phần trát tường trong chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-9.66	105,359	1.00	100%	-1,018,189	
		Nền nhà lát gạch Ceramic KT 60x60 S=3,9*3,7*2	VKT.20032	m2	28.86	289,212	1.00	100%	8,346,658	
		Trần nhà thạch cao thả có khung xương S=3,9*3,7*2	VKT.20102	m2	28.86	249,123	1.00	100%	7,189,690	
		Ốp tường trong nhà gạch Ceramic 30x60 S=(3,9+3,7)*2*3*2-0,8*2,1*2-0,9*1,3*2	VKT.20069	m2	85.50	320,620	1.00	100%	27,413,010	
		Cửa đi pano gỗ lim + kính S=0,8*2,1 S kính=0,6*1 S kính > 30%	VKT.20178	m2	1.68	3,600,000	1.00	100%	6,048,000	
		Cửa sổ pano gỗ dổi chớp S=0,9*1,3*2	VKT.20182	m2	2.34	2,500,000	1.00	100%	5,850,000	
		Song cửa sắt đặc 10x10 L=0,9*7*2+1,3*8	VKT.20215	kg	26.22	45,000	1.00	100%	1,179,855	
		Cửa đi pano gỗ dổi kính S=1,2*2,1 S kính =0,4*0,8*2 S kính < 30%	VKT.20176	m2	2.52	2,500,000	1.00	100%	6,300,000	
		Ốp gạch Ceramic ngoài nhà 10x20 S1=4,3*3,2-1,2*2,1	VKT.20061	m2	11.24	291,537	1.00	100%	3,276,876	
		S2=3*8-0,9*1,3*2-0,8*2,1	VKT.20061	m2	19.98	291,537	1.00	100%	5,824,909	
	Sân	Sân hiên nhà ngang S=8*1,4		m2	11.20					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1.12	1,027,902	1.00	100%	1,151,250	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1.12	1,629,758	1.00	100%	1,825,329	
		Sân cạnh nhà vệ sinh S=1,5*4,5		m2	6.75					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.68	1,027,902	1.00	100%	693,834	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.68	1,629,758	1.00	100%	1,100,087	
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chi, tường gạch chi 110, mái tôn kim loại sườn sắt cao 2,1m: S=1,3*2,1	VKT.10361	m2 sàn XD	2.73	1,816,290	1.00	100%	4,958,472	BB rà soát
		Trừ phần tường chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=-(1,08+2,1)*2*0,11*0,4	VKT.20008	m3	-0.28	1,987,514	1.00	100%	-556,186	
		Trừ phần trát tường ngoài chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-2.54	141,099	1.00	100%	-358,956	
		Trừ phần trát tường trong chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-2.54	105,359	1.00	100%	-268,033	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-2.73	251,669	1.00	100%	-687,056	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	2.73	379,477	1.00	100%	1,035,972	
		Lát nền gạch Ceramic 60x60 S=1,3*1,8	VKT.20032	m2	2.34	289,212	1.00	100%	676,756	
		Óp gạch Ceramic trong nhà 30x60 S=(1,8+1,3)*2*1,5-0,6*1,5+0,6*1,6	VKT.20069	m2	9.36	320,620	1.00	100%	3,001,003	
	Bể nước	Bể nổi xây gạch chỉ 110 không nắp V1=1,3*1,3*0,9	VKT.20131	m3	1.52	880,732	1.00	100%	1,339,593	
		V2=1,3*0,8*0,8	VKT.20131	m3	0.83	880,732	1.00	100%	732,769	
		01 xi bột	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		Óp chân tường ngoài nhà gạch Cramic 25x30 S=(8+4,3)*0,3	VKT.20066	m2	3.69	314,135	1.00	100%	1,159,158	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt không vì kèo trước nhà ngang S=1,5*8,6	VKT.20147	m2	12.90	379,477	1.00	100%	4,895,253	
	Bán mái	Trước nhà số 1 tôn KL sườn sắt có vì kèo S=9,7*6,5	VKT.20146	m2	63.05	507,361	1.00	100%	31,989,111	
		Cột ống mạ kẽm D72 L=3,5*4	VKT.20260	m	14.00	265,876	1.00	100%	3,722,264	
		Sắt hộp 2x2 dày 1,4ly L=6,3+3,6	VKT.20219	kg	7.97	40,000	1.00	100%	318,780	
	Sân	Sân trước nhà 1 S=9,7*2,8+6,5*2,4		m2	42.76					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	4.28	1,027,902	1.00	100%	4,395,309	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	4.28	1,629,758	1.00	100%	6,968,845	
		Xây be gạch chỉ 110 V=6,5*0,3*0,11+2,4*0,2*0,11	VKT.20008	m3	0.27	2,126,713	1.00	100%	568,470	
		01 Giếng đào sâu 6m thả cống bi BT	GTT	cái	1.00	2,600,000	1.00	100%	2,600,000	
		01 Giếng đào trong nhà ngang sâu 5m thả cống bi BT	GTT	cái	1.00	2,600,000	1.00	100%	2,600,000	
3	Nhà ở	Móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110, mái tôn kim loại sườn sắt không vì kèo cao 3,2m S=8,1*4,3	VKT.10522	m2 sàn XD	34.83	5,516,385	1.00	100%	192,135,690	
		Trừ khối xây chênh cao không theo chuẩn cao 3,5m V=-0,3*(7,99+4,19)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0.80	2,126,713	1.00	100%	-1,709,622	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-3.65	141,099	1.00	100%	-515,576	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-3.65	105,359	1.00	100%	-384,982	
		Nền lát gạch Ceramic 60x60 S=3,8*4,1*2	VKT.20032	m2	31.16	289,212	1.00	100%	9,011,846	
		Trần nhà thạch cao thả có khung xương S=4,1*3,8*2	VKT.20102	m2	31.16	249,123	1.00	100%	7,762,673	
		Óp tường trong nhà gạch Ceramic 10x20 S=(4,1+3,8)*2*2,1-0,9*1,3*2-0,8*2,1-1,1*2,1	VKT.20061	m2	26.85	291,537	1.00	100%	7,827,768	
		Ngoài nhà gạch Ceramic 10x20 S=2,9*(4,3+8,1)-2,1*0,8-0,9*1,3*2-1,1*2,1	VKT.20061	m2	29.63	291,537	1.00	100%	8,638,241	
	Cửa đi	Pano gỗ lim đặc S=2,1*0,8	VKT.20175	m2	1.68	3,900,000	1.00	100%	6,552,000	
		Pano gỗ dổi kính S=1,1*2,1 S kính =0,4*1,2*2 S kính > 30%	VKT.20179	m2	2.31	2,500,000	1.00	100%	5,775,000	
		Cửa sổ pano gỗ lim cửa chớp S=0,9*1,3*2	VKT.20181	m2	2.34	3,600,000	1.00	100%	8,424,000	
		Song cửa sắt đặc 14x14 L=0,9*5*2+1,3*8	VKT.20215	kg	29.85	45,000	1.00	100%	1,343,198	
4	Nhà ở	Móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110, mái tôn kim loại sườn sắt không vì kèo cao 3,3m S=11,1*4,8	VKT.10522	m2 sàn XD	53.28	5,516,385	1.00	100%	293,912,993	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ khối xây chênh cao không theo chuẩn cao 3,5m V=-0,2*(10,99+4,69)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0.69	2,126,713	1.00	100%	-1,467,262	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-3.14	141,099	1.00	100%	-442,486	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-3.14	105,359	1.00	100%	-330,406	
		Lát nền trong nhà gỗ lim S=4,4*3,4*3	VKT.20116	m2	44.88	1,700,000	1.00	100%	76,296,000	
		Trần nhà thạch cao thả có khung xương S=4,4*3,4*3	VKT.20102	m2	44.88	249,123	1.00	100%	11,180,640	
		Ốp tường trong nhà gỗ lim S=(3,4+4,4)*2*3*2+(0,5+1,5+4,4)*2-1,2*2,2*3-0,8*1,4-1,1*1,5-1,6*1,6*2	VKT.20116	m2	90.59	1,700,000	1.00	100%	154,003,000	
	Cửa	Cửa đi pano gỗ dôi kính S1=1,2*2,5 S kính =1,7*0,4 diện tích kính dưới 30% diện tích cửa.	VKT.20176	m2	3.00	2,500,000	1.00	100%	7,500,000	
		S2=1,2*2,1*3 S kính = 0,8*1*3 diện tích kính trên 30% diện tích cửa.	VKT.20179	m2	7.56	2,500,000	1.00	100%	18,900,000	
		Cửa sổ kính 8 li gỗ dôi S=1,1*1,5	VKT.20182	m2	1.65	2,500,000	1.00	100%	4,125,000	
		Cửa sổ gỗ lim chớp S=1,1*1,5	VKT.20181	m2	1.65	3,600,000	1.00	100%	5,940,000	
		Song sắt đặc 10x10 L=1,1*16*2+1,5*5*2	VKT.20215	kg	39.41	45,000	1.00	100%	1,773,315	
	Cửa	Cửa sổ ván ghép gỗ dẻ S=1,6*1,6	GTT	m2	2.56	1,100,000	1.00	100%	2,816,000	
		Song cửa sắt đặc 10x10 L=1,6*15+1,6*10	VKT.20215	kg	31.40	45,000	1.00	100%	1,413,000	
	Cửa	Cửa sổ pano gỗ lim chớp S=1,6*1,6	VKT.20181	m2	2.56	3,600,000	1.00	100%	9,216,000	
		Song cửa sắt đặc 14x14 L=1,6*14+1,6*6	VKT.20215	kg	49.24	45,000	1.00	100%	2,215,584	
	Cửa	Cửa sổ pano chớp gỗ dôi S=1,4*0,8	VKT.20182	m2	1.12	2,500,000	1.00	100%	2,800,000	
		Song cửa sắt đặc 10x10 L=0,8*15+1,4*6	VKT.20215	kg	16.01	45,000	1.00	100%	720,630	
		Cửa sổ gỗ dôi kính 8 li S=1,1*1,5	VKT.20182	m2	1.65	2,500,000	1.00	100%	4,125,000	
		Song cửa sắt đặc 10x10 S=1,1*1,4+1,5*1,2	VKT.20215	kg	2.62	45,000	1.00	100%	117,986	
	Cửa	Cửa đi pano gỗ lim chớp S=1,2*2,1	VKT.20175	m2	2.52	3,900,000	1.00	100%	9,828,000	
		Ốp gạch Ceramic 30x60 trong nhà S=4,4*3,4-1,1*1,5-1,2*2,1-1,2*2,5-(0,5+4,3+1,5)*2	VKT.20069	m2	-4.81	320,620	1.00	100%	-1,542,182	
		Ốp ngoài nhà gạch Ceramic 30x60 S=11,1*3,2-2,1*1,2-1,5*1,1-0,8*1,1	VKT.20069	m2	30.47	320,620	1.00	100%	9,769,291	
		Ốp gạch Ceramic ngoài nhà 10x20 S=4,8*3,2*2-1,5*1,1-2,5*1,2-2,1*1,2	VKT.20061	m2	23.55	291,537	1.00	100%	6,865,696	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,1*2+1,2	VKT.20184	md	5.40	620,000	1.00	100%	3,348,000	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt không vi kèo S=14*4,6+3,4*3,3	VKT.20147	m2	75.62	379,477	1.00	100%	28,696,051	
		Vách tôn kim loại sườn sắt S=(2+3)*1,6	VKT.20110	m2	8.00	321,701	1.00	100%	2,573,608	
		Cột trống ống sắt mạ kẽm D76 L=3,3*2	VKT.20261	m	6.60	365,439	1.00	100%	2,411,897	
	Sân	Sân trước nhà S=11,1*4,3+4,3*2,9+4,3*4,4		m2	79.12					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	7.91	1,027,902	1.00	100%	8,132,761	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	7.91	1,629,758	1.00	100%	12,894,645	
	Lát	Lát gạch đỏ Hạ Long 40x40 S=4,3*2,9+0,8*3,2+2,0*2,0+1,2*1,0	VKT.20056	m2	20.23	241,350	1.00	100%	4,882,511	
	Bể lọc	Xây gạch chỉ 110 không nắp V1=0,8*1,2*0,4	VKT.20131	m3	0.38	880,732	1.00	100%	338,201	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		V2=1,7*1,2*0,4	VKT.20131	m3	0.82	880,732	1.00	100%	718,677	
	Giếng	Xây gạch chỉ sâu 4m	GTT	Cái	4.00	3,000,000	1.00	100%	12,000,000	
	Bể nước	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V nổi = 2,8*1,6*1,1	VKT.20133	m3	4.93	1,319,287	1.00	100%	6,501,446	
		V chìm = 2,8*1,6*0,4	VKT.20134	m3	1.79	3,381,063	1.00	100%	6,058,865	
		Ốp thành bể gạch Ceramic 60x30 S=1,6*1,1	VKT.20069	m2	1.76	320,620	1.00	100%	564,291	
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110 mái BTCT cao 2,2m S=1,8*3,1	VKT.10363	m2 sàn XD	5.58	2,747,347	1.00	100%	15,330,196	
		Trừ khối xây chênh cao không theo chuẩn cao 2,5m V=-0,3*(1,8+2,88)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0.31	2,126,713	1.00	100%	-656,899	
		Trừ trát ngoài chênh cao S=-0,3*(1,8+3,1)*2	VKT.20077	m2	-2.94	141,099	1.00	100%	-414,831	
		Trừ trát trong chênh cao S=-0,3*(1,58+2,88)*2	VKT.20078	m2	-2.68	105,359	1.00	100%	-281,941	
		Ốp trong gạch Ceramic 30x60 S=(2,5+1,3)*2*2,1-0,7*1,6	VKT.20069	m2	14.84	320,620	1.00	100%	4,758,001	
		Ốp ngoài nhà gạch Ceramic 30x60 S=1,6*2,1-0,7*1,6	VKT.20069	m2	2.24	320,620	1.00	100%	718,189	
		Lát nền gạch Ceramic 30x30 S=1,3*2,5	VKT.20029	m2	3.25	219,744	1.00	100%	714,168	
		01 Xí bệt	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn kim loại sườn sắt không vì kèo cao 2,4m S=2,2*1,9	VKT.10361	m2 sàn XD	4.18	1,816,290	1.00	100%	7,592,092	
		Trừ diện tích mái tôn xi măng	VKT.20138	m2	-4.18	251,669	1.00	100%	-1,051,976	
		Cộng diện tích mái tôn sườn sắt	VKT.20147	m2	4.18	379,477	1.00	100%	1,586,214	
		Trừ xây chênh cao không theo chuẩn cao 2,5m V=(2,4-2,5)*(1,98+1,9)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0.09	2,126,713	1.00	100%	-181,536	
		Trừ trát ngoài chênh cao S=-0,1*(2,2+1,9)*2	VKT.20077	m2	-0.82	141,099	1.00	100%	-115,701	
		Trừ trát trong chênh cao S=-0,1*(1,98+1,68)*2	VKT.20078	m2	-0.73	105,359	1.00	100%	-77,123	
		Lát nền gạch Ceramic 30x30 S=1,9*1,5	VKT.20029	m2	2.85	219,744	1.00	100%	626,270	
		Ốp tường gạch Ceramic 30x60 S=(1,9+1,5)*2*2,3-0,7*1,8	VKT.20069	m2	14.38	320,620	1.00	100%	4,610,516	
		01 Xí bệt	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
	Bể phốt chìm ngoài nhà	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V1=1,8*1,3*1,1	VKT.20132	m3	2.57	2,984,491	1.00	100%	7,682,080	BB rà soát
		V2=1,9*1,3*1,1	VKT.20132	m3	2.72	2,984,491	1.00	100%	8,108,862	
		V3=1,8*1,3*1,1	VKT.20132	m3	2.57	2,984,491	1.00	100%	7,682,080	
		V4=1*1,1*0,8	VKT.20132	m3	0.88	2,984,491	1.00	100%	2,626,352	
	Bể nước	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT V chìm =2,7*2,4*0,7	VKT.20132	m3	4.54	2,984,491	1.00	100%	13,537,651	
		V nổi = 2,7*2,4*0,9	VKT.20131	m3	5.83	880,732	1.00	100%	5,136,429	
		Bê lọc trên xây gạch chỉ 110 không nắp V=1,2*0,8*1,5	VKT.20131	m3	1.44	880,732	1.00	100%	1,268,254	
		Máng nước tôn kim loại L=8,5*2	GTT	md	17.00	150,000	1.00	100%	2,550,000	
		Xây be sân gạch chỉ 110 V=(4,3+3,1)*0,3*0,11+4,2*0,3*0,11	VKT.20008	m3	0.38	2,126,713	1.00	100%	814,106	
		Bê bép trụ xây gạch chỉ 110 V=0,8*0,6*0,11*2	VKT.20008	m3	0.11	2,126,713	1.00	100%	224,581	
	Tường bao	Xây gạch papanh 150, có bô trụ, không trát: S=(12,5+1,6)*1,5	VKT.20126	m2	21.15	473,449	1.00	100%	10,013,446	BB rà soát
		Xây gạch chỉ 110 có bô trụ, không trát S=5,2*1,5, dài 5,2, cao 1,5m, tỷ lệ =75% chiều cao tường 2m	HD.30039	m	5.20	1,312,000	1.00	75%	5,116,800	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-15.60	141,099	1.00	100%	-2,201,144	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-5.20	25,000	1.00	100%	-130,000	
	Công	Xây gạch chỉ trụ V=0,3*0,3*2,1*2	VKT.20009	m3	0.38	1,919,493	1.00	100%	725,568	
		Mái công BTCT V=2,3*1*0,1	VKT.20023	m3	0.23	5,710,896	1.00	100%	1,313,506	
		Phào chỉ đơn L=2,3*2+1*2	VKT.20088	md	6.60	89,925	1.00	100%	593,505	
		Trát mái xi măng cát S=2,3*1	VKT.20087	md	2.30	49,580	1.00	100%	114,034	
		Trát trụ xi măng cát S=2*1,2*2	VKT.20079	m2	4.80	250,492	1.00	100%	1,202,362	
		Cánh công pano gỗ lim chớp S=1,3*1,8	VKT.20175	m2	2.34	3,900,000	1.00	100%	9,126,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim đơn L=1,9*2+1,3	VKT.20184	md	5.10	620,000	1.00	100%	3,162,000	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1.00	14,000,000			14,000,000	
III	Cây cối hoa màu								11,298,000	
1	Xoài	ĐK thân 56 cm	QĐ số 3859	Cây	1.0	1,866,000	1.00	100%	1,866,000	
		ĐK thân 67 cm	QĐ số 3859	Cây	1.0	1,866,000	1.00	100%	1,866,000	
		ĐK thân 32 cm	QĐ số 3859	Cây	2.0	1,493,000	1.00	100%	2,986,000	
		ĐK thân 12 cm	QĐ số 3859	Cây	1.0	498,000	1.00	100%	498,000	
2	Cây trứng cá	ĐK thân 16 cm	QĐ số 3859	Cây	1.0	350,000	1.00	100%	350,000	
3	Dừa ăn quả	ĐK thân 54 cm, cao 6m	QĐ số 3859	Cây	2.0	1,866,000	1.00	100%	3,732,000	
IV	Chính sách hỗ trợ								0	
1	Hỗ trợ đất nông nghiệp								0	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	120.2					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	120.2					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%					
		- Hạn mức giao đất bình quân của xã:		m2	940.0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		Không có nhân khẩu SXNN: Không được khổ trợ						

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2		Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của chính phủ. Trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ 12 tháng: 00 nhân khẩu *30 kg= 00 kg		kg	0.0	19,000	12		-	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							2,948,856,000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, đặc khu Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 1283/TB-UBND ngày 28/11/2024 của UBND huyện Cát Hải (nay là UBND đặc khu Cát Hải)									
	- Bà Phạm Thị Việt Hà là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, không phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Bà Phạm Thị Việt Hà được giao lô N4-44', lô số N4-44'.22									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Bà Phạm Thị Việt Hà được giao diện tích là 200,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								2,390,856,000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								2,948,856,000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								1,093,600,000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất)								558,000,000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình bà Phạm Thị Việt Hà phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	200.00	2,790,000	1.00	100%	558,000,000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)								558,000,000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số
định danh: Ông Dương Quang Thành (Số CCCD: 031052009803) vợ là bà Phạm Thị Hợp (Số CCCD: 031150005731)

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải

Số BB: 06, 06a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	321.3				494,481,000	
		- Đất ở:		m2	321.3					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Thửa đất số 222, TBĐ 6 (Vị trí 1, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Đất có nguồn gốc do gia đình ông Dương Quang Thành sử dụng vào mục đích để ở từ trước năm 1980. Ngày 12/11/2003 UBND huyện Cát Hải cấp GCNQSD đất số E 0458000, thửa số 1028, tờ bản đồ số 02, diện tích 280,0m2 đất ở mang tên ông Dương Quang Thành. Nay nhà nước thu hồi 321,3m2 bao gồm: - Phần diện tích 280,0m2 đất ở đã được cấp GCNQSD đất năm 2003. - Phần diện tích 41,3m2 là do chưa đo, ghi nhận hết diện tích trong quá trình đo đạc cấp giấy CNQSD đất cho ông Thành năm 2003. Phần diện tích này có nguồn gốc do gia đình ông Thành sử dụng vào mục đích đất ở từ trước năm 1980 chưa đăng ký kê khai cấp GCNQSD đất.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	280.0	1,539,000	1.0	100%	430,920,000	
			Diện tích ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	41.3	1,539,000	1.0	100%	63,560,700	
II	Vật kiến trúc								2,368,859,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở 1 không khu phụ	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 6 lỗ 200, mái BTCT +mái ngói đỏ sườn gỗ có vì kèo S=8,7*8,0		m2	69.60					
		Diện tích mái bằng BTCT cao 3,5 m S=3,8*8,7+4,2*2,2	VKT.10517	m2 sàn XD	42.30	6,281,732	1.00	100%	265,717,264	
		Trụ tường xây chênh dày 220 V=-(3,4+8,7+4,2+1,8)*2*3,5*0,02	VKT.20008	m3	-2.53	2,126,713	1.00	100%	-5,389,091	
		Diện tích mái ngói đỏ cao 4,4m S=8,5*4,2	VKT.10511	m2 sàn XD	27.30	6,340,924	1.00	100%	173,107,225	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ tường xây chênh dày 220 V= $(8,1+4,2)*2*0,02*3,5$	VKT.20008	m3	-1.72	2,126,713	1.00	100%	-3,662,200	
		Cộng xây chênh cao so quy chuẩn 3,5m V= $(8,1+4,2)*2*0,9*0,2$	VKT.20009	m3	4.43	1,919,493	1.00	100%	8,499,515	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	22.14	141,099	1.00	100%	3,123,932	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	22.14	105,359	1.00	100%	2,332,648	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S= $3,4*5,9+3,3*5,9+7,06*2,3$	VKT.20116	m2	55.77	1,700,000	1.00	100%	94,805,600	
	Trần	Nhựa 1 cấp khung xương S= $3,4*5,9$	VKT.20099	m2	20.06	188,724	1.00	100%	3,785,803	
		Ốp nhựa khung xương S= $(3,4+5,9)*2*0,2$	VKT.20099	m2	3.72	188,724	1.00	100%	702,053	
	Dầm xà	Ốp nhựa khung xương S= $0,5*3,4$	VKT.20099	m2	1.70	188,724	1.00	100%	320,831	
	Tường	Ốp gạch LD 40x90 S= $(3,4+5,9)*2*0,9-0,6*0,9-1,1*0,9$	VKT.20070	m2	15.21	373,587	1.00	100%	5,682,258	
		S2= $(3,3+5,9)*2*0,9-0,6*0,9-1,1*0,9$	VKT.20070	m2	15.03	373,587	1.00	100%	5,615,013	
		Ốp gạch LD 30x45 S= $(3,4+5,9)*2*2,35-0,6*0,5-1,1*1,1-0,9*1,3*2-0,8*1,1+0,3*3,4*2$	VKT.20067	m2	41.02	298,675	1.00	100%	12,251,649	
		S2= $(3,3+5,9)*2*2,25-0,5*0,9-1,1*1,2-0,8*1,1-0,7*1,0$	VKT.20067	m2	38.05	298,675	1.00	100%	11,364,584	
	Cửa đi	Pa nô gỗ dôi kính S= $1,3*2,2*2$ S kính = $0,2*0,25*12*2$ cánh*2 cửa =21% diện tích cửa	VKT.20179	m2	5.72	2,500,000	1.00	100%	14,300,000	
		Khuôn đơn gỗ dôi L= $(2,4*2+1,5)*2$	VKT.20185	md	12.60	580,000	1.00	100%	7,308,000	
		Chi nôi gỗ dôi L= $(2,4*2+1,5)*2$	VKT.20191	md	12.60	50,000	1.00	100%	630,000	
	Cửa lấy sáng	Khung gỗ dôi kính S= $1,3*0,3$	VKT.20182	m2	0.39	2,500,000	1.00	100%	975,000	
		Chi nôi gỗ dôi L= $(1,3+0,3)*2$	VKT.20191	md	3.20	50,000	1.00	100%	160,000	
	Cửa sổ	Khung gỗ lim kính S= $0,9*1,3*2$	VKT.20181	m2	2.34	3,600,000	1.00	100%	8,424,000	
		Cửa nhôm kính S= $0,8*1,1+0,7*1,0$	VKT.20202	m2	1.58	950,000	1.00	100%	1,501,000	
		Song sắt đặc 10x10 L= $1,0*4+0,7*12$	VKT.20215	kg	9.73	45,000	1.00	100%	438,030	
	Tủ tường	Khung nhôm kính S= $0,8*1,1*2+0,22*(0,8+1,1)*2$	VKT.20202	m2	2.60	950,000	1.00	100%	2,466,200	
	Phào kép trong nhà	L= $(3,3+5,9)*2+3,3*4$	VKT.20089	md	31.60	112,714	1.00	100%	3,561,762	
	Sơn trần có bả	S= $3,3*5,9+0,5*5,9*2$	VKT.20095	m2	25.37	55,498	1.00	100%	1,407,984	
		Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	VKT.20093	m2	25.37	46,913	1.00	100%	1,190,183	
	Ốp phía trước	Gạch LD 25x40 S= $(7,2+1,3)*3,2-2,2*1,3*2-1,3*0,3-0,9*1,6$	VKT.20068	m2	19.65	298,675	1.00	100%	5,868,964	
	Cửa sổ	Khung gỗ lim kính mài 8 ly S= $0,9*1,6*2$	VKT.20181	m2	2.88	3,600,000	1.00	100%	10,368,000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim L= $(0,9+1,6)*2$	VKT.20187	md	5.00	890,000	1.00	100%	4,450,000	
	Cửa sổ	Chớp gỗ lim S= $0,9*1,6$	VKT.20181	m2	1.44	3,600,000	1.00	100%	5,184,000	
	Ốp cột trụ	Gạch LD 20x40 S= $0,9*3,3*3+3,3*0,5$	VKT.20067	m2	10.56	298,675	1.00	100%	3,154,008	
	Phào kép phía trước	L= $(2,1+0,8)*2*2*2$	VKT.20089	md	23.20	112,714	1.00	100%	2,614,965	
	Vì kèo gỗ chò chỉ	Quá giang V= $0,15*0,2*4,2$	GTT	m3	0.13	17,000,000	1.00	100%	2,142,000	
		Trụ chôn V= $0,15*0,2*0,8*2$	GTT	m3	0.05	17,000,000	1.00	100%	816,000	
		Câu đầu V= $0,15*0,18*2,6$	GTT	m3	0.07	17,000,000	1.00	100%	1,193,400	
		Kèo V= $0,15*0,15*3,2*2$	GTT	m3	0.14	17,000,000	1.00	100%	2,448,000	
	Cửa thông gian	Pa nô nhôm kính S= $1,3*2,0$	VKT.20201	m2	2.60	1,000,000	1.00	100%	2,600,000	
	Tường ngoài	Ốp gạch LD 30x60 S= $2,3*1,3-0,9*1,3$	VKT.20069	m2	1.82	320,620	1.00	100%	583,528	
		Ốp gạch thẻ 24x6 S= $2,4*8-0,8*1,3+3,3*3,4-0,7*1,1$	VKT.20061	m2	28.61	291,537	1.00	100%	8,340,874	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa	Ván ghép gỗ dẻ S=0,8*1,3	GTT	m2	1.04	1,100,000	1.00	100%	1,144,000	
		Khuôn đơn gỗ dẻ L=(0,8+1,3)*2	GTT	m	4.20	500,000	1.00	100%	2,100,000	
		Gờ chỉ trên my L=1,6+1,0*2	VKT.20087	md	3.60	49,580	1.00	100%	178,488	
	Tường ngoài	Ốp gạch LD 30x60 S=2,5*2,3	VKT.20069	m2	5.75	320,620	1.00	100%	1,843,565	
	Nhà ở 2 có khu phụ	Móng gạch chỉ, giằng BTCT, tường xây gạch chỉ 110, mái BTCT cao 3,5m S=5,4*5,5+1,4*2,8	VKT.10727	m2 sàn XD	33.62	6,850,734	1.00	100%	230,321,677	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=4,7*4,3+0,5*2	VKT.20116	m2	21.21	1,700,000	1.00	100%	36,057,000	
		Lát gạch LD 30x30 S=1,2*2,5	VKT.20029	m2	3.00	219,744	1.00	100%	659,232	
	Cửa chính	Pa nô gỗ lim đặc S=1,2*2,1*2	VKT.20175	m2	5.04	3,900,000	1.00	100%	19,656,000	
		Pa nô nhôm kính S=0,8*1,9*2+1,2*2,1	VKT.20201	m2	5.56	1,000,000	1.00	100%	5,560,000	
	Cửa sổ	Khung nhôm kính S=0,7*1,2*2 S=0,7*1,1*2	VKT.20202	m2	1.54	950,000	1.00	100%	1,463,000	
		Song sắt hộp 16x16x1,4 ly L=(0,7*12+1,1*4)*2	VKT.20215	kg	16.13	45,000	1.00	100%	725,760	
	Tường	Ốp gạch LD 40x15 S=(4,3+2,8)*2*0,15+1,9*0,15-0,18*0,15*2+0,3*0,15*2	VKT.20061	m2	2.45	291,537	1.00	100%	714,557	
		Ốp gạch LD 40x90 S=(4,3+2,7)*2*0,9+1,9*0,9+0,4*0,9*2-0,6*0,9*2+0,6*0,9*2	VKT.20070	m2	15.03	373,587	1.00	100%	5,615,013	
		Ốp gỗ lim S=(4,3+2,7)*2*2,2-0,6*0,8*2-0,9*0,7*2+1,9*2,2*2-1,0*1	VKT.20116	m2	35.94	1,700,000	1.00	100%	61,098,000	
	Ốp tường khu vệ sinh	Gạch LD 25x40 S=(1,2+2,5)*2*1,9-0,8*1,9	VKT.20068	m2	12.54	298,675	1.00	100%	3,745,385	
	Tường	Sơn không bả S=(1,2+1,5)*2*1,5	VKT.20091	m2	8.10	65,788	1.00	100%	532,883	
	Trần	Sơn không bả S=1,5*2,5	VKT.20091	m2	3.75	65,788	1.00	100%	246,705	
	Thiết bị vệ sinh	Xí bệt 01 bộ	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		Na va bô 01 cái	VKT.20321	bộ	1.00	178,699	1.00	100%	178,699	
		Gương soi 01 bộ	VKT.20332	cái	1.00	46,852	1.00	100%	46,852	
		Bình nóng lạnh 01 cái	VKT.20331	bộ	1.00	781,082	1.00	100%	781,082	
		Sen vòi 01 cái	VKT.20328	bộ	1.00	71,480	1.00	100%	71,480	
		Điều hòa 01 cái	VKT.20320	máy	1.00	527,872	1.00	100%	527,872	
	Trần nhà	Sơn không bả S=4,7*4,3	VKT.20091	m2	20.21	65,788	1.00	100%	1,329,575	
	Phào kép	L=(4,7+2,7)*2*2+(1,9+1,3)*2*2	VKT.20089	md	42.40	112,714	1.00	100%	4,779,074	
	Phào đơn đầu trụ	L=0,7*4*2	VKT.20088	md	5.60	89,925	1.00	100%	503,580	
	Bê phốt	Xây chìm dưới nhà vệ sinh bằng gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,2*1,2*1,4	VKT.20132	m3	2.02	2,984,491	1.00	100%	6,016,734	
	Ốp ngoài nhà	Gạch thẻ 24x6 S=(2,8+1,2+2,2)*3,25-1,2*2,1+3,4*2,7+2,2*1,9+1,4*1,9+2,9*2,1	VKT.20060	m2	39.74	481,689	1.00	100%	19,142,321	
	Nhà ở 3	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn kim loại lạnh sườn sắt không vì kèo cao 3,5m S=6,4*(4,0+2,7)/2	VKT.10522	m2 sàn XD	21.44	5,516,385	1.00	100%	118,271,294	
	Trần nhà	Gỗ lim khung xương S=(3,7+2,8)/2*4,9	VKT.20116	m2	15.93	1,700,000	1.00	100%	27,072,500	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=(3,7+2,8)/2*4,9+1,5*2,7	VKT.20116	m2	19.98	1,700,000	1.00	100%	33,957,500	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa đi	Pa nô gỗ lim kính S=0,7*2,1*2. S kính=0,45*1,1=33,7% diện tích cửa	VKT.20178	m2	2.94	3,600,000	1.00	100%	10,584,000	
	Cửa sổ	Chóp gỗ lim S=1,1*1,5	VKT.20181	m2	1.65	3,600,000	1.00	100%	5,940,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(1,1+1,5)*2+2,2*2+0,9 (khuôn cửa chính)	VKT.20184	md	10.50	620,000	1.00	100%	6,510,000	
	Cửa sổ	khung nhôm kính S=1,1*0,7	VKT.20202	m2	0.77	950,000	1.00	100%	731,500	
		Song sắt hộp 16x16x1,4 ly L=(0,7*12+1,1*4)	VKT.20215	kg	5.01	45,000	1.00	100%	225,600	
	Tường	Ốp gỗ lim S=(4,8+3,9+4,8+2,8)*2,9-0,7*2-0,7*1-1,5*1-0,7*1,9	VKT.20116	m2	42.34	1,700,000	1.00	100%	71,978,000	
		Ốp gạch LD 30x60 S=(2,8*2+1,9+1,3)*2,7-1,7*0,9-0,7*1,1-0,7*1,8	VKT.20069	m2	20.20	320,620	1.00	100%	6,476,524	
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái bằng BTCT cao 2,5m S=1,5*(2,7+1,8)/2	VKT.10363	m2 sàn XD	3.38	2,747,347	1.00	100%	9,272,296	
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=0,7*1,9	VKT.20201	m2	1.33	1,000,000	1.00	100%	1,330,000	
	Nền nhà	Lát gạch LD 30x30 S=1,2*(2,2+1,5)/2	VKT.20029	m2	2.22	219,744	1.00	100%	487,832	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(2,2+1,5+1,3+1,5)*2,1-0,7*1,8	VKT.20069	m2	12.39	320,620	1.00	100%	3,972,482	
		Xí bệt 01 bộ	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		Bình nóng lạnh 01 cái	VKT.20331	bộ	1.00	781,082	1.00	100%	781,082	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=3,5*5,0-0,7*2,0+3,5*4,4-1,1*1,5	VKT.20069	m2	29.85	320,620	1.00	100%	9,570,507	
	Nhà 4	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,0m S=6,2*(1,3+3,8)/2	VKT.10361	m2 sàn XD	15.81	1,816,290	1.00	100%	28,715,545	
		Cộng khối xây chên cao không theo chuẩn cao 2,5m V=(6,2*2+1,08+3,58)*0,5*0,11	VKT.20008	m3	0.94	2,126,713	1.00	100%	1,995,495	
		Cộng phần trát tường ngoài chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	8.53	141,099	1.00	100%	1,203,574	
		Cộng phần trát tường trong chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	8.53	105,359	1.00	100%	898,712	
		Trừ phần mái tôn FPRXm sườn gỗ	VKT.20138	m2	-8.53	251,669	1.00	100%	-2,146,737	
		Cộng phần mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	8.53	379,477	1.00	100%	3,236,939	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=0,8*2,2	VKT.20175	m2	1.76	3,900,000	1.00	100%	6,864,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,3*2+1,0	VKT.20184	md	5.60	620,000	1.00	100%	3,472,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim đặc S=1,1*1,5	VKT.20181	m2	1.65	3,600,000	1.00	100%	5,940,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=1,6*2+1,2*2	VKT.20184	md	5.60	620,000	1.00	100%	3,472,000	
		Song sắt hộp 16x16x1,4 ly L=1,5*4+1,1*12	VKT.20219	kg	12.10	40,000	1.00	100%	483,840	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=6,1*1,1*(1,1+3,6)/2	VKT.20116	m2	15.77	1,700,000	1.00	100%	26,806,450	
		trần nhựa phẳng 1 cấp S=6,1*1,1*(1,1+3,6)/2	VKT.20099	m2	15.77	188,724	1.00	100%	2,975,894	Thiếu so với BB
	Ốp tường trong	Gạch LD 10x20 S=(3,6+5,0+1,1)*2,8-0,9*2	VKT.20061	m2	25.36	291,537	1.00	100%	7,393,378	
		Ốp gạch LD 30x60 S=6,2*3,0	VKT.20069	m2	18.60	320,620	1.00	100%	5,963,532	
	Ốp tường ngoài	Gạch thẻ LD 10x20 S=5,5*2,9+0,9*0,9-1,1*1,5	VKT.20061	m2	15.11	291,537	1.00	100%	4,405,124	
	Bạc	Xây gạch chỉ V=1,0*0,22*0,15	VKT.20009	m3	0.03	1,919,493	1.00	100%	63,343	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Óp gạch LD 30x30 S=0,2*1,2	VKT.20066	m2	0.24	314,135	1.00	100%	75,392	
		Lát gạch LD 30x30 S=1,0*0,3	VKT.20029	m2	0.30	219,744	1.00	100%	65,923	
	Bể nước mưa	Xây gạch chi 220 nắp BTCT V=2,1*2,9*1,7 xây nổi 0,7m	VKT.20133	m3	4.26	1,319,287	1.00	100%	5,624,120	
		Xây gạch chi 220 nắp BTCT V=2,1*2,9*1,7 xây chìm 1,0m	VKT.20135	m3	6.09	3,194,434	1.00	100%	19,454,103	
		Lát gạch LD 50x50 S=2,7*2,0	VKT.20031	m2	5.40	240,469	1.00	100%	1,298,533	
		Óp gạch LD 30x60 S=2,4*0,7	VKT.20069	m2	1.68	320,620	1.00	100%	538,642	
	Xây tường	Xây tường trên bề lằm kho gạch chi 110 V=(1,7+2,3+2,9)*2,3*0,11	VKT.20008	m3	1.75	2,126,713	1.00	100%	3,712,603	
		Óp gạch LD 30x60 S=1,6*2,3*2	VKT.20069	m2	7.36	320,620	1.00	100%	2,359,763	
		Trát xi măng cát S=(1,7+2,3+2,9)*2*2,2	VKT.20077	m2	30.36	141,099	1.00	100%	4,283,766	
	Bán mái phía trên	Tôn kim loại sườn sắt không vì kèo S=4,0*2,8	VKT.20147	m2	11.20	379,477	1.00	100%	4,250,142	
	Bậc lên bể	Xây gạch chi V=0,8*0,2*0,3+0,8*0,4*0,3+0,8*0,6*0,3	VKT.20009	m3	0.29	1,919,493	1.00	100%	552,814	
		Óp gạch LD 30x60 S=0,8*0,2*2	VKT.20069	m2	0.32	320,620	1.00	100%	102,598	
		Lát gạch LD 30x60 S=0,3*0,8*2	VKT.20029	m2	0.48	219,744	1.00	100%	105,477	
	San lấp cạnh bể	S=2,2*0,8		m2	1.76					
		San lấp bằng cát đen dày 0,4*0,8*2,2	VKT.20003	m3	0.70	309,378	1.00	100%	217,802	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.18	1,027,902	1.00	100%	180,911	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.18	1,629,758	1.00	100%	286,837	
		Mặt lát gạch LD 30x30	VKT.20029	m2	1.76	219,744	1.00	100%	386,749	
	Cửa (kho)	Pa nô gỗ lim kính S=0,8*2,1 S kính=0,9*0,6=32,1% diện tích cửa	VKT.20078	m2	1.68	105,359	1.00	100%	177,003	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,3+1	VKT.20084	m2	3.30	225,238	1.00	100%	743,285	
	Tường sau	Óp gạch thẻ 24x6 20x6 S=1,5*2,8	VKT.20060	m2	4.20	481,689	1.00	100%	2,023,094	
	Bể nước 2	Xây gạch chi 220 nắp BTCT V=2,0*3,1*2,0 xây nổi 1m	VKT.20133	m3	6.20	1,319,287	1.00	100%	8,179,579	
		Xây gạch chi 220 nắp BTCT V=2,0*3,1*2,0 xây chìm 1m	VKT.20135	m3	6.20	3,194,434	1.00	100%	19,805,491	
		Óp gạch thẻ tự nhiên 10x20 S=1,9*1,1	VKT.20061	m2	2.09	291,537	1.00	100%	609,312	
		Khối xây bậc bằng gạch chi V=1,0*0,5*0,6	VKT.20005	m3	0.30	1,711,642	1.00	100%	513,493	
	Tường chắn khu vệ sinh	Xây gạch chi 110 V=2,2*3,0*0,11	VKT.20008	m3	0.73	2,126,713	1.00	100%	1,543,994	
		Óp gạch LD 30x60 S=2,2*3,0	VKT.20069	m2	6.60	320,620	1.00	100%	2,116,092	
	Nhà 5 không khu phụ	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chi 110, mái tôn kim loại lạnh sườn sắt không vì kèo cao 3,0m S=3,2*4,6	VKT.10361	m2 sàn XD	14.72	1,816,290	1.00	100%	26,735,789	
		Cộng khối xây chênh cao không theo chuẩn cao 2,5m V=(2,98+4,6)*2*0,5*0,11	VKT.20008	m3	0.83	2,126,713	1.00	100%	1,773,253	
		CỘNG trát ngoài	VKT.20077	m2	7.6	141,099	1.00	100%	1,069,530	
		CỘNG trát trong	VKT.20078	m2	7.58	105,359	1.00	100%	798,621	
		Trừ phần mái tôn FPRXm sườn gỗ	VKT.20138	m2	-7.58	251,669	1.00	100%	-1,907,651	
		Cộng phần mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	7.58	379,477	1.00	100%	2,876,436	
	Nền nhà	Lát gỗ lim xẻ S=2,9*4,3	VKT.20116	m2	12.47	1,700,000	1.00	100%	21,199,000	
	Cửa đi	Pa nô gỗ lim đặc S=0,8*2,2*2	VKT.20175	m2	3.52	3,900,000	1.00	100%	13,728,000	
	Tường	Óp gạch LD 30x60 S=(2,9+4,3)*2*3,0-0,8*2,2*2	VKT.20069	m2	39.68	320,620	1.00	100%	12,722,202	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=1,0*2	VKT.20184	md	2.00	620,000	1.00	100%	1,240,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bán mái phía trước	Mái tôn kim loại sườn sắt không vì kèo S=1,0*2,2	VKT.20147	m2	2.20	379,477	1.00	100%	834,849	
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái bằng BTCT cao 2,5m S=1,3*2,3	VKT.10363	m2 sàn XD	2.99	2,747,347	1.00	100%	8,214,568	
	Cửa đi	Khung sắt hộp bít tôn S=0,6*1,9	VKT.20110	m2	1.14	321,701	1.00	100%	366,739	
	Nền nhà	Lát gạch LD 30x30 S=1,0*2,0	VKT.20029	m2	2.00	219,744	1.00	100%	439,488	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(1,0+2,0)*2*2,5-0,6*1,9	VKT.20069	m2	13.86	320,620	1.00	100%	4,443,793	
		Xí bệt 01 bộ	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		Bình nóng lạnh 01 cái	VKT.20331	bộ	1.00	781,082	1.00	100%	781,082	
	Bể phốt	Xây chìm dưới nhà vệ sinh bằng gạch chỉ 110 <u>nắp BTCT</u> V=1,0*2,0*1,3*2	VKT.20132	m3	5.20	2,984,491	1.00	100%	15,519,353	
	Ống thoát	Nhựa PVC D110=8m	VKT.20240	m	8.00	205,022	1.00	100%	1,640,176	
	Ốp phía ngoài nhà 4	Bằng gạch LD 30x60 S=4,6*3,0-0,8*2,2	VKT.20069	m2	12.04	320,620	1.00	100%	3,860,265	
	Kho	Kiểm kê bóc tách								
	Mái	Tôn xi măng sườn gỗ S=3,0*2,0	VKT.20138	m2	6.00	251,669	1.00	100%	1,510,014	
		Cột gỗ lim V=0,1*0,1*3,0*2	GTT	m3	0.06	48,833,000	1.00	100%	2,929,980	
	Tường	Xây gạch chỉ 110 V=2,0*1,4*0,11	VKT.20008	m3	0.31	2,126,713	1.00	100%	655,028	
		Vách tôn xi măng 2 tấm	GTT	Tấm	2.00	55,000	1.00	100%	110,000	
	Bể xây nổi	Bằng gạch chỉ 110 V=1,3*1,1*0,9	VKT.20131	m3	1.29	880,732	1.00	100%	1,133,502	
		Nắp ván ghép gỗ tạp S=1,1*0,9	VKT.20192	m2	0.99	500,000	1.00	100%	495,000	
	Nền nhà	S=1,1*1,3		m2	1.43					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.14	1,027,902	1.00	100%	146,990	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.14	1,629,758	1.00	100%	233,055	
		Mặt láng xi măng cát	VKT.20041	m2	1.43	63,669	1.00	100%	91,047	
	Hiên trước nhà 1,2	Mái tôn kim loại lạnh sườn sắt có vì kèo S=7,5*5,5	VKT.20146	m2	41.25	507,361	1.00	100%	20,928,641	
		Ốp gỗ lim xẻ khung xương S=7,3*5,1	VKT.20116	m2	37.23	1,700,000	1.00	100%	63,291,000	
	Nền	S=7,0*4,2		m2	29.40					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	2.94	1,027,902	1.00	100%	3,022,032	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	2.94	1,629,758	1.00	100%	4,791,489	
		Mặt lát gỗ lim xẻ dày 2cm	VKT.20116	m2	29.40	1,700,000	1.00	100%	49,980,000	
	Tường chắn, ngăn nước	Xây bằng gạch chỉ 220 V=5,8*0,22*3,7-(0,8*2,2*2+1,1*1,5*2)*0,22	VKT.20009	m3	3.22	1,919,493	1.00	100%	6,182,303	
		V2=3,8*0,22*3,7-3,0*2,7*0,22	VKT.20009	m3	1.31	1,919,493	1.00	100%	2,516,839	
	Cửa trên tường	Pa nô gỗ lim đặc S=0,8*2,2 (cửa đi 1)	VKT.20175	m2	1.76	3,900,000	1.00	100%	6,864,000	
	Cửa sổ	Khung gỗ lim kính mài 8 ly S=1,1*1,5*2	VKT.20181	m2	3.30	3,600,000	1.00	100%	11,880,000	
	Cửa đi 2	Pa nô gỗ lim đặc S=3,4*2,7	VKT.20175	m2	9.18	3,900,000	1.00	100%	35,802,000	
		Khuôn đơn gỗ lim 1 L=1,0+2,4*2	VKT.20184	md	5.80	620,000	1.00	100%	3,596,000	
		Khuôn kép gỗ lim 2 L=3,5*2+2,7	VKT.20187	md	9.70	890,000	1.00	100%	8,633,000	
		Khuôn kép cửa sổ gỗ lim L=(1,1+1,5)*2*2	VKT.20187	md	10.40	890,000	1.00	100%	9,256,000	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(5,8+3,8)*3,7-0,8*2,2-1,1*1,5-3,0*2,7	VKT.20069	m2	24.01	320,620	1.00	100%	7,698,086	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Song cửa sổ	Thép inox 16x16x1,5 ly L=(1,5*6+1,1*16)*2	VKT.20213	kg	32.45	145,000	1.00	100%	4,705,540	
	Ô lấy sáng	Khung gỗ lim kính mài 8 ly S=3,4*0,6*2 bên	VKT.20181	m2	4.08	3,600,000	1.00	100%	14,688,000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=0,6*5+3,4*2	VKT.20187	md	9.80	890,000	1.00	100%	8,722,000	
	Bể treo	Trên mái nhà vệ sinh 4 Xây gạch chỉ 110 V=1,3*1,3*0,8	VKT.20131	m3	1.35	880,732	1.00	100%	1,190,750	
		Nắp bằng 2 tấm tôn	GTT	Tấm	2.00	55,000	1.00	100%	110,000	
	Giếng đào	Xây quây gạch chỉ sâu 4,5 m	GTT	m	4.50	3,000,000	1.00	100%	13,500,000	
		Nắp BTCT V=1,0*0,65*0,1	VKT.20023	m3	0.07	5,710,896	1.00	100%	371,208	
	Bể lọc	Xây nổi gạch chỉ 110 V=0,7*0,8*0,4+0,5*0,5*0,5	VKT.20131	m3	0.35	880,732	1.00	100%	307,375	
	Bàn bếp ngoài	Trụ xây gạch chỉ V=0,6*0,6*0,11*2	VKT.20008	m3	0.08	2,126,713	1.00	100%	168,436	
		Trát xi măng cát S=0,6*0,6*4	VKT.20041	m2	1.44	63,669	1.00	100%	91,683	
		Mặt bằng gỗ ép công nghiệp S=1,1*0,6*2	VKT.20115	m2	1.32	330,000	1.00	100%	435,600	
	Nhà bếp	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn kim loại sườn sắt cao 2,7m S=2,7*(1,2+1,9)/2	VKT.10361	m2 sàn XD	4.19	1,816,290	1.00	100%	7,601,174	
		Trừ diện tích mái tôn xi măng	VKT.20138	m2	-1.32	251,669	1.00	100%	-332,203	
		Cộng diện tích mái tôn kim loại	VKT.20147	m2	4.19	379,477	1.00	100%	1,588,111	
		Cộng khối xây chên cao không theo chuẩn cao 2,5m V=(2,7-2,5)*(2,59+1,44)*2*0,11	VKT.20008	m3	0.18	2,126,713	1.00	100%	377,109	
		Cộng trát ngoài chên cao S=(2,7-2,5)*(1,2+1,9)*2	VKT.20077	m2	1.24	141,099	1.00	100%	174,963	
		Cộng trát trong chên cao S=(2,7-2,5)*(0,98+1,68)*2	VKT.20078	m2	1.06	105,359	1.00	100%	112,102	
	Nền	Lát gạch HL 40x40 S=2,4*(1,7+1,0)/2	VKT.20030	m2	3.24	220,869	1.00	100%	715,616	
	Cửa đi 1	Pa nô gỗ lim đặc S=1,1*1,9	VKT.20175	m2	2.09	3,900,000	1.00	100%	8,151,000	
	Cửa đi 2	Pa nô nhôm kính S=1,1*1,9	VKT.20201	m2	2.09	1,000,000	1.00	100%	2,090,000	
	Tường trong	Ốp gạch LD 30x60 S=(2,4+1,7+1,0+2,4)*2,1-1,1*1,9	VKT.20069	m2	13.66	320,620	1.00	100%	4,379,669	
	Tường ngoài	Ốp gạch LD 30x60 S=2,7*3,0-1,1*1,9+1,0*2,7	VKT.20069	m2	8.71	320,620	1.00	100%	2,792,600	
	Nhà tắm	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái bằng BTCT cao 2,3m S=2,6*1,7	VKT.10363	m2 sàn XD	4.42	2,747,347	1.00	100%	12,143,274	
		Trừ khối xây chên cao không theo chuẩn cao 2,5m V=(2,3-2,5)*(2,49+1,59)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0.18	2,126,713	1.00	100%	-381,788	
		Trừ trát ngoài chên cao S=(2,3-2,5)*(2,6+1,7)*2	VKT.20077	m2	-1.7	141,099	1.00	100%	-242,690	
		Trừ trát chên cao không theo chuẩn S=(2,3-2,5)*(2,38+1,48)*2	VKT.20078	m2	-1.54	105,359	1.00	100%	-162,674	
	Nền	Lát gạch LD 30x30 S=1,4*2,3	VKT.20029	m2	3.22	219,744	1.00	100%	707,576	
	Cửa đi	Pa nô nhôm kính S=0,6*2,1*2	VKT.20201	m2	2.52	1,000,000	1.00	100%	2,520,000	
	Tường trong	Ốp gạch LD 25x40 S=(1,4+1,1)*2*2,1-0,6*2,1+(1,4+1,3)*2*2,1-0,6*2,1	VKT.20068	m2	19.32	298,675	1.00	100%	5,770,401	
	Tường ngoài	Ốp gạch LD 30x60 S=2,6*2,1-0,6*2,1*2	VKT.20069	m2	2.94	320,620	1.00	100%	942,623	
	Chuồng gà, chuồng lợn	Móng đá hộc, tường xây gạch papanh150, mái tôn xi măng sườn gỗ không vì kèo cao 2,0m S=3,5*1,8+2,1*1,8 nền xi măng cát	VKT.10323	m2 sàn XD	10.08	2,020,415	1.00	100%	20,365,783	
	Cửa	Ván ghép gỗ dè S=0,6*1,6	GTT	m2	0.96	1,100,000	1.00	100%	1,056,000	
	Bể phốt	Xây chìm gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,9*1,3*1,5*2 bể	VKT.20132	m3	7.41	2,984,491	1.00	100%	22,115,078	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Sân	Trước nhà bếp, vệ sinh, chuồng lợn S=4,4*1,3 tb		m2	5.72					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.57	1,027,902	1.00	100%	587,960	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.57	1,629,758	1.00	100%	932,222	
		Mặt lát gạch HL 40x40 S=1,3*2,2	VKT.20056	m2	2.86	241,350	1.00	100%	690,261	
	Bán mái	Mái tôn xi măng sườn gỗ không kèo S=1,5*2,2	VKT.20138	m2	3.30	251,669	1.00	100%	830,508	
	Cửa ra khu chăn nuôi	Gỗ dổi kính S=2,1*0,65 S kính =0,4*1,0=29,3% diện tích cửa	VKT.20176	m2	1.37	2,500,000	1.00	100%	3,412,500	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,3*2+0,7	VKT.20184	md	5.30	620,000	1.00	100%	3,286,000	
	Sân trước bếp	S=4,0*2+3,0*1,4+1,0*2		m2	14.20					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1.42	1,027,902	1.00	100%	1,459,621	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1.42	1,629,758	1.00	100%	2,314,256	
		Mặt lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	14.20	241,350	1.00	100%	3,427,170	
	Hố ga cạnh bếp	Xây chìm gạch chi 110 nắp BTCT V=1,2*1,2*1,2	VKT.20132	m3	1.73	2,984,491	1.00	100%	5,157,200	
	Sân cạnh bể	S=2,4*1,8		m2	4.32					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.43	1,027,902	1.00	100%	444,054	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.43	1,629,758	1.00	100%	704,055	
		Mặt láng xi măng cát	VKT.20041	m2	4.32	63,669	1.00	100%	275,050	
	Bán mái trên sân	Mái tôn kim loại sườn sắt không vì kèo S=2,3*4+1,0*2+3,0*2	VKT.20147	m2	17.20	379,477	1.00	100%	6,527,004	
	Nhà vệ sinh sau nhà 3	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn xi măng sườn gỗ không vì kèo cao 2,3m S=4,1*1,4	VKT.10361	m2 sàn XD	5.74	1,816,290	1.00	100%	10,425,505	
		Trừ khối xây chênh cao không theo chuẩn cao 2,5m V=(2,3-2,5)*(3,99+1,29)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0.23	2,126,713	1.00	100%	-494,078	
		Trừ trát ngoài chênh cao S=(2,3-2,5)*(4,1+1,4)*2	VKT.20077	m2	-2.2	141,099	1.00	100%	-310,418	
		Trừ trát trong chênh cao không theo chuẩn S=(2,3-2,5)*(3,88+1,18)*2	VKT.20078	m2	-2.02	105,359	1.00	100%	-213,247	
	Nền	Lát gạch LD 30x30 S=1,2*1,0*2+1,2*0,8*2	VKT.20029	m2	4.32	219,744	1.00	100%	949,294	
	Cửa đi	Khung sắt hộp bít tôn S=0,65*1,8*4	VKT.20110	m2	4.68	321,701	1.00	100%	1,505,561	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=((1,2+1,0)*2*2,1)*2-0,65*1,8*2	VKT.20069	m2	16.14	320,620	1.00	100%	5,174,807	
		Ốp gạch LD 30x60 S2=((1,2+0,8)*2*2,1)*2-0,65*1,8*2	VKT.20069	m2	14.46	320,620	1.00	100%	4,636,165	
	Ốp tương ngoài	Ốp gạch LD 30x60 S=4,1*2,3-0,65*1,8*4+1,6*2,3	VKT.20069	m2	8.43	320,620	1.00	100%	2,702,827	
	Sân trước nhà tắm	S=2,3*2,1+1,6*0,8		m2	6.11					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.61	1,027,902	1.00	100%	628,048	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.61	1,629,758	1.00	100%	995,782	
		Mặt lát gạch HL 40x40 S=2,3*2,1	VKT.20056	m2	4.83	241,350	1.00	100%	1,165,721	
	Xây be	Gạch chỉ 110 V=(2,3+2,1)*2*0,4*0,11	VKT.20008	m3	0.39	2,126,713	1.00	100%	823,463	
	Bể lọc	Xây nổi gạch chỉ 110 V=1,7*1,2*0,9+0,9*1,2*0,6	VKT.20131	m3	2.48	880,732	1.00	100%	2,187,738	
		Nắp bằng 01 tấm đá granit nhân tạo S=0,6*1,2*2	VKT.20052	m2	1.44	817,602	1.00	100%	1,177,347	
	Sân cạnh nhà 3	S=4,5*0,5+5,0*0,5+4,5*0,8		m2	8.35					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.84	1,027,902	1.00	100%	858,298	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.84	1,629,758	1.00	100%	1,360,848	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mặt lát gạch HL 40x40 S=4,5*0,5	VKT.20056	m2	2.25	241,350	1.00	100%	543,038	
	Bồn hoa	Xây gạch papanh $V=(2,9+2,0)*2*0,4*0,15+(4,2+0,8*2)*0,4*0,15$	VKT.20010	m3	0.94	1,081,965	1.00	100%	1,012,719	
	Xây tường chắn khu vệ sinh	Bằng gạch chi 220 V=3,0*0,22*1,8	VKT.20009	m3	1.19	1,919,493	1.00	100%	2,280,358	
		Ốp gạch LD 30x60 S=3,0*1,8	VKT.20069	m2	5.40	320,620	1.00	100%	1,731,348	
	Sân trước hiên và ngõ	$S=5,0*1,7+(3,0+0,3)/2*6,1$		m2	18.57					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1.86	1,027,902	1.00	100%	1,908,300	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1.86	1,629,758	1.00	100%	3,025,646	
		Mặt lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	18.57	241,350	1.00	100%	4,480,663	
		Xây tường bằng gạch hoa thoáng S=5,0*0,4	VKT.20223	m2	2.00	250,000	1.00	100%	500,000	
	Bán mái trên sân	Mái tôn kim loại sườn sắt không vì kèo S=5,0*1,7+3,0*2	VKT.20147	m2	14.50	379,477	1.00	100%	5,502,417	
		Mái tôn kim loại lạnh sườn sắt không vì kèo $S=(2,5+0,3)/2*4,1$	VKT.20147	m2	5.74	379,477	1.00	100%	2,178,198	
	Cổng	Trụ xây gạch chi 220 V=0,22*0,22*2,5*2	VKT.20009	m3	0.24	1,919,493	1.00	100%	464,517	
		Ốp gạch LD 30x60 S=1,4*1,9*2	VKT.20069	m2	5.32	320,620	1.00	100%	1,705,698	
	Cánh cổng	Khung thép tròn ống D27 L=(1,8*2+0,7*3)*2 cánh	VKT.20256	m	11.40	122,407	1.00	100%	1,395,440	
		Lan sắt đặc 12x12 L=0,9*12*2	VKT.20219	kg	24.42	40,000	1.00	100%	976,666	
		Mặt ép tôn kl S=0,7*0,5*2	VKT.20110	m2	0.70	321,701	1.00	100%	225,191	
	Mái cổng	Xà BTCT V=1,9*0,08*0,2	VKT.20023	m3	0.03	5,710,896	1.00	100%	173,611	
		Ốp gạch LD 30x60 S=0,5*1,2	VKT.20069	m2	0.60	320,620	1.00	100%	192,372	
		BTCT mái cổng V=0,7*2,1*0,07	VKT.20023	m3	0.10	5,710,896	1.00	100%	587,651	
	Xây be gạch chỉ	$V=(0,7+2,1)*2*0,1*0,11$	VKT.20008	m3	0.06	2,126,713	1.00	100%	131,006	
	Tường bao sát cổng	Xây gạch chi 110 có bổ trụ có trát S=10,4*1,7, dài 10,7, cao 1,7, tỷ lệ =85% chiều cao 2m	HD.30039	m	10.40	1,312,000	1.00	85%	11,598,080	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-10.40	25,000	1.00	85%	-221,000	
		Ốp gạch LD 30x60 S=1,5*1,7	VKT.20069	m2	2.55	320,620	1.00	100%	817,581	
	Cột chống bán mái	Bằng ống thép D60 L=2,5*5	VKT.20259	m	12.50	216,358	1.00	100%	2,704,475	
	Lan can trên tường bao	Bằng thép xoắn D10 đặc L=11m*2 cây	VKT.20219	kg	13.57	40,000	1.00	100%	542,960	
		Thép hộp 2x4x1,4 ly L=1,7*4	VKT.20219	kg	8.47	40,000	1.00	100%	338,640	
	Tường bao giáp đường	Xây gạch chi 110 có bổ trụ có trát S=8,8*1,8, dài 8,8 cao 1,8 tỷ lệ =90% chiều cao 2m	HD.30039	m	8.80	1,312,000	1.00	90%	10,391,040	
		Xây gạch chi 110 có bổ trụ có trát S=1,0*0,5, dài 1,0, cao 0,5 tỷ lệ =25% chiều cao 2m	HD.30039	m	1.00	1,312,000	1.00	25%	328,000	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-9.80	25,000	1.00	85%	-208,250	
		Xây gạch papanh 150 có bổ trụ S=5,0*2,1+3,0*2,1	VKT.20126	m2	16.80	473,449	1.00	100%	7,953,943	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-33.60	141,099	1.00	100%	-4,740,926	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Xây gạch chỉ 110 có bở trụ có trát S=1,4*3,0, dài 3m, cao 1,4m, tỷ lệ-70% chiều cao 2m	HD.30039	m	3.00	1,312,000	1.00	70%	2,755,200	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-3.00	25,000	1.00	85%	-63,750	
		Ốp gạch LD 30x60 S=1,2*2,1	VKT.20069	m2	2.52	320,620	1.00	100%	807,962	
		Xây gạch chỉ 110 có bở trụ có trát S=3,0*1,8 dài 3m, cao 1,8m, tỷ lệ-90% chiều cao 2m	HD.30039	m	3.00	1,312,000	1.00	90%	3,542,400	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-3.00	25,000	1.00	85%	-63,750	
		Ốp gạch LD 30x60 S=1,4*3,0	VKT.20069	m2	4.20	320,620	1.00	100%	1,346,604	
		Xây gạch papanh150 có bở trụ không trát 1 mặt S=12,5*2,1	VKT.20126	m2	26.25	473,449	1.00	100%	12,428,036	
		Trừ trát 1 mặt S=12,5*2,1	VKT.20078	m2	-26.25	105,359	1.00	100%	-2,765,674	
	Dựng nhà bằng tôn trên mái nhà 1	Kiểm kê bóc tách								
	Mái	Tôn kim loại sườn sắt có vì kèo S=2,5*6,2*2 bên	VKT.20146	m2	31.00	507,361	1.00	100%	15,728,191	
	Vách	Tôn kim loại sườn sắt S=3,4*1,2/2*2 bên+(6,2+3,4)*2*3,3 (tính cả cửa)	VKT.20110	m2	67.44	321,701	1.00	100%	21,695,515	
		Ốp tấm Aluminium không khung xương S=(6,2+3,4)*2*3,3-1,0*2,2+3,4*1,2/2*2	VKT.20074	m2	61.16	118,678	1.00	100%	7,258,346	
	Sàn	Lát gỗ lim S=6,1*3,3	VKT.20116	m2	20.13	1,700,000	1.00	100%	34,221,000	
	Mái chống nóng	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=5,6*5,7 trên nhà 2	VKT.20146	m2	31.92	507,361	1.00	100%	16,194,963	
	Bể treo trên nhà 2	Xây gạch chỉ 110 nắp tôn xi măng 2 tấm V=1,2*1,2*1,2	VKT.20131	m3	1.73	880,732	1.00	100%	1,521,905	
		Nắp tôn 2 tấm	GTT	Tấm	2.00	55,000	1.00	100%	110,000	
	Ốp ngoài tường nhà 2	Ốp gạch LD 30x60 S=5,4*3,5	VKT.20069	m2	18.90	320,620	1.00	100%	6,059,718	
	Giàn mướp	Cọc ống thép D60 L=4*2	VKT.20259	m	8.00	216,358	1.00	100%	1,730,864	
		Cột BTCT V=0,12*0,12*3,0 (1 cây)	VKT.20023	m3	0.04	5,710,896	1.00	100%	246,711	
		Thép hộp 3x6x1,4 ly L=5,4+2,5*2	VKT.20219	kg	19.81	40,000	1.00	100%	792,480	
		Cọc tre D5 L=4m*4 cây	VKT.20224	m	16.00	12,884	1.00	100%	206,144	
	Giàn mướp	Đan bằng tre D10: L=5,0*10+4,0*6	VKT.20226	m	74.00	60,000	1.00	100%	4,440,000	BB rà soát
	Bán mái cạnh nhà 3	Mái tôn kim loại sườn sắt không kèo S=3,0*3,5+2,0*5,0	VKT.20147	m2	20.50	379,477	1.00	100%	7,779,279	
		Cọc ống thép D60 D=4,0*2	VKT.20256	m	8.00	122,407	1.00	100%	979,256	
	Máng nước	Bằng tôn kim loại L=10+3	GTT	m	13.00	150,000	1.00	100%	1,950,000	
		Bằng ống nhựa PVC D90 10m	VKT.20239	m	10.00	143,634	1.00	100%	1,436,340	
		Ống bơm nước PVC D27=40m	VKT.20233	m	40.00	33,655	1.00	100%	1,346,200	
		Ống thoát thải PVC D110 20m	VKT.20240	m	20.00	205,022	1.00	100%	4,100,440	
		Máy bơm hàn quốc 01 cái								HTDC
		Ống thoát thải PVC D75 20m	VKT.20238	m	20.00	106,216	1.00	100%	2,124,320	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bê xí sau nhà xí bệt 02 cái	VKT.20294	bộ	2.00	2,415,297	1.00	100%	4,830,594	
	Hồ ga	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,7*1,2*1,2	VKT.20132	m3	2.45	2,984,491	1.00	100%	7,306,034	
		Ống thép D76 L=3m 1 cây	VKT.20260	m	3.00	265,876	1.00	100%	797,628	
		BBKK bổ sung số 06a/BB-QLDA&PTQĐ ngày 07/6/2025								
		01 cửa đi xuống khu vệ sinh pano gỗ lim đặc: S=0,8*2,0	VKT.20175	m2	1.60	3,900,000	1.00	100%	6,240,000	BB rà soát
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1.00	14,000,000			14,000,000	
III	Cây cối hoa màu								2,700,600	
	Chuối	To chưa buồng cao trên 1,2m	QĐ số 3859	Cây	6.0	70,000	1.00	100%	420,000	
	Xoài	ĐK thân 16 cm	QĐ số 3859	Cây	1.0	871,000	1.00	100%	871,000	
	Bông	ĐK thân 11 cm	QĐ số 3859	Cây	1.0	274,000	1.00	100%	274,000	
	Lộc vùng	ĐK thân 8 cm	QĐ số 3859	Cây	1.0	180,000	1.00	100%	180,000	
	Đinh lăng	H>0,6m	QĐ số 3859	Cây	6.0	100,000	1.00	100%	600,000	
	Chậu cây	D30-50	QĐ số 3859	Chậu	7.0	30,000	1.00	100%	210,000	
		D<30	QĐ số 3859	Chậu	5.0	20,000	1.00	100%	100,000	
	Lá nốt	2m2	QĐ số 3859	m2	2.0	16,800	1.00	100%	33,600	
	Lan dù	D12 cao 1,2m	QĐ số 3859	khóm	1.0	12,000	1.00	100%	12,000	
		Tổng cộng =(I+II+III)							2,866,040,600	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, đặc khu Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 223/TB-UBND ngày 26/3/2025 của UBND huyện Cát Hải (nay là UBND đặc khu Cát Hải)									
	- Ông Dương Quang Thành vợ là bà Phạm Thị Hợp là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, phải di chuyển chỗ ở									
	- Ông Dương Minh Quang vợ là bà Vũ Thị Khánh Ly là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Ông Dương Quang Thành vợ là bà Phạm Thị Hợp được giao lô số N1-41.09, lô N1-41									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	- Ông Dương Minh Quang vợ là bà Vũ Thị Khánh Ly được giao lô số N1-18.09, lô N1-18									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Ông Dương Quang Thành vợ là bà Phạm Thị Hợp được giao diện tích là 200,0m2									
	- Ông Dương Minh Quang vợ là bà Vũ Thị Khánh Ly được giao diện tích là 100,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								2,587,040,600	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								2,866,040,600	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								494,481,000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất)								837,000,000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Dương Quang Thành vợ là bà Phạm Thị Hợp phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	200.0	2,790,000	1.00	100%	558,000,000	
2	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Dương Minh Quang vợ là bà Vũ Thị Khánh Ly phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	100.0	2,790,000	1.00	100%	279,000,000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)								494,481,000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								342,519,000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số
định danh: Ông Lê Văn Trị (Số CCCD: 031064011629) vợ là bà Lê Thị Kim Khánh (Số CCCD:)

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải Số BB: 03, 03a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	188.4				842,902,000	
		- Đất ở:		m2	188.4					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Thửa đất số 218, TBĐ 6 (Vị trí 1, Khu vực 1, Đường tỉnh 356)	Đất có nguồn gốc do gia đình ông Dương Quang Trình bà Đào Thị Gồng sử dụng vào mục đích ở từ trước năm 1980. Năm 1994 ông Trình bà Gồng chuyển nhượng một phần thửa đất đang sử dụng cho ông Lê Văn Trị với diện tích khoảng 200m2 (Việc chuyển nhượng không được thiết lập thành văn bản). Ngày 12/11/2003 UBND huyện Cát Hải cấp GCNQSD đất số 0457393, thửa số 1026, tờ bản đồ số 02, diện tích 157,0m2 đất ở mang tên ông Lê Văn Trị. Nay nhà nước thu hồi 188,4m2 bao gồm: - Phần diện tích 157,0m2 đất ở đã được cấp GCNQSD đất năm 2003. - Phần diện tích 31,4m2 đất chênh lệch tăng là đất ở do gia đình ông Trình sử dụng từ trước năm 1980. Từ năm 1994 gia đình ông Trị là người sử dụng đất, chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	157.0	4,474,000	1.0	100%	702,418,000	
			Diện tích ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	31.4	4,474,000	1.0	100%	140,483,600	
II	Vật kiến trúc								1,201,310,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở 1	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,1m $S=12,0*(3,3+2,1)/2$	VKT.10522	m2 sàn XD	32.40	5,516,385	1.00	100%	178,730,874	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m $V=(3,1-3,5)*(11,89+2,59)*2*0,11$	VKT.20008	m3	-1.27	2,126,713	1.00	100%	-2,709,943	
		Trừ trát ngoài chênh cao $S=(3,1-3,5)*(12+2,7)*2$	VKT.20077	m2	-11.76	141,099	1.00	100%	-1,659,324	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ trát trong chênh cao $S=(3,1-3,5)*(11,78+2,48)*2$	VKT.20078	m2	-11.41	105,359	1.00	100%	-1,201,935	
	Nền	Lát gỗ lim $S=11,7*(3,0+1,9)/2$	VKT.20116	m2	28.67	1,700,000	1.00	100%	48,730,500	
	Tường trong nhà	Ôp tấm Aluminium có khung xương $S=(11,7*2+6,7)*2,8-1,0*1,7*4-1,5*2,2-1,0*1,0+(1,2+0,9)*2,5$	VKT.20073	m2	78.43	161,659	1.00	100%	12,678,915	BB rà soát
	Ôp tường nhà vệ sinh	Gạch LD 30x60 $S=(1,6*2+1,0)*2,5-0,6*2,2$	VKT.20069	m2	9.18	320,620	1.00	100%	2,943,292	
	Ôp ngoài nhà	Gạch LD 30x60 $S=(4,7+1,0+6,2)*3,5-2,5*2,6-1,0*1,6-1,5*2,2-1,0*1,0-0,6*1,6$	VKT.20069	m2	28.29	320,620	1.00	100%	9,070,340	
	Ôp tường trong nhà	Đá thê 6x24 $S=3,1*1,5$	VKT.20060	m2	4.65	481,689	1.00	100%	2,239,854	
	Cửa chính	Pa nô gỗ lim kính $S=2,5*2,6$ $S_{kính}=0,2*0,4*6$ cánh=7,4% diện tích cánh $S_{kính}=0,2*0,9*6$	VKT.20175	m2	6.50	3,900,000	1.00	100%	25,350,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim $L=2,5*2+2,6*2+0,4*2$	VKT.20184	md	11.00	620,000	1.00	100%	6,820,000	
	Cửa lách	Pa nô gỗ lim đặc $S=1,5*2,2$	VKT.20175	m2	3.30	3,900,000	1.00	100%	12,870,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim $L=2,2*2+1,5$	VKT.20184	md	5.90	620,000	1.00	100%	3,658,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim đặc $S=1,0*1,7*4$	VKT.20181	m2	6.80	3,600,000	1.00	100%	24,480,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim $L=(1,0+1,7)*2*4$	VKT.20184	md	21.60	620,000	1.00	100%	13,392,000	
	Cửa lấy sáng	Pa nô gỗ lim đặc $S=2,5*0,9$	VKT.20181	m2	2.25	3,600,000	1.00	100%	8,100,000	
		Khuôn đơn gỗ lim $L=(2,5+1,0)*2$	VKT.20184	md	7.00	620,000	1.00	100%	4,340,000	
	Cửa sổ	Gỗ lim kính mài 8 ly $S=0,6*1,5+1,0*1,0$	VKT.20181	m2	1.90	3,600,000	1.00	100%	6,840,000	
		Khuôn đơn gỗ lim $L=(0,6+1,5)*2+1,0*4$	VKT.20184	md	8.20	620,000	1.00	100%	5,084,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ dôi đặc $S=1,2*1,6$	VKT.20182	m2	1.92	2,500,000	1.00	100%	4,800,000	
		Khuôn đơn gỗ dôi $L=(1,2+1,6)*2+1,6$	VKT.20185	md	7.20	580,000	1.00	100%	4,176,000	
	Cửa nhà vệ sinh	Pa nô nhôm kính $S=0,6*2,2$	VKT.20201	m2	1.32	1,000,000	1.00	100%	1,320,000	
		Khuôn đơn gỗ lim $L=2,2*2+0,6$	VKT.20184	md	5.00	620,000	1.00	100%	3,100,000	
		Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
	Nhà 2	Móng gạch chi, tường gạch chi 220, mái tôn xi măng sườn gỗ cao 3,1m $S=4,2*6,2$	VKT.10512	m2 sàn XD	26.04	5,967,179	1.00	100%	155,385,341	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m $V=(3,1-3,5)*(4,09+6,09)*2*0,22$	VKT.20008	m3	-1.79	2,126,713	1.00	100%	-3,810,389	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-8.14	141,099	1.00	100%	-1,149,110	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-8.14	105,359	1.00	100%	-858,044	
	Nền	Lát gỗ lim $S=3,9*5,7$	VKT.20116	m2	22.23	1,700,000	1.00	100%	37,791,000	
	Tường	Ôp gạch LD 30x45 $S=(3,9+5,7)*2*2,4-1,1*1,9-0,7*1,8-0,9*0,9*3$	VKT.20067	m2	40.30	298,675	1.00	100%	12,036,603	
	Trần	Nhựa khung xương $S=3,9*5,7$	VKT.20099	m2	22.23	188,724	1.00	100%	4,195,335	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc $S=1,1*1,9+0,7*1,8$	VKT.20175	m2	3.35	3,900,000	1.00	100%	13,065,000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim $L=2,0*2+1,2+1,9*2+0,7$	VKT.20187	md	9.70	890,000	1.00	100%	8,633,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ dôi đặc $S=0,9*0,9*3$	VKT.20182	m2	2.43	2,500,000	1.00	100%	6,075,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Khuôn đơn gỗ dôi L=(0,9+0,9)*2*3	VKT.20185	md	10.80	580,000	1.00	100%	6,264,000	
	Cửa sổ	Pa nô nhôm kính S=0,9*0,9	VKT.20202	m2	0.81	950,000	1.00	100%	769,500	
		Song gỗ dề S=0,9*0,9*3	VKT.20174	md	2.43	667,000	1.00	100%	1,620,810	BB rà soát
	Ốp ngoài nhà	Đá thê 24x6 S=6,2*3,6+4,2*3,4-1,1*2,0-0,9*0,9*2	VKT.20060	m2	32.78	481,689	1.00	100%	15,789,765	
	Nhà bếp	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn kim loại sườn sắt cao 2,5m S=6,1*2,6 trong đó có diện tích mái tôn xi măng sườn gỗ S=1,7*2,6	VKT.10361	m2 sàn XD	15.86	1,816,290	1.00	100%	28,806,359	
		Trừ diện tích mái tôn xi măng sườn gỗ S=6,1*2,6	VKT.20138	m2	-15.86	251,669	1.00	100%	-3,991,470	
		Cộng diện tích mái tôn kim loại sườn sắt S=6,7*2,6	VKT.20147	m2	15.86	379,477	1.00	100%	6,018,505	
		Trừ diện tích mái tôn kim loại sườn sắt S=1,7*2,6	VKT.20147	m2	-4.42	379,477	1.00	100%	-1,677,288	
		Cộng diện tích mái tôn xi măng sườn gỗ S=1,7*2,6	VKT.20138	m2	4.42	251,669	1.00	100%	1,112,377	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=5,9*2,5	VKT.20116	m2	14.75	1,700,000	1.00	100%	25,075,000	
	Tường	Ốp đá thê 24x6 S=(4,2*2,6+2,5*2,5)-0,6*2,0-0,6*1,8	VKT.20060	m2	14.89	481,689	1.00	100%	7,172,349	
		Ốp gạch LD 30x60 S=(4,2+1,6)*2,5-1,0*2,4*2+(2,3+1,5)*2*2-0,6*1,8	VKT.20069	m2	23.82	320,620	1.00	100%	7,637,168	
	Ốp ngoài nhà	Gạch LD 30x60 S=(4,2+1,8)*2,5-1,0*2,4-0,6*0,8	VKT.20069	m2	12.12	320,620	1.00	100%	3,885,914	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=1,0*2,4*2+0,6*1,8	VKT.20175	m2	5.88	3,900,000	1.00	100%	22,932,000	
	Khuôn cửa đơn gỗ lim	L=(2,4+1,0)*2+1,8*2	VKT.20184	md	10.40	620,000	1.00	100%	6,448,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ dôi đặc S=0,6*0,8	VKT.20182	m2	0.48	2,500,000	1.00	100%	1,200,000	
		Lớp ngoài pa nô nhôm kính S=0,6*0,8	VKT.20202	m2	0.48	950,000	1.00	100%	456,000	
		Khuôn đơn gỗ dôi L=(0,8+0,6)*2	VKT.20185	md	2.80	580,000	1.00	100%	1,624,000	
	Nhà 3	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn kim loại sườn sắt cao 2,7m S=3,8*4,1	VKT.10361	m2 sàn XD	15.58	1,816,290	1.00	100%	28,297,798	
		Trừ diện tích mái tôn xi măng	VKT.20138	m2	-15.58	251,669	1.00	100%	-3,921,003	
		Cộng diện tích mái tôn kim loại	VKT.20147	m2	15.58	379,477	1.00	100%	5,912,252	
		Cộng khối xây chên cao không theo chuẩn cao 2,5m V=(3,18+4,1)*2*0,11*0,2	VKT.20008	m3	0.32	2,126,713	1.00	100%	681,229	
		Cộng phần trát tường ngoài chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	2.91	141,099	1.00	100%	410,880	
		Cộng phần trát tường trong chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	2.91	105,359	1.00	100%	306,805	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=3,6*3,9	VKT.20116	m2	14.04	1,700,000	1.00	100%	23,868,000	
	Tường	Ốp tấm Aluminium có khung xương S=(3,6+3,9)*2*2,6-0,8*2,3	VKT.20073	m2	37.16	161,659	1.00	100%	6,007,248	
	Nền nhà vệ sinh	Ốp gạch LD 30x60 S=(1,6*2+0,9)*1,8-0,6*2,0	VKT.20029	m2	6.18	219,744	1.00	100%	1,358,018	
		Ốp ngoài nhà gạch LD 30x60 S=(4,1+1,0)*2,9-0,8*2,3-0,6*2,0	VKT.20069	m2	11.75	320,620	1.00	100%	3,767,285	
	Cửa chính	Pa nô gỗ lim đặc S=0,8*2,3	VKT.20175	m2	1.84	3,900,000	1.00	100%	7,176,000	
	Cửa nhà vệ sinh	Tôn kim loại sườn sắt S=0,6*2,0	VKT.20110	m2	1.20	321,701	1.00	100%	386,041	
	Nhà tắm	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn kim loại sườn sắt cao 2,5m S=3,0*2,4	VKT.10361	m2 sàn XD	7.20	1,816,290	1.00	100%	13,077,288	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ diện tích mái tôn xi măng	VKT.20138	m2	-7.20	251,669	1.00	100%	-1,812,017	
		Cộng diện tích mái tôn kim loại	VKT.20147	m2	7.20	379,477	1.00	100%	2,732,234	
	Nền	Lát gạch LD 40x40 S=2,8*2,2	VKT.20030	m2	6.16	220,869	1.00	100%	1,360,553	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(2,8+2,2)*2*2,2-0,6*2,2+1,4*1,8*2	VKT.20069	m2	25.72	320,620	1.00	100%	8,246,346	
	Cửa	Pa nô chớp gỗ lim đặc S=0,8*2,2	VKT.20175	m2	1.76	3,900,000	1.00	100%	6,864,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,2*2+0,8	VKT.20184	md	5.20	620,000	1.00	100%	3,224,000	
	Tường ngoài	Ốp gạch LD 30x60 S=(2,9+2,2)*2,3-0,8*2,2	VKT.20069	m2	9.97	320,620	1.00	100%	3,196,581	
		Xi bết 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
	Bể 1	Xây gạch chi 220 nắp BTCT V=1,7*2,2*1,8 xây nổi 0,5 m	VKT.20133	m3	1.87	1,319,287	1.00	100%	2,467,067	
		Xây gạch chi 220 nắp BTCT V=1,7*2,2*1,8 xây chìm 1,3m	VKT.20134	m3	4.86	3,381,063	1.00	100%	16,438,728	
	Bể 2	Xây chìm gạch chi 220 nắp BTCT V=3,6*2,3*1,6*2 trong nhà 3	VKT.20136	m3	26.50	2,876,017	1.00	100%	76,202,946	BB rà soát
		Lát mặt bể gạch LD 40x40 S=1,7*2,2	VKT.20030	m2	3.74	220,869	1.00	100%	826,050	
		Ốp gạch LD 30x45 S=(1,7+2,2)*0,5	VKT.20067	m2	1.95	298,675	1.00	100%	582,416	
		Lát mặt bể 2 gỗ lim S=3,6*2,3	VKT.20116	m2	8.28	1,700,000	1.00	100%	14,076,000	
	Bể phốt	Xây chìm dưới nhà vệ sinh bằng gạch chi 110 nắp BTCT V=2,0*1,5*1,5	VKT.20132	m3	4.50	2,984,491	1.00	100%	13,430,210	
		Xây chìm ngoài sân bằng gạch chi 110 nắp BTCT V=1,8*3,1*1,2	VKT.20132	m3	6.70	2,984,491	1.00	100%	19,984,152	
	Giếng đào	Xây cuốn gạch chi sâu 5m D100	GTT	md	5.00	3,000,000	1.00	100%	15,000,000	BB rà soát
		Nắp BTCT tấm đan V=1,0*1,0*0,08	VKT.20023	m3	0.08	5,710,896	1.00	100%	456,872	
	Lối đi	S=6,2*0,6+8,0*0,8+8,4*3,0		m2	35.32					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,15	VKT.20014	m3	5.30	1,027,902	1.00	100%	5,445,825	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	3.53	1,629,758	1.00	100%	5,756,305	
		Mặt lát gạch LD 40x40	VKT.20030	m2	35.32	220,869	1.00	100%	7,801,093	
	Tường bao	Xây gạch chi 110 có bổ trụ có trát S=(14,5+1,0)*1,6 L=15,5, H=1,6, tỷ lệ =80% chiều cao tường 2m	HD.30039	m	15.50	1,312,000	1.00	80%	16,268,800	
		Xây gạch chi 110 có bổ trụ có trát S=6,7*1,3 L=6,7, H=1,3, tỷ lệ =65% chiều cao tường 2m	HD.30039	m	6.70	1,312,000	1.00	65%	5,713,760	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-21.20	25,000	1.00	90%	-477,000	
		Ốp gạch LD 30x60 S=5,2*1,5+3,2*1,5	VKT.20069	m2	12.60	320,620	1.00	100%	4,039,812	
	Hàng rào trên tường bao	Bịt tôn kim loại sườn sắt S=8,0*1,9	VKT.20110	m2	15.20	321,701	1.00	100%	4,889,855	
		Sắt hộp 2x2x1,4 ly W=(16,0*6+1,7*95)*4,83/6	VKT.20219	kg	207.29	40,000	1.00	100%	8,291,500	
	Tường bao trước nhà	Xây gạch chi 110 có bổ trụ có trát S=7,1*2,1, L=7,1, H=2,1	HD.30039	m	7.10	1,312,000	1.00	100%	9,315,200	
		Xây gạch chi 110 có bổ trụ có trát S=2,4*2,9. L=2,4, H=2,9	HD.30039	m	2.40	1,312,000	1.00	100%	3,148,800	
		Xây gạch chi 110 có bổ trụ có trát S=3,2*1,6 L=3,2, H=1,6, tỷ lệ= 80% chiều cao 2m	HD.30039	m	3.20	1,312,000	1.00	90%	3,778,560	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-12.70	25,000	1.00	80%	-254,000	
		Ốp gạch thẻ 24x6 S=(3,3+2,4)*1,8	VKT.20060	m2	10.26	481,689	1.00	100%	4,942,129	
		Ốp tấm Aluminium trên tường bao S=3,3*2,0+2,4*1,4 mặt phía trong nhà								HTDC
	Cửa sổ	Ô thoáng trên tường bao pa nô chớp gỗ dổi S=1,8*1,0	VKT.20182	m2	1.80	2,500,000	1.00	100%	4,500,000	BB rà soát

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Khuôn đơn gỗ dôi L=(1,8+1,0)*2	VKT.20082	m2	5.60	387,823	1.00	100%	2,171,809	
	Bán mái chống nóng	Mái tôn kim loại sườn sắt có vì kèo S=8,5*(4,3+2,5)/2	VKT.20146	m2	28.90	507,361	1.00	100%	14,662,733	
		S2=11,2*7,0+2,8*1,3+2,6*2,0	VKT.20146	m2	87.24	507,361	1.00	100%	44,262,174	
		Váy tôn kim loại sườn sắt S=3,5*1,0	VKT.20110	m2	3.50	321,701	1.00	100%	1,125,954	
	Cổng	Xây gạch chỉ V=0,45*0,45*2,9*2	VKT.20009	m3	1.17	1,919,493	1.00	100%	2,254,445	
		Ôp gạch LD 30x60 S=(0,45+0,45)*2*2,4*2	VKT.20069	m2	8.64	320,620	1.00	100%	2,770,157	
		Mái cổng BTCT V=1,2*3,7*0,1	VKT.20019	m3	0.44	6,557,685	1.00	100%	2,911,612	
		Trát xi măng cát S=3,7*1,2*2	VKT.20077	m2	8.88	141,099	1.00	100%	1,252,959	
		Phào kép L=(3,7+1,2)*2	VKT.20089	md	9.80	112,714	1.00	100%	1,104,597	
		Cánh cổng tôn kim loại sườn sắt S=1,8*2,2	VKT.20110	m2	3.96	321,701	1.00	100%	1,273,936	
	Hàng rào trên tường bao (trước nhà)	Sắt hộp 2x2x1,4 ly L=3,0*4+0,7*8	VKT.20219	kg	14.17	40,000	1.00	100%	566,720	
	Bán mái	Mái tôn kim loại sườn sắt không kèo S=12,5*2	VKT.20147	m2	25.00	379,477	1.00	100%	9,486,925	
		Cột chống mạ kẽm D76 L=3,4*7	VKT.20261	m	23.80	365,439	1.00	100%	8,697,448	BB rà soát
	My cửa	BTCT V=1,5*0,5*0,06*2	VKT.20023	m3	0.09	5,710,896	1.00	100%	513,981	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1.00	14,000,000			14,000,000	
		Tổng cộng =(I+II)							2,044,212,000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, đặc khu Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 1283/TB-UBND ngày 28/11/2024 của UBND huyện Cát Hải (nay là UBND đặc khu Cát Hải)									
	- Ông Lê Văn Trị vợ là bà Lê Thị Kim Khánh là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, không phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Ông Lê Văn Trị vợ là bà Lê Thị Kim Khánh được giao lô số N4-40'.28, lô N4-40'									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	- Ông Lê Văn Trị vợ là bà Lê Thị Kim Khánh được giao diện tích là 158,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								1,603,392,000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								2,044,212,000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								842,902,000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất)								440,820,000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Lê Văn Trị vợ là bà Lê Thị Kim Khánh phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	158.0	2,790,000	1.00	100%	440,820,000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)								440,820,000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số định danh: Ông Nguyễn Tiến Cường (Số CCCD: 031058015768) vợ là bà Nguyễn Thị Mận (Số CCCD: 031157013611)

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải

Số BB: 86, 86a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	469.7				213,337,000	
		- Đất ở:		m2	142.0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	327.7					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp bình quân của địa phương		m2	940.0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BHTT tại các dự án Nhà nước thu hồi theo Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 diện tích 8445,7m2 đất nuôi trồng thủy sản chưa được cấp GCNQSDĐ; Thu hồi theo Quyết định số 1383/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 diện tích 1588,0m2 đất làm muối (trong đó diện tích 1025,0m2 được cấp GCNQSDĐ; 563,0m2 chưa được cấp GCNQSDĐ)	Diện tích có GCN	m2	1,025.0					
			Diện tích chưa có GCN trong hạn mức	m2	563.0					
			Diện tích chưa có GCN ngoài hạn mức	m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BHTT		m2	0.0					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Một phần thửa đất số 132, TĐĐ 6 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Đất có nguồn gốc do gia đình ông Nguyễn Tiến Cường sử dụng vào mục đích làm nhà ở và trồng cây lâu năm từ trước năm 1980. Ngày 12/11/2003 ông Nguyễn Tiến Cường được UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD đất số E 0457899, thửa đất số 1071, diện tích 640,0m² (trong đó 400,0m² đất ở, 240,0m² đất trồng cây lâu năm). Năm 2012 ông Cường, bà Mận tặng cho các con Nguyễn Tiến Khang, Nguyễn Tiến Thịnh, Nguyễn Thị Minh một phần thửa đất trên diện tích là 258,0m². Ông Cường hiến 26,0m² đất trồng cây lâu năm làm ngõ đi chung. Phần diện tích còn lại là 356,0m² (trong đó 142,0m² đất ở và 214,0m² đất trồng cây lâu năm) ông Cường và bà Mận tiếp tục sử dụng. Ngày 11/4/2012 ông Nguyễn Tiến Cường được UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD đất số BĐ 168666; thửa đất số 1071d; tờ bản đồ số 02; diện tích 356,0m²; mục đích sử dụng: đất ở nông thôn 142,0m², đất trồng cây lâu năm 214,0m²; thời hạn sử dụng: đất ở lâu dài, đất trồng cây lâu năm 214,0m². Nay nhà nước thu hồi diện tích 469,7m² để thực hiện dự án, trong đó: - Diện tích 356,0m² gồm 142,0m² đất ở và 214,0m² đất trồng cây lâu năm được cấp giấy CNQSD đất năm 2003. - Diện tích chênh lệch tăng 113,7m² là do chưa đo và ghi nhận hết trong quá trình đo đạc cấp giấy CNQSD đất cho ông Cường năm 2003. Phần diện tích này có nguồn gốc do gia đình ông Cường sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm từ trước năm 1980, chưa được cấp CNQSD đất.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m ²	142.0	1,369,000	1.0	100%	194,398,000	
			Diện tích đất TCLN được cấp GCNQSDĐ	m ²	214.0	80,000	1.0	100%	17,120,000	
			Diện tích đất TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m ²	113.7	80,000	1.0	20%	1,819,200	
II	Vật kiến trúc								4,075,438,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
1	Nhà ở 2 tầng	Móng băng BTCT, khung BTCT, tường gạch chỉ 220, tầng 2 mái ngói đỏ sườn gỗ + mái tôn kim loại sườn sắt. Diện tích tầng 1 S=11*6,5+5,8*3,6 Cao 4,0m (BB ko ghi chiều cao)	VKT.10601	m ²	92.38	7,843,110	1.00	100%	724,546,502	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,9m: V=(11,0+6,06+5,8+3,06)*2*0,22*0,1	VKT.20009	m ³	1.14	1,919,493	1.00	100%	2,189,143	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,9m:	VKT.20077	m ²	5.18	141,099	1.00	100%	731,457	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,9m:	VKT.20078	m ²	5.18	105,359	1.00	100%	546,181	
	Cửa	Pano gỗ lim kính S=2,8*2,6 S kính=1,2*0,3*6 S kính nhỏ hơn 30%	VKT.20175	m ²	7.3	3,900,000	1.00	100%	28,392,000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=2,8*2+2,6	VKT.20187	md	8.20	890,000	1.00	100%	7,298,000	
		Nẹp cửa gỗ Lim 2 mặt L=2,8*2+2,6	VKT.20190	md	8.20	60,000	1.00	100%	492,000	
		Cửa cuốn nhôm điện S=3*3,3	VKT.20204	m ²	9.90	2,350,000	1.00	100%	23,265,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ô lấy sáng gỗ Lim S=2,4*0,5	VKT.20181	m2	1.20	3,600,000	1.00	100%	4,320,000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=(2,4+0,5)*2+0,5	VKT.20187	md	6.30	890,000	1.00	100%	5,607,000	
		Nẹp cửa gỗ Lim 2 mặt L=(2,4+0,5)*2+0,5	VKT.20190	md	6.30	60,000	1.00	100%	378,000	
	Cửa	Pano gỗ lim kính S=1,7*3,1 S kính=0,25*1,2*4 S kính nhỏ hơn 30%	VKT.20175	m2	5.27	3,900,000	1.00	100%	20,553,000	
		Khuôn cửa kép gỗ Lim L=(1,7+3,1)*2	VKT.20187	md	9.60	890,000	1.00	100%	8,544,000	
	Cửa	Pano gỗ lim đặc S=2,3*1,5	VKT.20175	m2	3.45	3,900,000	1.00	100%	13,455,000	
		Khuôn cửa kép gỗ Lim L=2,3*2+1,5	VKT.20187	md	6.10	890,000	1.00	100%	5,429,000	
		Nẹp cửa gỗ lim L=2,3*2+1,5	VKT.20190	md	6.10	60,000	1.00	100%	366,000	
	Ô lấy sáng	Pano gỗ Lim S=0,5*1,5	VKT.20181	m2	0.75	3,600,000	1.00	100%	2,700,000	
		Khuôn cửa kép gỗ Lim L=(0,5+1,5)*2	VKT.20187	md	4.00	890,000	1.00	100%	3,560,000	
		Nẹp cửa gỗ lim L=(0,5+1,5)*2	VKT.20190	md	4.00	60,000	1.00	100%	240,000	
		Cửa pano gỗ lim đặc S=1,3*2,3+0,7*1,9	VKT.20175	m2	4.32	3,900,000	1.00	100%	16,848,000	
		Khuôn cửa kép gỗ Lim L=2,3*2+1,3+1,9*2+0,7	VKT.20187	md	10.40	890,000	1.00	100%	9,256,000	
		Nẹp cửa gỗ lim L=2,3*2+1,3+1,9*2+0,7	VKT.20190	md	10.40	60,000	1.00	100%	624,000	
	Cửa sổ	Pano gỗ lim S=0,8*1,4*3+2,0*1,5+1,5*1,5	VKT.20181	m2	8.61	3,600,000	1.00	100%	30,996,000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=(0,8+1,4)*2*3+(2,0+1,5)*2+(1,5+1,5)*2	VKT.20187	md	26.20	890,000	1.00	100%	23,318,000	
		Song gỗ lim S=0,8*1,4*3	GTT	m2	3.36	1,033,000	1.00	100%	3,470,880	BB rà soát
		Song sắt hộp 16x16 dày 1,4li: W=(2,0*16+1,5*8+1,5*19)*3,78/6	VKT.20215	kg	45.68	45,000	1.00	100%	2,055,375	
	Ô lấy sáng	Khuôn kép gỗ lim L=(2,3+1,0)*2*2 cửa	VKT.20187	md	13.20	890,000	1.00	100%	11,748,000	
		Kính cường lực: S=2,3*1,0*2 cửa	VKT.20197	m2	4.60	750,000	1.00	100%	3,450,000	
	Lát sàn nhà	Gỗ lim S=5,4*2,7+3*3,3	VKT.20116	m2	24.48	1,700,000	1.00	100%	41,616,000	
		Lát nền hiên nhà gạch LD 60x60 S=2,7*2	VKT.20032	m2	5.40	289,212	1.00	100%	1,561,745	
		Lát nền bếp gạch LD 40x40 S=3,4*4,4	VKT.20030	m2	14.96	220,869	1.00	100%	3,304,200	
		Lát nền nhà đá granit nhân tạo S=4,6*5,8	VKT.20050	m2	26.68	769,469	1.00	100%	20,529,433	
	Tường trong nhà	Ôp đá thê tự nhiên 10x20 S1=5,8*3,8-(2*1,5+1,5*1,5+2,3*1*2)	VKT.20058	m2	12.19	610,463	1.00	100%	7,441,544	
		S2=4,6*3,8-(2,8*2,6+2,4*0,5)	VKT.20058	m2	9.00	610,463	1.00	100%	5,494,167	
		Ôp gỗ dôi: S=(3,3+5,6+5,4+2,7+2,0+3,0)*3,4-0,8*1,5*3-1,5*2,3-2,3*0,5-0,8*2,2	VKT.20112	m2	64.84	950,000	1.00	100%	61,598,000	
		Ôp gạch LD 25x40: S=9,2*3,8-0,8*1,5-1,5*2,3	VKT.20068	m2	30.31	298,675	1.00	100%	9,052,839	
	Tường ngoài nhà	Ôp đá thê tự nhiên 10x20 S=5,8*4,0-2,0*1,5-1,5*1,5-2,3*1,0*2+4,6*4,0-2,8*2,6-2,4*0,5	VKT.20058	m2	23.27	610,463	1.00	100%	14,205,474	
		Ôp gạch LD 10x20: S=3,8*4,0+9,8*4,0-0,8*1,4*2-1,8*3,3-0,7*1,9+3,7*2,6-0,8*1,3-0,7*1,9	VKT.20061	m2	52.14	291,537	1.00	100%	15,200,739	
	Ôp cột	Đá granit nhân tạo S=0,3*3,8*4*2	VKT.20072	m2	9.12	847,560	1.00	100%	7,729,747	
	Trần nhà	Sơn có bả S=5,5*5,6+3,4*4,4	VKT.20095	m2	45.76	55,498	1.00	100%	2,539,588	
		Cộng bả	VKT.20093	m2	45.76	46,913	1.00	100%	2,146,739	
		Ôp gỗ lim có khung xương: S=4,3*2,6*2	VKT.20116	m2	22.36	1,700,000	1.00	100%	38,012,000	
	Phào kép	L=5,4*4+5,6*4+(4,4+3,4)*2+ 6,8*3	VKT.20089	md	80.00	112,714	1.00	100%	9,017,120	
		Kệ bếp xây gạch chi 110 V=0,7*0,6*0,11*4	VKT.20008	m3	0.18	2,126,713	1.00	100%	393,017	
		Bàn bếp BTCT tấm đan V=2,2*0,6*0,07	VKT.20023	m3	0.09	5,710,896	1.00	100%	527,687	
		Lát đá granit nhân tạo S=1,5*0,6	VKT.20052	m2	0.90	817,602	1.00	100%	735,842	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Óp đá granit nhân tạo tường S=1,6*1,4	VKT.20072	m2	2.24	847,560	1.00	100%	1,898,534	
		Cửa trạn Pano nhôm kính S=1*0,7+0,6*0,7	VKT.20201	m2	1.12	1,000,000	1.00	100%	1,120,000	
		Trần bếp nhôm kính S=1,1*0,4	VKT.20202	m2	0.44	950,000	1.00	100%	418,000	
		Óp tường bếp gạch LD 25x40 S=(3,3+8,6)*1,3-0,7*1,3*3	VKT.20068	m2	12.74	298,675	1.00	100%	3,805,120	
	Cửa	Pano gỗ lim đặc S=0,7*1,9*2	VKT.20175	m2	2.66	3,900,000	1.00	100%	10,374,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,6	VKT.20184	md	2.60	620,000	1.00	100%	1,612,000	
		Cửa sổ pano gỗ lim S=0,8*1,3	VKT.20181	m2	1.04	3,600,000	1.00	100%	3,744,000	
	Cầu thang	Tay vịn thẳng con tiện gỗ lim L=3+2,5+1+4+1,5+4,3	VKT.20163	md	16.30	1,700,000	1.00	100%	27,710,000	
		Bậc thang lát gỗ lim S=0,9*0,25*30	VKT.20118	m2	6.75	2,800,000	1.00	100%	18,900,000	
		Cổ bậc ốp gỗ lim S=0,16*0,9*30	VKT.20118	m2	4.32	2,800,000	1.00	100%	12,096,000	
		Trụ cầu thang gỗ lim cao 1,3m D20; 06 cái	VKT.20157	cái	6.00	2,200,000	1.00	100%	13,200,000	
		Trụ cầu thang gỗ lim cao 1,3m D15; 01 cái	VKT.20157	cái	1.00	2,200,000	1.00	100%	2,200,000	
		Óp gầm tấm Aluminium có khung xương S=1,1*3+1,4*1,1	VKT.20075	m2	4.84	505,745	1.00	100%	2,447,806	
	Tầng 2	Tường xây gạch chi 220, mái ngói đỏ sườn gỗ + mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,5m								
		Diện tích mái ngói đỏ S=11*6,5	VKT.11111	m2 sàn XD	71.50	4,564,576	1.00	100%	326,367,184	
		Diện tích mái tôn kim loại sườn sắt S=5,8*3,6	VKT.11112	m2 sàn XD	20.88	4,425,809	1.00	100%	92,410,892	
	Cửa	Pano gỗ lim đặc S=2,1*0,8*2 +0,8*2,2	VKT.20175	m2	5.12	3,900,000	1.00	100%	19,968,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=(2,1*2+0,8)*2 +2,2*2+0,8	VKT.20184	md	10.00	620,000	1.00	100%	6,200,000	
		Nẹp cửa gỗ lim L=(2,1*2+0,8)*2	VKT.20190	md	10.00	60,000	1.00	100%	600,000	
	Cửa	Pano gỗ lim kính S=0,8*2,1 S kính =0,25*1,7*2 >30%	VKT.20178	m2	1.68	3,600,000	1.00	100%	6,048,000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=0,8+2,1	VKT.20187	md	2.90	890,000	1.00	100%	2,581,000	
		Nẹp gỗ lim L=0,8+2,1	VKT.20190	md	2.90	60,000	1.00	100%	174,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,1	VKT.20184	md	2.10	620,000	1.00	100%	1,302,000	
		Vách ngăn gỗ lim đặc S=2,8*0,7+2,8*2,9	VKT.20175	m2	10.08	3,900,000	1.00	100%	39,312,000	
		kính cường lực S=1,5*2,8	VKT.20197	m2	4.20	750,000	1.00	100%	3,150,000	
	Cửa sổ	Pano gỗ lim S=1,2*1,4*15 cái (2 lớp) +1,5*1,5*4 cái	VKT.20181	m2	34.20	3,600,000	1.00	100%	123,120,000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=(1,2+1,4)*2*15 cái + (1,5+1,5)*2*4 cửa	VKT.20187	md	102.00	890,000	1.00	100%	90,780,000	BB rà soát
		Nẹp cửa gỗ lim L=(1,2+1,4)*2*15 cái + (1,5+1,5)*2*4 cửa	VKT.20190	md	102.00	60,000	1.00	100%	6,120,000	
		Song cửa sắt hộp 16x16 dày 1,4 li W=(1,4*6+1,2*14)*15+(1,5*13+1,5*17)*3,78/6	VKT.20215	kg	491.40	45,000	1.00	100%	22,113,000	
		Ô lấy sáng gỗ lim đặc S=1,1*0,4*2	VKT.20181	m2	0.88	3,600,000	1.00	100%	3,168,000	
		Gỗ lim + kính : S=0,4*3,4	VKT.20181	m2	1.36	3,600,000	1.00	100%	4,896,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=(1,1+0,4)*2*2	VKT.20184	md	6.00	620,000	1.00	100%	3,720,000	
	Cửa ngăn phòng	Gỗ lim kính S1=0,8*2,5 S kính =0,6*1,6: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	2.00	3,600,000	1.00	100%	7,200,000	
		S2=1*2,3 S kính=0,3*1,6*2: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	2.30	3,600,000	1.00	100%	8,280,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=0,8+2,5*2+1+2,3*2	VKT.20184	md	11.40	620,000	1.00	100%	7,068,000	
		Vách ngăn phòng gỗ lim kính S=2,5*3,4	VKT.20178	m2	8.50	3,600,000	1.00	100%	30,600,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	lát nền	Gỗ lim S1=2,7*2*2+6,2*5,9+3,6*1,6+1,3*1,3+2,6*3,5 + 4,1*5,7-2,0*2,7*2	VKT.20116	m2	76.50	1,700,000	1.00	100%	130,050,000	
	Tường	Ôp gỗ lim S1=(2,9+2,8)*2*3,2*2 phòng	VKT.20116	m2	72.96	1,700,000	1.00	100%	124,032,000	
		S2=(3,5+2,7*2)*2,2	VKT.20116	m2	19.58	1,700,000	1.00	100%	33,286,000	
		S3=1,6*3	VKT.20116	m2	4.80	1,700,000	1.00	100%	8,160,000	
		S4=5,8*2,6	VKT.20116	m2	15.08	1,700,000	1.00	100%	25,636,000	
		S5=(2,5+2,8+1,2)*3	VKT.20116	m2	19.50	1,700,000	1.00	100%	33,150,000	
		S6=(2,8+3,5)*3	VKT.20116	m2	25.50	1,700,000	1.00	100%	43,350,000	
		S7=(4,4*3+1*3+(3,6+2,9+2,7)*1,6) - cửa (1,4*1,2*5+0,8*2,1*2*2-1,4*1,2*2-1,5*1,5*2)	VKT.20116	m2	23.66	1,700,000	1.00	100%	40,222,000	
	Chân tường	Ôp gỗ dổi S=5,8*0,8+0,3*0,8-0,8*0,8*2	VKT.20112	m2	3.60	950,000	1.00	100%	3,420,000	
	Trần nhà	Ôp gỗ lim có khung xương S1=7,1*5,8	VKT.20116	m2	41.18	1,700,000	1.00	100%	70,006,000	
		S2=5,8*2,9+3,5*2,7+2,3*1,7+2,9*3,6	VKT.20116	m2	40.62	1,700,000	1.00	100%	69,054,000	
	Cửa ban công	Gỗ lim kính S=2,5*1 S kính=0,3*1,6*2 diện tích kính lớn >30%	VKT.20178	m2	2.50	3,600,000	1.00	100%	9,000,000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=(2,5+1)*2	VKT.20187	md	7.00	890,000	1.00	100%	6,230,000	
		Cửa sắt hộp 2x4 dày 1,4 ly L=2,1*10	VKT.20215	kg	26.15	45,000	1.00	100%	1,176,525	
	Ôp tường	Ngoài nhà gạch thẻ 10x20 S=3*11+6*3-1,5*1,5*2-1,2*1,4*3-2,5*1	VKT.20061	m2	38.96	291,537	1.00	100%	11,358,282	
2	Nhà 1 tầng có khu phụ	Móng xây gạch chi, tường gạch chi 110, mái bằng BTCT, cao 5,1m S=3,8*6,1+2,4*3,9	VKT.10727	m2 sàn XD	32.54	6,850,734	1.00	100%	222,922,884	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(3,58+6,1+2,18+3,9)*2*0,22*1,6	VKT.20008	m3	11.10	2,126,713	1.00	100%	23,595,966	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,9m:	VKT.20077	m2	100.86	141,099	1.00	100%	14,231,810	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,9m:	VKT.20078	m2	100.86	105,359	1.00	100%	10,626,930	
	Cửa chính	Pano gỗ lim kính S1=1,3*2,2 S kính=0,5*1,2*2 diện tích kính lon hơn >30%	VKT.20178	m2	2.86	3,600,000	1.00	100%	10,296,000	
		S2=2,2*1 S kính =0,3*1,1*2 diện tích kính =30%	VKT.20178	m2	2.20	3,600,000	1.00	100%	7,920,000	
		Cửa pano gỗ lim đặc S=0,6*1,9	VKT.20175	m2	1.14	3,900,000	1.00	100%	4,446,000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim (tường mặt tiền 220) L=(0,6+1,9*2)+(1,3+2,2*2)+(2,2*2+1)	VKT.20187	md	15.50	890,000	1.00	100%	13,795,000	
		Nẹp cửa gỗ lim L=(0,6+1,9*2)+(1,3+2,2*2)+(2,2*2+1)	VKT.20190	md	15.50	60,000	1.00	100%	930,000	
		Vách ngăn phòng Khuôn kép gỗ lim: L=2,2*2+1,2	VKT.20187	md	5.60	890,000	1.00	100%	4,984,000	
	Cửa sổ	Pano gỗ dổi S=0,9*1,4*3 cái	VKT.20182	m2	3.78	2,500,000	1.00	100%	9,450,000	
		Song gỗ dổi S=0,9*1,4*3	GTT	m2	3.78	850,000	1.00	100%	3,213,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=(0,9+1,4)*2*3	VKT.20184	md	13.80	620,000	1.00	100%	8,556,000	
	Sàn nhà	Lát gỗ lim S=5,7*3	VKT.20116	m2	17.10	1,700,000	1.00	100%	29,070,000	
	Trần nhà	Ôp Aluminium có khung xương S=3*2,7	VKT.20075	m2	8.10	505,745	1.00	100%	4,096,535	
	Tường	Ôp gạch LD 30x60 S=(3+2,7)*2*2,3	VKT.20069	m2	26.22	320,620	1.00	100%	8,406,656	
		Ôp tường ngoài nhà gạch LD 30x60 S=(5,8+5,8+3,3)*5-0,9*1,4*3-1,3*2,2*2-1,8*0,7*2-1,1*0,8	VKT.20069	m2	61.60	320,620	1.00	100%	19,750,192	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Sàn gác lửng	BTCT V=3,1*2,8*0,1	VKT.20019	m3	0.87	6,557,685	1.00	100%	5,692,071	
	Phào kép	Trang trí L=(3,1+2,8)*2	VKT.20089	md	11.80	112,714	1.00	100%	1,330,025	
	Phào kép	Trang trí ngoài nhà L=6,1*4+3,8*4	VKT.20089	md	39.60	112,714	1.00	100%	4,463,474	
	Phào kép	Trang trí ô cửa sổ L=2,5*2	VKT.20089	md	5.00	112,714	1.00	100%	563,570	
	Trên mi cửa gác xép	Lát đá granit nhân tạo S=4*0,6	VKT.20052	m2	2.40	817,602	1.00	100%	1,962,245	
	Cửa gác lửng	Pano gỗ lim đặc S=3*1,9+1,8*0,6	VKT.20175	m2	6.78	3,900,000	1.00	100%	26,442,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=(3+1,9)*2+1,9*3+0,6+1,8*2	VKT.20184	md	19.70	620,000	1.00	100%	12,214,000	
		Cửa sổ pano gỗ lim S=1*0,7	VKT.20181	m2	0.70	3,600,000	1.00	100%	2,520,000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=(1+0,7)*2	VKT.20187	md	3.40	890,000	1.00	100%	3,026,000	
		Song cửa sắt 16x16 dày 1,4 ly L=1*4+0,7*10	VKT.20215	kg	6.93	45,000	1.00	100%	311,850	
		Tường ốp gạch LD 30x60 S=(3+5,5)*2*2-1*0,7-0,6*1,8-1,4*0,5*2	VKT.20069	m2	30.82	320,620	1.00	100%	9,881,508	
		Sàn lát gỗ lim S=5,5*3	VKT.20116	m2	16.50	1,700,000	1.00	100%	28,050,000	
		Trần ốp gỗ lim có khung xương S=5,5*3	VKT.20116	m2	16.50	1,700,000	1.00	100%	28,050,000	
		Nhà vệ sinh gác lửng								
		Cửa vệ sinh pano gỗ lim đặc S=0,8*1,9	VKT.20175	m2	1.52	3,900,000	1.00	100%	5,928,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=1,9*2+0,8	VKT.20184	md	4.60	620,000	1.00	100%	2,852,000	
		Tường ốp gạch LD 30x60 S=2,9*0,9	VKT.20069	m2	2.61	320,620	1.00	100%	836,818	
		Tường vệ sinh ốp tấm alumnium có khung xương S=2,9*1,3	VKT.20075	m2	3.77	505,745	1.00	100%	1,906,659	
		Trần thạch cao có khung xương S=1,2*1,8	VKT.20102	m2	2.16	249,123	1.00	100%	538,106	
		01 Xí bệt	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		01 Chậu rửa	VKT.20321	bộ	1.00	178,699	1.00	100%	178,699	
		Cửa sổ pano gỗ lim (làm vách ngăn) S=2*1,3+1,2*1,3	VKT.20181	m2	4.16	3,600,000	1.00	100%	14,976,000	
		Vách ngăn gỗ lim S=2*0,7+1,2*0,7	VKT.20116	m2	2.24	1,700,000	1.00	100%	3,808,000	
	Cầu thang lan can	Gỗ lim tay vịn thẳng con tiện gỗ lim L=2,2+2,5+7,5	VKT.20163	md	12.20	1,700,000	1.00	100%	20,740,000	
		Sàn trên mái nhà lát ván ghép gỗ dẻ S=5,8*3,6	GTT	m2	20.88	950,000	1.00	100%	19,836,000	
		Vách tôn kim loại sườn sắt trên mái nhà S=(1,1+5,6+3,8)*1,6-1,2*1,4	VKT.20110	m2	15.12	321,701	1.00	100%	4,864,119	
		Vách ốp gỗ lim trên mái nhà S=(1,1+5,6+3,8)*1,6-1,2*1,4	VKT.20116	m2	15.12	1,700,000	1.00	100%	25,704,000	
		Trần ốp gỗ lim có khung xương S=5,6*3,8	VKT.20116	m2	21.28	1,700,000	1.00	100%	36,176,000	
		Bán mái tôn kim loại sườn sắt có vi kèo S=6,4*3,8	VKT.20146	m2	24.32	507,361	1.00	100%	12,339,020	
	Nhà vệ sinh tầng 1	Ốp gạch LD 20x20 S=1,4*1,8*4+2*1,8+1,5*1,8	VKT.20064	m2	16.38	338,302	1.00	100%	5,541,387	
		Tường ngoài vệ sinh ốp đá granit tự nhiên S=0,4*1,9+1,4*1,9+0,9*1,9	VKT.20071	m2	5.13	1,728,322	1.00	100%	8,866,292	
		Nền lát gạch LD 30x30 S=3,6*1,4+3,6*0,7	VKT.20029	m2	7.56	219,744	1.00	100%	1,661,265	
		Cửa pano nhôm kính S=0,6*1,8	VKT.20201	m2	1.08	1,000,000	1.00	100%	1,080,000	
		Cửa pano gỗ lim đặc S=0,6*1,8	VKT.20175	m2	1.08	3,900,000	1.00	100%	4,212,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=1,8*2+0,6	VKT.20184	md	4.20	620,000	1.00	100%	2,604,000	
		Thiết bị 01 xí bệt	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		01 chậu rửa	VKT.20321	bộ	1.00	178,699	1.00	100%	178,699	
	Tường ngoài	Ốp gạch thẻ 10x20 S=1,7*2,2	VKT.20061	m2	3.74	291,537	1.00	100%	1,090,348	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Phào kép	L=2,3*2+3,6*2	VKT.20089	md	11.80	112,714	1.00	100%	1,330,025	
		Trần gác lửng ốp gỗ lim S=2,1*1,5	VKT.20116	m2	3.15	1,700,000	1.00	100%	5,355,000	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có vùi kèo S=11*2+9,1*4,4	VKT.20146	m2	62.04	507,361	1.00	100%	31,476,676	
		Máng nước tôn kim loại L=6,5+8+11	GTT	md	25.50	150,000	1.00	100%	3,825,000	
		Bán mái tôn kim loại không kèo S=11*0,6*2	VKT.20147	m2	13.20	379,477	1.00	100%	5,009,096	
		Giếng nước xây gạch chi D1000 sâu 4m	GTT	md	4.00	3,000,000	1.00	100%	12,000,000	
	Dàn bầu	Sắt hộp 3x6 dày 1,4 ly L=9,6	VKT.20219	kg	18.29	40,000	1.00	100%	731,520	
		Sắt tròn D46 L=2,4*14+9,6*2	VKT.20258	m	52.80	175,379	1.00	100%	9,260,011	
		Cột sắt chống mái D60 L=3,7*10	VKT.20259	m	37.00	216,358	1.00	100%	8,005,246	
	Tường bao	Xây gạch papanh 150 có trát có bô trụ S=18,4*1,6	VKT.20126	m2	29.44	473,449	1.00	100%	13,938,339	
		Ốp gạch thẻ 10x20 S=18,4*1,6-0,6*1,3*17	VKT.20061	m2	16.18	291,537	1.00	100%	4,717,069	
		Ốp tường bao đá granit nhân tạo S=0,6*1,3*17	VKT.20072	m2	13.26	847,560	1.00	100%	11,238,646	
	Tường bao	Xây gạch papanh có trát có bô trụ S=13,4*1,8+(9,6+15,4)*1,7	VKT.20126	m2	66.62	473,449	1.00	100%	31,541,172	
		Ốp đá xẻ tự nhiên 10x20 S=13,4*1,8-0,6*1,3*10	VKT.20058	m2	16.32	610,463	1.00	100%	9,962,756	
		Ốp tường bao đá granit nhân tạo S=0,6*1,3*10	VKT.20072	m2	7.80	847,560	1.00	100%	6,610,968	
		Ốp gạch LD 30x60 S=1,3*1,8	VKT.20069	m2	2.34	320,620	1.00	100%	750,251	
	Công	Trụ công xây trụ papanh V=0,3*0,2*2,5*2	VKT.20010	m3	0.30	1,081,965	1.00	100%	324,590	
		Trát trụ XMC S=2,5*1,2*2	VKT.20079	m2	6.00	250,492	1.00	100%	1,502,952	
	Mái công	BTCT V=2,5*0,9*0,1	VKT.20019	m3	0.23	6,557,685	1.00	100%	1,475,479	
		Phào kép L=(2,5+0,9)*2	VKT.20089	md	6.80	112,714	1.00	100%	766,455	
		Cánh công sắt hộp 16x16 dày 1,4 li L=2,1*16*2	VKT.20215	kg	42.34	45,000	1.00	100%	1,905,120	
		Sắt hộp 2x4 dày 1,4 li L=2,1*3*2	VKT.20215	kg	15.69	45,000	1.00	100%	705,915	
	Sân 1	BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	5.83	1,027,902	1.00	100%	5,995,752	
		BT đá 1x2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	5.83	1,629,758	1.00	100%	9,506,378	
		Lát đá granit nhân tạo S=5,9*9,5+3,8*0,6	VKT.20050	m2	58.33	769,469	1.00	100%	44,883,127	
	Sân 2	BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	5.33	1,027,902	1.00	100%	5,478,718	
		BT đá 1x2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	5.33	1,629,758	1.00	100%	8,686,610	
		Mặt láng XMC đánh màu S=12,8*1,7+0,9*13+3,2*6,2		m2	53.30					
	Bếp củi	Xây gạch chi 110 V=2,8*2,6*0,11	VKT.20008	m3	0.80	2,126,713	1.00	100%	1,703,072	
		Trát XMC S=2,8*2,6	VKT.20077	m2	7.28	141,099	1.00	100%	1,027,201	
	Bán mái	Tôn pro xi măng sườn gỗ không kèo S=5*2,2	VKT.20138	m2	11.00	251,669	1.00	100%	2,768,359	
	Bán mái	Tôn kim loại lạnh có vùi kèo S=5*2	HD.30055	m2	10.00	664,028	1.00	100%	6,640,280	
	Bể phốt	Xây gạch chi 110 có nắp BTCT xây chìm ngoài vườn V1=1,9*1,9*1,5	VKT.20132	m3	5.42	2,984,491	1.00	100%	16,161,019	
		V2=1,1*1,5*1,5	VKT.20132	m3	2.48	2,984,491	1.00	100%	7,386,615	
		V3=1,3*1,3*1,5*2	VKT.20132	m3	5.07	2,984,491	1.00	100%	15,131,369	
	Giàn bầu	Cột ống kẽm D60 L=2,7*20 cột +6*8+3,5*17	VKT.20259	m	161.50	216,358	1.00	100%	34,941,817	
		D42 L=2,2*18 ống+2,5*35+3,0*5	VKT.20258	m	142.10	175,379	1.00	100%	24,921,356	
	Chuồng gà	Vách tôn kim loại sườn sắt S=(0,9+1,4)*2*1,4	VKT.20110	m2	6.44	321,701	1.00	100%	2,071,754	
		Mái tôn kim loại sườn sắt không kèo S=1,3*1,8	VKT.20147	m2	2.34	379,477	1.00	100%	887,976	
		Cột BTCT giàn mướp V=0,1*0,1*2,5*2 cột	VKT.20023	m3	0.05	5,710,896	1.00	100%	285,545	
	Bể nước	Bể ngầm trong nhà xây gạch chi 220 nắp BTCT V1=2,6*1,5*1,5	VKT.20134	m3	5.85	3,381,063	1.00	100%	19,779,219	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		V2=2,7*2,3*2,2*2	VKT.20136	m3	27.32	2,876,017	1.00	100%	78,584,289	
	Giàn bầu	Trên mái tôn bằng ống kẽm D60 L=6*5 ống	VKT.20259	m	30.00	216,358	1.00	100%	6,490,740	
		D42= L=6*13 ống	VKT.20235	m	78.00	52,988	1.00	100%	4,133,064	
		Ống thoát nước thải ngoài nhà nhựa PVC D110 L=35,0m	VKT.20240	m	35.00	205,022	1.00	100%	7,175,770	
		Nhựa PVC D42 L=30,0m	VKT.20235	m	30.00	52,988	1.00	100%	1,589,640	
		BBKK bổ sung								
	Vách ngăn phòng	Bằng cửa pano gỗ lim đặc: S=(5,0+2,7)*2*2,5	VKT.20175	m2	38.50	3,900,000	1.00	100%	150,150,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim: L=5,0*2+2,7*8	VKT.20184	md	31.60	620,000	1.00	100%	19,592,000	
	Ống khói	HPDE D200: L=3,0	VKT.20288	m	3.00	681,666	1.00	100%	2,044,998	
	Nhà kho	Mái tôn KL sườn sawys không kèo: S=2,0*1,5	VKT.20147	m2	3.00	379,477	1.00	100%	1,138,431	
		Vách tôn KL sườn sắt: S=2,0*2,0*4 mặt	VKT.20110	m2	16.00	321,701	1.00	100%	5,147,216	
	Bể treo	Xây gạch chỉ 110, không nắp: V=1,5*1,5*1,0	VKT.20131	m3	2.25	880,732	1.00	100%	1,981,647	
		01 téc nước	VKT.20314	bể	1.00	1,093,185	1.00	100%	1,093,185	
		01 điều hòa	VKT.20320	máy	1.00	527,872	1.00	100%	527,872	
	Chuồng gà	Quây lưới B40 có khung xương: S=2,0*1,5*4 mặt	VKT.20221	m2	12.00	103,000	1.00	100%	1,236,000	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1.00	14,000,000			14,000,000	
III	Cây cối hoa màu								21,448,000	
	Bòng	ĐK thân 42 cm	QĐ số 3859	Cây	2.0	2,862,000	1.00	100%	5,724,000	
	Na	ĐK thân 8 cm	QĐ số 3859	Cây	5.0	834,000	1.00	100%	4,170,000	
	Chuối	Có buồng	QĐ số 3859	Cây	9.0	200,000	1.00	100%	1,800,000	
	Chuối to	H=1,2m	QĐ số 3859	Cây	6.0	40,000	1.00	100%	240,000	
	Chanh	đường kính tán 2m	QĐ số 3859	Cây	1.0	249,000	1.00	100%	249,000	
	Cau ta ăn quả	H=4,2m	QĐ số 3859	Cây	5.0	1,120,000	1.00	100%	5,600,000	
	Đu đủ	ĐK thân 12 cm	QĐ số 3859	Cây	5.0	622,000	1.00	100%	3,110,000	
	Bầu	S=50,0m2	QĐ số 3859	m2	50.0	11,100	1.00	100%	555,000	
IV	Chính sách hỗ trợ								13,680,000	
1	Hỗ trợ đất nông nghiệp								13,680,000	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	327.7					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	327.7					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%					
		- Hạn mức giao đất bình quân của xã:		m2	940.0					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Nguyễn Tiến Cường vợ là bà Nguyễn Thị Mận phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	100.0	2,790,000	1.00	100%	279,000,000	
2	Tiền sử dụng đất hộ gia đình bà Nguyễn Thị Quyên và con trai Hoàng Văn Thành phải nộp là:		Xem xét giao đất ở	m2	80.0	2,790,000	1.00	100%	223,200,000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (<i>Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024</i>)								213,337,000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								288,863,000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số
định danh: Bà Đỗ Thị Mạc (Số CCCD: 031159018121)

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải

Số BB: 21, 21a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	355.0				485,995,000	
		- Đất ở:		m2	355.0					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Một phần thửa đất số 115, TĐĐ 6 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Đất có nguồn gốc do gia đình bà Đỗ Thị Mạc sử dụng vào mục đích để ở từ trước năm 1980. Ngày 12/11/2003 bà Đỗ Thị Mạc được UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD đất số E 0457260 thửa đất số 1088, diện tích 135,0m2, mục đích sử dụng đất: đất ở, thời hạn sử dụng đất lâu dài. Nay nhà nước thu hồi diện tích 355,2m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Diện tích 135,0m2 là đất ở được cấp giấy CNQSD đất năm 2003. - Diện tích chênh lệch tăng là 220,2m2 (trong đó diện tích 188,1m2 là do sai số khi tính toán diện tích trong quá trình cấp giấy CNQSD đất cho gia đình bà Mạc năm 2003 và diện tích 32,1m2 là do chưa đo và ghi nhận hết diện tích trong quá trình cấp giấy CNQSD đất cho gia đình bà Mạc năm 2003), có nguồn gốc do gia đình bà Mạc sử dụng vào mục đích đất ở từ trước năm 1980, chưa được cấp GCNQSD đất.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	135.00	1,369,000	1.0	100%	184,815,000	
			Diện tích ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	220.00	1,369,000	1.0	100%	301,180,000	
II	Vật kiến trúc								2,604,258,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở 1 không khu phụ	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 220 mái tôn xi măng sườn sắt có kèo S=6,8*6,7 cao 3,6m; mái BTCT S=6,7*2,0	VKT.10512	m2 sàn XD	45.56	5,967,179	1.00	100%	271,864,675	
		Mái BTCT S=6,7*2,0	VKT.10517	m2 sàn XD	13.40	6,281,732	1.00	100%	84,175,209	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V=(6,36+8,7)*2*0,22*0,1$	VKT.20009	m3	0.66	1,919,493	1.00	100%	1,271,933	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	3.01	141,099	1.00	100%	424,990	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	3.01	105,359	1.00	100%	317,341	
	Nền	Lát gỗ lim S=4,6*5,4	VKT.20116	m2	24.84	1,700,000	1.00	100%	42,228,000	
	Trần phẳng	Óp gỗ lim S=4,6*5,4	VKT.20116	m2	24.84	1,700,000	1.00	100%	42,228,000	
	Tường	Óp gỗ lim S=(4,6*4+5,4*2)*3,0-1,2*2,2*2-1,45*2,5-0,9*1,4	VKT.20116	m2	77.44	1,700,000	1.00	100%	131,639,500	BB rà soát
	Hiên+nền	Lát gỗ lim S=5,3*2,8+5,3*3,1+1,5*3,8	VKT.20116	m2	36.97	1,700,000	1.00	100%	62,849,000	
	Trần phẳng	Óp gỗ lim S=5,3*2,8+5,3*3,1+1,5*3,8	VKT.20116	m2	36.97	1,700,000	1.00	100%	62,849,000	
	Tường	Óp gỗ lim S=(5,3+2,8)*2*3,0+(5,3+3,1)*2*3,0+1,65*2*3,0+0,6*3,0-2,8*2,4-1,1*2,4-2,4*2,55-0,7*2,35-1,1*2,35-0,8*2,15-1,2*2,15-1,8*1,9-1,0*1,3	VKT.20116	m2	81.97	1,700,000	1.00	100%	139,349,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=2,8*2,4+1,1*2,4+2,4*2,55+1,1*2,35+0,7*2,35	VKT.20175	m2	19.71	3,900,000	1.00	100%	76,869,000	
		Pa nô gỗ lim đặc kính S=0,8*2,15 Skính=0,2*0,26*6=18,1% diện tích cửa Skính=0,2*0,25*6	VKT.20175	m2	1.72	3,900,000	1.00	100%	6,708,000	
		S2=1,2*2,15 Skính=0,2*0,25*2=3,9% diện tích cửa	VKT.20175	m2	2.58	3,900,000	1.00	100%	10,062,000	
	cửa sổ pano gỗ kim kính	S3=1,8*1,9 Skính=0,25*0,25*10 ô*2 bên=36,5% diện tích cửa	VKT.20178	m2	3.42	3,600,000	1.00	100%	12,312,000	
		S4=1,0*1,3 Skính=0,3*0,3*6 ô=41,5% diện tích cửa	VKT.20178	m2	1.30	3,600,000	1.00	100%	4,680,000	
		Pa nô gỗ dổi kính S=0,9*1,4 Skính=0,15*0,2*6 ô=14,3% diện tích cửa	VKT.20176	m2	1.26	2,500,000	1.00	100%	3,150,000	
	Cửa phòng	Nhôm kính S=1,45*2,5	VKT.20200	m2	3.63	950,000	1.00	100%	3,443,750	
	Khuôn cửa kép gỗ lim	L=2,9*2+2,4*2+0,4*2+2,5*2+1,1+(2,65+2,4)*2+0,3*2+2,45*2+1,2+2,45*2+0,8+2,25*2+0,9+2,25*2+1,3+(1,9+2,0)*2+1,9+0,4+(1,1+1,4)*2	VKT.20187	md	66.30	890,000	1.00	100%	59,007,000	
	Khuôn đơn gỗ dổi	L=(1,0+1,5)*2	VKT.20185	md	5.00	580,000	1.00	100%	2,900,000	
	Chi trần gỗ lim	L=(5,3+2,8)*2+(5,3+3,1)*2+1,5+3,8+(4,6+2,4)*2+(4,6+3,0)*2	VKT.20190	md	67.50	60,000	1.00	100%	4,050,000	
	Chi cửa	Gỗ lim: L2=(2,6*2+2,4)*2+2,4*2+1,1	VKT.20190	md	21.10	60,000	1.00	100%	1,266,000	BB rà soát
	Tường hiên	Xây gạch chi 220 V=(1,5*2+3,8+2,0+3,5+2,0)*3,6*0,22	VKT.20009	m3	11.33	1,919,493	1.00	100%	21,739,410	
	Nhà ở 2 có khu phụ	Móng gạch chi, tường xây gạch chi 220 mái BTCT cao 3,5m; S=5,8*7,2	VKT.10717	m2 sàn XD	41.76	7,012,624	1.00	100%	292,847,178	
	Cửa	Pa nô gỗ dổi kính S=0,8*2,2 Skính=0,5*0,2*2=11,4 % diện tích cửa	VKT.20176	m2	1.76	2,500,000	1.00	100%	4,400,000	
	Cửa	Nhôm kính S=2,2*0,7*2	VKT.20200	m2	3.08	950,000	1.00	100%	2,926,000	
		Pa nô gỗ lim S=0,8*2,15*2	VKT.20175	m2	3.44	3,900,000	1.00	100%	13,416,000	
	Khuôn đơn gỗ lim	L=2,25*2+1,9	VKT.20185	md	6.40	580,000	1.00	100%	3,712,000	
	Nền	Gỗ lim S=3,3*6,0+2,25*4,6	VKT.20116	m2	30.15	1,700,000	1.00	100%	51,255,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Trần phẳng	Gỗ lim S=3,3*6,0	VKT.20116	m2	19.80	1,700,000	1.00	100%	33,660,000	
	Tường	Ôp gỗ lim S=(3,3+6,0)*2*2,9-0,8*2,15-0,7*2,2-1,4*0,9	VKT.20116	m2	49.42	1,700,000	1.00	100%	84,014,000	
		Hoa sắt dẹt 4*14: W=(1,4*10+0,9*16)*0,004*0,014*7850	VKT.20214	kg	12.48	40,000	1.00	100%	499,386	BB rà soát
	Nền nhà vệ sinh	Lát gạch LD 30x30 S=1,5*2,2	VKT.20029	m2	3.30	219,744	1.00	100%	725,155	
	Tường	Ôp gạch LD 30x45 S=(1,5+2,2)*2*1,6-0,7*1,6	VKT.20067	m2	10.72	298,675	1.00	100%	3,201,796	
	Thiết bị	Gương 01 bộ	VKT.20304	cái	1.00	32,166	1.00	100%	32,166	
		Bình nóng lạnh 01 cái	VKT.20331	bộ	1.00	781,082	1.00	100%	781,082	
		Xịt 01 cái	VKT.20329	bộ	1.00	60,758	1.00	100%	60,758	
		Sen vòi 01 cái	VKT.20328	bộ	1.00	71,480	1.00	100%	71,480	
		Mắc quần áo inox 01 cái	VKT.20303	cái	1.00	46,462	1.00	100%	46,462	
		Xí bột 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
	Bếp	Bệ BTCT V=0,5*2,3*0,08+0,7*0,5*0,1*3	VKT.20023	m3	0.20	5,710,896	1.00	100%	1,125,047	
		Ôp gạch 50x50 S=0,5*1,1*3+2,3*0,1	VKT.20068	m2	1.88	298,675	1.00	100%	561,509	
		Lát gạch 50x50 S=2,3*0,5	VKT.20031	m2	1.15	240,469	1.00	100%	276,539	
	Tường bếp	Ôp gạch 30x60 S=5,3*1,6	VKT.20069	m2	8.48	320,620	1.00	100%	2,718,858	
	Gác xép	Ván ghép gỗ tạp S=2,2*1,0	GTT	m2	2.20	500,000	1.00	100%	1,100,000	
	Dầm	Gỗ dôi V=0,06*0,08*2,4*3	GTT	m3	0.03	18,000,000	1.00	100%	622,080	
	Hiên	Nền lát gỗ lim S=3,0*3,6+2,3*3,3	VKT.20116	m2	18.39	1,700,000	1.00	100%	31,263,000	
	Chi trần gỗ lim	L=(6,0+3,1)*2	VKT.20190	md	18.20	60,000	1.00	100%	1,092,000	
	Tường ngoài nhà	ôp gạch 30x60 S=7,2*3,3-0,8*2,2-0,9*1,4	VKT.20069	m2	20.74	320,620	1.00	100%	6,649,659	
	Cửa sổ	Pa nô kính gỗ lim S=1,8*1,9 Skinh=0,25*0,25*16=29,2% diện tích cửa	VKT.20181	m2	3.42	3,600,000	1.00	100%	12,312,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(1,9+2,0)*2	VKT.20184	md	7.80	620,000	1.00	100%	4,836,000	
	Nhà ở 3	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 220 mái BTCT cao 3,1m; S=8,6*2,7	VKT.10517	m2 sàn XD	23.22	6,281,732	1.00	100%	145,861,817	BB rà soát
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=-(8,36+2,7)*2*0,22*0,4	VKT.20009	m3	-1.95	1,919,493	1.00	100%	-3,736,408	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-8.85	141,099	1.00	100%	-1,248,444	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-8.85	105,359	1.00	100%	-932,216	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=0,85*2,05	VKT.20175	m2	1.74	3,900,000	1.00	100%	6,795,750	BB rà soát
		Nhôm kính S=1,9*1,85+1,9*1,0	VKT.20200	m2	5.42	950,000	1.00	100%	5,144,250	
		Nhôm kính S=0,5*0,3*2	VKT.20202	m2	0.30	950,000	1.00	100%	285,000	BB rà soát
	Nền	Lát gỗ lim S=2,2*5,5	VKT.20116	m2	12.10	1,700,000	1.00	100%	20,570,000	
	Tường	Ôp gạch 30x60 S=(2,2+5,5)*2*2,5-1,9*1,85-1,9*1,0-0,5*0,3*2	VKT.20069	m2	32.79	320,620	1.00	100%	10,511,527	
	Bếp	Nền lát gỗ lim S=2,6*2,2	VKT.20116	m2	5.72	1,700,000	1.00	100%	9,724,000	
	Tường	Ôp gạch 30x60 S=(2,6+2,2)*2*1,6-0,85*1,6	VKT.20069	m2	14.00	320,620	1.00	100%	4,488,680	
	Mặt bếp	BTCT V=0,5*1,3*0,08+0,7*0,5*0,08*2	VKT.20023	m3	0.11	5,710,896	1.00	100%	616,777	
		Lát gạch 50x50 S=1,3*0,5	VKT.20031	m2	0.65	240,469	1.00	100%	156,305	
		Ôp gạch 30x60 S=1,1*0,7*2	VKT.20069	m2	1.54	320,620	1.00	100%	493,755	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Hiên	Nền lát gỗ lim S=1,9*8,3	VKT.20116	m2	15.77	1,700,000	1.00	100%	26,809,000	
	Tường ngoài nhà	Ôp gạch 30x60 S=(8,3+1,9)*2,2+8,3*2,2-1,9*1,85-0,75*2,1-1,9*1,0	VKT.20069	m2	33.71	320,620	1.00	100%	10,808,100	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=0,9*2,1 Skính =0,9*0,65=30,9% diện tích cửa	VKT.20178	m2	1.89	3,600,000	1.00	100%	6,804,000	
	Mái hiên	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=7,5*4,5+1,2*2,5	VKT.20146	m2	36.75	507,361	1.00	100%	18,645,517	
		Tôn kim loại sườn sắt không kèo S=9,6*2,5	VKT.20147	m2	24.00	379,477	1.00	100%	9,107,448	
	Giàn hoa	Sắt hộp 14x14x1,4 ly L=2,0*11*2+2,3*10*2	VKT.20215	kg	48.75	45,000	1.00	100%	2,193,750	
	Bể lọc	Xây gạch chỉ 110 nắp tôn kim loại sườn sắt V=1,3*3,6*0,8	VKT.20131	m3	3.74	880,732	1.00	100%	3,297,461	
		Cộng nắp: S=1,3*3,6	VKT.20147	m2	4.68	379,477	1.00	100%	1,775,952	
	Bể nổi	Xây gạch chỉ 110: V2=1,4*0,6*0,9	VKT.20131	m3	0.76	880,732	1.00	100%	665,833	BB rà soát
	Mái sân	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=3,0*7,0	VKT.20146	m2	21.00	507,361	1.00	100%	10,654,581	
		Tôn kim loại sườn sắt không có kèo S=4,0*6,0	VKT.20147	m2	24.00	379,477	1.00	100%	9,107,448	
		Cột D60 L=3,5*3	VKT.20259	m	10.50	216,358	1.00	100%	2,271,759	
		Cột D76 L=3,5*3	VKT.20261	m	10.50	365,439	1.00	100%	3,837,110	
	Nền sân	Bê tông gạch vỡ dày 0,15m	VKT.20014	m3	9.37	1,027,902	1.00	100%	9,633,498	
		Lát gạch đỏ HL 40x40	VKT.20056	m2	62.48	241,350	1.00	100%	15,079,548	
		S=7,1*8,8		m2	62.48					
	Giếng đào	Đặt cống bi 1000 L=4,5*3 cái	GTT	cái	13.50	2,600,000	1.00	100%	35,100,000	
	Giếng khoan	02 cái	GTT	cái	2.00	2,800,000	1.00	100%	5,600,000	
	Nhà vệ sinh +nhà tắm	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 220 mái tôn kim loại sườn sắt cao 2,8m S=4,6*1,8	VKT.10361	m2 sàn XD	8.28	1,816,290	1.00	100%	15,038,881	
		Trừ mái tôn xi măng sườn gỗ	VKT.20138	m2	-8.28	251,669	1.00	100%	-2,083,819	
		Cộng mái tôn kim loại sườn sắt	VKT.20147	m2	8.28	379,477	1.00	100%	3,142,070	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=(4,16+1,8)*2*0,22*0,3	VKT.20009	m3	0.79	1,919,493	1.00	100%	1,510,104	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	7.15	141,099	1.00	100%	1,009,140	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	7.15	105,359	1.00	100%	753,528	
		Cộng phần tường chênh dày so với tường tiêu chuẩn 110 V=(4,38+1,8)*2*0,11*2,5	VKT.20008	m3	3.40	2,126,713	1.00	100%	7,228,697	
	Nền	Lát gạch 30x30 S=1,4*4,2	VKT.20029	m2	5.88	219,744	1.00	100%	1,292,095	
	Tường	Ôp gạch 30x60 S=(1,4+4,2)*2*2,6+1,4*2,6*2 bên-0,75*2,1	VKT.20069	m2	34.83	320,620	1.00	100%	11,165,592	
	Cửa	Sắt bít tôn S=0,75*2,1	VKT.20110	m2	1.58	321,701	1.00	100%	506,679	
	Thiết bị	Bình nóng lạnh 01 cái	VKT.20331	bộ	1.00	781,082	1.00	100%	781,082	
		Sen vòi 01 cái	VKT.20331	bộ	1.00	781,082	1.00	100%	781,082	
		Xí bệt 02 cái	VKT.20294	bộ	2.00	2,415,297	1.00	100%	4,830,594	
	Bể phốt	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,2*2,0*1,3*2 chìm ngoài nhà	VKT.20132	m3	6.24	2,984,491	1.00	100%	18,623,224	BB rà soát
	Cửa nhà vệ sinh	Pa nô gỗ lim kính S=0,8*2,2 Skính=0,6*1,0=34% diện tích cửa	VKT.20178	m2	1.76	3,600,000	1.00	100%	6,336,000	
	Tường ngoài nhà	Ôp gạch 30x60 S=5,1*2,8-0,8*2,2	VKT.20069	m2	12.52	320,620	1.00	100%	4,014,162	
	Nhà số 4	Móng gạch chỉ, tường tôn kim loại sườn sắt mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,8m S=6,4*7,0 Nhà bóc tách		m2	44.80					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nền	S=6,0*6,6		m2	39.60					BB rà soát
		BT gạch vờ dày 0,1	VKT.20014	m3	3.96	1,027,902	1.00	100%	4,070,492	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	3.96	1,629,758	1.00	100%	6,453,842	
		Lát gạch 60x60 S=6,0*6,6	VKT.20032	m2	39.60	289,212	1.00	100%	11,452,795	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=1,3*2,25	VKT.20175	m2	2.93	3,900,000	1.00	100%	11,407,500	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(1,4+2,35)*2	VKT.20184	md	7.50	620,000	1.00	100%	4,650,000	
	Trần phẳng	Óp tấm Aluminium có khung xương S=6,0*6,6	VKT.20075	m2	39.60	505,745	1.00	100%	20,027,502	
	Tường	Tôn kim loại sườn sắt S=(6,6+6,0)*2*3,8	VKT.20110	m2	95.76	321,701	1.00	100%	30,806,088	
	Vách ngăn	Tôn kim loại sườn sắt S=(2,8+2,5+5,0+3,4+3,1)*2,5-0,8*2,0*3	VKT.20110	m2	37.20	321,701	1.00	100%	11,967,277	
	Cửa sổ	Khung sắt bịt tôn S=1,2*1,0*3	VKT.20110	m2	3.60	321,701	1.00	100%	1,158,124	
	Vách ngăn	Óp tấm Aluminium S=(6,0+6,6)*2*3,7+(2,8+2,5+5,0+3,4+3,1)*2,5-0,8*2,0*3-1,0*1,1*3	VKT.20076	m2	127.14	462,765	1.00	100%	58,835,942	
		Cột D76 L=4m*8 cột	VKT.20060	m2	32.00	481,689	1.00	100%	15,414,048	
	Mái	Tôn kim loại sườn sắt S=7,5*7,0	VKT.20147	m2	52.50	379,477	1.00	100%	19,922,543	
	Bếp+nà vệ sinh	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 2m S=5,5*1,8	VKT.10361	m2 sàn XD	9.90	1,816,290	1.00	100%	17,981,271	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=-(5,28+1,8)*2*0,11*0,5	VKT.20008	m3	-0.78	2,126,713	1.00	100%	-1,656,284	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-7.08	141,099	1.00	100%	-998,981	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-7.08	105,359	1.00	100%	-745,942	
		Trừ mái tôn xi măng sườn gỗ	VKT.20138	m2	7.08	251,669	1.00	100%	1,781,817	
		Cộng mái tôn kim loại sườn sắt	VKT.20147	m2	-7.08	379,477	1.00	100%	-2,686,697	
	Nền	Lát gạch 30x30 S=1,5*5,2	VKT.20029	m2	7.80	219,744	1.00	100%	1,714,003	
	Cửa	Khung sắt bịt tôn S=0,8*1,8*2	VKT.20110	m2	2.88	321,701	1.00	100%	926,499	
	Tường	Óp gạch 30x60 S=(5,2+1,5+0,9)*1,8+0,9*1,8	VKT.20069	m2	15.30	320,620	1.00	100%	4,905,486	
		Óp tấm Aluminium, có khung xương S=5,2*2,3	VKT.20075	m2	11.96	505,745	1.00	100%	6,048,710	BB rà soát
	Bê bếp	BTCT V=1,4*0,5*0,08	VKT.20023	m3	0.06	5,710,896	1.00	100%	319,810	
		Xây gạch chỉ V=0,7*0,15*0,11*2	VKT.20008	m3	0.02	2,126,713	1.00	100%	49,127	
		Mặt bếp lát gạch 30x60 S=1,4*0,5	VKT.20029	m2	0.70	219,744	1.00	100%	153,821	
		Óp gạch 30x60 S=0,7*1,1*2	VKT.20069	m2	1.54	320,620	1.00	100%	493,755	
	Bê phốt	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=2,5*1,3*1,3+1,6*3,0*1,8	VKT.20132	m3	12.87	2,984,491	1.00	100%	38,395,477	
		Xí bet 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
	Hiên sau nhà	Mái lợp tôn kim loại sườn sắt có kèo S=10,5*3,0	VKT.20146	m2	31.50	507,361	1.00	100%	15,981,872	
		Nền lát gỗ lim S=(2,3+3,1)*9,9/2	VKT.20116	m2	26.73	1,700,000	1.00	100%	45,441,000	
	Vách hiên	Óp tấm Aluminium có khung xương S=(2,3+3,1)*9,9/2*3,1+1,4*2,0*2-2,0*1,2-0,6*0,9-1,35*0,9-0,7*1,9	VKT.20075	m2	82.98	505,745	1.00	100%	41,965,709	
	Cửa	Nhôm kính S=1,9*0,7+0,6*0,9+2,0*1,2	VKT.20202	m2	4.27	950,000	1.00	100%	4,056,500	
	Cửa sổ	Pa nô chớp gỗ lim S=1,35*0,9	VKT.20181	m2	1.22	3,600,000	1.00	100%	4,374,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cột kẽm D60 L=3,1*4	VKT.20259	m	12.40	216,358	1.00	100%	2,682,839	BB rà soát
	Khu vệ sinh sau nhà	Tường xây gạch chỉ 110 cao 3m mái tôn kim loại sườn sắt S=1,7*2,5	VKT.10361	m2 sàn XD	4.25	1,816,290	1.00	100%	7,719,233	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-4.27	251,669	1.00	100%	-1,074,627	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	4.27	379,477	1.00	100%	1,620,367	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: $V=(1,48+2,5)*2*0,11*0,5$	VKT.20008	m3	0.44	2,126,713	1.00	100%	931,075	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	3.98	141,099	1.00	100%	561,574	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	3.98	105,359	1.00	100%	419,329	
	Nền	Lát gạch 30x30 S=2,2*1,4	VKT.20029	m2	3.08	219,744	1.00	100%	676,812	
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp S=0,7*1,8	VKT.20192	m2	1.26	500,000	1.00	100%	630,000	
	Thiết bị	Lavabo 01 cái	VKT.20321	bộ	1.00	178,699	1.00	100%	178,699	
		Xí bột 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		Xịt 01 cái	VKT.20329	bộ	1.00	60,758	1.00	100%	60,758	
		Gương 01 bộ	VKT.20304	cái	1.00	32,166	1.00	100%	32,166	
	Bể phốt	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT $V=0,8*2,0*1,3+0,8*1,5*1,3$	VKT.20132	m3	3.64	2,984,491	1.00	100%	10,863,547	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt S=1,5*5	VKT.20147	m2	7.50	379,477	1.00	100%	2,846,078	
	Bể nước trong nhà	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT $V=3,0*2,3*1,8$ xây nổi 0,55m	VKT.20133	m3	3.80	1,319,287	1.00	100%	5,006,694	
		Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT $V=3,0*2,3*1,8$ xây chìm 1,25m	VKT.20135	m3	8.63	3,194,434	1.00	100%	27,551,993	
		Ốp gỗ lim $S=(3,7+2,0)*0,55$	VKT.20116	m2	3.14	1,700,000	1.00	100%	5,329,500	
	Tường ngoài nhà	Ốp gạch 30x60 S=1,5*3,4+3,2*3,0-1,2*1,9	VKT.20069	m2	12.42	320,620	1.00	100%	3,982,100	
	Sân	Bê tông gạch vỡ dày 0,15m	VKT.20014	m3	2.15	1,027,902	1.00	100%	2,204,850	
		Bê tông đá 1x2 dày 10cm	VKT.20015	m3	1.43	1,629,758	1.00	100%	2,330,554	
		Mặt lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	14.30	241,350	1.00	100%	3,451,305	
		$S=1,1*6,5+2,0*3,4$		m2	14.30					
	Tường ngoài nhà	Ốp gạch 40x40 $S=5,0*3,4-0,9*1,4$	VKT.20068	m2	15.74	298,675	1.00	100%	4,701,145	
	tường rào	xây gạch chỉ 110 S=3,4*11,9	VKT.20008	m3	4.45	2,126,713	1.00	100%	9,465,149	
		Xây gạch papanh có bô trụ $S=20,11*1,8+5,6*1,8+14*1,2$	VKT.20126	m2	63.08	473,449	1.00	100%	29,864,216	
		Lưới B40 có khung $S=14,0*1,5+5,4*1,5+10,5*1,5+13,9*1,5$	VKT.20221	m2	65.70	103,000	1.00	100%	6,767,100	
		Ốp tôn kim loại sườn sắt S=2,0*1,9	VKT.20110	m2	3.80	321,701	1.00	100%	1,222,464	
		Cột D76 L=3,5m	VKT.20260	m	3.50	265,876	1.00	100%	930,566	
	Tường	Ốp gạch thẻ 10x20 S=5,7*0,8	VKT.20061	m2	4.56	291,537	1.00	100%	1,329,409	
	Trụ công	Xây gạch chỉ $V=0,4*0,4*2,4*2$	VKT.20009	m3	0.77	1,919,493	1.00	100%	1,474,171	
		Ốp gạch 40x40 $S=0,4*4*2,2*2$	VKT.20068	m2	7.04	298,675	1.00	100%	2,102,672	
		Cửa sắt bít tôn S=1,6*1,9	VKT.20110	m2	3.04	321,701	1.00	100%	977,971	
		Ống nhựa PVC D90=40m	VKT.20239	m	40.00	143,634	1.00	100%	5,745,360	
		Ống nhựa PVC D60=30m	VKT.20237	m	30.00	80,578	1.00	100%	2,417,340	
		Ống nhựa PVC D21=50m	VKT.20232	m	50.00	30,531	1.00	100%	1,526,550	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bể treo	Xây gạch chỉ 110 nắp tôn kim loại sườn sắt V=2,0*1,2*1,0	VKT.20131	m3	2.40	880,732	1.00	100%	2,113,757	
		Máy bơm 4 cái								HTDC
		Điều hòa 3 cái	VKT.20320	máy	3.00	527,872	1.00	100%	1,583,616	
	Tường ngoài nhà	Xây gạch chỉ 110 S=5,5*3,3	VKT.20008	m3	2.00	2,126,713	1.00	100%	4,245,983	
	Bê bép	Mặt BTCT V=0,9*1,8*0,05	VKT.20023	m3	0.08	5,710,896	1.00	100%	462,583	
		Xây gạch chỉ V=0,4*0,9*0,11*2	VKT.20008	m3	0.08	2,126,713	1.00	100%	168,436	
		Mặt bép lát gạch 60x60 S=0,9*1,8	VKT.20032	m2	1.62	289,212	1.00	100%	468,523	
	Sân	S=1,0*3,6		m2	3.60					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,15m	VKT.20014	m3	0.54	1,027,902	1.00	100%	555,067	
		Bê tông đá 1x2 dày 10cm	VKT.20015	m3	0.36	1,629,758	1.00	100%	586,713	
		Lát gạch đỏ 40x40	VKT.20056	m2	3.60	241,350	1.00	100%	868,860	
		Ốp tường gạch thẻ 6*20: S=2,7*1,2	VKT.20060	m2	3.24	481,689	1.00	100%	1,560,672	
	Bồn cây	Xây gạch chỉ 110 V=1,6*4*0,3	VKT.20008	m3	1.9	2,126,713	1.00	100%	4,083,289	
		Ốp gạch HL 40x40 S=1,6*4*0,2	VKT.20056	m2	1.3	241,350	1.00	100%	308,928	
		Lát gạch HL 40x40 S=1,6*4*0,11	VKT.20056	m2	0.7	241,350	1.00	100%	169,910	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1.00	14,000,000			14,000,000	
III	Cây cối hoa màu								2,986,000	
1	Cây xoài	ĐK thân 50 cm	QĐ số 3859	cây	1.0	1,866,000	1.00	100%	1,866,000	
2	Cây cau	H > 5m	QĐ số 3859	cây	1.0	1,120,000	1.00	100%	1,120,000	
		Tổng cộng =(I+II+III)							3,093,239,000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, đặc khu Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 340/TB-UBND ngày 12/5/2025 của UBND huyện Cát Hải (nay là UBND đặc khu Cát Hải)									
	- Bà Đỗ Thị Mạc là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, phải di chuyển chỗ ở									
	- Ông Đỗ Thành Công vợ là bà Trần Thị Hà Trang là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Bà Đỗ Thị Mạc được giao lô số N1-46'.12, lô N1-46'									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	- Ông Đỗ Thành Công vợ là bà Trần Thị Hà Trang được giao lô số N4-21'.07, lô N4-21'									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Bà Đỗ Thị Mạc được giao diện tích 200,0m2									
	- Ông Đỗ Thành Công vợ là bà Trần Thị Hà Trang được giao diện tích 150,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								2,607,244,000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								3,093,239,000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								485,995,000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (<i>Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất</i>)								976,500,000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình bà Đỗ Thị Mạc phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	200.0	2,790,000	1.00	100%	558,000,000	
2	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Đỗ Thành Công vợ là bà Trần Thị Hà Trang phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	150.0	2,790,000	1.00	100%	418,500,000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (<i>Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024</i>)								485,995,000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								490,505,000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số
định danh: Bà Nguyễn Thị Ước (Số CCCD: 031153007664)

Địa chỉ: Thôn Đình, đặc khu Cát Hải

Số BB: 66, 66a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	74.0				201,650,000	
		- Đất ở:		m2	74.0					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Một phần thửa đất số 319; Một phần thửa đất số 304; Một phần thửa đất số 282, TBĐ 6 (Vị trí, Khu vực 1, Đường tỉnh 356)	Ngày 08/11/2012 bà Nguyễn Thị Ước được UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD đất số BD168852 thửa đất số 1045c diện tích 74,0m2, mục đích sử dụng đất ở, thời hạn sử dụng lâu dài. Nay nhà nước thu hồi diện tích 74,0m2 là đất ở đã được cấp giấy CNQSD đất để thực hiện dự án.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	74.0	2,725,000	1.0	100%	201,650,000	
II	Vật kiến trúc								469,229,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở (không khu phụ)	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn KL lạnh sườn sắt hộp, cao 3,1m: S=10,2*4,75	VKT.10522	m2 sàn XD	48.45	5,516,385	1.00	100%	267,268,853	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=- (5,7+2,58)*2*0,11*0,4	VKT.20008	m3	-0.73	2,126,713	1.00	100%	-1,549,608	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-6.62	141,099	1.00	100%	-934,640	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-6.62	105,359	1.00	100%	-697,898	
	Cửa đi	Pano gỗ lim + kính: S=(0,8*2,2)*2 cửa: S kính=0,2*0,2*6 ô*2 cửa Tỷ lệ kính < 30%	VKT.20175	m2	3.52	3,900,000	1.00	100%	13,728,000	
	Nền	Lát gạch LD 60*60: S=10,0*4,5	VKT.20038	m2	45.00	457,734	1.00	100%	20,598,030	
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ đôi: S=(0,9*1,3)*2 cửa	GTT	m2	2.34	1,600,000	1.00	100%	3,744,000	
		Song gỗ đôi: S=(0,9*1,3)*2 cửa	GTT	m2	2.34	850,000	1.00	100%	1,989,000	BB rà soát
	Ốp chân tường	Gạch LD 60*15: S=(10,0+4,5)*2*0,15+(4,5*2)*0,15-0,9*2	VKT.20062	m2	3.90	291,537	1.00	100%	1,136,994	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Sơn tường	Trong nhà không bả: S=(10,0+4,5)*2*3,1-0,8*2,2-0,9*1,3*2 cửa-(10,0+4,5)*2*0,15	VKT.20091	m2	81.45	65,788	1.00	100%	5,358,433	
	Sơn ngoài nhà	Không bả: S=(10,0+4,5)*3,1*2	VKT.20090	m2	89.90	87,789	1.00	100%	7,892,231	
	Sơn tường ngăn	Trong nhà không bả: S=4,5*3,1*2 mặt-(4,5*2)*0,15	VKT.20091	m2	26.55	65,788	1.00	100%	1,746,671	
	Mái chống nóng	Trên nhà, tôn KL sườn sắt không vì kèo: S=10,2*5,3	VKT.20147	m2	54.06	379,477	1.00	100%	20,514,527	
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái bằng BTCT, cao 2,0m: S=1,7*3,1	VKT.10363	m2 sàn XD	5.27	2,747,347	1.00	100%	14,478,519	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=- (1,48+3,1)*2*0,11*0,5	VKT.20008	m3	-0.50	2,126,713	1.00	100%	-1,071,438	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-4.58	141,099	1.00	100%	-646,233	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-4.58	105,359	1.00	100%	-482,544	
	Nền	Lát gạch LD 60*60: S=1,45*2,85	VKT.20038	m2	4.13	457,734	1.00	100%	1,891,586	
	Cửa	Khung sắt hộp bịt tôn: S=(0,6*1,5)*3 cửa	VKT.20110	m2	2.70	321,701	1.00	100%	868,593	
	Ốp tường	Nhà vệ sinh gạch LD 30*60: S=((1,45+2,85)*2*1,6)*3 ngăn	VKT.20069	m2	41.28	320,620	1.00	100%	13,235,194	
		03 Bê xi bê tông	VKT.20294	bộ	3.00	2,415,297	1.00	100%	7,245,891	
	Bể treo	Trên mái nhà vệ sinh, xây gạch chỉ 110, nắp tôn proximang sườn gỗ: V=1,7*3,1*0,6	VKT.20131	m3	3.16	880,732	1.00	100%	2,784,875	
		Cộng nắp	VKT.20138	m2	5.27	251,669	1.00	100%	1,326,296	
	Phào kép	L=3,1m	VKT.20089	md	3.10	112,714	1.00	100%	349,413	
	Bể phốt	Chìm dưới nhà vệ sinh, xây gạch chỉ 110, nắp BTCT: V=1,2*2,6*1,2	VKT.20132	m3	3.74	2,984,491	1.00	100%	11,173,934	
	Bể nước	Xây gạch chỉ 110, nắp tôn proximang sườn gỗ : Vnội=2,9*2,1*0,8	VKT.20131	m3	4.87	880,732	1.00	100%	4,290,926	
		V chìm=2,9*2,1*0,5	VKT.20132	m3	3.05	2,984,491	1.00	100%	9,087,775	
		Cộng nắp	VKT.20138	m2	6.09	251,669	1.00	100%	1,532,664	
	Bán mái	Tôn KL lạnh sườn sắt có vì kèo: S=1,5*10,2	VKT.20146	m2	15.30	507,361	1.00	100%	7,762,623	
	Lối đi	S=0,9*3,9+2,0*1,0 (trên diện tích đất giao thông của UBND xã)								Tài sản xây dựng trên Đất UBND đặc khu quản lý. Không BTHT
		BT gạch vỡ dày 0,15								
		BT đá 1*2 dày 0,1								
		Mặt láng XMC								
	Sân	S=(1,4+1,2)/2*11,1+1,0*1,3-1,2*2,2		m2	13.09					BB rà soát
		BT gạch vỡ dày 0,15	VKT.20014	m3	1.96	1,027,902	1.00	100%	2,018,286	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1.31	1,629,758	1.00	100%	2,133,353	
		Mặt láng XMC	VKT.20129	m2	13.09	163,394	1.00	100%	2,138,827	
	Hố ga	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT chìm ngoài nhà vệ sinh: V=0,6*0,6*0,5	VKT.20132	m3	0.18	2,984,491	1.00	100%	537,208	
	Bể lọc 1 (bể nổi)	Xây gạch chỉ 110, không nắp: V=1,6*1,2*0,8 (phần trên của bể lọc 2)	VKT.20131	m3	1.54	880,732	1.00	100%	1,352,804	BB rà soát

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bề lọc 2 (bề nổi)	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT: V=1,2*2,2*0,6	VKT.20131	m3	1.58	880,732	1.00	100%	1,395,079	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, không bô trụ, không trát: S=4,1*1,8, L=4,1m, H=1,8m, tỷ lệ =90% chiều cao 2m	HD.30039	m	4.10	1,312,000	1.00	90%	4,841,280	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-4.10	25,000	1.00	80%	-82,000	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-14.76	141,099	1.00	100%	-2,082,621	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, có bô trụ, có trát: S=13,2*1,7+5,4*1,7, L=13,2+5,4m, H=1,7m, tỷ lệ =85% chiều cao 2m	HD.30039	m	18.60	1,312,000	1.00	85%	20,742,720	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-18.60	25,000	1.00	80%	-372,000	
	Cột chống bán mái	Ổng kẽm D76: L=3,0*3 cột	VKT.20261	m	9.00	365,439	1.00	100%	3,288,951	
	Cổng	Trụ xây gạch chỉ: V=2,3*0,3*0,3	VKT.20009	m3	0.21	1,919,493	1.00	100%	397,335	
		Trát XMC: S=(2,3*1,2)*2 S=(2,3*1,2)	VKT.20077	m2	2.76	141,099	1.00	100%	389,433	
	Cánh cổng	Khung sắt hộp 20*40: W=(2,0*8)*15,38/6	VKT.20215	kg	19.92	45,000	1.00	100%	896,400	
		Sắt đặc 10*10: W=(2,0*8+0,7*24)*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	25.75	45,000	1.00	100%	1,158,660	
	Cầu xe	Xây gạch chỉ: V=1,9*0,6*0,4	VKT.20009	m3	0.46	1,919,493	1.00	100%	875,289	
		Mặt láng XMC: S=1,9*0,6	VKT.20043	m2	1.14	54,168	1.00	100%	61,752	
	Ổng thoát nước	PVC: D21: L=30m	VKT.20232	m	30.00	30,531	1.00	100%	915,930	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1.00	14,000,000			14,000,000	
		Tổng cộng =(I+II)							670,879,000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, đặc khu Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 223/TB-UBND ngày 26/3/2025 của UBND huyện Cát Hải (nay là UBND đặc khu Cát Hải)									
	- Bà Nguyễn Thị Ước là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, không phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Bà Nguyễn Thị Ước được giao lô số N2-11-34, lô N2-11									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	- Bà Nguyễn Thị Ước được giao diện tích 80,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								469,229,000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								670,879,000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								201,650,000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (<i>Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất</i>)								223,200,000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình bà Nguyễn Thị Ước phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	80.00	2,790,000	1.00	100%	223,200,000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (<i>Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024</i>)								201,650,000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								21,550,000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số
định danh: Ông Hà Quang Trung (Số CCCD: 031095012208) vợ là bà Lưu Thị Ngọc Ánh (Số CCCD: 031300004831)

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải

Số BB: 84, 84a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	288.0				91,357,000	
		- Đất ở:		m2	53.0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	235.0					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp bình quân của địa phương		m2	940.0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi:	Diện tích có GCN	m2	0.0					
			Diện tích chưa có GCN trong hạn mức	m2	0.0					
			Diện tích chưa có GCN ngoài hạn mức	m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2	0.0					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Một phần thửa đất số 147, 169 và thửa đất số 158, TĐĐ 6 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Năm 2015, UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD đất cho ông Nguyễn Văn Phú và vợ là bà Phạm Thị Chế; thửa đất số 75; tờ bản đồ số 12; diện tích 288,0m2; mục đích sử dụng: đất ở nông thôn 53,0m2, đất trồng cây lâu năm: 235,0m2; thời hạn sử dụng đất: đất ở lâu dài, đất trồng cây lâu năm sử dụng đến ngày 12/11/2053.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	53.0	1,369,000	1.0	100%	72,557,000	
		Ngày 24/3/2017 ông Phú, bà Chế chuyển nhượng cả thửa đất trên cho ông Hà Quang Trung, đã được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai chi huyện Cát Hải xác nhận theo hồ sơ số 000025.CN.001. Nay nhà nước thu hồi diện tích 288,0m2 gồm 53,0m2 đất ở và 235,0m2 đất trồng cây lâu năm đã được cấp GCNQSD đất để thực hiện dự án.	Diện tích TCLN được cấp GCNQSDĐ	m2	235.0	80,000	1.0	100%	18,800,000	
II	Vật kiến trúc								1,564,902,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở có khu phụ	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,3m S=7,9*8,0	VKT.10722	m2 sàn XD	63.20	6,245,734	1.00	100%	394,730,389	BB rà soát
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=-(7,68+8,0)*2*0,11*0,2	VKT.20008	m3	-1.42	2,126,713	1.00	100%	-3,024,356	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-12.93	141,099	1.00	100%	-1,824,128	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-12.93	105,359	1.00	100%	-1,362,081	
	Cửa chính	Pa nô chớp gỗ lim S=1,4*2,3	VKT.20175	m2	3.22	3,900,000	1.00	100%	12,558,000	
	Cửa sổ	Pa nô chớp gỗ lim S=1,1*1,5*2	VKT.20181	m2	3.30	3,600,000	1.00	100%	11,880,000	
	Cửa thông phòng	Pa nô gỗ lim đặc S=0,9*2,2	VKT.20175	m2	1.98	3,900,000	1.00	100%	7,722,000	
	Cửa lách	Pa nô gỗ lim đặc S=0,7*2,1	VKT.20175	m2	1.47	3,900,000	1.00	100%	5,733,000	
	Vách ngăn	Cửa pa nô gỗ lim đặc S=5,8*2,3+2,9*2,4	VKT.20175	m2	20.30	3,900,000	1.00	100%	79,170,000	
		Khuôn kếp gỗ lim L=(5,8+2,3)*4+(2,9+2,4)*4	VKT.20187	md	53.60	890,000	1.00	100%	47,704,000	
	Cửa sau nhà	Pa nô chớp gỗ lim S=1,7*2,4	VKT.20175	m2	4.08	3,900,000	1.00	100%	15,912,000	
	Cửa nhà vệ sinh	Pa nô gỗ lim đặc S=2,0*0,8	VKT.20175	m2	1.60	3,900,000	1.00	100%	6,240,000	
	Nền	Lát gỗ lim S=7,5*7,5-2,4*1,8	VKT.20116	m2	51.93	1,700,000	1.00	100%	88,281,000	
	Tường	Óp gỗ lim S=(5,6+7,5)*2*3,2+5,6*3,2*2-1,4*2,2-1,1*1,5*2-0,7*2,2*2-0,8*1,9	VKT.20116	m2	108.70	1,700,000	1.00	100%	184,790,000	
		Óp ván ghép gỗ lim S=(5,2+1,7)*2*3,3-0,8*1,9-0,6*1,4-0,8*2,0-1,7*1,1	VKT.20116	m2	39.71	1,700,000	1.00	100%	67,507,000	
	Trần	Thạch cao có khung xương S=7,5*7,5	VKT.20102	m2	56.25	249,123	1.00	100%	14,013,169	
	Nền nhà vệ sinh	Lát gạch ceramic 30x30 S=2,3*1,8 □	VKT.20029	m2	4.14	219,744	1.00	100%	909,740	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Tiêu nam 01 cái	VKT.20295	bộ	1.00	1,038,076	1.00	100%	1,038,076	
		Xí bet 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		Ôp tấm Aluminium S=3,4*2,3 có khung xương trong nhà chính	VKT.20075	m2	7.82	505,745	1.00	100%	3,954,926	BB rà soát
	Hồ ga trong nhà	Xây gạch chỉ 110 V=2,0*1,5*1,4 chìm có nắp	VKT.20132	m3	4.20	2,984,491	1.00	100%	12,534,862	
	Bếp	Thành xây gạch chỉ V=0,6*0,15*0,7*3	VKT.20008	m3	0.19	2,126,713	1.00	100%	401,949	
		Trát xmc S=1,6*0,7*3	VKT.20078	m2	3.36	105,359	1.00	100%	354,006	
		Mặt BTCT V=2,9*0,6*0,1	VKT.20023	m3	0.17	5,710,896	1.00	100%	993,696	
		Lát đá granit nhân tạo S=2,9*0,6	VKT.20052	m2	1.74	817,602	1.00	100%	1,422,627	
1	Nhà ở chính	Tổng giá trị Nhà ở chính: S=7,9*8,0		m2 sàn XD	63.20				954,055,172	
		Phần diện tích nhà ở xây dựng trên phần diện tích 53,0m2		m2 sàn XD	53.00					
		Phần diện tích nhà ở xây dựng trên phần diện tích 18,4m2: (Đất không đủ điều kiện BTHT)		m2 sàn XD	10.20					
		Giá trị công trình nhà ở nằm trên phần diện tích 47,52m2		Tỷ lệ	83.9%		1.00	100%	800,077,913	
		Giá trị công trình nhà ở xây dựng trên phần diện tích 18,4m2: (Đất không đủ điều kiện BTHT)		Tỷ lệ	16.1%				0	
		Tổng giá trị công trình nhà được BTHT							800,077,913	
	Bể nước	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=4,1*3,2*2,1 nổi 0,8m		m3	27.55					
		V nổi = 4,1*3,2*0,8	VKT.20131	m3	10.50	880,732	1.00	100%	9,244,163	
		V chìm = 4,1*3,2*1,3	VKT.20132	m3	17.06	2,984,491	1.00	100%	50,903,478	
		Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=4,1*3,0*2,1 nổi 0,8m		m3	25.83					
		V nổi = 4,1*3,0*0,8	VKT.20131	m3	9.84	880,732	1.00	100%	8,666,403	
		V chìm = 4,1*3,0*1,3	VKT.20132	m3	15.99	2,984,491	1.00	100%	47,722,011	
		Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=3,5*3,2*2,1 nổi 0,8m		m3	23.52					
		V nổi =3,5*3,2*0,8	VKT.20131	m3	8.96	880,732	1.00	100%	7,891,359	
		V chìm = 3,5*3,2*1,3	VKT.20132	m3	14.56	2,984,491	1.00	100%	43,454,189	
		Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=3,5*3,0*2,1 nổi 0,8m		m3	22.05					
		V nổi =3,5*3,0*0,8	VKT.20131	m3	8.40	880,732	1.00	100%	7,398,149	
		V chìm = 3,5*3,0*1,3	VKT.20132	m3	13.65	2,984,491	1.00	100%	40,738,302	
	Vách trên bể	Tôn kim loại sườn sắt S=(5,9+7,5)*2*2,6+7,5*2,6*2+5,9*2,6*2-0,8*2,0*3-7,5*2,6	VKT.20110	m2	115.06	321,701	1.00	100%	37,014,917	
		Ôp tấm Aluminium không khung xương S=(7,9+7,5)*2*2,4+7,5*2,4*2+5,9*2,4*2-0,8*2,0*3	VKT.20076	m2	133.44	462,765	1.00	100%		HTDC
		Mặt bể lát đá granit nhân tạo S=4,0*3,1	VKT.20050	m2	12.40	769,469	1.00	100%	9,541,416	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt không vì kèo S=6,0*7,6	VKT.20147	m2	45.60	379,477	1.00	100%	17,304,151	
	Cửa thông gian	Pa nô gỗ lim kính S=0,8*2,1 S kính=1,0*0,56: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	1.68	3,600,000	1.00	100%	6,048,000	
		khung sắt hộp bịt tôn S=2,3*0,65+0,9*1,4	VKT.20110	m2	2.76	321,701	1.00	100%	886,286	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Pa nô gỗ lim chớp S=1,7*0,55	VKT.20175	m2	0.94	3,900,000	1.00	100%	3,646,500	
	Bể chìm ngoài sân	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=2,0*2,0*1,4	VKT.20132	m3	5.60	2,984,491	1.00	100%	16,713,150	
	Giếng khơi	Xây gạch chỉ 110 D90 sâu 4,5m	GTT	cái	4.50	3,000,000	1.00	100%	13,500,000	
	Giếng khoan	L=20m 2 giếng L=20m	GTT	cái	2.00	2,800,000	1.00	100%	5,600,000	
	Bậc	Xây gạch chỉ V=1,75*0,34*0,2	VKT.20009	m3	0.12	1,919,493	1.00	100%	228,420	
		Lát đá granit nhân tạo S=1,74*0,2+0,34*0,2*2+1,74*0,1	VKT.20050	m2	0.66	769,469	1.00	100%	506,311	
	Tường	Ôp đá Granit nhân tạo S=8,0*3,6+3,8*1,65*0,6*1,65-1,65*1,65-1,5*1,1*2-2,3*1,45	VKT.20072	m2	25.65	847,560	1.00	100%	21,739,744	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, có trát, có bở trụ: S=1,65*3,8+1,65*2,3		m2	10.07					BB rà soát
		L=3,8+2,3; H=1,65: Tỷ lệ =82,5%	HD.30039	m	6.10	1,312,000	1.00	83%	6,602,640	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-6.10	25,000	1.00	100%	-152,500	
	Bán mái hiên	Tôn kim loại sườn sắt có vì kèo S=1,7*8,0	VKT.20146	m2	13.60	507,361	1.00	100%	6,900,110	
	Sân trước nhà	S=8,0*3,7-2,0*2,0		m2	25.60					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,15m	VKT.20014	m3	3.84	1,027,902	1.00	100%	3,947,144	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	2.56	1,629,758	1.00	100%	4,172,180	
		Mặt lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	25.60	241,350	1.00	100%	6,178,560	
	Cổng	Trụ xây gạch chỉ V=2,1*0,16*0,16*2	VKT.20009	m3	0.11	1,919,493	1.00	100%	206,384	
		Ôp đá xẻ tự nhiên S=2,1*0,16*2	VKT.20058	m2	0.67	610,463	1.00	100%	410,231	
	Cánh cổng	Pa nô gỗ lim đặc S=2,1*0,6*2	VKT.20175	m2	2.52	3,900,000	1.00	100%	9,828,000	
	Tường trước cổng	Ôp đá xẻ tự nhiên S=1,2*1,65	VKT.20058	m2	1.98	610,463	1.00	100%	1,208,717	
		Khuôn cổng gỗ lim L=2,1*2	VKT.20184	md	4.20	620,000	1.00	100%	2,604,000	
	Nhà kho	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại lạnh sườn sắt cao 2,3m S=6,8*6,1	VKT.10361	m2 sàn XD	41.48	1,816,290	1.00	100%	75,339,709	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=-(6,58+6,1)*2*0,11*0,2	VKT.20008	m3	-0.56	2,126,713	1.00	100%	-1,186,536	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-5.07	141,099	1.00	100%	-715,654	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-5.07	105,359	1.00	100%	-534,381	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-41.48	251,669	1.00	100%	-10,439,230	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	41.48	379,477	1.00	100%	15,740,706	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=0,8*2,2 S kính=0,2*0,95*3 ô+0,2*0,2*12 ô: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	1.76	3,600,000	1.00	100%	6,336,000	
		S2=0,8*2,0 S kính=0,8*0,2*2 ô: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	1.60	3,900,000	1.00	100%	6,240,000	
		Song sắt dẹt 20*4: W=(0,2*14*2+0,8*10)*0,02*0,004*7850	VKT.20214	kg	8.54	40,000	1.00	100%	341,632	BB rà soát
	Cửa sổ	Pa nô gỗ dôi đặc S=0,6*1,3	VKT.20182	m2	0.78	2,500,000	1.00	100%	1,950,000	
		Pa nô gỗ dôi kính S=1,1*1,4	VKT.20182	m2	1.54	2,500,000	1.00	100%	3,850,000	
	Bậc trước nhà kho	Xây gạch chỉ V=2,3*0,9*0,3+0,3*0,6*0,2+2,3*0,3*0,25	VKT.20009	m3	0.83	1,919,493	1.00	100%	1,592,219	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Lát gạch Ceramic 30x50 S=2,3*0,8	VKT.20029	m2	1.84	219,744	1.00	100%	404,329	
		Ôp gạch Ceramic 30x50 S=1,9*0,8	VKT.20067	m2	1.52	298,675	1.00	100%	453,986	
	Bàn bếp	Xây trụ gạch chỉ V=0,8*0,8*0,1*3	VKT.20008	m3	0.19	2,126,713	1.00	100%	408,329	
		Ôp gạch thẻ 10x20 S=0,8*0,8*4	VKT.20061	m2	2.56	291,537	1.00	100%	746,335	
		Mặt bàn BTCT V=2,3*0,8*0,1	VKT.20023	m3	0.18	5,710,896	1.00	100%	1,050,805	
		Lát gạch Ceramic 50x50 S=2,3*0,8	VKT.20031	m2	1.84	240,469	1.00	100%	442,463	
	Tường	Ôp gạch Ceramic 30x60 S=(5,7+6,5)*2*2,4-0,8*2,0-1,1*1,5-1,1*1,4-0,8*2,2	VKT.20069	m2	52.01	320,620	1.00	100%	16,675,446	
		Sắt hộp 15x15 dày 1,4 ly W=(1,1*20+1,5*5)*3,25/6	VKT.20219	kg	15.98	40,000	1.00	100%	639,167	
	Bể	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=5,3*2,0*2,6*2 bể nổi 0,8		m3	55.12					
		V nổi =5,3*2,0*0,8*2	VKT.20131	m3	16.96	880,732	1.00	100%	14,937,215	
		V chìm =5,3*2,0*1,8*2	VKT.20132	m3	38.16	2,984,491	1.00	100%	113,888,177	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có vì kèo S=6,8*1,6	VKT.20146	m2	10.88	507,361	1.00	100%	5,520,088	
		cột ống kẽm D75 L=3,6*4	VKT.20261	m	14.40	365,439	1.00	100%	5,262,322	
	Nhà vệ sinh 1	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại cao 2,1m S=1,6*2,3	VKT.10361	m2 sàn XD	3.68	1,816,290	1.00	100%		Tài sản vượt diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ. Không BTHT
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=-(1,38+2,3)*2*0,11*0,4	VKT.20008	m3	-0.32	2,126,713	1.00	100%		
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-2.94	141,099	1.00	100%		
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-2.94	105,359	1.00	100%		
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-3.68	251,669	1.00	100%		
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	3.68	379,477	1.00	100%		
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=0,7*1,9	VKT.20201	m2	1.33	1,000,000	1.00	100%		
	Nền	Lát gạch Ceramic 30x30 S=1,4*2,1	VKT.20029	m2	2.94	219,744	1.00	100%		
	Tường	Ôp gạch Ceramic 30x60 S=(1,4+2,1)*2*1,2-0,7*1,2	VKT.20069	m2	7.56	320,620	1.00	100%		
	tường ngoài nhà	Ôp gạch Ceramic 30x60 S=1,6*2,1-0,7*1,9	VKT.20069	m2	2.03	320,620	1.00	100%		
	Nhà vệ sinh 2	Móng gạch papanh, tường gạch papanh 150 mái tôn kim loại sườn sắt cao 2,1m S=2,7*2,0	VKT.10323	m2 sàn XD	5.40	2,020,415	1.00	100%		
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-5.40	251,669	1.00	100%		
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	5.40	379,477	1.00	100%		
	Nền	Lát gạch Ceramic 30x30 S=1,6*1,2*2	VKT.20029	m2	3.84	219,744	1.00	100%		
	Tường	Ôp gạch Ceramic 10x20 S=(1,6+1,2)*2*2,1*2+1,6*2,1*2-1,6*1,8*2	VKT.20061	m2	24.48	291,537	1.00	100%		
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp S=1,6*1,8*2	VKT.20192	m2	5.76	500,000	1.00	100%		
		Xi bết 03 cái	VKT.20327	bộ	3.00	536,098	1.00	100%		
	Bể phốt trong nhà vệ sinh	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,4*0,9*1,0*2		-		#N/A				
	Bể phốt sau nhà	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=2,7*1,2*0,8		-		#N/A				

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bậc	Xây gạch chỉ V=2,7*0,3*1,0	VKT.20009	m3	0.81	1,919,493	1.00	100%	1,554,789	
		Ôp gạch thẻ 10x20 S=2,7*0,6	VKT.20061	m2	1.62	291,537	1.00	100%	472,290	
		Lát gạch Ceramic 30x60 S=2,7*0,4	VKT.20029	m2	1.08	219,744	1.00	100%	237,324	
	Bể lọc ngoài nhà	Xây gạch chỉ 110 không nắp V=1,6*1,4*0,6+2,2*1,4*0,9	VKT.20131	m3	4.12	880,732	1.00	100%	3,625,093	
	Giếng khơi	Xây gạch chỉ 110 sâu 4,0m D90	GTT	md	4.00	3,000,000	1.00	100%	12,000,000	
		Nắp BTCT V=0,9*0,9*0,05	VKT.20023	m3	0.04	5,710,896	1.00	100%	231,291	
	Bồn hoa	Xây gạch papanh V=6,0*0,4*0,15	VKT.20010	m3	0.36	1,081,965	1.00	100%	389,507	
	Bể	Xây gạch papanh 150 nắp BTCT V=2,6*1,8*1,7 nổi 0,7m		m3	7.96					
		V nổi =2,6*1,8*0,7	VKT.20131	m3	3.28	880,732	1.00	100%	2,885,278	
		V chìm =2,6*1,8*1,0	VKT.20132	m3	4.68	2,984,491	1.00	100%	13,967,418	
		Xây gạch chỉ 110 không nắp V=0,9*0,9*0,7	VKT.20131	m3	0.57	880,732	1.00	100%	499,375	
	Chuồng gà	Móng gạch papanh, tường gạch papanh150 mái tôn kim loại sườn sắt cao 1,7m S=2,8*4,6	VKT.10412	m2 sàn XD	12.88	1,108,921	1.00	100%	14,282,902	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,0m: V=- (2,8+4,3)*2*0,15*0,3	VKT.20010	m3	-0.64	1,081,965	1.00	100%	-691,376	
	Nền	Lát gạch HL 30x30 S=4,3*2,4	VKT.20055	m2	10.32	244,637	1.00	100%	2,524,654	
		Hoa thoát sắt dẹt 20*4: W=(0,9*11*2)*0,02*0,004*7850	VKT.20214	kg	12.43	40,000	1.00	100%	497,376	BB rà soát
	Bàn bếp	Trụ xây gạch chỉ V=0,7*0,6*0,1*3	VKT.20008	m3	0.13	2,126,713	1.00	100%	267,966	
		Ôp gạch ceramic 30x50 S=0,6*0,7*6	VKT.20067	m2	2.52	298,675	1.00	100%	752,661	
		Mặt bàn đá granit nhân tạo S=2,3*0,6	VKT.20072	m2	1.38	847,560	1.00	100%	1,169,633	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt không kèo S=5,5*3,8	VKT.20147	m2	20.90	379,477	1.00	100%	7,931,069	
		Cột BTCT V=0,15*0,1*3,3*5	VKT.20023	m3	0.25	5,710,896	1.00	100%	1,413,447	
	Giàn mướp	Sắt hộp 2x4x1,4 ly W=(6,4*3+2,7*2)*7,47/6	VKT.20219	kg	30.63	40,000	1.00	100%	1,225,080	
	Sân	S=3,6*3,8+1,9*0,8+1,4*1,6+3,6*2,0+5,1*3,3		m2	41.47					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	4.15	1,027,902	1.00	100%	4,262,710	
		Láng xi măng cát	VKT.20043	m2	41.47	54,168	1.00	100%	2,246,347	
	Be sân	Xây gạch papanh V=6,3*0,3*0,2	VKT.20010	m3	0.38	1,081,965	1.00	100%	408,983	
	Bậc	Xây gạch papanh v=2,3*0,5*0,2	VKT.20010	m3	0.23	1,081,965	1.00	100%	248,852	
	bể phốt	Xây gạch PP nắp BTCT V=1,8*1,9*2,0	VKT.20132	m3	6.84	2,984,491	1.00	100%	20,413,918	
	bể phốt trong chuồng gà	Xây gạch PP 150 nắp BT V=2,6*2,4*1,0	VKT.20132	m3	6.24	2,984,491	1.00	100%	18,623,224	
	Ống nước	PVC D21=30m	VKT.20232	m	30.00	30,531	1.00	100%	915,930	
		D90=20m	VKT.20239	m	20.00	143,634	1.00	100%	2,872,680	
		Tổng giá trị tài sản tại thửa đất TCLN							764,823,961	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1.00	14,000,000			14,000,000	
III	Chính sách hỗ trợ								101,683,000	
1	Hỗ trợ tái định cư								94,843,000	
1.1	Hỗ trợ khoản chênh lệch giữa giá trị suất tái định cư tối thiểu và số tiền được bồi thường về đất (Khoản 1, Điều 22, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP) = 1-2								94,843,000	
		Giá trị suất tái định cư tối thiểu = (Diện tích đất tối thiểu * giá đất Tái định cư): 60,0m2*2.790.000đ = 167.400.000đ		m2	60.0	2,790,000	1.00	100%	167,400,000	
		Số tiền được bồi thường về đất ở = (Diện tích đất ở bồi thường * giá đất bồi thường)		m2	53.0	1,369,000	1.00	100%	72,557,000	
1	Hỗ trợ đất nông nghiệp								6,840,000	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	01					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	01					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%					
		- Hạn mức giao đất bình quân của xã:		m2	940.0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		Không có nhân khẩu SXNN: Không được khổ trợ						
2		Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của chính phủ. Trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ 12 tháng: 01 nhân khẩu *30 kg= 30 kg		kg	30.0	19,000	12		6,840,000	
		Tổng cộng =(I+II+III)							1,757,942,000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, đặc khu Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 223/TB-UBND ngày 26/3/2025 của UBND huyện Cát Hải (nay là UBND đặc khu Cát Hải)									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	- Ông Hà Quang Trung vợ là bà Lưu Thị Ngọc Ánh là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Ông Hà Quang Trung vợ là bà Lưu Thị Ngọc Ánh được giao lô số N4-41.07, lô N4-41									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Ông Hà Quang Trung vợ là bà Lưu Thị Ngọc Ánh dự kiến được giao diện tích 72,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỢP (=I-IV)								1,666,585,000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								1,757,942,000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								91,357,000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (<i>Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất</i>)								220,968,000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Hà Quang Trung vợ là bà Lưu Thị Ngọc Ánh phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	72.00	2,790,000	1.00	110%	220,968,000	Thửa đất ở tiếp giáp với 2 mặt đường
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (<i>Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024</i>)								91,357,000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								129,611,000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số định danh: Ông Nguyễn Văn Chính (Số CCCD: 031063004174) vợ là bà Trần Thị Hồng Yến (Số CCCD: 031169014544)

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải

Số BB: 131, 131a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	630.5				558,968,000	
		- Đất ở:		m2	400.0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	230.5					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp bình quân của địa phương		m2	940.0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BHTT tại các dự án Nhà nước thu hồi theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 diện tích 12.360,0m2 đất nuôi trồng thủy sản chưa được cấp GCNQSDĐ; Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 diện tích 3.923,9m2 đất nuôi trồng thủy sản chưa được cấp GCNQSDĐ; Quyết định số 1383/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 diện tích 652,4m2 đất làm muối (trong đó 398,0m2 được cấp GCNQSDĐ, 254,4m2 chưa được cấp GCNQSDĐ)	Diện tích có GCN	m2	12,758.0					
			Diện tích chưa có GCN trong hạn mức	m2	4,178.3					
			Diện tích chưa có GCN ngoài hạn mức	m2	0.0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BHTT		m2	0.0					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Thửa đất số 134, TBĐ 6 (Vị trí 1, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Đất có nguồn gốc do gia đình ông Nguyễn Viết Chữ bà Cao Thị Xim (là bố mẹ đẻ ông Nguyễn Văn Chính) sử dụng vào mục đích để ở và trồng cây lâu năm trước năm 1980. Năm 2003 ông Chữ bà Xim tặng cho con trai thừa đất đang sử dụng (Có giấy cho tặng đất làm nhà ở kèm theo). Ngày 12/11/2003 ông Nguyễn Văn Chính được UBND huyện Cát Hải cấp giấy CNQSD đất số E 0457249 thửa đất số 1060 diện tích 520,0m2 (Trong đó phần đất ở là 400,0m2, đất vườn tạp là 120,0m2), mục đích sử dụng đất ở và làm vườn, thời hạn sử dụng lâu dài. Nay, Nhà nước thu hồi diện tích 630,5m2 để thực hiện Dự án, trong đó: - Diện tích 400,0m2 là đất ở được cấp giấy CNQSD đất năm 2003 - Diện tích 120,0m2 là đất TCLN được cấp giấy CNQSD đất năm 2003. - Diện tích chênh lệch tăng là 110,5m2 là do chưa đo và ghi nhận hết diện tích trong quá trình đo đạc cấp giấy CNQSDĐ cho gia đình ông Chính năm 2003. Phần diện tích này có nguồn gốc do gia đình Chữ sử dụng vào mục đích đất TCLN trước năm 1980 chưa được cấp GCNQSDĐ. Đến năm 2003 ông Chính, bà Yên là người tiếp tục sử dụng đất.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	400.0	1,369,000	1.0	100%	547,600,000	
			Diện tích đất TCLN được cấp GCNQSDĐ	m2	120.0	80,000	1.0	100%	9,600,000	
			Diện tích TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	110.5	80,000	1.0	20%	1,768,000	
II	Vật kiến trúc								4,018,963,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở 1	Móng bằng BTCT tường xây gạch chi 220 mái bằng BTCT cao 6,4m S=5,2*6,9+5,2*2,6	VKT.10517	m2 sàn XD	49.40	6,281,732	1.00	100%	310,317,561	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(5,2+6,46+5,2+2,16)*2*0,22*2,9	VKT.20009	m3	24.27	1,919,493	1.00	100%	46,585,174	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	110.32	141,099	1.00	100%	15,565,477	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	110.32	105,359	1.00	100%	11,622,783	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=1,3*2,3 S kính=0,45*1,0*2: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	2.99	3,600,000	1.00	100%	10,764,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=1,4+2,4*2	VKT.20184	md	6.20	620,000	1.00	100%	3,844,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=0,7*2,1 S kính=1,0*0,45: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	1.47	3,600,000	1.00	100%	5,292,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,2*2+0,8	VKT.20184	md	5.20	620,000	1.00	100%	3,224,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim kính S=1,7*1,5 S kính=0,2*0,6*6 ô	VKT.20181	m2	2.55	3,600,000	1.00	100%	9,180,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(1,8+1,6)*2+1,6+0,3	VKT.20184	md	8.70	620,000	1.00	100%	5,394,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim kính S=1,6*1,0 S kính=0,4*0,5*3 ô	VKT.20181	m2	1.60	3,600,000	1.00	100%	5,760,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=(1,1+1,7)*2+1,1+0,3	VKT.20184	md	7.00	620,000	1.00	100%	4,340,000	
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ dổi đặc S=0,9*1,4	GTT	m2	1.26	1,100,000	1.00	100%	1,386,000	
		Khuôn đơn gỗ dổi L=(1,0+1,5)*2	VKT.20185	md	5.00	580,000	1.00	100%	2,900,000	
		Hoa sắt đặc 10x10 W=(1,4*11+0,9*10+1,6*11+1,0*10+1,7*16+1,5*12)*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	76.30	45,000	1.00	100%	3,433,590	
		Sắt dẹt 4*14 W=(1,2*0,5*2+0,5*11)*0,004*0,014*7850	VKT.20215	kg	2.95	45,000	1.00	100%	132,539	BB rà soát
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=3,95*6,7+1,85*4,6+1,0*4,4 (dưới lát gạch LD 40*40)	VKT.20116	m2	39.38	1,700,000	1.00	100%	66,937,500	
		Lát gạch LD 40*40 dưới								Tính 1 lớp sàn gỗ
	Chi sàn	Gỗ lim L=4,5+1,3+1,0	VKT.20190	md	6.80	60,000	1.00	100%	408,000	
	Tường	Óp gạch LD 30x60 S=(3,95+6,7)*2*2,5	VKT.20069	m2	53.25	320,620	1.00	100%	17,073,015	
		Óp gạch LD 30x60 S=(1,5+1,7)*2*0,15	VKT.20069	m2	0.96	320,620	1.00	100%	307,795	
		Óp gạch LD 30x60 S=(1,6+1,0)*2*0,15	VKT.20069	m2	0.78	320,620	1.00	100%	250,084	
		Óp gạch LD 30x60 S=(0,9+1,4)*2*0,15	VKT.20069	m2	0.69	320,620	1.00	100%	221,228	
		Óp gạch LD 30x60 S5, S6=(2,1*2+0,7)*0,15+(1,3+2,3+2,3)*0,15	VKT.20069	m2	1.62	320,620	1.00	100%	519,404	
		Trừ cửa S=-1,5*1,7-1,6*1,0-2,1*0,7-0,9*1,4-1,3*2,3 □	VKT.20069	m2	-9.87	320,620	1.00	100%	-3,164,519	
	Nốt sàn	S=6,7*3,95+1,85*4,6								Tính trong m2 lát nền
	Gác xép	BTCT sàn V=5,2*3,0*0,12	VKT.20019	m3	1.87	6,557,685	1.00	100%	12,275,986	
		Lát gỗ lim S=4,0*3,95	VKT.20116	m2	15.80	1,700,000	1.00	100%	26,860,000	
	Mút lát sàn	S=4,0*3,95								Tính trong m2 lát nền
	Trần	Thạch cao phẳng, có khung xương S=4,0*3,95	VKT.20102	m2	15.80	249,123	1.00	100%	3,936,143	BB rà soát
	Son trần	Trong nhà không bả: S=5,2*3,0	VKT.20091	m2	15.60	65,788	1.00	100%	1,026,293	
	Phào kép	L=(3,9+2,75)*2	VKT.20089	md	13.30	112,714	1.00	100%	1,499,096	
	Óp gác xép	Gạch LD 30x30 S=3,45*0,15	VKT.20066	m2	0.52	314,135	1.00	100%	162,565	
	Cầu thang	BTCT V=4,5*0,3*0,15	VKT.20019	m3	0.20	6,557,685	1.00	100%	1,327,931	
		Bậc BTCT V=0,3*0,7*0,08*15	VKT.20019	m3	0.25	6,557,685	1.00	100%	1,652,537	
		Lát mặt bậc gạch LD 30x60 S=0,3*0,7*15	VKT.20029	m2	3.15	219,744	1.00	100%	692,194	
		Óp cạnh gạch LD 30x60 S=(0,3+0,7)*2*0,08*15+0,7*4,5	VKT.20069	m2	5.55	320,620	1.00	100%	1,779,441	
	Sàn gác xép	Lát gỗ lim S=3,95*2,75	VKT.20116	m2	10.86	1,700,000	1.00	100%	18,466,250	
	Tường gác xép	Óp gỗ lim S=(3,95+6,4)*2*2,5+3,95*0,7-0,3*1,2*2	VKT.20116	m2	53.80	1,700,000	1.00	100%	91,451,500	
	Cửa sổ gác xép	Ván ghép gỗ dổi đặc S=1,3*0,7*2	GTT	-	1.82	1,600,000	1.00	100%	2,912,000	
		Song gỗ dổi: S=1,3*0,7*2	GTT	m2	1.82	850,000	1.00	100%	1,547,000	BB rà soát
	Lan can	Tay vịn thẳng con tiện gỗ lim L=3,95m	VKT.20163	md	3.95	1,700,000	1.00	100%	6,715,000	
	Trần gác xép	Óp nhựa giát cấp có khung xương: S=3,95*6,4	VKT.20099	m2	25.28	188,724	1.00	100%	4,770,943	BB rà soát

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Óp cô trần nhựa có khung xương: $S=(3,95+6,4)*2*0,2$	VKT.20073	m2	4.14	161,659	1.00	100%	669,268	BB rà soát
	Cửa ô chớp	Pa nô gỗ dôi kính $S=0,4*0,4*3+0,35*0,55*3$	VKT.20182	m2	1.06	2,500,000	1.00	100%	2,643,750	
	Phào đơn	$L=1,5+2,2*2$ XMC	VKT.20089	md	5.90	112,714	1.00	100%	665,013	
	Cột nhà	Óp gạch 30x30 $S=0,27*3,6*4*2$ cột	VKT.20066	m2	7.78	314,135	1.00	100%	2,442,714	
	Chớp	BTCT $V=0,3*1,3*0,05*9$	VKT.20023	m3	0.18	5,710,896	1.00	100%	1,002,262	
	Tường ngoài nhà	Óp gạch 30x60 30x30 $S=(4,5+7,0)*3,6+4,5*0,4+1,3*2,3+1,7*1,5+3,5*0,5+1,0*1,6+0,7*2,1$	VKT.20069	m2	53.56	320,620	1.00	100%	17,172,407	
	Chớp	Pa nô kính gỗ lim $S=3,5*0,5$ S kính=3,47*0,49	VKT.20181	m2	1.75	3,600,000	1.00	100%	6,300,000	
	Chi phào	XMC $L=(4,5+1,2)*2*2+(5,2+2,6+2,6+1,0)*2$	VKT.20087	md	45.60	49,580	1.00	100%	2,260,848	
	Chi cửa	Gỗ lim $L=3,5*2+0,5*4+0,7+(1,6+1,7)*2+1,6*0,3$	VKT.20190	md	16.78	60,000	1.00	100%	1,006,800	
	Chi đơn	$L=9,5*2+5,2*2$	VKT.20088	md	29.40	89,925	1.00	100%	2,643,795	
	Mì	Óp gạch 30x30 $S=(5,2+3,6)*0,3$	VKT.20066	m2	2.64	314,135	1.00	100%	829,316	
	Tường ngoài nhà	Óp gạch thẻ 6x20 $S=1,2*0,9$	VKT.20060	m2	1.08	481,689	1.00	100%	520,224	
	Chân móng	Óp gạch thẻ 6x20 $S=4,5*0,4+5,0*0,7$	VKT.20060	m2	5.30	481,689	1.00	100%	2,552,952	
	Bậc tam cấp	Xây gạch chi $V=4,6*1,0*0,15+4,6*0,7*0,15+0,4*0,2*4,6$	VKT.20009	m3	1.54	1,919,493	1.00	100%	2,957,939	
	Chi đơn	$L=2,6*2*2$ bên	VKT.20088	md	10.40	89,925	1.00	100%	935,220	
	Phào kép	$L=4,6+1,0*2*2$	VKT.20089	md	8.60	112,714	1.00	100%	969,340	
	Sơn trần hiện	Sơn ngoài nhà không bả: $S=4,6*1,2+5,2*2,3$	VKT.20090	m2	17.48	87,789	1.00	100%	1,534,552	
	Khu bếp	Móng gạch papanh, tường gạch papanh 220, mái tôn xi măng sườn gỗ cao 3,2m $S=5,6*4,6$	VKT.10543	m2 sàn XD	25.76	5,317,058	1.00	100%	136,967,414	BB rà soát
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V=-(5,16+4,6)*2*0,22*0,3$	VKT.20010	m3	-1.29	1,081,965	1.00	100%	-1,393,917	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-5.86	141,099	1.00	100%	-826,276	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-5.86	105,359	1.00	100%	-616,982	
	Nền nhà	Lát gỗ lim $S=3,0*3,6+1,8*3,6-1,9*0,6$ (dưới lát gạch LD 30*30)	VKT.20116	m2	16.14	1,700,000	1.00	100%	27,438,000	BB rà soát
		Gạch LD 30*30								Tính 1 lớp sàn gỗ
	Trần phẳng	Thạch cao có khung xương $S=3,0*3,6$	VKT.20102	m2	10.80	249,123	1.00	100%	2,690,528	
		Trần nhựa có khung xương: $S=1,8*3,6$	VKT.20099	m2	6.48	188,724	1.00	100%	1,222,932	BB rà soát
	Cửa	Nhôm kính $S=1,1*0,8+0,75*2,0$	VKT.20200	m2	2.38	950,000	1.00	100%	2,261,000	
		Khuôn đơn gỗ dôi $L=(1,2*2)+0,9+0,85+(2,1*2)$	VKT.20185	md	8.35	580,000	1.00	100%	4,843,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính $S=1,35*2,2$ S kính=0,9*0,35*2: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	2.97	3,900,000	1.00	100%	11,583,000	
		Chi sàn gỗ lim $L=1,35+1,1+0,75$	VKT.20190	md	3.20	60,000	1.00	100%	192,000	
	Cửa	Nhôm kính $S=1,9*0,65$	VKT.20200	m2	1.24	950,000	1.00	100%	1,173,250	
		Khuôn cửa gỗ dôi $L=0,75+(2,0*2)$	VKT.20185	md	4.75	580,000	1.00	100%	2,755,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính $S=0,8*2,3$ S kính=0,3*0,3*6: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	1.84	3,900,000	1.00	100%	7,176,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(3,6+3,0)*2*2,5+(3,6+1,8)*2*2,5-1,1*1,8-0,65*1,9-0,75*2-1,9*2,2-0,75*1,2-0,25*2,3	VKT.20069	m2	49.63	320,620	1.00	100%	15,912,371	
	Cửa sổ	Gỗ lim đặc S=0,75*1,2	VKT.20181	m2	0.90	3,600,000	1.00	100%	3,240,000	
		Hoa thoáng xi măng cát S=0,25*2,3	VKT.20223	m2	0.58	250,000	1.00	100%	143,750	
	Bệ bếp	BTCT V=0,6*2,2*0,08+0,8*0,6*0,1*3	VKT.20023	m3	0.25	5,710,896	1.00	100%	1,425,440	
		Ốp gạch 30x60 S=1,3*0,8*3+0,1*2,2	VKT.20069	m2	3.34	320,620	1.00	100%	1,070,871	
		Mặt bệ lát đá granit nhân tạo S=0,6*2,2	VKT.20052	m2	1.32	817,602	1.00	100%	1,079,235	
		Nền bệ lát gạch 30x30 S=2,0*0,6	VKT.20029	m2	1.20	219,744	1.00	100%	263,693	
	Mặt bếp	BTCT V=0,4*1,1*0,08+0,4*0,5*0,05*2	VKT.20023	m3	0.06	5,710,896	1.00	100%	315,241	
		Lát gạch 30x60 S=0,4*1,1	VKT.20029	m2	0.44	219,744	1.00	100%	96,687	
		Ốp gạch 30x60 S=1,1*0,1+0,9*0,5*2	VKT.20069	m2	1.01	320,620	1.00	100%	323,826	
	Tường ngoài bếp	Ốp gạch 30x60 S=(1,1+4,4)*3+5,6*3,0+0,7*3-0,75*2-1,2*1,9-1,35*2,2-0,25*2,3	VKT.20069	m2	28.08	320,620	1.00	100%	9,001,407	
		Xây tường gạch chỉ 110, có trát có bô trụ, mặt trong ốp gạch: S=4,0*3,0+1,4*3,0. L=4m+1,4m, H=3,0m	HD.30039	m	5.40	1,312,000	1.00	100%	7,084,800	BB rà soát
		Cộng phần xây tường gạch chỉ 110, so với chiều cao 2m V= 4+1,4* (3-2)*0,11	VKT.20008		0.59	2,126,713	1.00	100%	1,263,268	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-5.40	25,000	1.00	100%	-135,000	
	Chi đơn	L=3,8m	VKT.20088	md	3.80	89,925	1.00	100%	341,715	
	Tường ngoài nhà	Ốp gạch thẻ 6x20 S=3,6*0,6+3,6*0,4	VKT.20060	m2	3.60	481,689	1.00	100%	1,734,080	
	Trần bát	Khung sắt D48=0,75*4	VKT.20258	m	3.00	175,379	1.00	100%	526,137	
		Sắt hộp 2x4x1,4 ly W=(1,9*8+0,5*4)*7,47/6	VKT.20215	kg	21.41	45,000	1.00	100%	963,630	
	Mặt trần	Lát đá granit nhân tạo S=0,6*2,2	VKT.20052	m2	1.32	817,602	1.00	100%	1,079,235	
		Sàn lát gỗ tạp S=0,6*2	GTT	m2	1.20	500,000	1.00	100%	600,000	
	Nhà tắm	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái bằng BTCT cao 2,3 m S=2,0*2,0	VKT.10363	m2 sàn XD	4.00	2,747,347	1.00	100%	10,989,388	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=- (2,0+1,78)*2*0,11*0,2	VKT.20008	m3	-0.17	2,126,713	1.00	100%	-353,715	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-1.51	141,099	1.00	100%	-213,342	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-1.51	105,359	1.00	100%	-159,303	
	Nền nhà	Lát gạch 30x30 S=1,7*1,7	VKT.20029	m2	2.89	219,744	1.00	100%	635,060	
	Tường	Ốp gạch 30x60 S=(1,7+1,7)*2*2,0-0,55*2,0	VKT.20069	m2	12.50	320,620	1.00	100%	4,007,750	
		Ốp gạch 30x60 S=(1,8+3,0)*2,2+1,4*1,5-0,55*2,0	VKT.20069	m2	11.56	320,620	1.00	100%	3,706,367	
	Phào đơn	L=(1,8+1,8)*2*3	VKT.20089	md	21.60	112,714	1.00	100%	2,434,622	
	Bể nước uống	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=2,7*3,8*1,9 xây nổi 0,8m		m3	19.49					
		V nổi = 2,7*3,8*0,8	VKT.20133	m3	8.21	1,319,287	1.00	100%	10,828,708	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		V chìm = 2,7*3,8*1,1	VKT.20136	m3	11.29	2,876,017	1.00	100%	32,458,728	
		Mặt lát gạch 50x50 S=2,7*3,8	VKT.20031	m2	10.26	240,469	1.00	100%	2,467,212	
		Thành ốp gạch 10x20 S=(2,7+3,8)*0,8	VKT.20061	m2	5.20	291,537	1.00	100%	1,515,992	
	Bể lọc	Xây gạch chỉ 110 V=1,7*1,1*0,7+1,1*1,1*0,8	VKT.20131	m3	2.28	880,732	1.00	100%	2,005,427	
	Thành bể	Ốp gạch thẻ 10x20 S=1,7*0,8+1,7*0,7+1,1*0,7	VKT.20061	m2	3.32	291,537	1.00	100%	967,903	
	Nền sân	S=1,6*3,4+0,6*2,0		m2	6.64					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,15	VKT.20014	m3	1.00	1,027,902	1.00	100%	1,023,790	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.66	1,629,758	1.00	100%	1,082,159	
		Lát gạch 50x50	VKT.20031	m2	6.64	240,469	1.00	100%	1,596,714	
		Nắp bể tắm đan BTCT V=1,1*0,6*0,05	VKT.20023	m3	0.03	5,710,896	1.00	100%	188,460	
	Tường ngoài nhà	Ốp gạch 30x60 S=(4,0+3,4)*2,8-0,8*1,2	VKT.20069	m2	19.76	320,620	1.00	100%	6,335,451	
	Giá để đồ	Gỗ dôi khung sắt S=1,8*0,4*2	GTT	-	1.44	#N/A	1.00	100%		HTDC
		Sắt hộp 25x50x1,4 ly W=0,5*2*2*9,45/6	VKT.20219	kg	3.15	40,000	1.00	100%	126,000	
	Nhà tắm+vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 2,8 m S=3,7*4,4	VKT.10361	m2 sàn XD	16.28	1,816,290	1.00	100%	29,569,201	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=(3,7+4,18)*2*0,11*0,3	VKT.20008	m3	0.52	2,126,713	1.00	100%	1,106,061	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	4.73	141,099	1.00	100%	667,116	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	4.73	105,359	1.00	100%	498,137	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-16.28	251,669	1.00	100%	-4,097,171	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	16.28	379,477	1.00	100%	6,177,886	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=0,8*2,35 S kính=0,25*0,3*8: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	1.88	3,600,000	1.00	100%	6,768,000	
		Khuôn đơn gỗ tạp L=0,9	GTT	md	0.90	400,000	1.00	100%	360,000	
	Cửa	Khung sắt bịt tôn S=0,7*1,95	VKT.20110	m2	1.37	321,701	1.00	100%	439,122	
		Pa nô gỗ lim kính S=0,6*2,2*2 S kính=0,35*0,9*2: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	2.64	3,900,000	1.00	100%	10,296,000	
		Hoa sắt dẹt 4*14: S=0,35*0,9*2: L=(0,9*6+0,35*10)*2	VKT.20214	kg	17.80	40,000	1.00	100%	712,000	BB rà soát
	Nền	Lát gạch 40x40 S=3,5*4,2	VKT.20030	m2	14.70	220,869	1.00	100%	3,246,774	
	Tường	Ốp gạch 30x60 S=(1,3+1,5)*2*2,7+(1,9+1,3)*2*2,7+(1,4+1,2)*2*2,7	VKT.20069	m2	46.44	320,620	1.00	100%	14,889,593	
		Ốp gạch 30x60 S=(1,4+1,3)*2*2,7+0,12*2,2*2*2,bên+1,9*2*0,12	VKT.20069	m2	16.09	320,620	1.00	100%	5,159,417	
		Ốp gạch 30x60 S=2,25*2*0,12-0,8*2,35-0,7*1,95-0,6*2,2*2	VKT.20069	m2	-5.35	320,620	1.00	100%	-1,713,714	
	Tường ngoài	Ốp gạch 30x60 S=(3,5+2,1+0,4+3,6)*2,7-0,8*2,35-0,7*1,95-0,6*2,2*2	VKT.20069	m2	20.04	320,620	1.00	100%	6,423,622	
	Chân móng	Ốp gạch 30x60 S=4,0*0,3	VKT.20069	m2	1.20	320,620	1.00	100%	384,744	
	Trần nhà vệ sinh	Phẳng gỗ lim có khung xương S=1,3*1,45+1,9*1,3+1,2*1,4+1,3*1,4	VKT.20116	m2	7.86	1,700,000	1.00	100%	13,353,500	
	Thiết bị	Xí bệt 02 cái	VKT.20294	bộ	2.00	2,415,297	1.00	100%	4,830,594	
		02 tiểu nam	VKT.20296	bộ	2.00	1,128,174	1.00	100%	2,256,348	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Vòi sen 01 cái	VKT.20328	bộ	1.00	71,480	1.00	100%	71,480	
		Lavabo 01 cái	VKT.20329	bộ	1.00	60,758	1.00	100%	60,758	
		Bình nóng lạnh 01 cái	VKT.20331	bộ	1.00	781,082	1.00	100%	781,082	
	Bể phốt 3 ngăn	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,7*3,5*1,3 chìm ngoài vườn	VKT.20132	m3	7.74	2,984,491	1.00	100%	23,085,038	BB rà soát
	Mái hiên	Tôn kim loại sườn sắt có kèo: S=3,5*3,8+1,5*4,4	VKT.20146	m2	19.90	507,361	1.00	100%	10,096,484	
	Hố ga	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=0,8*1,0*0,6	VKT.20132	m3	0.48	2,984,491	1.00	100%	1,432,556	
	Nhà ở 2	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,2 m S=10,3*5,0	VKT.10522	m2 sàn XD	51.50	5,516,385	1.00	100%	284,093,828	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=-(10,08+5,0)*2*0,11*0,3	VKT.20008	m3	-1.00	2,126,713	1.00	100%	-2,116,675	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-9.05	141,099	1.00	100%	-1,276,664	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-9.05	105,359	1.00	100%	-953,288	
	Cửa	Pa nô gỗ dôi kính S=1,2*2,3*2 S kính=0,15*0,2*10*2 bên *2 cửa: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20176	m2	5.52	2,500,000	1.00	100%	13,800,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim đặc S=0,95*1,3*3	VKT.20181	m2	3.71	3,600,000	1.00	100%	13,338,000	
		Hoa sắt đặc 10x10 W=(1,3*6*3+0,95*12*3)*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	45.22	45,000	1.00	100%	2,034,720	
	Nền	Lát gỗ lim S=4,7*4,75+4,7*4,9 (dưới lát gạch LD 60*60)	VKT.20116	m2	45.36	1,700,000	1.00	100%	77,103,500	BB rà soát
		Gạch LD 60*60								Tính 1 lớp sàn gỗ
		Chi gỗ lim L=1,2*2	VKT.20190	md	2.40	60,000	1.00	100%	144,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=2,4*0,75 S kính=0,3*0,2: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	1.80	3,900,000	1.00	100%	7,020,000	
	Cửa sổ	Sắt bịt tôn S=1,4*0,85	VKT.20110	m2	1.19	321,701	1.00	100%	382,824	
		Pa nô gỗ dôi kính S=1,3*0,8 S kính=0,03*0,02*8	VKT.20182	m2	1.04	2,500,000	1.00	100%	2,600,000	
		Hoa sắt đặc 10x10 W=(0,8*14+1,3*4)*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	12.87	45,000	1.00	100%	579,330	
	Trần	Nhựa phẳng 1 cấp có khung xương S=4,7*4,75	VKT.20099	m2	22.33	188,724	1.00	100%	4,213,263	BB rà soát
		Tấm Aluminium có khung xương S=4,7*4,9	VKT.20075	m2	23.03	505,745	1.00	100%	11,647,307	
	Tường	Ôp gạch 30x60 S=(4,7+4,9)*2*2,7+(4,7+4,75)*2*2,7-1,4*0,85-2,4*0,75-1,2*2,3*2-0,95*1,3*3	VKT.20069	m2	90.66	320,620	1.00	100%	29,065,806	
	Vách	Nhựa lõi thép S=4,55*2,4	VKT.20196	m2	10.92	1,400,000	1.00	100%	15,288,000	
	Tường ngoài nhà	Ôp gạch 30x60 S=11,4*3,2-0,95*1,3*2-1,2*2,3*2-2,4*0,75-1,4*0,85	VKT.20069	m2	25.50	320,620	1.00	100%	8,175,810	
	Hiên	Mái tôn kim loại sườn sắt có kèo S=10,4*3,1	VKT.20146	m2	32.24	507,361	1.00	100%	16,357,319	
	Máng nước	PVE D200 L=11,4m ống HDPE	VKT.20288	m	11.40	681,666	1.00	100%	7,770,992	BB rà soát
	Nhà vệ sinh+nhà tắm	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ mái tôn kim loại lạnh sườn sắt cao 2,8 m S=2,5*(2,8+1,8)/2	VKT.10361	m2 sàn XD	5.75	1,816,290	1.00	100%	10,443,668	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=(2,5*2+2,58+1,58)*0,11*0,3	VKT.20008	m3	0.30	2,126,713	1.00	100%	642,863	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	2.75	141,099	1.00	100%	387,740	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	2.75	105,359	1.00	100%	289,527	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20077	m2	5.75	141,099	1.00	100%	811,319	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-5.75	251,669	1.00	100%	-1,447,097	
	Cửa	Khung sắt bịt tôn S=0,8*2,0	VKT.20110	m2	1.60	321,701	1.00	100%	514,722	
	Nền	Lát gạch 30x30 S=1,55*2,6	VKT.20029	m2	4.03	219,744	1.00	100%	885,568	
	Tường	Ốp gạch 30x60 S=(1,55+2,6)*2*2,1-0,4*0,6-0,8*2,0	VKT.20069	m2	15.59	320,620	1.00	100%	4,998,466	
	Tường ngoài nhà	Ốp gạch 30x60 S=(2,7+1,7)*2,5-0,4*0,6-0,8*2,0	VKT.20069	m2	9.16	320,620	1.00	100%	2,936,879	
	Thiết bị	Xí bột 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		Vòi sen 01 cái	VKT.20328	bộ	1.00	71,480	1.00	100%	71,480	
		Bình nóng lạnh 01 cái	VKT.20331	bộ	1.00	781,082	1.00	100%	781,082	
		Xịt 01 cái	VKT.20336	cái	1.00	46,462	1.00	100%	46,462	
	Tường rào	Xây gạch chi 110, có trát S=1,0*1,7, L=1m, H=1,7, tỷ lệ =85% chiều cao 2m	HD.30039	m	1.00	1,312,000	1.00	85%	1,115,200	BB rà soát
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-1.00	25,000	1.00	100%	-25,000	
		Ốp gạch 30x60 S=1,0*1,5	VKT.20069	m2	1.50	320,620	1.00	100%	480,930	
	Bể phốt 3 ngăn	Xây gạch chi 110 nắp BTCT V=4,0*1,5*1,5 (chìm ngoài vườn)	VKT.20132	m3	9.00	2,984,491	1.00	100%	26,860,419	BB rà soát
	Sân	S=2,7*1,1+2,1*2,9		m2	9.06					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1.36	1,027,902	1.00	100%	1,396,919	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,15	VKT.20015	m3	1.36	1,629,758	1.00	100%	2,214,841	
		Lát gạch 50x50	VKT.20031	m2	9.06	240,469	1.00	100%	2,178,649	
	Nền sân	Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	3.97	1,027,902	1.00	100%	4,078,715	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,15	VKT.20015	m3	5.95	1,629,758	1.00	100%	9,700,320	
		Lát gạch 50x50	VKT.20031	m2	39.68	240,469	1.00	100%	9,541,810	
		S=5,6*3,1+4,8*4,0+1,2*2,6		m2	39.68					
	Nền sân	Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	14.30	1,027,902	1.00	100%	14,693,859	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,15	VKT.20015	m3	21.44	1,629,758	1.00	100%	34,946,086	
		Lát gạch đỏ hạ long 40x40	VKT.20056	m2	142.95	241,350	1.00	100%	34,500,983	
		S=6,0*5,6+9,1*3,6+5,4*5,2+6,8*3,5+1,5*3,3+1,3*15,2		m2	142.95					
	Nền sân	Bê tông gạch vỡ dày 0,15	VKT.20014	m3	1.27	1,027,902	1.00	100%	1,302,866	
		Bê tông đá 2*4 dày 0,10	VKT.20015	m3	0.85	1,629,758	1.00	100%	1,377,146	
		S=0,9*3,0+0,5*2,7+4,4*1,0		m2	8.45					
		Lát gạch LD 20*20, S=2,5*4,5+4,0*1,2	VKT.20027	m2	16.05	223,875	1.00	100%	3,593,194	
	Hố ga	Xây gạch chi 110 nắp BTCT V=0,6*0,6*0,7 (bể chìm ngoài sân) V=0,6*0,06*0,7	VKT.20132	m3	0.25	2,984,491	1.00	100%	752,092	
	Bồn cây	Xây gạch chi 110 V=7,5*0,2*0,11+(2,3+1,2)*2*0,2*0,11	VKT.20008	m3	0.32	2,126,713	1.00	100%	678,421	
		Lát đá 40x40 S=(2,3+1,3)*2*0,2 10x40	VKT.20030	m2	1.44	220,869	1.00	100%	318,051	
	Hố ga	Xây gạch chi 110 nắp BTCT V=1,4*1,8*1,2	VKT.20132	m3	3.02	2,984,491	1.00	100%	9,025,101	
		Lát đá granit nhân tạo S=1,0*1,5	VKT.20050	m2	1.50	769,469	1.00	100%	1,154,204	
	Nhà ở 3 có khu phụ	Móng gạch chỉ, tường gạch chi 110 mái tôn kim loại sườn sắt có kèo cao 3,2 m S=6,0*10,8	VKT.10722	m2 sàn XD	64.80	6,245,734	1.00	100%	404,723,563	BB rà soát

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V = -(6,0 + 8,38) * 2 * 0,11 * 0,3$	VKT.20008	m3	-0.95	2,126,713	1.00	100%	-2,018,421	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-8.63	141,099	1.00	100%	-1,217,402	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-8.63	105,359	1.00	100%	-909,037	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính $S = 1,2 * 2,65 * 2$ S kính $= 0,2 * 0,2 * 24$ ô: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	6.36	3,600,000	1.00	100%	22,896,000	
		Khuôn đơn gỗ lim $L = (1,3 + 2,75) * 2 * 2$	VKT.20184	md	16.20	620,000	1.00	100%	10,044,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính $S = 1,0 * 2,1$ S kính $= 0,2 * 0,2 * 10$ ô: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	2.10	3,900,000	1.00	100%	8,190,000	
		Pa nô gỗ lim kính $S = 1,3 * 1,5$ S kính $= 0,25 * 0,25 * 16$ ô: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	1.95	3,600,000	1.00	100%	7,020,000	
		Khuôn đơn gỗ lim: $L = (1,4 + 1,6) * 2 + 1,1$	VKT.20184	md	7.10	620,000	1.00	100%	4,402,000	BB rà soát
		Hoa sắt hộp $14x14x1,4$ ly $W = (1,3 * 7 + 1,5 * 8) * 3,25 / 6$	VKT.20215	kg	11.43	45,000	1.00	100%	514,313	
	Cửa	Khung sắt bịt tôn $S = 0,6 * 1,8 * 2$	VKT.20110	m2	2.16	321,701	1.00	100%	694,874	
		Khuôn đơn gỗ dổi $L = 0,8 * 2$	VKT.20185	md	1.60	580,000	1.00	100%	928,000	
	Nền	Lát gỗ lim $S = 2,6 * 4,8 + 1,1 * 2,9$ (dưới lát gạch LD 60*60)	VKT.20116	m2	15.67	1,700,000	1.00	100%	26,639,000	BB rà soát
		Gạch LD 60*60								Tính 1 lớp sàn gỗ
	Chống nóng	Tôn lạnh sườn sắt không kèo $S = 2,6 * 4,8 + 2,9 * 2,5$	HD.30056	m2	15.80	488,333	1.00	100%	7,713,220	BB rà soát
	Tường	Ôp gạch $30x60$ $S = (2,6 + 4,8) * 2 * 3,0$	VKT.20069	m2	44.40	320,620	1.00	100%	14,235,528	
		Ôp gạch $30x60$ $S = (2,5 + 2,9) * 2 * 3,0 + 2,9 * 3 * 2 - 0,6 * 1,8 * 2 - 1,0 * 2,1 - 1,3 * 1,5 - 1,2 * 2,6$	VKT.20069	m2	40.47	320,620	1.00	100%	12,975,491	
	Nền	Lát gạch $30x30$ $S = 1,4 * 2,7$	VKT.20029	m2	3.78	219,744	1.00	100%	830,632	
	Thiết bị	Vòi sen 01 cái	VKT.20331	bộ	1.00	781,082	1.00	100%	781,082	
		Xịt 01 cái	VKT.20321	bộ	1.00	178,699	1.00	100%	178,699	
		Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
	Nền lát gỗ lim	$S = 4,85 * 2,7$	VKT.20116	m2	13.10	1,700,000	1.00	100%	22,261,500	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính $S = 1,5 * 1,3$ S kính $= 0,25 * 16$ ô	VKT.20181	m2	1.95	3,600,000	1.00	100%	7,020,000	
		Khuôn cửa gỗ lim $L = (1,4 + 1,6) * 2$	VKT.20184	md	6.00	620,000	1.00	100%	3,720,000	
		Hoa sắt đặc $10x10$ $W = (1,5 * 14 + 1,3 * 8 + 1,2 * 4 + 0,4 * 6) * 0,01 * 0,01 * 7850$	VKT.20215	kg	30.30	45,000	1.00	100%	1,363,545	
	Chống nóng	Tôn lạnh sườn sắt $S = 1,1 * 2,7 + 4,75 * 2,7$	HD.30056	m2	15.80	488,333	1.00	100%	7,713,220	BB rà soát
	Tường	Ôp gạch $30x60$ $S = (1,1 + 2,7) * 2 * 3,0 + (4,75 + 2,7) * 2 * 3$	VKT.20069	m2	67.50	320,620	1.00	100%	21,641,850	
	Nền	Lát gạch $30x30$ $S = 1,1 * 2,7$	VKT.20029	m2	2.97	219,744	1.00	100%	652,640	
	Thiết bị	Bình nóng lạnh 01 cái	VKT.20334	cái	1.00	32,361	1.00	100%	32,361	
		Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
		Xịt 01 cái	VKT.20336	cái	1.00	46,462	1.00	100%	46,462	
		Sen vòi 01 cái	VKT.20328	bộ	1.00	71,480	1.00	100%	71,480	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính $S = 1,2 * 2,2$ S kính $= 0,2 * 0,2 * 8$ ô	VKT.20178	m2	2.64	3,600,000	1.00	100%	9,504,000	
		Khuôn đơn gỗ lim $L = 1,3 + 2,3 * 2$	VKT.20184	md	5.90	620,000	1.00	100%	3,658,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính $S = 0,6 * 2,2$ S kính $= 0,2 * 0,2 * 10$ ô: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	1.32	3,600,000	1.00	100%	4,752,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Khuôn đơn gỗ lim L=0,8*2+1,3+0,75	VKT.20184	md	3.65	620,000	1.00	100%	2,263,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim kính S=1,3*0,75 S kính=0,2*8 ô	VKT.20181	m2	0.98	3,600,000	1.00	100%	3,510,000	
		Cửa đặc gỗ lim S=1,3*0,95	VKT.20181	m2	1.24	3,600,000	1.00	100%	4,446,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=1,2	VKT.20184	md	1.20	620,000	1.00	100%	744,000	
		Hoa sắt đặc 10x10 W=(0,95*10+1,3*4+0,75*9+1,3*4)*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	20.92	45,000	1.00	100%	941,411	
	Nền	Lát gỗ lim S=2,7*4,1	VKT.20116	m2	11.07	1,700,000	1.00	100%	18,819,000	
	Chống nóng	Tôn lạnh sườn sắt không kèo: S=4,1*2,7+2,65*3,9	HD.30056	m2	21.41	488,333	1.00	100%	10,452,768	BB rà soát
	Nền	Lát gạch 60x60 S=2,65*3,9	VKT.20032	m2	10.34	289,212	1.00	100%	2,989,006	
	Tường	Ôp gạch 30x60 S=(2,7+4,1)*2*2,6+(2,65+3,9)*2*2,6+2,6*2*2,6-1,2*2,2-1,3*0,75-1,3*0,95-0,6*2,2*2	VKT.20069	m2	75.45	320,620	1.00	100%	24,190,779	
	Bể nước uống	Xây gạch chi 220 nắp BTCT V=1,9*2,5*1,6 xây nổi 0,8m		m3	7.60					
		V nổi = 1,9*2,5*0,8	VKT.20133	m3	3.80	1,319,287	1.00	100%	5,013,291	
		V chìm = 1,9*2,5*0,8	VKT.20134	m3	3.80	3,381,063	1.00	100%	12,848,039	
	Hố ga	Xây gạch chi 110 nắp BTCT V=0,7*0,7*0,6*2 chìm ngoài nhà	VKT.20132	m3	0.59	2,984,491	1.00	100%	1,754,881	
	Bể phốt 2 ngăn	Xây gạch chi 110 nắp BTCT V=1,2*1,2*1,0*2+1,2*2,5*1,0 chìm ngoài nhà	VKT.20132	m3	5.88	2,984,491	1.00	100%	17,548,807	BB rà soát
	Tường bao	Xây gạch chi 110 có bổ trụ có trát: S=2,8*1,6. L=2,8, H=1,6, tỷ lệ =80% chiều cao 2m	HD.30039	m	2.80	1,312,000	1.00	80%	2,938,880	
		Xây gạch chi 110 có bổ trụ có trát: S=3,0*2,8	HD.30039	m	3.00	1,312,000	1.00	100%	3,936,000	
		Xây tường gạch chi 110 đoạn tường cao hơn 2m (2,8-2)*3*0,11	VKT.20008	m3	0.26	2,126,713	1.00	100%	561,452	
		Xây gạch chi 110 có bổ trụ có trát: S=19,6*1,9. L=19,6, H=1,9, tỷ lệ =95% chiều cao 2m	HD.30039	m	19.60	1,312,000	1.00	95%	24,429,440	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-25.40	25,000	1.00	100%	-635,000	
		Ôp gạch 30x60 S=(19,6+5,8)*1,5	VKT.20069	m2	38.10	320,620	1.00	100%	12,215,622	
	Mái sàn sân	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=3,1*6,0	VKT.20146	m2	18.60	507,361	1.00	100%	9,436,915	
	Máng nhựa	PVC D300/2 L=6m	VKT.20248	m	6.00	1,031,531	1.00	100%	6,189,186	
	Tường rào	Sắt B40, có khung xương S=1,3*16,5	VKT.20221	m2	21.45	103,000	1.00	100%	2,209,350	BB rà soát
	Dàn múốp	Sắt hộp 40x40x1,4 ly W=(3,0*7+3,0*2)*10,11/6	VKT.20219	kg	45.50	40,000	1.00	100%	1,819,800	
		Sắt hộp 30x60x1,4 ly W=(4,5+14,6*2)*11,43/6	VKT.20219	kg	64.20	40,000	1.00	100%	2,567,940	
		Sắt hộp 20x40x1,4 ly W=1,8*5*7,47/6	VKT.20219	kg	11.21	40,000	1.00	100%	448,200	
		Sắt hộp 40x40x1,4 ly W=(3,0*4+6,0*6)*10,11/6	VKT.20219	kg	80.88	40,000	1.00	100%	3,235,200	
	Cước 10ly	L=12*40+6*20+14,6*7+2,0*47+3,5*34+10*11	GTT	-	1,025.20	700	1.00	100%	717,640	
	Ống sắt	D48 L=2,5*13	VKT.20258	m	32.50	175,379	1.00	100%	5,699,818	
		Sắt hộp 20x40x1,4 ly W=4,0*3*7,47/6	VKT.20219	kg	14.94	40,000	1.00	100%	597,600	
		Sắt hộp 16x16 L=1,2*5								
		Sắt hộp 14x14x1,4 ly W=1,1*41*3,25/6	VKT.20219	kg	24.43	40,000	1.00	100%	977,167	
		Sắt hộp 10x10x1,4 ly W=13,6*5*2,39/6	VKT.20219	kg	27.09	40,000	1.00	100%	1,083,467	
		Rào lưới B40, có khung xương S=1,3*14,0	VKT.20221	m2	18.20	103,000	1.00	100%	1,874,600	BB rà soát
		Sắt hộp 25x50x1,4 ly W=1,5*2*9,25/6	VKT.20219	kg	4.63	40,000	1.00	100%	185,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Sắt hộp 10x10x1,4 ly W=1,5*2,39/6	VKT.20219	kg	0.60	40,000	1.00	100%	23,900	
	Vách ngăn	Tôn kim loại sườn sắt S=2,0*3,5	VKT.20110	m2	7.00	321,701	1.00	100%	2,251,907	
		Hoa thoáng xi măng cát S=5,7*0,5	VKT.20223	m2	2.85	250,000	1.00	100%	712,500	
	Bệ bếp	Xây gạch chi V=1,7*0,5*0,11*2	VKT.20008	m3	0.19	2,126,713	1.00	100%	397,695	
		Lát đá granit tự nhiên: S=0,6*1,7	VKT.20049	m2	1.02	1,496,652	1.00	100%	1,526,585	BB rà soát
	Mặt bệ	Xây gạch chi V=2,0*0,5*0,11	VKT.20008	m3	0.11	2,126,713	1.00	100%	233,938	
		Lát gạch LD 40x40 S=1,0*0,5	VKT.20030	m2	0.50	220,869	1.00	100%	110,435	
		Ốp gạch LD 40x40 S=1,0*0,5	VKT.20068	m2	0.50	298,675	1.00	100%	149,338	
	Giếng đào	D1,0m sâu 4,5 m nắp BTCT V=0,5*0,5*3,14*0,05	GTT	md	4.50	3,000,000	1.00	100%	13,500,000	
		Nắp	VKT.20023	m3	0.04	5,710,896	1.00	100%	224,153	
	Giếng khoan	Sâu 16m 2 giếng	GTT	cái	2.00	2,800,000	1.00	100%	5,600,000	
	Cột	D76 L=4,0*5	VKT.20261	m	20.00	365,439	1.00	100%	7,308,780	
		D48 L=3,5*16	VKT.20258	m	56.00	175,379	1.00	100%	9,821,224	
		D76 L=4,0*3	VKT.20261	m	12.00	365,439	1.00	100%	4,385,268	
	Tường rào	Xây gạch papanh 150, có trát có bở trụ S=14,0*1,9+2,5*1,9	VKT.20126	m2	31.35	473,449	1.00	100%	14,842,626	
		Xây gạch chi 110, có trát, có bở trụ S=4,3*1,9, L=4,3m, H=1,9m, tỷ lệ =95% chiều cao 2m	HD.30039	m	4.30	1,312,000	1.00	95%	5,359,520	BB rà soát
		Xây gạch chi 110, có trát, có bở trụ S=18,3*1,8. L=18,3m, H=1,8m, tỷ lệ =90% chiều cao 2m	HD.30039	m	18.30	1,312,000	1.00	90%	21,608,640	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-22.60	25,000	1.00	100%	-565,000	
	Cửa	Khung sắt bít tôn S=1,5*2,0	VKT.20110	m2	3.00	321,701	1.00	100%	965,103	
	Trụ cổng	Xây gạch chi V=0,35*0,35*2,3*2	VKT.20009	m3	0.56	1,919,493	1.00	100%	1,081,634	
		Ốp gạch 30x30 S=0,3*4+2,0*2	VKT.20066	m2	5.20	314,135	1.00	100%	1,633,502	
	Mái cổng	BTCT V=1,0*2,7*0,08	VKT.20019	m3	0.22	6,557,685	1.00	100%	1,416,460	
		Trát trần XMC + sơn ngoài trời không bả: S=3,0*1,4	VKT.20081	m2	4.20	215,164	1.00	100%	903,689	BB rà soát
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	4.20	87,789	1.00	100%	368,714	
	Phào đơn	L=(1,0+2,7)*2*3 đg	VKT.20088	md	22.20	89,925	1.00	100%	1,996,335	
	Cánh cổng	Sắt S=1,5*2,1		m2	3.15					
		Ống sắt D42 L=2,1*4+0,7*8	VKT.20258	m	14.00	175,379	1.00	100%	2,455,306	
		Sắt hộp 10x10 x1,4 ly W=0,7*15*2,39/6	VKT.20215	kg	4.18	45,000	1.00	100%	188,213	
		Sắt hộp 10x10 x1,4 ly W=1,1*16*2,39/6	VKT.20215	kg	7.01	45,000	1.00	100%	315,480	
	Tường rào	Ốp gạch 50x50 S=6,5*1,9	VKT.20067	m2	12.35	298,675	1.00	100%	3,688,636	
	Mái	Tôn kim loại sườn sắt S=4,4*4,5	VKT.20147	m2	19.80	379,477	1.00	100%	7,513,645	
		Máy bơm áp lực 4 cái								HTDC
	Ống thoát nước	PVC D110 60m	VKT.20240	m	60.00	205,022	1.00	100%	12,301,320	
		PVC D21=200m	VKT.20232	m	200.00	30,531	1.00	100%	6,106,200	
	Cột	BTCT V=0,15*0,15*3,5*3	VKT.20021	m3	0.24	9,223,622	1.00	100%	2,179,081	
	Mái	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=10,0*6,5	VKT.20146	m2	65.00	507,361	1.00	100%	32,978,465	
	Nhà ở 4	Móng băng BTCT, khung BTCT chịu lực, tường gạch chi 220 mái bằng BTCT, cao 4,0m S=7,9*8,3	VKT.10601	m2 sàn XD	65.57	7,843,110	1.00	100%	514,272,723	BB rà soát

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m: $V = -(7,46 + 8,3) * 2 * 0,22 * 0,5$	VKT.20009	m3	-3.47	1,807,394	1.00	100%	-6,266,596	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20077	m2	-15.76	141,099	1.00	100%	-2,223,720	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20078	m2	-15.76	105,359	1.00	100%	-1,660,458	
	Cửa	Pano nhôm kính S=2,3*1,5*2+1,0*2,4*2	VKT.20201	m2	11.70	1,000,000	1.00	100%	11,700,000	BB rà soát
	Cửa sổ	Nhôm kính S=1,2*1,5+1,6*1,3*2	VKT.20202	m2	5.96	950,000	1.00	100%	5,662,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=1,5*0,9*3 S kính=0,3*0,3*6: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	4.05	3,900,000	1.00	100%	15,795,000	
		Hoa sắt đặc 12x12 W=(1,2*20+1,5*6+1,3*20+1,6*6)*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	53.85	45,000	1.00	100%	2,423,295	
	Sàn	Gỗ lim S=4,4*5,1+5,5*4,4 dưới sàn lát gạch LD 60*60	VKT.20116	m2	46.64	1,700,000	1.00	100%	79,288,000	BB rà soát
		Gạch LD 60*60								Tính 1 lớp sàn gỗ
	Tường	Óp gỗ lim S=((5,5+2,4)*2+(4,4*4+5,1*2))*2,9-1,5*1,4-1,0*1,4*2-1,2*1,5-1,6*1,3*2-1,0*1,4	VKT.20116	m2	114.18	1,700,000	1.00	100%	194,106,000	BB rà soát
	Tủ rượu	Nhôm kính 2 ly S=1,0*1,4	VKT.20202	m2	1.40	950,000	1.00	100%	1,330,000	
	Tường	Óp gạch CRM 85x50 S=(4,4+5,1)*2*0,85+(5,5+2,4)*2*0,85-(1,5+1,0)*0,85+1,0*0,85	VKT.20070	m2	28.31	373,587	1.00	100%	10,574,380	
	Sơn trần	S=4,4*5,1+5,5*2,4+2,3*5,4+0,8*3,7 trong nhà có bả	VKT.20095	m2	51.02	55,498	1.00	100%	2,831,508	BB rà soát
		Cộng bả trần	VKT.20093	m2	51.02	46,913	1.00	100%	2,393,501	
	Phào kép	L=(4,4+5,1)*2*2+5,1*2+(5,5+2,4)*2*2+(5,5+1,1)*2*2+1,1*2*2+(5,4+8,3)*4+0,6*4*2	VKT.20089	md	170.20	112,714	1.00	100%	19,183,923	
	Sơn cột	S=0,35*4*3,8*2+0,6*4*0,5*2 ngoài nhà không bả	VKT.20090	m2	13.04	87,789	1.00	100%	1,144,769	BB rà soát
	Óp tường hiên	Gỗ lim có khung xương S=8,2*3,7+1,4*3,7-1,5*2,3-1,6*2,3-1,2*1,5	VKT.20116	m2	26.59	1,700,000	1.00	100%	45,203,000	
	Nền	Lát gạch CRM 50x50 S=1,05*5,2	VKT.20031	m2	5.46	240,469	1.00	100%	1,312,961	
		Lát đá granit tự nhiên: S=5,2*0,35	VKT.20047	m2	1.82	1,448,520	1.00	100%	2,636,306	BB rà soát
	Bậc tam cấp	Xây gạch chi V=8,3*0,35*0,2	VKT.20009	m3	0.58	1,919,493	1.00	100%	1,115,225	
		Lát đá granit tự nhiên S=8,3*0,35	VKT.20047	m2	2.91	1,448,520	1.00	100%	4,207,951	BB rà soát
		Óp đá granit tự nhiên S=8,3*0,4	VKT.20071	m2	2.91	1,728,322	1.00	100%	5,020,775	
	Cửa lách	Pano gỗ lim đặc S=0,6*2,3	VKT.20175	m2	1.38	3,900,000	1.00	100%	5,382,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=0,9	VKT.20184	md	0.90	620,000	1.00	100%	558,000	
	Óp tường ngoài	Đá thê tự nhiên S=4,8*2,3+8,2*1,4+1,6*7,2	VKT.20058	m2	34.04	610,463	1.00	100%	20,780,161	
		Óp gạch LD 30*60: S=7,2*0,6	VKT.20069	m2	4.32	320,620	1.00	100%	1,385,078	BB rà soát
	Óp chân móng	Óp gạch LD 30*60 S=(7,2*2+0,8)*0,4-(1,5+1,2*2)*0,4	VKT.20069	m2	7.44	320,620	1.00	100%	2,385,413	
	Mái chống nóng	Tôn kim loại sườn sắt không kèo S=8,5*8,2	VKT.20147	m2	69.70	379,477	1.00	100%	26,449,547	
	Mái hiên	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=8,4*4,5	VKT.20146	m2	37.80	507,361	1.00	100%	19,178,246	
		Tôn viền S=(4,5+5,8)*1,5	VKT.20110	m2	15.45	321,701	1.00	100%	4,970,280	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cột chống	Mạ kẽm D60 L=4,0*4	VKT.20259	m	16.00	216,358	1.00	100%	3,461,728	
	Máng nước	Inox L=5m	GTT	md	5.00	250,000	1.00	100%	1,250,000	
	Bể phốt	Xây chìm trong nhà vệ sinh bằng gạch chỉ 110 nắp BTCT V=2,5*1,5*1,2*2	VKT.20132	m3	9.00	2,984,491	1.00	100%	26,860,419	
	Bể nước uống dưới nhà 3	Xây chìm trong nhà bằng gạch chỉ 220 nắp BTCT V1=3,4*2,2*1,5*2 (bể 2 ngăn)	VKT.20136	m3	22.44	2,876,017	1.00	100%	64,537,821	BB rà soát
	Bể nước uống dưới nhà 2	Xây chìm trong nhà bằng gạch chỉ 220 nắp BTCT V=3,4*2,4*1,5*2 bể (bể 2 ngăn)	VKT.20136	m3	24.48	2,876,017	1.00	100%	70,404,896	
	Điều hòa	01 cái	VKT.20320	máy	1.00	527,872	1.00	100%	527,872	
		BBKK bổ sung								
	Nhà 1	Lan can con tiện gỗ lim tay vịn thẳng gỗ lim: L=4,0m	VKT.20163	md	4.00	1,700,000	1.00	100%	6,800,000	
		01 điều hòa	VKT.20320	máy	1.00	527,872	1.00	100%	527,872	
	Nhà tắm	Cửa pano nhôm kính: S=0,5*2,0	VKT.20201	m2	1.00	1,000,000	1.00	100%	1,000,000	
	Nhà 2	01 điều hòa	VKT.20320	máy	1.00	527,872	1.00	100%	527,872	
	Nhà 4	Ô sáng nhôm kính: S=0,4*1,0	VKT.20202	m2	0.40	950,000	1.00	100%	380,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ dổi: L=(1,2+0,4)*2	VKT.20185	md	3.20	580,000	1.00	100%	1,856,000	
		Song sắt đặc 12x12: L=1,0*6+0,4*10: W=(1,0*6+0,4*10)*0,012*0,012*7850	VKT.20215	kg	11.30	45,000	1.00	100%	508,680	
Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản										
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1.00	14,000,000			14,000,000	
III	Cây cối hoa màu								3,990,000	
	Nhân	ĐK thân 30 cm	QĐ số 3859	Cây	1.0	1,555,000	1.00	100%	1,555,000	
		ĐK thân 20 cm	QĐ số 3859	Cây	1.0	585,000	1.00	100%	585,000	
	Chuối	Có buồng	QĐ số 3859	Cây	5.0	200,000	1.00	100%	1,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		To chưa buồng chiều cao H=2,0 m	QĐ số 3859	Cây	10.0	70,000	1.00	100%	700,000	BB rà soát
	Chậu cảnh	D50 =07 chậu	QĐ số 3859	Chậu	5.0	30,000	1.00	100%	150,000	
IV	Chính sách hỗ trợ								0	
1	Hỗ trợ đất nông nghiệp								0	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	230.5					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	230.5					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%					
		- Hạn mức giao đất bình quân của xã:		m2	940.0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		Không có nhân khẩu SXNN: Không được khổ trợ						
2		Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của chính phủ. Trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ 12 tháng: 00 nhân khẩu *30 kg= 00 kg		kg	0.0	19,000	12		-	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							4,581,921,000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, đặc khu Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 343/TB-UBND ngày 12/5/2025 của UBND huyện Cát Hải (nay là UBND đặc khu Cát Hải)									
	Ông Nguyễn Văn Chính vợ là bà Trần Thị Hồng Yến là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, phải di chuyển chỗ ở									
	Nguyễn Thị Phương Chi chồng là ông Nguyễn Văn Đồng là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Ông Nguyễn Văn Chính vợ là bà Trần Thị Hồng Yến được giao lô N4-40', lô số N4-40'.13									
	- Nguyễn Thị Phương Chi chồng là ông Nguyễn Văn Đồng được giao lô N4-40', lô số N4-40'.12									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Ông Nguyễn Văn Chính vợ là bà Trần Thị Hồng Yến được giao diện tích 200,0m2									

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Họ và tên - Số định danh: Ông Nguyễn Văn Phú (Số CCCD: 031072000535) vợ là bà Phạm Thị Chế (Số CCCD: 031172000424)

Địa chỉ: Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải Số BB: 92, 92a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	213.4				589,025,000	
		- Đất ở:		m2	205.9					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	7.5					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Thửa đất số 192, TBĐ 6 (Vị trí 1, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Ngày 28/11/2012 UBND huyện Cát Hải cấp giấy chứng nhận QSD đất số BM 478058, thửa đất số 1064d, TBĐ số 02, diện tích 74,0m2 mang tên ông Nguyễn Văn Phú vợ Phạm Thế Chế, mục đích sử dụng đất ở nông thôn, thời hạn sử dụng lâu dài. Nay nhà nước thu hồi diện tích 75,7m2 để thực hiện dự án, - Diện tích 74,0m2 là đất ở đã được cấp giấy CNQSDĐ. - Diện tích chênh lệch tăng là 1,7m2 là do gia đình ông Phú tự sử dụng ra phần đất giao thông do UBND xã Văn Phong quản lý để xây dựng 1 số công trình phụ trợ phục vụ mục đích để ở vào năm 2015, chưa được cấp giấy CNQSDĐ.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	74.0	1,539,000	1.0	100%	113,886,000	
			Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	1.7					Đất UBND đặc khu quản lý. Không BTHT
		Ngày 09/2/1996 UBND huyện Cát Hải ban hành Quyết định số 111/QĐ-UB về việc hợp thức hóa đất làm nhà ở, cho phép ông Nguyễn Văn Phú được giao nhận 82,0m2, số thửa 324, địa điểm tại Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải để sử dụng làm nhà ở, đất ở. Ngày 12/11/2003 UBND huyện Cát Hải cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn Phú, diện tích là 216,0m2 thửa số 1110, tờ bản đồ 02, mục đích sử dụng: đất ở, thời hạn sử dụng: lâu dài (Trong đó	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	106.2	4,474,000	1.0	100%	475,138,800	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Thửa đất số 211, TBĐ 6 (Vị trí 1, Khu vực 1, Đường tỉnh 356)	diện tích 82,0m2 là được giao năm 1996, diện tích 134,0m2 được xác định là gia đình tự sử dụng vào phần đất ngập nước do UBND xã quản lý từ năm 1997). Năm 2012 ông Phú chuyển nhượng một phần diện tích thửa đất đang sử dụng là 109,8 m2 cho ông Nguyễn Ngọc Quý, phần diện tích còn lại ông Phú tiếp tục sử dụng. Hiện nay, gia đình Nguyễn Văn Phú đang sử dụng diện tích 137,7m2. Trong đó: - Diện tích 106,2m2 ông Nguyễn Văn Phú đã được cấp giấy CNQSDĐ. - Diện tích 24,0m2 ông Phú tự sử dụng vào phần đất được xác định nằm trong hành lang an toàn giao thông đường trục huyện từ năm 1990 để xây dựng nhà ở và quán bán hàng. - Diện tích 7,5m2 ông Phú tự sử dụng từ những khu đất trũng, thấp, gồ ghề, đất ngập nước do UBND xã Văn Phong quản lý về phía sau nhà (giáp rừng ngập mặn) vào 2007 để trồng cây lâu năm.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	24.0					Đất UBND đặc khu quản lý. Không BTHT
			Diện tích đất TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	7.5					
II	Vật kiến trúc								3,387,228,000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
		Tài sản trên thửa đất số 211								
	Nhà ở (2 tầng +1 tum)	Móng đóng cọc tre +BTCT+khung trụ BTCT, tầng 1 tường gạch chỉ 220, cao 3,5m có khu phụ; tầng 2 xây gạch chỉ 110 mái bằng BTCT cao 3,0m S1=13,8*3,6; S2=14,8*3,6 S2=14,6*3,6	VKT.11223	m2 sàn XD	49.68	5,188,652	1.00	100%	257,772,231	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m V=(3,5-4,5)*(13,58+3,38)*2*0,22	VKT.20009	m3	-7.46	1,919,493	1.00	100%	-14,324,025	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20077	m2	-33.92	141,099	1.00	100%	-4,786,078	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20078	m2	-33.92	105,359	1.00	100%	-3,573,777	
	Tầng 2	S=14,6*3,6	VKT.11223	m2 sàn XD	53.28	5,188,652	1.00	100%	276,451,379	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(3,0-3,5)*(14,69+3,49)*2*0,11	VKT.20008	m3	-2.00	2,126,713	1.00	100%	-4,253,001	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-9.09	141,099	1.00	100%	-1,282,590	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-9.09	105,359	1.00	100%	-957,713	
	Tầng 1									
	Nền nhà	Lát gỗ lim xẻ S=3,4*5,0+4,7*0,8+1,7*0,9+2,5*3,0+3,2*3,4	VKT.20116	m2	40.67	1,700,000	1.00	100%	69,139,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Trần	Sơn không bả S=3,4*5,0+4,7*0,8+1,7*0,9+2,5*3,0+3,2*3,4	VKT.20091	m2	40.67	65,788	1.00	100%	2,675,598	
	Phào kép	L=3,2*2+3,4*2+3,3*2+3,0*2+1,6*2+0,6*2+3,3*2+3,9*2+0,9*2+3,6*2+2,0*2+2,2*2	VKT.20089	md	62.00	112,714	1.00	100%	6,988,268	
	trang trí trần	Xi măng cát S=1,0*3,4+1,0*3,9	VKT.20081	m2	7.30	215,164	1.00	100%	1,570,697	
	Phòng 1	Tường ốp gỗ lim xẻ khung xương S=1,9*2,6+2,7*2,7+3,0*2,7+2,3*2,7+0,8*1,0	VKT.20116	m2	27.34	1,700,000	1.00	100%	46,478,000	
	Lep gỗ lim	L=1,9*2+2,7*3+3,0*3+2,3*3+1,0*3	VKT.20190	md	30.80	60,000	1.00	100%	1,848,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=0,8*2,1	VKT.20175	m2	1.68	3,900,000	1.00	100%	6,552,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,1*2+0,8	VKT.20184	md	5.00	620,000	1.00	100%	3,100,000	
		Chỉ gỗ lim L=2,2*2+0,8 L=2,1*2+0,8	VKT.20190	md	5.00	60,000	1.00	100%	300,000	
	Phòng 2	Tường ốp gỗ lim xẻ khung xương S=(3,3+3,0)*2*2,9-0,8*2,1*3	VKT.20116	m2	31.50	1,700,000	1.00	100%	53,550,000	
		Nẹp chỉ gỗ lim L=1,9*3+2,1*2+2,4*2+3,0*3+2,4*2	VKT.20190	md	28.50	60,000	1.00	100%	1,710,000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim kính S=0,8*2,1 Skính=0,2*1,2=14,3% diện tích cửa	VKT.20175	m2	1.68	3,900,000	1.00	100%	6,552,000	
		Pa nô gỗ lim đặc S=0,8*2,1	VKT.20175	m2	1.68	3,900,000	1.00	100%	6,552,000	
	Nẹp gỗ lim	L=(2,1*2+0,8)*2	VKT.20190	md	10.00	60,000	1.00	100%	600,000	
	Phòng 3	Tường ốp gỗ lim xẻ S=3,8*2,9+2,9*0,3*2*2 bên +2,9*0,3+2,9*1,0+3,6*1,0	VKT.20116	m2	21.87	1,700,000	1.00	100%	37,179,000	
	Nẹp chỉ gỗ lim	L=3,8*3+0,3*3*2*2+0,3*2+1,0*3+(2,3+1,7)*2	VKT.20190	md	26.60	60,000	1.00	100%	1,596,000	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=2,5*2,9+1,0*1,2-1,2*1,8	VKT.20069	m2	6.29	320,620	1.00	100%	2,016,700	
		Tranh tường bằng gạch LD 60x60 S=1,2*1,8+2,3*1,7	VKT.20069	m2	6.07	320,620	1.00	100%	1,946,163	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=0,8*2,1	VKT.20175	m2	1.68	3,900,000	1.00	100%	6,552,000	
	Tường trước cửa nhà vệ sinh	Ốp gạch thẻ 10x20 S=0,7*2,1+0,8*1,3+0,8*3,3+1,3*1,7+1,4*2,9	VKT.20061	m2	11.42	291,537	1.00	100%	3,329,353	
	Cửa nhà vệ sinh	Pa nô nhôm kính S=0,6*1,8	VKT.20201	m2	1.08	1,000,000	1.00	100%	1,080,000	
	Nền nhà vệ sinh	Lát gạch LD 30x30 S=1,6*1,8	VKT.20029	m2	2.88	219,744	1.00	100%	632,863	
	Tường nhà	Ốp gạch LD 30x60 S=1,0*0,6+1,4*1,8+1,5*1,8+1,1*1,8+0,6*1,0	VKT.20069	m2	8.40	320,620	1.00	100%	2,693,208	
	Sơn trần	Không bả S=1,0*1,8	VKT.20091	m2	1.80	65,788	1.00	100%	118,418	
		Chậu rửa 01 cái	VKT.20321	bộ	1.00	178,699	1.00	100%	178,699	
		Tiêu nam 01 cái	VKT.20296	bộ	1.00	1,128,174	1.00	100%	1,128,174	
		Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
	Bê phốt nhà vệ sinh	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=2,7*1,6*1,5	VKT.20132	m3	6.48	2,984,491	1.00	100%	19,339,502	
	Tầng 2									
	Phòng 1	Nền lát gỗ lim xẻ S=3,4*3,2	VKT.20116	m2	10.88	1,700,000	1.00	100%	18,496,000	
	Trần	Sơn không bả S=3,4*3,2	VKT.20091	m2	10.88	65,788	1.00	100%	715,773	
		Phào kép L=(3,4+3,2)*2	VKT.20089	md	13.20	112,714	1.00	100%	1,487,825	
	Tường	Ốp gỗ lim xẻ S=(3,4+3,2)*2*3,6-0,7*2,1-0,8*2,1	VKT.20116	m2	44.37	1,700,000	1.00	100%	75,429,000	
	Cửa	Pa nô gỗ dổi S=0,8*2,1	VKT.20176	m2	1.68	2,500,000	1.00	100%	4,200,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,1*2+0,8	VKT.20184	md	5.00	620,000	1.00	100%	3,100,000	
		Phào chỉ kép XMC L=(2,1*2+0,8)*2+3,4*4+3,0*4	VKT.20089	md	35.60	112,714	1.00	100%	4,012,618	BB rà soát
	Hiên sau nhà	Lát gạch LD 40x40 S=3,5*1,0	VKT.20030	m2	3.50	220,869	1.00	100%	773,042	
	Trụ lan can	Xây gạch chỉ V=0,3*0,3*1,1*2	VKT.20008	m3	0.20	2,126,713	1.00	100%	421,089	
		Phào kép chỉ trụ L=0,4*4*2*4	VKT.20089	md	12.80	112,714	1.00	100%	1,442,739	BB rà soát
	Lan can	Bằng sắt dẹt 0,03*0,2 L=0,6*15*2	VKT.20215	kg	8.48	45,000	1.00	100%	381,510	
		Bằng sắt đặc 1x1 L=0,9*38+3,2*2	VKT.20215	kg	31.87	45,000	1.00	100%	1,434,195	
		Ống kẽm D60=3,4m	VKT.20259	m	3.40	216,358	1.00	100%	735,617	
	Hàng rào	Lưới B40 có khung xương S=3,6*2,5	VKT.20221	m2	9.00	103,000	1.00	100%	927,000	
	Trần hiên	Sơn ngoài trời không bả S=1,0*3,6	VKT.20090	m2	3.60	87,789	1.00	100%	316,040	
		Phào kép trần L=1,0*2+3,6*2	VKT.20089	md	9.20	112,714	1.00	100%	1,036,969	
		Ốp gạch thẻ 6x24 S=3,6*2,7-0,8*2,1-1,1*1,0	VKT.20060	m2	6.94	481,689	1.00	100%	3,342,922	
	Cửa lách	Pa nô nhôm kính S=0,8*2,1	VKT.20201	m2	1.68	1,000,000	1.00	100%	1,680,000	
	Cửa phòng thờ	Pa nô nhôm kính S=0,7*1,7	VKT.20201	m2	1.19	1,000,000	1.00	100%	1,190,000	
	Nền phòng thờ	Lát gỗ lim S=2,4*3,0	VKT.20116	m2	7.20	1,700,000	1.00	100%	12,240,000	
	Trần	Sơn không bả S=2,4*3,0	VKT.20091	m2	7.20	65,788	1.00	100%	473,674	
	Tường	Ốp gỗ lim S=(2,4+3,0)*2*2,7-2,0*2,7-0,7*1,7	VKT.20116	m2	22.57	1,700,000	1.00	100%	38,369,000	
		Phào kép trần L=2,4*2+3,0*2	VKT.20089	md	10.80	112,714	1.00	100%	1,217,311	
		Chỉ nẹp gỗ lim L=2,7*2+2,4*2	VKT.20190	md	10.20	60,000	1.00	100%	612,000	
	Ốp ngoài nhà	Gạch LD 24x6 S=3,0*2,7*2+0,6*1,0*2-1,7*0,7-0,8*2,1-0,5*1,1-0,8*1,0	VKT.20060	m2	13.18	481,689	1.00	100%	6,348,661	
	Cửa sổ	Pa nô nhôm kính S=0,8*1,1	VKT.20202	m2	0.88	950,000	1.00	100%	836,000	
		Song sắt hộp 16x16x1,4 ly L=0,8*9+1,0*4	VKT.20215	kg	7.06	45,000	1.00	100%	317,520	
	Hành lang	Lát gỗ lim xẻ S=6,0*0,8	VKT.20116	m2	4.80	1,700,000	1.00	100%	8,160,000	
		Ốp gạch 10x20 S=2,1*0,3+2,6*2,5+0,8*1,0-0,6*0,6	VKT.20061	m2	7.57	291,537	1.00	100%	2,206,935	
	Cửa hành lang	Pa nô nhôm kính S=0,6*0,6	VKT.20201	m2	0.36	1,000,000	1.00	100%	360,000	
		Song sắt hộp 16x16x L=0,6*12	VKT.20215	kg	4.54	45,000	1.00	100%	204,120	
	Nhà vệ sinh	Cửa pa nô nhôm kính S=0,7*1,7	VKT.20201	m2	1.19	1,000,000	1.00	100%	1,190,000	
	Nền	Lát gạch LD 30x30 S=2,5*1,0	VKT.20029	m2	2.50	219,744	1.00	100%	549,360	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(1,0+2,5)*2*2,8-1,7*0,7	VKT.20069	m2	18.41	320,620	1.00	100%	5,902,614	
		Sơn trần không bả S=1,0*2,5	VKT.20091	m2	2.50	65,788	1.00	100%	164,470	
	Ốp ngoài nhà vệ sinh	Gạch thẻ 6*24: S=2,0*0,3+0,4*1,1+2,5*1,1+1,6*1,3+0,3*1,3+0,3*2,0+0,3*1,3+1,0*1,3-0,4*0,8	VKT.20060	m2	8.23	481,689	1.00	100%	3,964,300	BB rà soát
	Cửa sổ	Pa nô nhôm kính S=0,4*0,8	VKT.20182	m2	0.32	2,500,000	1.00	100%	800,000	
		Song sắt hộp 16x16x L=0,4*10+0,8*4	VKT.20215	kg	4.54	45,000	1.00	100%	204,120	
	Phòng 3	Sàn lát gỗ lim sè: S=2,9x3,4	VKT.20116	m2	9.86	1,700,000	1.00	100%	16,762,000	
	Phòng 3	Tường ốp gỗ lim xẻ S=(2,9+3,4)*2*2,6-0,8*2,1*2	VKT.20116	m2	29.40	1,700,000	1.00	100%	49,980,000	
	Trần	Sơn không bả S=2,6*3,4	VKT.20091	m2	8.84	65,788	1.00	100%	581,566	
		Phào kép L=(2,6+3,4)*2	VKT.20089	md	12.00	112,714	1.00	100%	1,352,568	
	Cửa	Pa nô gỗ dôi đặc S=0,8*2,1	VKT.20176	m2	1.68	2,500,000	1.00	100%	4,200,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Pa nô gỗ lim đặc S=0,8*2,1	VKT.20175	m2	1.68	3,900,000	1.00	100%	6,552,000	
		Nẹp chỉ cửa gỗ dổi L=(2,8*2+0,8)*2	VKT.20191	md	12.80	50,000	1.00	100%	640,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,1*2+0,8	VKT.20184	md	5.00	620,000	1.00	100%	3,100,000	
	Hiên trước nhà	Lát gỗ lim xẻ S=3,5*0,8	VKT.20116	m2	2.80	1,700,000	1.00	100%	4,760,000	
	Trần hiên	Sơn không bả S=0,9*3,6	VKT.20090	m2	3.24	87,789	1.00	100%	284,436	
	Phào kép trần	L=0,9*4+3,6*4	VKT.20089	md	18.00	112,714	1.00	100%	2,028,852	
	Ốp ngoài nhà	Gạch LD 30x60 S=2,8*3,6-0,8*2,1-1,1*1,3	VKT.20069	m2	6.97	320,620	1.00	100%	2,234,721	
	Trụ lan can	Xây gạch chỉ 110V=0,7*0,2*0,2*3	VKT.20008	m3	0.08	2,126,713	1.00	100%	178,644	
	Lan can	Con tiện thẳng xmc L=1,8+0,8+0,8	VKT.20025	md	3.40	429,569	1.00	100%	1,460,535	
	Ốp gạch trên mặt lan can	Gạch LD 20x20 S=0,2*1,8+0,2*0,8*2 bên	VKT.20064	m2	0.68	338,302	1.00	100%	230,045	
		Ốp hiên gạch LD 20x30 S=3,6*0,2+0,8*0,2*2	VKT.20064	m2	1.04	338,302	1.00	100%	351,834	
	Ốp ngoài nhà	Gạch thẻ 6x24 S=11,3*2,7-0,8*1,1*3-0,6*0,6	VKT.20060	m2	27.51	481,689	1.00	100%	13,251,264	
	Hàng rào	Lưới B40 có khung xương S=1,4*1,9	VKT.20221	m2	2.66	103,000	1.00	100%	273,980	
	Mái chống nóng	Trên sân thượng Tôn kim loại sườn sắt có vì kèo S=14,1*3,6	VKT.20146	m2	50.76	507,361	1.00	100%	25,753,644	
		Cột ống kẽm D76=1,8*5+1,3*5	VKT.20260	m	15.50	265,876	1.00	100%	4,121,078	
	Hàng rào	Bằng sắt dẹt 0,03*0,02 L=13,9*12*2+1,5*60*2+3,6*12*2+1,5*38*2	VKT.20219	kg	336.29	40,000	1.00	100%	13,451,760	
	Bể treo trên sân thượng	Xây gạch chỉ 110 không nắp V=1,5*0,9*0,8*2+0,8*1,0*0,6	VKT.20131	m3	2.64	880,732	1.00	100%	2,325,132	
	Tum	Xây gạch chỉ 110 V=1,7*0,11*2,5*2+(1,7*1,7+1,4*1,7)*0,11-0,5*1,7	VKT.20008	m3	0.66	2,126,713	1.00	100%	1,413,626	
		Trát ngoài xi măng cát S=(1,7*1,7+1,4*1,7+1,7*2,5*2 bên)*2-0,5*1,7	VKT.20077	m2	12.92	141,099	1.00	100%	1,822,999	
		Ốp gạch thẻ 10x20 S=2,4*2,7+2,8*1,4+1,7*2,4	VKT.20061	m2	14.48	291,537	1.00	100%	4,221,456	
		Tôn nhựa lấy sáng sườn gỗ S=1,7*2,6	VKT.20152	m2	4.42	664,483	1.00	100%	2,937,015	
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp S=0,5*1,7	VKT.20192	m2	0.85	500,000	1.00	100%	425,000	
		Cầu thang inox tay vịn nhựa L=13m	GTT	md			1.00	100%	0	XM sau
	Bậc+chiếu nghỉ	Lát gạch LD 25x50 S=0,8*0,25*8+1,6*0,7+0,2*0,8*8	VKT.20028	m2	4.00	219,744	1.00	100%	878,976	
		Lát đá granit nhân tạo S=0,25*0,8*25	VKT.20052	m2	5.00	817,602	1.00	100%	4,088,010	
		Ốp cô bậc gạch LD 25x50 S=0,2*0,8*27	VKT.20065	m2	4.32	315,082	1.00	100%	1,361,154	
		Sơn gầm cầu thang, trong nhà không bả S=0,8*2,2*4	VKT.20091	m2	7.04	65,788	1.00	100%	463,148	BB rà soát
		Chiếu nghỉ lát đá granit nhân tạo S=0,8*1,7	VKT.20052	m2	1.36	817,602	1.00	100%	1,111,939	
	Thiết bị nhà vệ sinh	Chậu rửa 01 cái	VKT.20321	bộ	1.00	178,699	1.00	100%	178,699	
		Tiểu nam 01 cái	VKT.20296	bộ	1.00	1,128,174	1.00	100%	1,128,174	
		Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
	Nhà ở phụ 1	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại lạnh sườn sắt S=7,5*3,5 cao 3,2 m có khu phụ	VKT.10722	m2 sàn XD	26.25	6,245,734	1.00	100%	163,950,518	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m $V=(3,2-3,5)*(7,39+3,39)*2*0,11$	VKT.20008	m3	-0.71	2,126,713	1.00	100%	-1,513,114	
		Trừ trát ngoài chênh cao $S=(3,2-3,5)*(7,5+3,5)*2$	VKT.20077	m2	-6.60	141,099	1.00	100%	-931,253	
		Trừ trát trong chênh cao $S=(3,2-3,5)*(7,28+3,28)*2$	VKT.20078	m2	-6.34	105,359	1.00	100%	-667,555	
	Nền	Lát gỗ lim xẻ $S=3,2*5,3+2,2*3,0$	VKT.20116	m2	23.56	1,700,000	1.00	100%	40,052,000	
	Cửa ngăn phòng	Pa nô gỗ lim đặc $S=0,8*2,7*4$	VKT.20175	m2	8.64	3,900,000	1.00	100%	33,696,000	
		Khuôn đơn gỗ lim $L=2,7*2+0,8*4$	VKT.20181	m2	8.60	3,600,000	1.00	100%	30,960,000	
		Lep cửa gỗ lim $L=(2,7*2+0,8*4)*2$	VKT.20190	md	17.20	60,000	1.00	100%	1,032,000	
	Tường	Óp gỗ lim có khung xương $S=0,3*2,7*2*2*2+4,6*2,8*2$	VKT.20116	m2	32.24	1,700,000	1.00	100%	54,808,000	
		Lep chỉ gỗ lim $L=0,3*10+4,5*4*2$	VKT.20190	md	39.00	60,000	1.00	100%	2,340,000	
	Trần	Óp gỗ lim xẻ có khung xương $S=2,9*4,8+2,0*3,0$	VKT.20116	m2	19.92	1,700,000	1.00	100%	33,864,000	
	Cửa	Pa nô chớp gỗ lim $S=0,4*2,6*6$ cánh	VKT.20175	m2	6.24	3,900,000	1.00	100%	24,336,000	
		Khuôn đơn gỗ lim $L=2,6*2+0,4*6$	VKT.20184	md	7.60	620,000	1.00	100%	4,712,000	
		Chỉ nẹp gỗ lim $L=(2,6*2+0,4*6)*2$	VKT.20190	md	15.20	60,000	1.00	100%	912,000	
	Khu phụ	Óp gạch LD 30x60 $S=2,2*2,4+0,3*2,4+0,4*2,9+0,6*2,0-0,8*0,8$	VKT.20069	m2	7.72	320,620	1.00	100%	2,475,186	
	Óp gỗ lim ngoài cửa	$S=0,35*2,8$	VKT.20116	m2	0.98	1,700,000	1.00	100%	1,666,000	
	Cửa lách	Pa nô gỗ lim kính $S=2,0*2,5$ $S_{\text{kính}}=0,3*0,6*4$: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	5.00	3,900,000	1.00	100%	19,500,000	
	Bàn bếp	Trụ xây gạch chỉ 110 $V=0,5*0,7*0,11*3$	VKT.20008	m3	0.12	2,126,713	1.00	100%	245,635	
		Óp gạch LD 30x60 $S=0,7*0,5*3*2$	VKT.20069	m2	2.10	320,620	1.00	100%	673,302	
		Mặt BTCT tấm đan $V=2,0*0,6*0,05$	VKT.20023	m3	0.06	5,710,896	1.00	100%	342,654	
		Lát đá granit nhân tạo $S=2,0*0,6-0,7*0,5$	VKT.20052	m2	0.85	817,602	1.00	100%	694,962	
	Cánh tủ	Pa nô nhôm kính $S=1,1*0,7$	VKT.20202	m2	0.77	950,000	1.00	100%	731,500	
		chậu rửa inox 02 cái	VKT.20321	bộ	2.00	178,699	1.00	100%	357,398	
	Nhà ở phụ 2	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn xi măng sườn gỗ $S=3,7*7,9$ cao 2,9m	VKT.10523	m2 sàn XD	29.23	5,303,896	1.00	100%	155,032,880	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m $V=-(3,5-3,1)*(3,59+7,79)*2*0,11$	VKT.20008	m3	-1.00	2,126,713	1.00	100%	-2,129,775	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-9.10	141,099	1.00	100%	-1,284,565	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-9.10	105,359	1.00	100%	-959,188	
	Nền	Lát gỗ lim xẻ $S=3,5*7,5$	VKT.20116	m2	26.25	1,700,000	1.00	100%	44,625,000	
	Trần	Óp nhựa có khung xương $S=3,5*7,5$	VKT.20099	m2	26.25	188,724	1.00	100%	4,954,005	
	Tường	Óp gạch LD 30x60 $S=7,9*2,8*2$ bên	VKT.20069	m2	44.24	320,620	1.00	100%	14,184,229	
	Cửa ngăn phòng	Pa nô chớp gỗ lim $S=0,4*2,7*7$ cánh	VKT.20175	m2	7.56	3,900,000	1.00	100%	29,484,000	
		Khuôn sắt hộp 4x8x1,4 ly $L=2,7*2+0,4*7$	VKT.20215	kg	21.02	45,000	1.00	100%	945,870	
	Cửa phòng ngoài	Pan nô chớp gỗ lim $S=0,4*2,7*7$ cánh	VKT.20175	m2	7.56	3,900,000	1.00	100%	29,484,000	
		Khuôn sắt hộp 4x8x1,4 ly $L=2,7*2+0,4*7$	VKT.20215	kg	21.02	45,000	1.00	100%	945,870	
	Hố ga khu phụ	Xây gạch chỉ 110 $V=1,0*0,7*0,5$	VKT.20132	m3	0.35	2,984,491	1.00	100%	1,044,572	
	Bể ngầm trong nhà	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT tấm đan $V1=2,2*2,7*2,1$	VKT.20136	m3	12.47	2,876,017	1.00	100%	35,875,436	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		V2=3,0*1,4*1,2	VKT.20135	m3	5.04	3,194,434	1.00	100%	16,099,947	
	Khu gác xép trên nóc nhà	Mái tôn kim loại sườn sắt có vì kèo vách tấm Aluminium có khung xương cao 2,7m Bóc tách khối lượng		#N/A		#N/A				
	Trên nóc nhà phụ 1	Sàn gỗ lim S=3,6*7,5	VKT.20116	m2	27.00	1,700,000	1.00	100%	45,900,000	
		Vách ngăn lưới B40 có khung xương S=3,4*2,5	VKT.20221	m2	8.50	103,000	1.00	100%	875,500	
		Cửa lách pa nô chóp gỗ lim S=0,4*2,6*6 cánh	VKT.20175	m2	6.24	3,900,000	1.00	100%	24,336,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,6*2+0,4*6	VKT.20184	md	7.60	620,000	1.00	100%	4,712,000	
		Phào chỉ nẹp gỗ lim L=(2,6*2+0,4*6)*2	VKT.20190	md	15.20	60,000	1.00	100%	912,000	
		Cửa ngăn phòng pa nô chóp gỗ lim S=2,6*0,4*9 cánh	VKT.20175	m2	9.36	3,900,000	1.00	100%	36,504,000	
		Khuôn sắt hộp 40x80x1,4 ly L=2,6*2+3,5	VKT.20215	kg	22.30	45,000	1.00	100%	1,003,545	
		Vách ốp tấm Aluminium có khung xương S=3,6*2,6+3,0*2,6+1,2*2,4+2,4*3	VKT.20075	m2	27.24	505,745	1.00	100%	13,776,494	
	Trên nóc nhà phụ 2	Nền lát gỗ lim xẻ S=5,7*3,6-1,6*0,7+2,0*3,6	VKT.20116	m2	26.60	1,700,000	1.00	100%	45,220,000	
		Vách ốp tấm Aluminium có khung xương S=1,2*2,4+1,2*2,6+2,4*2,8+2,4*2,6+2,4*1,2+3,3*2,4+3,3*2,6+3,2*2,4-1,3*2,5	VKT.20075	m2	42.77	505,745	1.00	100%	21,630,714	
		Lưới B40 có khung xương S=(7,9+3,2)*1,0	VKT.20221	m2	11.10	103,000	1.00	100%	1,143,300	
		Cửa ngăn phòng pa nô gỗ lim đặc S=0,6*2,6*6	VKT.20175	m2	9.36	3,900,000	1.00	100%	36,504,000	BB rà soát
		Khuôn cửa sắt hộp 3x6x1,4 ly L=2,6*2+0,6*6	VKT.20215	kg	16.76	45,000	1.00	100%	754,380	
		Cửa chính pa nô chóp gỗ lim S=2,6*0,4*6	VKT.20175	m2	6.24	3,900,000	1.00	100%	24,336,000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,6*2+0,4*6	VKT.20184	md	7.60	620,000	1.00	100%	4,712,000	
		Lẹp cửa gỗ lim L=(2,6*2+0,4*6)*2	VKT.20190	md	15.20	60,000	1.00	100%	912,000	
		Cửa sổ pa nô gỗ dổi đặc S=1,1*1,5	VKT.20182	m2	1.65	2,500,000	1.00	100%	4,125,000	
		Khuôn cửa sắt hộp 3x6x1,4 ly L=1,1*2+1,5*2	VKT.20215	kg	9.91	45,000	1.00	100%	445,770	
		Song sắt hộp 16x16 L=1,1*10+1,5*4	VKT.20215	kg	10.71	45,000	1.00	100%	481,950	
		Lan can tay vịn thẳng con tiện gỗ lim: L=3,6m	VKT.20163	md	3.60	1,700,000	1.00	100%	6,120,000	BB rà soát
		Bán mái tôn kim loại sườn sắt có vì kèo S=3,7*13,7	VKT.20146	m2	50.69	507,361	1.00	100%	25,718,129	
	Cầu thang lên gác xép	Lan can con tiện tay vịn thẳng gỗ lim L=2,1+2,7	VKT.20163	md	4.80	1,700,000	1.00	100%	8,160,000	
		Trụ gỗ dổi D15 L=1,2m* 02 trụ	VKT.20157	cái	2.00	2,200,000	1.00	100%	4,400,000	
	Ốp ngoài nhà	Gạch thẻ 6*24: S=12,5*3,2	VKT.20060	m2	40.00	481,689	1.00	100%	19,267,560	BB rà soát
	Nhà bán hàng	Móng gạch papanh tường gạch papanh mái tôn kim loại sườn sắt S=4,2*3,7 cao 3,3m	VKT.10323	m2 sàn XD	15.54	2,020,415	1.00	100%		Tài sản xây dựng trên đất
	Nền	Lát gạch LD 50x50 S=3,9*3,4	VKT.20031	m2	13.26	240,469	1.00	100%		
	Trần nhà	Ốp thạch cao có khung xương S=3,9*3,4	VKT.20102	m2	13.26	249,123	1.00	100%		
	Tường nhà	Ốp gạch LD 30x60 S=(3,9+3,4)*2*3,2-2,0*2,5-3,5*2,9	VKT.20069	m2	31.57	320,620	1.00	100%		

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa	Kính chịu lực S=3,5*2,8	VKT.20197	m2	9.80	750,000	1.00	100%		UBND đặc khu quản lý, không BHYT
	Cửa cuốn	Chạy mô tơ S=3,5*2,9	VKT.20204	m2	10.15	2,350,000	1.00	100%		
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có vì kèo S=3,6*1,5	VKT.20146	m2	5.40	507,361	1.00	100%		
	Sân trước nhà	S=3,6*1,5		m2	5.40					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.54	1,027,902	1.00	100%		
		Bê tông đá 1x2 dày 0,07	VKT.20015	m3	0.38	1,629,758	1.00	100%		
		Mặt lát gạch HL 50x50	VKT.20031	m2	5.40	240,469	1.00	100%		
	Nhà vệ sinh sau nhà chính	Móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110 mái bằng BTCT S=1,6*2,4 cao 2,2m	VKT.10363	m2 sàn XD	3.84	2,747,347	1.00	100%	10,549,812	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m V=(2,2-2,5)*(1,49+2,29)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0.25	2,126,713	1.00	100%	-530,572	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-2.27	141,099	1.00	100%	-320,013	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-2.27	105,359	1.00	100%	-238,954	
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp S=0,6*1,7	VKT.20192	m2	1.02	500,000	1.00	100%	510,000	
	Nền	Lát gạch LD 30x30 S=2,3*1,0	VKT.20029	m2	2.30	219,744	1.00	100%	505,411	
	Tường	Ôp gạch LD 30x45 S=(2,3+1,0)*2*2,0-0,6*1,7	VKT.20067	m2	12.18	298,675	1.00	100%	3,637,862	
	Bạc	Xây gạch chỉ 110 mặt lán xmc V=0,25*1,2*0,15*2	VKT.20005	m3	0.09	1,711,642	1.00	100%	154,048	
	Bể treo trên nóc nhà vệ sinh	Xây gạch chỉ 110 không nắp V=2,4*1,3*0,6+1,2*0,6*1,2	VKT.20131	m3	2.74	880,732	1.00	100%	2,409,683	
		Xí bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1.00	2,415,297	1.00	100%	2,415,297	
	Bể phốt nhà vệ sinh	Xây gạch chỉ 110 V=1,0*1,8*1,2	VKT.20132	m3	2.16	2,984,491	1.00	100%	6,446,501	
	Nhà vệ sinh 2	Móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110 mái tôn xm sườn gỗ S=1,4*1,7 cao 2,2m	VKT.10361	m2 sàn XD	2.38	1,816,290	1.00	100%	4,322,770	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m V=(2,2-2,5)*(1,29+1,59)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0.19	2,126,713	1.00	100%	-404,246	
		Trừ trát ngoài chênh cao S=(2,2-2,5)*(1,4+1,7)*2	VKT.20077	m2	-1.86	141,099	1.00	100%	-262,444	
		Trừ trát trong chênh cao S=(2,2-2,5)*(1,18+1,48)*2	VKT.20078	m2	-1.60	105,359	1.00	100%	-168,153	
	Nền	Lát gạch LD 30x30 S=1,1*1,3	VKT.20029	m2	1.43	219,744	1.00	100%	314,234	
	Tường trong	Ôp gạch LD 30x30 S=(1,1+1,3)*2*2,0-0,8*2,0	VKT.20066	m2	8.00	314,135	1.00	100%	2,513,080	
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp S=0,8*2,0	VKT.20192	m2	1.60	500,000	1.00	100%	800,000	
		Ôp ngoài nhà gạch LD 30x60 S=(1,4+1,7)*1,4	VKT.20069	m2	4.34	320,620	1.00	100%	1,391,491	
		Ôp gạch thẻ 6x24 S=0,9*(1,7+1,4)	VKT.20060	m2	2.79	481,689	1.00	100%	1,343,912	
	Bể phốt	Chìm dưới nhà vệ sinh xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,2*1,2*1,1	VKT.20132	m3	1.58	2,984,491	1.00	100%	4,727,434	
	Lối đi vào nhà vệ sinh	S=2,2*1,5		m2	3.30					Tài sản xây dựng trên đất
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.33	1,027,902	1.00	100%		UBND đặc
		Bê tông đá 1x2 dày 0,07	VKT.20015	m3	0.23	1,629,758	1.00	100%		khu quản lý,

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mặt láng xi măng cát	VKT.20043	m2	3.30	54,168	1.00	100%		không BTHT
	Hố ga trước nhà vệ sinh 2	Xây gạch chỉ 110 không nắp V=1,0*0,5*0,7	VKT.20131	m3	0.35	880,732	1.00	100%	308,256	
	Bể nước mưa	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT tấm đan V=5,0*1,8*2,1	VKT.20136	m3	18.90	2,876,017	1.00	100%	54,356,721	
	Bậc lên bể	Xây gạch chỉ 110 V=0,3*2,1*0,3*3	VKT.20009	m3	0.57	1,919,493	1.00	100%	1,088,353	
		Trát xi măng cát S=(0,3+0,3)*2,1*3	VKT.20078	m2	3.78	105,359	1.00	100%	398,257	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 không bổ trụ có trát S=6,5*1,6+0,7*1,6. L=6,5+0,7, H=1,6, tỷ lệ =80% /2m	HD.30039	m	5.76	1,312,000	1.00	100%	7,557,120	
		Xây gạch chỉ 110 không bổ trụ có trát S=1,2*1,2. L=1,2, H=1,2, tỷ lệ =60% /2m	HD.30039	m	0.72	1,312,000	1.00	100%	944,640	
		Trừ mảnh chai	HD.30061	m	-8.40	25,000	1.00	100%	-210,000	
		Xây gạch papanh 150 không trụ không trát S=6,7*1,0	VKT.20125	m2	6.70	199,602	1.00	100%	1,337,333	
		Trừ trát 2 mặt (trát ngoài)	VKT.20078	m2	13.40	105,359	1.00	100%	1,411,811	
		Xây gạch papanh 150 có bổ trụ có trát S=1,3*3,0+1,5*4,3	VKT.20125	m2	10.35	199,602	1.00	100%	2,065,881	
	Nhà chòi	Móng BTCT tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại lạnh sườn sắt S=4,4*3,6 cao 3,5m	VKT.10361	m2 sàn XD	15.84	1,816,290	1.00	100%		Tài sản xây dựng trên đất UBND đặc khu quản lý, không BTHT
	Cửa đi chính	Khung sắt hộp bít tôn S=0,8*1,9	VKT.20110	m2	1.52	321,701	1.00	100%		
		Ván ghép gỗ tạp S=0,1*1,1*2+1,0*1,5 S=0,7*1,1*2+1,0*1,5	VKT.20192	m2	1.72	500,000	1.00	100%		
	Song Sơn trong nhà không bả	S=(4,1+3,3)*2*3,2-1,0*1,5-0,8*1,9-0,7*1,1*2	VKT.20091	m2	42.80	65,788	1.00	100%		
	Chuồng gà	Lưới B40 có khung S=6,5*1,5+2,0*3,0	VKT.20221	m2	15.75	103,000	1.00	100%		
		Quây tôn xi măng S=6,5*1,5	GTT	Tấm	9.75	55,000	1.00	100%		
		Mái tôn xi măng sườn gỗ S=6,5*1,0	VKT.20138	m2	6.50	251,669	1.00	100%		
	Chuồng chó	Lưới B40 có khung S=1,0*0,8*4*3 chuồng	VKT.20221	m2	9.60	103,000	1.00	100%		
	Lối đi	Bằng BT tấm đan V=0,7*0,5*0,05*64 tấm	VKT.20018	m3	1.12	4,617,534	1.00	100%		
	Bể uôm	Xây gạch papanh150 có đáy V=(7,0+4,0)*1,0*0,15+(7,0+4,0)*1,5*0,15								
		Trát xi măng cát S=(7,0+4,0)*1,0*2+(7,0+4,0)*1,5								
		Đáy BT V=7,0*4,0*0,1								
	Bờ đầm	Đào đắp trong đê V1=(1,3+2,3)/2*3,0*52,0								
		V2=(0,8+1,8)/2*2,0*35*2 bên								
		BT tấm đan kê bờ đầm V=0,7*0,5*0,05*85 tấm*3 hàng	VKT.20018	m3	4.46	4,617,534	1.00	100%		
		Cọc BTCT kê bờ đầm kết nối bằng xi măng V=0,2*0,2*3,0*29	VKT.20023	m3	3.48	5,710,896	1.00	100%		
		Tôn pro xi măng quây bờ đầm KT 0,9*1,5 số lượng 133 tấm								
		Ngói đỏ hạ long SI 125v								
	Cầu BTCT	V=0,25*0,15*3,0*2	VKT.20023	m3	0.23	5,710,896	1.00	100%		
	Thành cống	Xây gạch chỉ V=2,0*2,5*0,22*2 bên*2 cống	VKT.20009	m3	4.40	1,919,493	1.00	100%		
		Đáy BTCT V=2,5*0,8*0,1*2	VKT.20023	m3	0.40	5,710,896	1.00	100%		

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mặt cổng BTCT tấm đan V=0,8*0,5*0,07*2	VKT.20023	m3	0.06	5,710,896	1.00	100%		
		Giằng cổng BTCT V=0,1*0,1*1,2*2 dầm*2 cổng	VKT.20023	m3	0.05	5,710,896	1.00	100%		
		Khẩu độ cổng 0,8m								
		Tài sản trên thửa đất số 192								
	Nhà ở	Móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,9m S=8,6*(4,1+4,3)/2 (bb ko ghi 110)	VKT.10522	m2 sàn XD	36.12	5,516,385	1.00	100%	199,251,826	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=(8,48+4,2)*2*0,4*0,11	VKT.20008	m3	1.12	2,126,713	1.00	100%	2,373,071	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	10.14	105,359	1.00	100%	1,068,762	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	10.14	141,099	1.00	100%	1,431,308	
	Nền nhà	Lát gỗ lim S=8,3*3,8	VKT.20116	m2	31.54	1,700,000	1.00	100%	53,618,000	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(8,3*2+3,8)*3,7-0,8*2,2-1,2*1,6	VKT.20069	m2	71.80	320,620	1.00	100%	23,020,516	
		S2=3,8*3,7*2-3,2*2,8*2	VKT.20069	m2	10.20	320,620	1.00	100%	3,270,324	
	Vách ngăn phòng ngủ	Ốp tấm Aluminium có khung xương S=2,2*2,3*3	VKT.20075	m2	15.18	505,745	1.00	100%	7,677,209	
	Cửa chính	Kính cường lực S=3,2*2,8	VKT.20197	m2	8.96	750,000	1.00	100%	6,720,000	
	Cửa lách	Pa nô nhôm kính S=0,8*2,2	VKT.20201	m2	1.76	1,000,000	1.00	100%	1,760,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim đặc S=1,2*1,6	VKT.20181	m2	1.92	3,600,000	1.00	100%	6,912,000	
	Bậc nhà	Xây gạch chỉ V=4,3*0,4*0,3*4	VKT.20009	m3	2.06	1,919,493	1.00	100%	3,961,834	
		Lát gạch HL 40x40 S=4,3*0,5*4	VKT.20056	m2	8.60	241,350	1.00	100%	2,075,610	
	Nhà 2	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 có gác xép, mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,9m S=8,4*4,4	VKT.10522	m2 sàn XD	36.96	5,516,385	1.00	100%	203,885,590	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(3,9-3,5)*(8,29+4,29)*2*0,11	VKT.20008	m3	1.11	2,126,713	1.00	100%	2,354,356	
		Cộng trát ngoài chênh cao S=(3,9-3,5)*(8,4+4,4)*2	VKT.20077	m2	10.24	141,099	1.00	100%	1,444,854	
		Cộng trát trong chênh cao S=(3,9-3,5)*(8,18+4,18)*2	VKT.20078	m2	9.89	105,359	1.00	100%	1,041,790	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(8,3*2+4,2)*3,8-2,0*2,4-2,8*2,4-1,2*1,5*3	VKT.20069	m2	62.12	320,620	1.00	100%	19,916,914	
	Nền nhà	Lát đá granit nhân tạo S=7,0*4,2	VKT.20052	m2	29.40	817,602	1.00	100%	24,037,499	
	Trần nhà	Ốp thạch cao có khung xương S=8,3*4,2	VKT.20102	m2	34.86	249,123	1.00	100%	8,684,428	
	Cửa chính	Pa nô gỗ lim kính S=2,8*2,4 S _{kinh} =0,15*0,4*6 =5,4% diện tích cửa	VKT.20175	m2	6.72	3,900,000	1.00	100%	26,208,000	
	Cửa lách	Pa nô gỗ lim đặc S=2,0*2,4	VKT.20175	m2	4.80	3,900,000	1.00	100%	18,720,000	
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim đặc S=1,2*1,5	VKT.20181	m2	1.80	3,600,000	1.00	100%	6,480,000	
		Song sắt đặc 10x10 L=(1,2*14+1,5*16)*3	VKT.20215	kg	96.08	45,000	1.00	100%	4,323,780	
		khuôn đơn gỗ lim L=2,4*4+2,8	VKT.20184	md	12.40	620,000	1.00	100%	7,688,000	
	Gác xép	Nền lát gỗ lim có khung xương S=(4,1+4,4)/2*15,2	VKT.20116	m2	64.60	1,700,000	1.00	100%	109,820,000	
		Vách tôn kim loại sườn sắt S=(16,0+4,3)*2*2,6-3,1*2,2-3,4*2,2-4,5*2,3	VKT.20110	m2	80.91	321,701	1.00	100%	26,028,828	
		Mái tôn kim loại sườn sắt có vì kèo S=10,5*4,3	VKT.20146	m2	45.15	507,361	1.00	100%	22,907,349	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cửa pa nô gỗ lim kính S=3,1*2,2 Skinh=0,2*0,6*4 =7% diện tích cửa	VKT.20175	m2	6.82	3,900,000	1.00	100%	26,598,000	
		Cửa lách pa nô gỗ lim đặc S=4,5*2,3	VKT.20175	m2	10.35	3,900,000	1.00	100%	40,365,000	
		Cửa ngăn phòng pa nô gỗ lim đặc S=3,4*2,2*2	VKT.20175	m2	14.96	3,900,000	1.00	100%	58,344,000	
	Bệ đỡ đồ	Xây gạch chỉ V=0,6*0,5*0,4	VKT.20009	m3	0.12	1,919,493	1.00	100%	230,339	
	Ốp ngoài nhà	gạch LD 30x60 S=8,4*3,8+4,4*3,8-2,0*2,4-1,2*1,5*2-2,8*2,4	VKT.20069	m2	33.52	320,620	1.00	100%	10,747,182	
	Bê	Xây chìm trong nhà bằng gạch chỉ 220 nắp BTCT V=3,0*2,5*1,9*2	VKT.20136	m3	28.50	2,876,017	1.00	100%	81,966,485	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu và trường hợp di chuyển sang xã, phường, đặc khu khác trong phạm vi thành phố mà bán kính di chuyển dưới 30 km: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1.00	14,000,000			14,000,000	
III	Cây cối hoa màu								0	
	Dừa	D45 =07 cây	QĐ số 3859	Cây	7.00					Cây trồng trên đất UBND đặc khu quản lý, không BTHT
		D35 =15 cây	QĐ số 3859	Cây	15.00					
	Đu đủ	D12 =04 cây	QĐ số 3859	Cây	4.00					
	Đinh lăng	Cao trên 0,6m =83 cây	QĐ số 3859	Cây	83.00					
	Xoài	D23 =02 cây	QĐ số 3859	Cây	2.00					
	Chuối	Có buồng =03 cây	QĐ số 3859	Cây	3.00					
		Cao trên 1,2m =06 cây	QĐ số 3859	Cây	6.00					
	Đinh lăng	H=0,5 =125 cây	QĐ số 3859	Cây	125.00					
		Cây giống =45 cây	QĐ số 3859	Cây	45.00					
	Lộc vùng	D15 =1 cây	QĐ số 3859	Cây	1.00					
	Mẫu đơn	DK tán 2m =3 cây	QĐ số 3859	Cây	3.00					
		Tổng cộng =(I+II+III)							3,976,253,000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, đặc khu Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 223/TB-UBND ngày 26/3/2025 của UBND huyện Cát Hải (nay là UBND đặc khu Cát Hải)									
	- Ông Nguyễn Văn Phú vợ là bà Phạm Thị Chế là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở, phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	- Ông Nguyễn Văn Phú vợ là bà Phạm Thị Chế được giao lô số N4-17'.19, lô N4-17'									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Ông Nguyễn Văn Phú vợ là bà Phạm Thị Chế dự kiến được giao diện tích 180,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-III)								3,474,053,000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								3,976,253,000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								589,025,000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất)								502,200,000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Nguyễn Văn Phú vợ là bà Phạm Thị Chế phải nộp là:		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	180.0	2,790,000	1.00	100%	502,200,000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (<i>Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024</i>)								502,200,000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								86,825,000	